

Số: 299 /QĐ-ĐLDKHT

Hà Tĩnh, ngày 1 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thanh lý, tiêu hủy tài sản, công cụ, dụng cụ, vật tư thu hồi sau kiểm kê đến 0h00 ngày 01/01/2022

GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ HÀ TĨNH

Căn cứ Quyết định số 656/QĐ-ĐLDK ngày 19/10/2022 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP về việc Phê duyệt và ban hành quy chế phân cấp quản lý và lựa chọn nhà cung cấp hàng hóa dịch vụ từ nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty;

Căn cứ Quyết định số 179/QĐ-ĐLDKHT ngày 02/02/2023 của Giám đốc Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh về việc Phân công nhiệm vụ trong Ban Giám đốc;

Căn cứ Quyết định số 380/QĐ-ĐLDKHT-TCHC ngày 12/3/2020 của Giám đốc Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh về việc ban hành “Quy trình mua sắm hàng hóa, dịch vụ”;

Căn cứ Quyết định số 66/QĐ-ĐLDK ngày 10/02/2023 về việc giao kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023 cho Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh;

Căn cứ Công văn số 2127/ĐLDK-KTKH-TCKT-KT ngày 19/12/2022 của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam về việc thanh lý, tiêu hủy CCDC vật tư thu hồi sau mỗi kỳ BDSC đến 0h00 ngày 01/01/2022;

Căn cứ Biên bản họp số 01/BB-ĐLDKHT ngày 24/02/2023 của Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh về việc họp đánh giá phân loại tài sản, CCDC, vật tư chờ xử lý xác định khối lượng để thanh lý, tiêu hủy sau kiểm kê 0h00 ngày 01/01/2021 và sau kiểm kê 0h00 ngày 01/01/2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thanh lý, tiêu hủy tài sản, công cụ, dụng cụ, vật tư thu hồi sau kiểm kê đến 0h00 ngày 01/01/2022 (khối lượng, chủng loại chi tiết tại Bảng tổng hợp tài sản, công cụ dụng cụ, vật tư thu hồi thanh lý, tiêu hủy đính kèm).

Điều 2. Hình thức thanh lý: Bán đấu giá công khai theo quy định.

Điều 3. Giao Phòng Kế hoạch Vật tư chủ trì, phối hợp với các Phòng chức năng/Phân xưởng liên quan thực hiện công tác thanh lý/tiêu hủy theo đúng quy định.

Điều 4. Hội đồng tổ chức thanh lý, tiêu hủy tài sản, vật tư, công cụ dụng cụ; Kế toán trưởng, Trưởng các Phòng chức năng, Quản đốc các Phân xưởng có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Các Phó Giám đốc (e-copy);
- Các Phòng/Phân xưởng (p/h);
- Lưu VT, P.KHVT. *a*

GIÁM ĐỐC



Trịnh Bảo Ngọc

BẢNG TỔNG HỢP TÀI SẢN, CCDC, VẬT TƯ THU HỒI THANH LÝ, TIÊU HỦY

Tính đến thời điểm 00 giờ ngày 01 tháng 01 năm 2022

(Đính kèm Quyết định số 299/QĐ-ĐLĐKHT ngày 1 tháng 3 năm 2023)

STT	Loại tài sản, CCDC, vật tư cần thanh lý, tiêu hủy	Số danh mục	Số lượng	Khối lượng tạm tính (kg)	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Ghi chú
I	Đến thời điểm kiểm kê 0h00 ngày 01/01/2021						
1	Tài sản cố định hữu hình	1	1		0	-	Phụ lục I.1
3	CCDC thanh lý sau kiểm kê 0h ngày 01/01/2021	77	346	150	334.704.211	-	Phụ lục I.2
4	CCDC tiêu hủy sau kiểm kê 0h ngày 01/01/2021	256	1.048		1.146.374.892	-	Phụ lục I.3
5	Vật tư thu hồi thanh lý sau kiểm kê 0h ngày 01/01/2021	754	14.562	70.050		-	Phụ lục I.4
6	Vật tư thu hồi tiêu hủy sau kiểm kê 0h ngày 01/01/2021	178	2.109			-	Phụ lục I.5
II	Đến thời điểm kiểm kê 0h00 ngày 01/01/2022						
1	CCDC thanh lý sau kiểm kê 0h ngày 01/01/2022 (CCDC thông thường)	171	1.426	500	1.083.440.630	-	Phụ lục II.1
2	CCDC thanh lý sau kiểm kê 0h ngày 01/01/2022 (CCDC là máy móc văn phòng)	43	130		746.956.671	-	Phụ lục II.2
3	CCDC tiêu hủy sau kiểm kê 0h ngày 01/01/2022	357	2.556		532.311.967	-	Phụ lục II.3

4	Vật tư thu hồi thanh lý sau kiểm kê 0h ngày 01/01/2022	2.327	66.190			-	Phụ lục II.4
4.1	Vật tư thu hồi chế tạo làm bằng đồng	10	36,8	30		-	
4.2	Vật tư thu hồi chế tạo làm bằng sắt thép	2.302	66.121	30.000		-	
4.3	Vật tư thu hồi là vỏ bình các loại	15	32	100		-	
5	Vật tư thu hồi tiêu hủy sau kiểm kê 0h ngày 01.01.2022	100	1.919			-	Phụ lục II.5
III	CỘNG	6.591	156.477	100.830	3.843.788.371	-	

PHỤ LỤC L1- TÀI SẢN CÓ ĐỊNH CHỜ THANH LÝ

Tính đến thời điểm 00 giờ ngày 01 tháng 01 năm 2021

STT	TSCĐ HƯ HỎNG CHỜ THANH LÝ	Bộ phận SD	Năm đưa vào SD	ĐVT	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Ghi chú
I	TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH NHẬN TỪ TCT				1	0	0	
1	Máy chiếu Sony VPL - EX145 + Màn chiếu	P. TCHC	2012	Chiếc	1	0	0	- Sử dụng lâu đã hỏng (P.Thị trường điện) - Nhận bàn giao từ Tổng công ty chỉ theo dõi về số lượng

Phụ lục 1.2 - DANH MỤC CÔNG CỤ DỤNG CỤ THANH LÝ

STT	Tên và ký hiệu CCDC	Bộ phận sử dụng	Năm SD	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị mua sắm ban đầu	Đánh giá hiện trạng	Khối lượng tạm tính (Kg)	Ghi chú
	Các loại công cụ, dụng cụ phế liệu dạng sắt thép				346	334.704.211		150	
1	Tủ móc chìa khóa khung nhôm + cửa kính 80cm x 60cm x 50cm	PX NL	2015	Cái	1	1.358.104	Hồng		Thanh lý
2	Súng xịt gió nén	PX NL	2015	Cái	1	439.686	Hồng		Thanh lý
3	Giường xếp	PX NL	2015	Cái	1	990.000	Hồng		Thanh lý
4	Xe đạp	PX NL	2017	Chiếc	2	5.700.000	Hồng		Thanh lý
5	Ổ cắm điện kéo dài 15A, 50m	PX NL	2017	Cái	1	7.830.000	Hồng		Thanh lý
6	Búa sắt 3 Kg	PX NL	2018	Cái	3	630.837	Hồng		Thanh lý
7	Búa sắt cầm tay 0,3kg	PX NL	2018	Cái	4	325.257	Hồng		Thanh lý
8	Búa sắt 5 Kg	PX NL	2018	Cái	3	1.254.272	Hồng		Thanh lý
9	Thang nhôm chữ A 4 m	PX NL	2018	Cái	1	2.240.280	Hồng		Thanh lý
10	Cuộc thép	PX NL	2018	Chiếc	11	4.026.330	Hồng		Thanh lý
11	Thuồng thép vệ sinh	PX NL	2018	Chiếc	6	2.487.240	Hồng		Thanh lý
12	Thuồng thép vệ sinh KT Cán: L= 3,5m, Ø27x1,2mm. KT Lưới: 20x06x0,1cm đầu vát mỏng hai bên một góc 6	PX NL	2018	Chiếc	10	4.498.200	Hồng		Thanh lý
13	Thuồng thép vệ sinh KT Cán: L= 5m, Ø27x1,2mm. KT Lưới: 20x06x0,1cm đầu vát mỏng hai bên một góc 600	PX NL	2018	Chiếc	6	3.069.360	Hồng		Thanh lý
14	Xăng (có cán)	PX NL	2018	Cái	10	92.600	Hồng		Thanh lý
15	Bàn cao răng	PX NL	2018	Cái	4	670.320	Hồng		Thanh lý
16	Bàn cao bằng	PX NL	2018	Cái	8	1.199.520	Hồng		Thanh lý
17	Dụng cụ cào & gom than Cán dài 2.5m (ø27mm, dây 1.2mm). Lưới thép (chiều dài 35cm, cao 15cm, dây 2mm)	PX NL	2018	Cái	10	4.498.200	Hồng		Thanh lý
18	Xà beng, Chiều dài 750mm; Model: 55 - 130; Thép Carbon cao,	PX NL	2018	Cái	2	892.309	Hồng		Thanh lý
19	Thuồng thép vệ sinh KT Cán: L= 4m, Ø27x1,2mm. KT Lưới: 20x06x0,1cm đầu vát mỏng hai bên một góc 600	PX NL	2018	Chiếc	10	4.851.000	Hồng		Thanh lý
20	Thuốc cuốn Tylon 5m STANLEY 30-696	PX NL	2018	Cái	2	217.560	Hồng		Thanh lý
21	Thùng phi đựng dầu 200 lít	PX NL	2018	Cái	8	2.560.000	Hồng 8 cái		Thanh lý
22	Bộ hoa thị sao KTC Mã số: TD1T12 gồm 12 cỡ	PX NL	2018	Bộ	1	6.752.000	Hồng		Thanh lý
23	Ổ khóa TREO GANG Việt Tiệp 1466/52	PX NL	2018	Cái	5	320.000	Hồng		Thanh lý
24	Máy bơm chìm hút nước thải có phao HSM240-1.25 26 (T)	PX NL	2018	Cái	2	8.372.000	Hồng		Thanh lý
25	Mô Lết Yato YT-21650 15"-190mm	PX NL	2018	Cái	1	126.000	Hồng		Thanh lý
26	Mô Lết Yato YT-21652 25"-300mm	PX NL	2018	Cái	1	232.000	Hồng		Thanh lý
27	Mô Lết Yato YT-21654 37.5"-450mm	PX NL	2018	Cái	1	590.000	Hồng		Thanh lý
28	Kim mỏ nhọn VDE cách điện 1000V 200mm Stanley 84-007	PX NL	2018	Cái	2	944.000	Hồng		Thanh lý
29	Mô hàn xung Tiệp 125W, 220V	PX NL	2018	Cái	1	1.012.000	Hồng		Thanh lý
30	Máy mài kim loại Bosch GWS060	PX NL	2018	Cái	3	4.950.000	Hồng		Thanh lý
31	Súng bắn sơn đa dụng Imapon TM71	PX NL	2018	Cái	2	2.700.000	Hồng		Thanh lý
32	Tủ sắt tải liệu Hòa phát CAT09K3G KT kính : 1015 x 400 x 3 (mm)	PXNL	2018	Cái	4	11.172.000	Hồng		Thanh lý
33	Tủ sắt tải liệu Hòa phát TU09K3GCK	PXNL	2020	Bộ	2	5.600.000	Hồng		Thanh lý
34	Khay inox chia thức ăn	TCHC	2015	Khay	87	18.922.500	Hồng 87 khay		Thanh lý
35	Chậu rửa: Vật liệu: Inox 304. - Đường kính 40cm	TCHC	2015	Cái	3	1.522.500	Hồng		Thanh lý
36	Chậu rửa: Vật liệu: Inox 304. - Đường kính 60cm	TCHC	2015	Cái	2	1.276.000	Hồng		Thanh lý
37	Chậu rửa: Vật liệu: Inox 304. - Đường kính 80cm	TCHC	2015	Cái	3	2.827.500	Hồng		Thanh lý
38	Bàn sơ chế thức ăn, Kích thước: 800 x 1800 x 800H. - Vật liệu: Inox 304.	TCHC	2015	Bộ	5	29.000.000	Hồng	150	Thanh lý
39	Bàn tính chế thức ăn Kích thước: 800 x 1800 x 800H. - Vật liệu: Inox 304.	TCHC	2015	Bộ	5	29.000.000	Hồng		Thanh lý
40	Chảo nhử inox 304. - Kích thước: F1450mm,	TCHC	2015	Bộ	2	4.640.000	Hồng		Thanh lý
41	Giá bát công nghiệp inox: - Kết cấu 04 tầng, dạng nan. - Kích thước: 2600 x 800 x 1700mm.	TCHC	2015	Chiếc	5	73.950.000	Hồng		Thanh lý
42	Quạt công nghiệp	TCHC	2012	Cái	1	17.000.000	Hồng 1 cái		Thanh lý
43	Quạt công nghiệp	TCHC	2012	Cái	2	10.200.000	Hồng 2 cái		Thanh lý
44	Máy sấy tay tự động TOTO TYC322W	TCHC	2016	Cái	2	11.145.455	Hồng 02 cái		Thanh lý
45	Quạt treo tường SENKO TC826A	TCHC	2016	Cái	6	2.738.181	Hồng		Thanh lý
46	Quạt treo tường	TCHC	2018	Cái	3	2.793.000	Hồng 3 cái		Thanh lý
47	Máy hút bụi	PXVH	2019	Cái	1	3.620.000	Hồng		Thanh lý
48	Tủ tải liệu TU983-3K Kích thước: Rộng 915 – sâu 450 – cao 1830 Tủ sắt TU983-3K chất liệu sắt sơn nhả	PX.VH	2018	Cái	1	3.773.000	Hồng		Thanh lý
49	Tủ sắt tải liệu Hòa phát CAT09K3G KT kính : 1015 x 400 x 3 (mm)	PX.VH	2018	Cái	2	5.586.000	Hồng		Thanh lý

50	Tủ tài liệu TU983-3K Kích thước: Rộng 915 – sâu 450 – cao 1830 Tủ sắt TU983-3K chất liệu sắt sơn	PXVH	2018	Cái	1	3.773.000	Hồng	Thanh lý
51	Tủ sắt tài liệu Hòa phát CAT09K3G KT kính : 1015 x 400 x 3 (mm)	PXVH	2018	Cái	2	5.586.000	Hồng	Thanh lý
52	Tủ tài liệu TU983-3K Kích thước: Rộng 915 – sâu 450 – cao 1830 Tủ sắt TU983-3K chất liệu sắt sơn mạ	PXVH	2019	Cái	5	14.750.000	Hồng	Thanh lý
53	Quạt Cây loại đứng có Điều khiển VINAWIND-QD400-MS	TCHC	2012	Cái	55		Hồng 55 cái	Thanh lý
54	Giá thư viện GS5-K5	TCHC	2015	Cái	1		ghi sét, cong vênh	Thanh lý
55	Giá thư viện GS5-K5	TCHC	2015	Cái	1		ghi sét, cong vênh	Thanh lý
56	Giá thư viện GS5-K5	TCHC	2015	Cái	1		ghi sét, cong vênh	Thanh lý
57	Giá thư viện GS5-K5	TCHC	2015	Cái	1		ghi sét, cong vênh	Thanh lý
58	Giá thư viện GS5-K5	TCHC	2015	Cái	1		ghi sét, cong vênh	Thanh lý
59	Giá thư viện GS5-K5	TCHC	2015	Cái	1		ghi sét, cong vênh	Thanh lý
60	Giá thư viện GS5-K5	TCHC	2015	Cái	1		ghi sét, cong vênh	Thanh lý
61	Giá thư viện GS5-K5	TCHC	2015	Cái	1		ghi sét, cong vênh	Thanh lý
62	Giá thư viện GS5-K5	TCHC	2015	Cái	1		ghi sét, cong vênh	Thanh lý
63	Giá thư viện GS5-K5	TCHC	2015	Cái	1		ghi sét, cong vênh	Thanh lý
64	Giá thư viện GS5-K5	TCHC	2015	Cái	1		ghi sét, cong vênh	Thanh lý
65	Giá thư viện GS5-K5	TCHC	2015	Cái	1		ghi sét, cong vênh	Thanh lý
66	Giá thư viện GS5-K5	TCHC	2015	Cái	1		ghi sét, cong vênh	Thanh lý
67	Tủ đựng tài liệu CAT09K3G	Px.NL	2015	Chiếc	1		Hồng	Thanh lý
68	Tủ đựng tài liệu CAT09K3G	Px.NL	2015	Chiếc	1		Hồng	Thanh lý
69	Tủ tài liệu CAT09K3G	Px.VH	2015	Bộ	1		Hồng	Thanh lý
70	Tủ tài liệu CAT09K3G	Px.VH	2015	Bộ	1		Hồng	Thanh lý
71	Tủ tài liệu CAT09K3G	Px.VH	2015	Bộ	1		Hồng	Thanh lý
72	Kệ để tài liệu phòng Document GS 5 -3K	Px.VH	2015	Chiếc	1		Hồng	Thanh lý
73	Kệ để tài liệu phòng Document GS 5 -3K	Px.VH	2015	Chiếc	1		Hồng	Thanh lý
74	Kệ để tài liệu phòng Document GS 5 -3K	Px.VH	2015	Chiếc	1		Hồng	Thanh lý
75	Kệ để tài liệu phòng Document GS 5 -3K	Px.VH	2015	Chiếc	1		Hồng	Thanh lý
76	Kệ để tài liệu phòng Document GS 5 -3K	Px.VH	2015	Chiếc	1		Hồng	Thanh lý
77	Kệ để tài liệu phòng Document GS 5 -3K	Px.VH	2015	Chiếc	1		Hồng	Thanh lý

Ghi chú: Những công cụ dụng cụ nêu trên đề nghị các phòng/phân xưởng bàn giao lại xác cho P.KHVT để thanh lý theo quy định.

Phụ lục 1.3 - DANH MỤC CÔNG CỤ DỤNG CỤ TIÊU HỦY

STT	Tên và ký hiệu CCDC	Bộ phận sử dụng	Năm SD	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá	Ghi chú
I	CCDC XUẤT DÙNG CHO SẢN XUẤT				36,00	66.643.800	
1	Cáp vải 10 Tấn, dài 6m	PX NL	2018	Sợi	4,00	12.592.000	Tiêu hủy
2	Cáp vải cầu hàng dạng 2 đầu mắt 06 Tấn - dài 6 Mét	PX NL	2018	Sợi	4,00	7.116.000	Tiêu hủy
3	Thuốc cấp Caliper	PX NL	2018	Cái	1,00	5.486.000	Tiêu hủy
4	Thuốc cấp điện từ MW 150-50DDL, dài đo 0-500mm	PX NL	2018	Cái	1,00	7.089.000	Tiêu hủy
5	Thuốc lá cuộn 5 M	PX NL	2018	Cái	2,00	66.000	Tiêu hủy
6	Dây đai an toàn Loại bán toàn thân	PX NL	2018	Cái	10,00	5.060.000	Tiêu hủy
7	Dây đai an toàn Loại toàn thân	PX NL	2018	Cái	4,00	3.376.000	Tiêu hủy
8	Đèn pin đối đầu 3 bóng Led DL065	PX NL	2018	Cái	2,00	674.000	Tiêu hủy
9	Cáp vải 10 Tấn, dài 6m	PX NL	2019	Sợi	8,00	25.184.000	Tiêu hủy
II	CÔNG CỤ DỤNG CỤ NHẬN BÀN GIAO TỪ BAN CBSX				9	4.978.182	
10	Bàn lãnh đạo DT(1890H4)	TCHC	2011	Cái	1,00	3.318.182	Tiêu hủy
11	Công tơ điện Emic 1 pha	TCHC	2012	Cái	4,00	1.060.000	Tiêu hủy
12	Búa phá kính	TCHC	2013	Cái	4,00	600.000	Tiêu hủy
III	TRANG THIẾT BỊ, CCDC VĂN PHÒNG XUẤT DÙNG				253	609.524.478	
13	Lăng hoa để bực tượng Bác	TCHC	2015	Lọ	1,00	450.000	Tiêu hủy
14	Bàn chậu rửa đôi	TCHC	2015	Chiếc	3,00	28.710.000	Tiêu hủy
15	Khung tranh	TCHC	2015	Cái	1,00	3.387.500	Tiêu hủy
16	Bình hoa khô	TCHC	2015	Bình	1,00	2.200.000	Tiêu hủy
17	Cáp lồng 4 ngăn Inox	TCHC	2016	Chiếc	6,00	1.050.000	Tiêu hủy
18	Thùng rác đá hoa cương có gạt tàn thuốc	TCHC	2016	Cái	1,00	1.900.000	Tiêu hủy
19	Kim bấm cấp mạng, điện thoại	TCHC	2017	Cái	1,00	330.000	Tiêu hủy
20	Ổ trống to (OGOCĐ -30)	TCHC	2017	Cái	34,00	7.582.000	Tiêu hủy
21	Kệ để bình nước Inox	TCHC	2017	Cái	4,00	1.000.000	Tiêu hủy
22	Ổ cứng di động 2T	TCHC	2017	Cái	1,00	2.000.000	Tiêu hủy
23	Đồng hồ treo tường Kashi, dk :38cm	TCHC	2017	Cái	1,00	280.000	Tiêu hủy
24	Thùng rác có gạt tàn thuốc	TCHC	2018	Cái	4,00	5.115.600	Tiêu hủy
25	Thùng rác nhựa màu xanh dung tích 240L	ATSKMT	2018	Cái	15,00	15.743.700	Tiêu hủy
26	Thùng rác màu vàng dung tích 240L	ATSKMT	2018	Cái	15,00	15.743.700	Tiêu hủy
27	Tủ treo tường	PX VH	2017	Cái	4,00	16.000.000	Tiêu hủy
28	Thảm nhựa gai hoa cúc, cuộn: ngang 0,9m x dài 20m x dày 6mm	PX VH	2018	M2	50,00	7.695.238	Tiêu hủy
29	Giá sách gỗ SVGS2	PX VH	2018	Cái	1,00	695.800	Tiêu hủy
30	Ghế lưới xoay lưng cao có tựa đầu, đệm mút bọc vải lưới, chân sao mạ. Mã hiệu ghế: GX204A-M (màu d	PXVH	2018	Cái	10,00	34.525.400	Tiêu hủy
31	Tủ đựng hồ sơ cá nhân 12 ngăn Hòa phát CAT984-3K Kích thước : W915 x D450 x H830 mm	PXVH	2018	Cái	10,00	34.986.000	Tiêu hủy
32	Hệ di động H-M3D	PXVH	2019	Cái	5,00	9.000.000	Tiêu hủy
33	Tủ đựng tài liệu Hòa Phát AT1960-3BK	PXVH	2019	Cái	10,00	21.000.000	Tiêu hủy
34	Ghế phòng họp chân quỳ Hòa Phát SL718M	PXVH	2019	Cái	20,00	29.000.000	Tiêu hủy
35	Bộ bàn phím Logitech, chuột logitech	PXVH	2019	Bộ	2,00	1.406.669	Tiêu hủy
36	Cây nước nóng lạnh Alaska RL110	PXVH	2019	Cái	3	18.600.000	Tiêu hủy
37	Máy ảnh kỹ thuật số EOS 600D +18 -55	PXVH	2016	Cái	1	10.120.000	Tiêu hủy
38	Máy nước nóng lạnh	PX VH	2017	Cái	2	10.200.000	Tiêu hủy
39	Ổ cứng di động 2T	PXVH	2017	Cái	1	2.000.000	Tiêu hủy
40	Bộ đàm Motorola, mã hiệu: APX 1000UHF, Model 3, PN:H48QDH9FW7AN	PXVH	2019	cái	10	272.250.000	Tiêu hủy
41	Ổ cứng di động Model: Elements 3.0 - 2TB	PXNL	2015	Chiếc	1,00	3.852.291	Tiêu hủy
42	Thiết bị phát Wifi WRT1900AC	PXNL	2017	Cái	2,00	6.800.000	Tiêu hủy
43	Ổ cứng di động 2T	PXNL	2017	Chiếc	1,00	2.000.000	Tiêu hủy
44	Thảm nhựa gai hoa cúc, cuộn: ngang 0,9m x dài 20m x dày 6mm	PXNL	2017	M2	20,00	3.078.095	Tiêu hủy
45	Tủ tài liệu/ DC2200H2	PXNL	2018	Cái	1,00	7.493.500	Tiêu hủy
46	Ghế chuyên viên Hòa phát SG704B	PXNL	2018	Cái	1,00	8.334.900	Tiêu hủy
47	Bộ bàn phím Logitech, chuột logitech	PXNL	2019	Cái	1,00	703.335	Tiêu hủy
48	Ghế châu SL 718M	PXNL	2019	Cái	6,00	8.700.000	Tiêu hủy
49	Tủ làm việc DC1800H6	PXNL	2020	Cái	1,00	6.400.000	Tiêu hủy
50	Ổ cứng WD Black 1TB WD1003FZEX	PXNL	2020	Cái	1,00	1.920.750	Tiêu hủy
51	Máy cây nước Alaska loại lớn	PXNL	2015	Bộ	1	7.250.000	Tiêu hủy
IV	CCDC NHẬN BÀN GIAO TỪ BAN QLDA (Khu vực Nhà Công vụ)				514		
52	Kệ Tivi gỗ màu vàng có cánh kính KT 800x400x600	TCHC	2012	Cái	40,00		Tiêu hủy
53	Bàn ăn Xuân Hòa	TCHC	2012	Cái	2,00		Tiêu hủy
54	Ghế ăn Xuân Hòa	TCHC	2012	Cái	16,00		Tiêu hủy
55	Tủ giấy	TCHC	2012	Cái	5,00		Tiêu hủy
56	Giường đơn	TCHC	2012	Cái	80,00		Tiêu hủy
57	Đệm cho giường đơn KOSAMY	TCHC	2012	Cái	80,00		Tiêu hủy
58	Ga trải đệm cho giường đơn KOSAMY	TCHC	2012	Cái	80,00		Tiêu hủy
59	Tủ đầu giường	TCHC	2012	Cái	30,00		Tiêu hủy
60	Tủ quần áo	TCHC	2012	Cái	35,00		Tiêu hủy
61	Bộ salon (bàn gỗ)	TCHC	2012	Bộ	2,00		Tiêu hủy
62	Giàn phơi áo quần Hòa phát	TCHC	2012	Cái	15,00		Tiêu hủy
63	Cây treo quần áo Hòa phát	TCHC	2012	Cái	17,00		Tiêu hủy
64	Giường đôi	TCHC	2012	Cái	3,00		Tiêu hủy
65	Đệm giường đôi KOSAMY	TCHC	2012	Cái	3,00		Tiêu hủy
66	Ga trải giường đôi KOSAMY	TCHC	2012	Cái	3,00		Tiêu hủy
67	Bàn	TCHC	2012	Cái	18,00		Tiêu hủy
68	Ghế	TCHC	2012	Cái	85,00		Tiêu hủy
V	CCDC VĂN PHÒNG NHẬN BÀN GIAO TỪ BAN QLDA (Nhà Admin)				197,00		
	I. Phòng TCHC				98,00		
69	Bàn Chuyên viên Bàn ATL14K Hộc AT - M3D	TCHC	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
70	Bàn Chuyên viên Bàn ATL14K Hộc AT - M3D	TCHC	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
71	Bàn Chuyên viên Bàn ATL14K Hộc AT - M3D	TCHC	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
72	Bàn Chuyên viên Bàn ATL14K Hộc AT - M3D	TCHC	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
73	Bàn Chuyên viên Bàn ATL14K Hộc AT - M3D	TCHC	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
74	Bàn Chuyên viên Bàn ATL14K Hộc AT - M3D	TCHC	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy

STT	Tên và ký hiệu CCDC	Bộ phận sử dụng	Năm SD	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá	Ghi chú
75	Bàn Chuyên viên Bàn ATL14K Hộc AT - M3D	TCHC	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
76	Ghế Phó phòng SG193 màu đen	TCHC	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
77	Ghế Chuyên viên SG704B màu đen	TCHC	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
78	Ghế Chuyên viên SG704B màu đen	TCHC	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
79	Ghế Chuyên viên SG704B màu đen	TCHC	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
80	Ghế Chuyên viên SG704B màu đen	TCHC	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
81	Ghế Chuyên viên SG704B màu đen	TCHC	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
82	Ghế Chuyên viên SG704B màu đen	TCHC	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
83	Ghế Chuyên viên SG704B màu đen	TCHC	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
84	Ghế Chuyên viên SG704B màu đen	TCHC	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
85	Ghế Chuyên viên SG704B màu đen	TCHC	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
86	Ghế Chuyên viên SG704B màu đen	TCHC	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
87	Ghế Chuyên viên SG704B màu đen	TCHC	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
88	Ghế Chuyên viên SG704B màu đen	TCHC	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
89	Ghế Chuyên viên SG704B màu đen	TCHC	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
90	Ghế Chuyên viên SG704B màu đen	TCHC	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
91	Ghế Chuyên viên SG704B màu đen	TCHC	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
92	Ghế Chuyên viên SG704B màu đen	TCHC	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
93	Ghế Chuyên viên SG704B màu đen	TCHC	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
94	Ghế Chuyên viên SG704B màu đen	TCHC	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
95	Ghế SL718HM màu đen Chân quỳ	TCHC	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
96	Ghế SL718HM màu đen Chân quỳ	TCHC	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
97	Ghế SL718HM màu đen Chân quỳ	TCHC	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
98	Tủ Tài liệu SV1960- 3G/4D	TCHC	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
99	Tủ Tài liệu SV1960- 3G/4D	TCHC	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
100	Tủ Tài liệu SV1960- 3G/4D	TCHC	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
101	Tủ Tài liệu SV1960- 3G/4D	TCHC	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
102	Bàn ghế ăn VIP (01 bàn TB06+06 ghế TGA15/bộ)	TCHC	2015	Bộ	5,00		Tiêu hủy
103	Vách ngăn VNHP03	TCHC	2015	M	26,00		Tiêu hủy
104	Ghế Chuyên viên SG704B màu đen	TCHC	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
105	Ghế Chuyên viên SG704B màu đen	TCHC	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
106	Ghế Chuyên viên SG704B màu đen	TCHC	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
107	Ghế Chuyên viên SG704B màu đen	TCHC	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
108	Ghế Chuyên viên SG704B màu đen	TCHC	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
109	Ghế Chuyên viên SG704B màu đen	TCHC	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
110	Cường sắt G6	TCHC	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
111	Vách VNHP03 ngăn bàn chuyên viên	TCHC	2015	M2	14,00		Tiêu hủy
112	Bàn ghế làm việc Bàn HP1810CN	TCHC	2015	Bộ	1,00		Tiêu hủy
113	Tủ đựng tài liệu CAT09K3G	TCHC	2015	Bộ	1,00		Tiêu hủy
114	Máy đóng sổ Supu CB1200	TCHC	2012	Cái	1,00		Tiêu hủy
115	Tủ đựng tài liệu CAT09K3G	TCHC	2012	Cái	10,00		Tiêu hủy
2. Phòng họp số 1 tầng 2 (Đã chuyển toàn bộ sang kho LILAMA)					8,00		
116	Ghế da tay gỗ GH01- PVC	TCHC	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
117	Ghế da tay gỗ GH01- PVC	TCHC	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
118	Ghế da tay gỗ GH01- PVC	TCHC	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
119	Ghế da tay gỗ GH01- PVC	TCHC	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
120	Ghế da tay gỗ GH01- PVC	TCHC	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
121	Ghế da tay gỗ GH01- PVC	TCHC	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
122	Ghế da tay gỗ GH01- PVC	TCHC	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
123	Ghế da tay gỗ GH01- PVC	TCHC	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
3. Phòng học tầng 4					6,00		
124	Bàn học liên ghế BSV 107	TCHC	2015	Bộ	1,00		Tiêu hủy
125	Bàn học liên ghế BSV 107	TCHC	2015	Bộ	1,00		Tiêu hủy
126	Bàn học liên ghế BSV 107	TCHC	2015	Bộ	1,00		Tiêu hủy
127	Bàn học liên ghế BSV 107	TCHC	2015	Bộ	1,00		Tiêu hủy
128	Bàn học liên ghế BSV 107	TCHC	2015	Bộ	1,00		Tiêu hủy
129	Bàn học liên ghế BSV 107	TCHC	2015	Bộ	1,00		Tiêu hủy
5. Phòng Kỹ Thuật					27,00		
130	Bàn Phó phòng DT1890H24 màu nâu	KT	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
131	Bàn Chuyên viên ATL14K + Hộc AT- M3D	KT	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
132	Bàn Chuyên viên ATL14K + Hộc AT- M3D	KT	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
133	Bàn Chuyên viên ATL14K + Hộc AT- M3D	KT	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
134	Bàn Chuyên viên ATL14K + Hộc AT- M3D	KT	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
135	Bàn Chuyên viên ATL14K + Hộc AT- M3D	KT	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
136	Bàn Chuyên viên ATL14K + Hộc AT- M3D	KT	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
137	Bàn Chuyên viên ATL14K + Hộc AT- M3D	KT	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
138	Bàn Chuyên viên ATL14K + Hộc AT- M3D	KT	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
139	Bàn Chuyên viên ATL14K + Hộc AT- M3D	KT	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
140	Bàn Chuyên viên ATL14K + Hộc AT- M3D	KT	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
141	Bàn Chuyên viên ATL14K + Hộc AT- M3D	KT	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
142	Bàn Chuyên viên ATL14K + Hộc AT- M3D	KT	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
143	Ghế Trưởng phòng TQ09 màu da đen	KT	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
144	Ghế Phó phòng SG193 màu da đen	KT	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
145	Ghế Phó phòng SG193 màu da đen	KT	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
146	Ghế Phó phòng SG193 màu da đen	KT	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
147	Ghế Chuyên viên SG704B màu đen	KT	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
148	Ghế Chuyên viên SG704B màu đen	KT	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
149	Ghế Chuyên viên SG704B màu đen	KT	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
150	Ghế Chuyên viên SG704B màu đen	KT	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
151	Ghế Chuyên viên SG704B màu đen	KT	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
152	Ghế Chuyên viên SG704B màu đen	KT	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
153	Ghế Chuyên viên SG704B màu đen	KT	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
154	Ghế Chuyên viên SG704B màu đen	KT	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy

STT	Tên và ký hiệu CCDC	Bộ phận sử dụng	Năm SD	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá	Ghi chú
155	Ghế SL718HM màu đen chân quỳ	KT	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
156	Ghế SL718HM màu đen chân quỳ	KT	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
157	VNHP03 Vách ngăn VNHP03 bàn chuyên viên	KT	2015	M	36,2		Tiêu hủy
6. Phòng ATSKMT					10,00		
158	Bàn Phó phòng DT1890H24 màu nâu 2200x1200x750H	ATSKMT	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
159	Bàn Chuyên viên Bàn ATL14K Học AT - M3D	ATSKMT	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
160	Bàn Chuyên viên Bàn ATL14K Học AT - M3D	ATSKMT	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
161	Bàn Chuyên viên Bàn ATL14K Học AT - M3D	ATSKMT	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
162	Ghế Trưởng phòng TQ09 màu da đen	ATSKMT	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
163	Ghế Trưởng phòng TQ09 màu da đen	ATSKMT	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
164	Ghế Trưởng phòng TQ09 màu da đen	ATSKMT	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
165	Ghế Trưởng phòng TQ09 màu da đen	ATSKMT	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
166	Ghế GL101	ATSKMT	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
167	Ghế gấp G4AM	ATSKMT	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
7. Phân xưởng nhiên liệu					18,00		
168	Ghế SG702B	Px.NL	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
169	Bàn ATM120S	Px.NL	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
170	Bàn ATM120S	Px.NL	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
171	Bàn ATM120S	Px.NL	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
172	Bàn ATM120S	Px.NL	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
173	Bàn ATM120S	Px.NL	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
174	Bàn ATM120S	Px.NL	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
175	Bàn ATM120S	Px.NL	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
176	Bàn ghế làm việc (01 bàn + 01 ghế/bộ) Bàn ATM120S, Ghế SG702B	Px.NL	2015	Bộ	1,00		Tiêu hủy
177	Bàn ghế làm việc (01 bàn + 01 ghế/bộ) Bàn ATM120S, Ghế SG702B	Px.NL	2015	Bộ	1,00		Tiêu hủy
178	Tủ đựng hồ sơ cá nhân (12 ngăn) CAT984-3K	Px.NL	2015	Chiếc	1,00		Tiêu hủy
179	Tủ tài liệu SV1960- 3G/4D	Px.NL	2015	Chiếc	1,00		Tiêu hủy
180	Bàn Phó phòng DT1890H24 màu nâu	Px.NL	2015	Cái	1,00		Tiêu hủy
181	Bàn Phó phòng DT2010H24 màu nâu	Px.NL	2015	Chiếc	1,00		Tiêu hủy
182	Ghế Phó phòng SG193 màu đen	Px.NL	2015	Chiếc	1,00		Tiêu hủy
183	Ghế Phó phòng SG193 màu da đen	Px.NL	2015	Chiếc	1,00		Tiêu hủy
184	Ghế Chuyên viên SG704B màu đen	Px.NL	2015	Chiếc	1,00		Tiêu hủy
185	Tủ Phó phòng DC1800H6 màu nâu	Px.NL	2015	Chiếc	1,00		Tiêu hủy
8. Phân xưởng Vận Hành					48,00		
186	Bàn ghế làm việc (01 bàn + 01 ghế/bộ) Bàn ATM120S, Ghế SG702B	Px.VH	2015	Bộ	1,00		Tiêu hủy
187	Bàn ghế làm việc (01 bàn + 01 ghế/bộ) Bàn ATM120S, Ghế SG702B	Px.VH	2015	Bộ	1,00		Tiêu hủy
188	Bàn Trưởng phòng DT2010H24 màu nâu	Px.VH	2015	Chiếc	1,00		Tiêu hủy
189	Bàn ghế ăn Nhân viên (01 bàn + 04 ghế/bộ) Bàn B20B, Ghế G21	Px.VH	2015	Bộ	1,00		Tiêu hủy
190	Bàn ghế ăn Nhân viên (01 bàn + 04 ghế/bộ) Bàn B20B, Ghế G22	Px.VH	2015	Bộ	1,00		Tiêu hủy
191	Bàn ghế ăn Nhân viên (01 bàn + 04 ghế/bộ) Bàn B20B, Ghế G23	Px.VH	2015	Bộ	1,00		Tiêu hủy
192	Bàn ghế ăn Nhân viên (01 bàn + 04 ghế/bộ) Bàn B20B, Ghế G24	Px.VH	2015	Bộ	1,00		Tiêu hủy
193	Bàn ghế làm việc (01 bàn + 01 ghế/bộ) Bàn ATM120S, Ghế SG702B	Px.VH	2015	Bộ	1,00		Tiêu hủy
194	Bàn ATM120S	Px.VH	2015	Bàn	1,00		Tiêu hủy
195	Bàn ATM120S	Px.VH	2015	Bàn	1,00		Tiêu hủy
196	Bàn ATM120S	Px.VH	2015	Bàn	1,00		Tiêu hủy
197	Bàn ATM120S	Px.VH	2015	Bàn	1,00		Tiêu hủy
198	Bàn ATM120S	Px.VH	2015	Bàn	1,00		Tiêu hủy
199	Bàn ATM120S	Px.VH	2015	Bàn	1,00		Tiêu hủy
200	Bàn ATM120S	Px.VH	2015	Bàn	1,00		Tiêu hủy
201	Bàn ATM120S	Px.VH	2015	Bàn	1,00		Tiêu hủy
202	Bàn ATM120S	Px.VH	2015	Bàn	1,00		Tiêu hủy
203	Bàn ATM120S	Px.VH	2015	Bàn	1,00		Tiêu hủy
204	Bàn ghế làm việc (01 bàn + 01 ghế/bộ) Bàn ATM120S, Ghế SG702B	Px.VH	2015	Bộ	1,00		Tiêu hủy
205	Bàn ghế làm việc (01 bàn + 01 ghế/bộ) Bàn ATM120S, Ghế SG702B	Px.VH	2015	Bộ	1,00		Tiêu hủy
206	Bàn ghế làm việc (01 bàn + 01 ghế/bộ) Bàn ATM120S, Ghế SG702B	Px.VH	2015	Bộ	1,00		Tiêu hủy

STT	Tên và ký hiệu CCDC	Bộ phận sử dụng	Năm SD	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá	Ghi chú
207	Bàn ghế làm việc (01 bàn + 01 ghế/ bộ) Bàn ATM120S, Ghế SG702B	Px.VH	2015	Bộ	1,00		Tiêu hủy
208	Bàn ghế làm việc (01 bàn + 01 ghế/ bộ) Bàn ATM120S, Ghế SG702B	Px.VH	2015	Bộ	1,00		Tiêu hủy
209	Bàn ghế làm việc (01 bàn + 01 ghế/ bộ) Bàn ATM120S, Ghế SG702B	Px.VH	2015	Bộ	1,00		Tiêu hủy
210	Bàn ghế làm việc (01 bàn + 01 ghế/ bộ) Bàn ATM120S, Ghế SG702B	Px.VH	2015	Bộ	1,00		Tiêu hủy
211	Bàn ghế làm việc (01 bàn + 01 ghế/ bộ) Bàn ATM120S, Ghế SG702B	Px.VH	2015	Bộ	1,00		Tiêu hủy
212	Bàn ghế làm việc , (01 bàn + 01 ghế/ bộ) Bàn ATM120S, Ghế SG702B	Px.VH	2015	Bộ	1,00		Tiêu hủy
213	Bàn ghế làm việc (01 bàn + 01 ghế/ bộ) Bàn ATM120S, Ghế SG702B	Px.VH	2015	Bộ	1,00		Tiêu hủy

STT	Tên và ký hiệu CCDC	Bộ phận sử dụng	Năm SD	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá	Ghi chú
214	Bàn ghế làm việc (01 bàn + 01 ghế/ bộ) Bàn ATM120S, Ghế SG702B	Px.VH	2015	Bộ	1,00		Tiêu hủy
215	Bàn ghế làm việc (01 bàn + 01 ghế/ bộ) Bàn ATM120S, Ghế SG702B	Px.VH	2015	Bộ	1,00		Tiêu hủy
216	Bàn ghế làm việc (01 bàn + 01 ghế/ bộ) Bàn ATM120S, Ghế SG702B	Px.VH	2015	Bộ	1,00		Tiêu hủy
217	Bàn ghế làm việc (01 bàn + 01 ghế/ bộ) Bàn ATM120S, Ghế SG702B	Px.VH	2015	Bộ	1,00		Tiêu hủy
218	Tủ đựng hồ sơ cá nhân (12 ngăn) CAT984-3K	Px.VH	2015	Chiếc	1,00		Tiêu hủy
219	Tủ đựng hồ sơ cá nhân (12 ngăn) CAT984-3K	Px.VH	2015	Chiếc	1,00		Tiêu hủy
220	Bàn ATM120S	Px.VH	2015	Bàn	1,00		Tiêu hủy
221	Bàn ATM120S	Px.VH	2015	Bàn	1,00		Tiêu hủy
222	Tủ đựng tài liệu CAT09K3G	Px.VH	2015	Chiếc	1,00		Tiêu hủy
223	Tủ đựng hồ sơ cá nhân (12 ngăn) CAT984-3K	Px.VH	2015	Chiếc	1,00		Tiêu hủy
224	Bàn ATM120S	Px.VH	2015	Bàn	1,00		Tiêu hủy
225	Tủ đựng hồ sơ cá nhân (12 ngăn) CAT984-3K	Px.VH	2015	Chiếc	1,00		Tiêu hủy
226	Tủ đựng hồ sơ cá nhân (12 ngăn) CAT984-3K	Px.VH	2015	Chiếc	1,00		Tiêu hủy
227	Tủ đựng hồ sơ cá nhân (12 ngăn) CAT984-3K	Px.VH	2015	Chiếc	1,00		Tiêu hủy
228	Tủ đựng hồ sơ cá nhân (12 ngăn) CAT984-3K	Px.VH	2015	Chiếc	1,00		Tiêu hủy
229	Bàn ATM120S	Px.VH	2015	Bàn	1,00		Tiêu hủy
230	Tủ đựng hồ sơ cá nhân (12 ngăn) CAT984-3K	Px.VH	2015	Chiếc	1,00		Tiêu hủy
231	Tủ Phó phòng DC 1800H6 màu nâu	Px.VH	2015	Chiếc	1,00		Tiêu hủy
232	Tủ Phó phòng DC 1800H6 màu nâu	Px.VH	2015	Chiếc	1,00		Tiêu hủy
233	Tủ Phó phòng DC 1800H6 màu nâu	Px.VH	2015	Chiếc	1,00		Tiêu hủy
VI	CÔNG CỤ DỤNG CỤ TRANG BỊ CHO CÁ NHÂN				8,00	164.909,092	
234	Máy tính bảng Ipad air	TCHC	2015	Bộ	1	14.545.455	Trang bị cho cá nhân (Hồng)
235	Máy tính bảng Ipad air	TCHC	2015	Bộ	1	17.272.727	Trang bị cho cá nhân (Hồng)
236	Máy tính bảng Ipad	TCHC	2015	Bộ	1	14.545.455	Trang bị cho cá nhân (Hồng)
237	Máy tính bảng Ipad	TCHC	2015	Bộ	1	14.545.455	Trang bị cho cá nhân (Hồng)
238	Máy tính xách tay Macbook. CPU 1.2Ghz/Ram 8GB/SSD 512/Dual core intel core M/ 12"	TCHC	2017	Cái	4	104.000.000	Trang bị cho cá nhân (Hồng)
VII	CÁC LOẠI MÁY MÓC TRANG THIẾT BỊ VĂN PHÒNG				31	300.320.140	
239	Máy tính để bàn HP ProDesk 400 G2 SFF Business PC (Arondite2)	PX.VH	2015	Bộ	1	17.419.924	Hồng
240	Máy tính để bàn HP ProDesk 400 G2 SFF Business PC (Arondite2)	PX.VH	2015	Bộ	1	17.419.924	Hồng
241	Máy tính xách tay HP IDS UMA HM87 no WWAN 640 Base NB PC	PX.VH	2015	Chiếc	1	17.419.924	Hồng
242	Máy tính để bàn HP ProDesk 400 G2 SFF Business PC (Arondite2)	PX.VH	2015	Bộ	1	17.419.924	Hồng
243	Máy tính để bàn HP ProDesk 400 G2 SFF Business PC (Arondite2)	PX.VH	2015	Bộ	1	17.419.924	Hồng
244	Máy tính xách tay HP probook 440 G3	PX.VH	2017	Bộ	2	31.600.000	Hồng 2 bộ
245	Máy tính để bàn HP ProDesk 400 G2 SFF Business PC (Arondite2)	PX.NL	2015	Bộ	1	17.419.924	Hồng
246	Máy tính để bàn HP ProDesk 400 G2 SFF Business PC (Arondite2)	PX.NL	2015	Bộ	1	17.419.924	Hồng
247	Máy tính để bàn HP ProDesk 400 G2 SFF Business PC (Arondite2)	PX.NL	2015	Bộ	1	17.419.924	Hồng
248	Máy tính để bàn HP ProDesk 400 G2 SFF Business PC (Arondite2)	PX.NL	2015	Bộ	1	17.419.924	Hồng
249	Máy tính xách tay HP IDS UMA HM87 no WWAN 640 Base NB PC	PX.NL	2015	Chiếc	1	17.419.924	Hồng
250	Máy tính xách tay HP IDS UMA HM87 no WWAN 640 Base NB PC	PX.NL	2015	Chiếc	1	17.419.924	Hồng
251	Máy tính xách tay HP probook 440 G3	PX.NL	2017	Bộ	1	15.800.000	Hồng 1 cái
252	Tivi panasonic 42U20	TCHC	2011	Cái	1	16.818.182	Hồng
253	Tivi 50 inch	TCHC	2017	Cái	2	28.000.000	Hồng
254	Máy in A4 HP LaserJet Pro 400 M401dne (CF399A)	ATSKMT	2015	Chiếc	1	8.241.397	Hồng
255	Máy in A4 HP LaserJet Pro 400 M401dne (CF399A)	KT	2015	Chiếc	1	8.241.397	Hồng
256	Tivi Samsung LBD 26BH400	TCHC	2012	Cái	12,00		Hồng 12 cái
Tổng cộng					1,048	1.146.374.892	

Ghi chú: Những công cụ dụng cụ nêu trên đề nghị các phòng/phần xưởng bàn giao lại xác cho P.ATSK&MT để tiêu hủy theo quy định.

Phụ lục I.4 - DANH MỤC VẬT TƯ THU HỒI THANH LÝ

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Khối lượng tạm tính (Kg)	Ghi chú
A	VẬT TƯ ĐÃ HƯ HỎNG KHÔNG THỂ PHỤC HỒI, TÁI SỬ DỤNG		14.562,3	70.050	
I	Các loại đồng				
1	ống đồng Ø22 dày 0.81 mm	M	100	50	
2	Rắc co đồng Ø22	CAI	20		
3	ống đồng Ø42 dày 1.2mm	M	100		
4	Rắc co đồng Ø42	CAI	20		
II	Các loại sắt thép (vòng bi, ốc, van, ống ...)				
1	Vành chèn cho bơm: J3-140TWKS	BO	4		
2	Cánh bơm Drain HTXL nước thô	CAI	2		
3	Cánh bơm nước nhiễm dầu đã qua xử lý (impeller)	CAI	1		
4	EJECTOR châm kiềm tái sinh CE	CAI	1		
5	Van điện đường hồi bơm trung hòa DN100, model 700G-3GD-0100	CAI	1		
6	1761 pump shaft item 3	PCS	1		
7	1762 shaft sleeve item 4	PCS	1		
8	1766 Shaft sleeve item 4	PCS	2		
9	Lock plate 13015180 PN 3213672, Mã part list 11.03.01.07	CAI	24		
10	Handel Bân vẽ 13015326, PN 3213675, Mã part list 11.03.01.08	CAI	12		
11	Tấm chắn mở Mã part list: 11.02.03.04	CAI	1		
12	Đai ốc M16 và lông dên phẳng	CAI	50		
13	Slide Block20 Item 14.52, bản vẽ VA1-BWBC-01100-M-M1A-DSU-18102	CAI	2		
14	Nút ấn dừng khẩn, model: M400K, supply Voltage: 15-30 VDC, NSX: System Sensor	CAI	10		
15	Fire alarm and security equipment, type: model no FCM-1, control module, NSX: Notifier northforo, CT, 32VDC, 6.5 mA	CAI	5		
16	Monitor Module JSM-FMM-101C	CAI	5		
17	Phốt chặn dầu 360x320x20NBR	CAI	1		
18	Phốt chặn dầu 190x220x15HMSA 10RG	CAI	1		
19	Bộ mạch điện tử cân than: Belt scale SCHENCK Type Multibel BEP12 INTECONT Opus Type: VKG20760 Mat-no: V040006.B11 Power: 115/230 VAC 47-63 Hz	BO	1		
20	1433 Inductive sensor Threaded barrel, M18 x 1 NO contact, Cable connection, DC 2-wire, 10...300 VDC BI5-M18-AZ3X	SET	2		
21	1436 Inductive sensor Rated operating distance Sn 75 mm DC 4-wire, 10...65 VDC NI75U-CP80-VP4X2	SET	2		
22	Vòng bi 23060 BE-XL	VONG	4		
23	Vòng bi QJ332 N2-MPA	VONG	1		
24	Vòng bi NU2334-EX-TB-M1	CAI	2		
25	Vòng bi NJ2340-EX-TB-M1	VONG	1		
26	Van tay 4"B12-8076Z-02TS, loại Y-Globe, nhiệt độ làm việc 364°C, áp suất 20 MPa, vật liệu A105, đầu vào và đầu ra của van lắp với ống Ø180x14mm, liên kết hàn Mã hàng: 4" (100 mm) B12-8076Z-02TS	CAI	1		
27	Van động cơ 4"B12-8076Z-02TSB-160-B4106	CAI	1		
28	Khí CO2 cho hiệu chuẩn span 7% ± 0.014% CO2, N2 balance, 40lit/Manganese steel 100 bar	CHAI	1		
29	Khí CO cho hiệu chuẩn span 950 ± 19 ppm, N2 balance, 40 lit/Manganese steel. 100 bar	CHAI	1		
30	Khí CH4 cho hiệu chuẩn span 350 ± 7 ppm, N2 balance, 40 lit/Manganese steel 100 bar	CHAI	1		
31	Khí O2 cho hiệu chuẩn span 1 ± 0.02 % O2, N2 balance, 40 lit/Manganese steel, 100 bar	CHAI	1		
32	Khí O2 cho hiệu chuẩn span 1 ± 0.02 % O2, N2 balance, 8 lít /Aluminum, 100 bar	CHAI	3		
33	Khí NO cho hiệu chuẩn span 586 ppm, 8 lit/Aluminium, 100 bar	CHAI	1		
34	Khí hydro cho hiệu chuẩn HTA 1.8 ± 0.036 % H2, air balance, 10Mpa, 8 lit	CHAI	2		

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Khối lượng tạm tính (Kg)	Ghi chú
35	Khí O2 cho hiệu chuẩn HTO (Zero) 99.5%-100% O2, 8lit/Aluminum, 100 bar	CHAI	2		
36	Khí NO cho hiệu chuẩn span 600 ± 12 ppm, 8 lit/Aluminium, 100 bar	CHAI	4		
37	Van màng DV-UE83	CAI	5		
38	Van màng DN 50	CAI	1		
39	Van màng bộ điều khiển khí nén van DN 25	CAI	2		
40	RƠ le bảo vệ điện áp; CM PVS 41S	CAI	1		
41	Lốp 16.9-24-12 PR	CAI	2		
42	Quạt điều hòa ND022740-3990	BO	1		
43	Tay gạt mưa 541-00015	CAI	2		
44	Chổi gạt mưa 507-00006	CAI	2		
45	Mô tơ gạt mưa 300512-00010	CAI	2		
46	Vòng bi 6305 2Z	CAI	12		
47	U seal Mã đặt hàng: 21338	CAI	4		
48	Shaft seal Mã đặt hàng: 21340	CAI	8		
49	Bánh răng gia công theo mẫu	CAI	1		
50	Bearing/Vòng bi 6209-2Z/C3	CAI	1		
51	Vòng bi 6309 2Z	CAI	1		
52	Van dầu thoát bơm cao áp. Butterfly Valve DN300 (12") (pneumatic). Van dầu thoát bơm cao áp DN300. Thân van gang đúc FC/ Đĩa van bằng thép không gỉ SUS304 chịu mài mòn. Vành van bằng cao su Viton chịu nhiệt 250oC, chịu mài mòn. Tương thích với hệ thống của NMNĐ Vũng Áng 1	CAI	2		
53	Vòng bi 6308-2Z/C3	CAI	10		
54	713 3500/25.3500 KEYPHASOR MODULE	CAI	1		
55	Màng bơm công nghệ CEMS DIAPHRAGM for 1/4" NPTF GAS DIAPHRAGM PUMP, PTFE HEAD, 230 VAC, 50 Hz. Model: N922FTE16L P: 0.185 kW; 230V, 1.35 A 50Hz; Pmax: 2 bar	CAI	1		
56	Lưỡi cào cân chỉnh máy phá 01/02	CAI	2		
57	1112 Carrying idler, Ø133-600-6206-2/22/PSV4/N	CAI	461		
58	Con lăn Idler with rubber disc Ø133/89-900-6206-2/22-PSV4 type NC	CAI	58		
59	Lưỡi cào cân phụ máy phá 03/04	CAI	3		
60	Bu lông M20x80 (8.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng	CAI	1		
61	Vòng bi NU 319 ECM	CAI	1		
62	Vòng bi 7319 B. NSX: NSK/Japan	CAI	2		
63	Vòng làm kín vật liệu bằng đồng	CAI	10		
64	Gear for slewing table with bolt, washer and nut Part list code: 30.01.01.05 and other spare parts for installment progress. All parts must be available with the no.2 ship unloader slew bearing of Vung Ang 1 TPP	BO	144		
65	Gear unit Part list code: 34.01.01.05 - Product code: PN3910360 - All parts must be available with the no.2 ship unloader slew bearing of Vung Ang 1 TPP	BO	3		
66	Bu lông lắp bánh răng mâm xoay máy hút than, Mã part list 30.01.01.12/13/14 Koch Solutions, M24x240, cấp bền ISO 10.9, Peiner.	BO	72		
67	Bu lông lắp bánh răng mâm xoay máy hút than, Mã part list 30.01.01.13/15/16 Koch Solutions, M24x215, cấp bền ISO 10.9, Peiner.	BO	72		
68	Bi nghiền có kích thước nhỏ hơn hoặc bằng phi 30	KG	60,226		
69	Vòng bi 23268-BEA-XL-K-MB1	CAI	3		
70	Vòng bi 23268 -E1A-K-MB1	CAI	1		
71	Thép tấm Hardox 500 dày 12mm	m2	3		
72	Xích treo- Bán vẽ tham khảo: VA1-NHI-00100-M-M1C-DGA 1003	BO	7		
73	Thép tròn đặc, vật liệu 40CrNiMo Kích thước Ø 65x750 mm	CAY	3		
74	Bulong Loại đầu nổi, ren lửng, M16x70, 8.8	BO	45		
75	Penetrating protecting cap Chi tiết 6 Code: DZMS007.02.01.020	CAI	13		
76	Nut - Chi tiết 12 Code: DZMS007.02.01.05 Vật liệu: 42CrMo	CAI	13		

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Khối lượng tạm tính (Kg)	Ghi chú
77	Nut - Chi tiết 7 Code: DZMS007.02.01.03 Vật liệu: 42CrMo	CAI	13		
78	Sleeve - Chi tiết 8 Code: DZMS007.02.01.04 Vật liệu: 35	CAI	11		
79	Protecting cap - Chi tiết 10 Code: DZMS007.02.01.040	CAI	15		
80	Liner- Chi tiết 28; Code: DZMS0007.02.41	CAI	29		
81	Screw M16x70 cấp bền 10.9	CAI	61		
82	Liner- Chi tiết 27; code: DZMS0007.02.39	CAI	1		
83	Liner- Chi tiết 29 Code: DZMS0007.02.42	CAI	1		
84	Công tắc Model: XCK-J...H7, Type: IEC/EN 60947-5-1, UI: 500V, Ulmp: 6KV, AC 15 240V 3A, IP66	CAI	2		
85	Limit switch, Model: XCK-J...H7, type: IEC/EN 60947-5-1, UI: 500V, Ulmp: 6KV, AC 15 240V 3A, IP66	CAI	1		
86	Quạt làm mát biến tần máy cấp than AB DC Brushless, Model EFBVHD 3620454611, 12VDC, 0.18A	CAI	1		
87	Vòng bi 6202 ZZ	CAI	1		
88	Vòng bi 6301	CAI	1		
89	1116 Return idler with rubber disc. Ø133/89-1800-6206-2/22/PSV4/NL/B9	CAI	5		
90	Mái tôn vòm bao che bằng tải 81/82; "- Kích thước: tại chi tiết số 01.00 của bản vẽ 2305740-2; - Số lượng sóng/tấm: 11 sóng/ tấm; - Vật liệu: Thép CT3, dày ≥0,8mm (không bao gồm phần mạ kẽm); - Sản phẩm hoàn thành phải được mạ kẽm nhúng nóng"	TAM	250		
91	High-pressure hose KF 300 / 4.1 x 2.3 mm. ø8,6 Burst pressure 84 bar.	M	200		
92	Con lăn Ø133/89-1400-6206-2/18/PVS4/NL/B9	CAI	2		
93	cáp lực 4*25mm ²	M	100		
94	Sensor cảm biến dừng tầng thang máy Autonics BUP-30	CAI	2		
95	Bearing: Mã part list: 07.01.01.03	CAI	6		
96	Shaft: Mã part list: 07.01.01.04	CAI	6		
97	SHAFT K4 BGR250/Z128 ESTE D42 Pos. 515, PN 000070000004366634	CAI	2		
98	Bearing Holder, PN 3697906, mã part list 11.02.03.06	PCS	1		
99	Cụm truyền động đầu cấp (Feeding drive assembly) Mã bản vẽ 13015321, FLSmidth	CAI	1		
100	Bạc đỡ end bearing (Bearing bush - Half part) Mã sản phẩm PN 3135962; Mã part list 11.02.03.05	CAI	4		
101	Support pad Bản vẽ 13032481 Mã sản phẩm PN 3215134, Mã part list 11.03.01.05	CAI	12		
102	Bottom bearing shaft Bản vẽ 13007093, PN 2781618, Mã part list 11.02.01.23	CAI	2		
103	Trục các đăng đầu cấp Universal joint shaft: Mã part list: 12.01.03.04	BO	1		
104	Đai ốc hãm KM 15	CAI	12		
105	Vòng chống xoay MB 15	CAI	13		
106	Impact idler Ø133/89-465-6205-2/18-PSV2 type NA	CAI	40		
107	Ổng côn xẻ rãnh H315	CAI	10		
108	Vòng bi 22215 EK/C3	CAI	10		
109	Connecting housing + Van 1 chiều bộ tách dầu	BO	1		
110	177 Conveyor Belt P/N : 10HFB10AF001-02	CAI	1		
111	Gu giông M20x110	BO	77		
112	Ổng tyo thủy lực	CAI	2		
113	Vòng bi 6202-2Z/C3	CAI	2		
114	Vòng bi 6203-2Z/C3	CAI	2		
115	Vòng bi 6209-2RS1/C3	CAI	2		
116	Cáp xoắn vôi thổi bụi IK555 Expanda caple (LH, RH) 690V, 100°C. 108 coils	CUON	3		
117	Thermal relay LRD08 + LAD7B106	BO	1		
118	Cáp xoắn vôi thổi bụi IK545L Expanda caple (LH, RH) 690V, 100°C. 60 coils	CUON	13		
119	Vòng bi 6206 2RZ/Z2	CAI	1		
120	Vòng bi 6206 2RS1 C3	CAI	14		
121	Vòng bi 7330 BCBM	BO	1		
122	Vòng bi 6330 M/C3	CAI	1		

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Khối lượng tạm tính (Kg)	Ghi chú
123	Bu lông, Bulong: M20, Bước ren:2mm, Chiều dài:72mm, Chiều dài ren: 59mm	BO	5		
124	Đai ốc hãm loại KM22	CAI	6		
125	Vòng chặn SKF FRB 13.5/200	CAI	4		
126	Côn xê rãnh H 322	CAI	6		
127	Vòng chống xoay MB 22	CAI	4		
128	Vòng bi 22222 EK/C3	CAI	6		
129	Vòng bi 6308	CAI	1		
130	Bộ gioăng xylanh thủy lực máy đánh đồng Lufing cylinders seal kit: Seal kit for stack (00EAD03/04) Hydraulic cylinder L D25-180/125-2220-CTC-100, Z-NR 1557190	BO	1		
131	Lọc dầu bôi trơn cho quạt IDF - MU6 filter SHH0060W20BLB2/0. 35 Filer element: HHE00 60DW20B	BO	2		
132	Máy biến áp đánh lửa vòi dầu S-80-02- C Solid State HESI, PN: 65-HESI-0143	CAI	2		
133	Aptomat MCCB 4P 20A 50kA - XT2S 160/R20	CAI	1		
134	Time relay Naidian NDS15 (0-4 minutes), điện áp điều khiển 203VAC	CAI	2		
135	Bộ chặn vòng bi: FRB12.5/130	BO	10		
136	Côn xê rãnh H 3140	CAI	2		
137	Đai ốc hãm KM 40	CAI	2		
138	Vòng chống xoay MB 40	CAI	2		
139	Vành chặn FRB 10/340	CAI	2		
140	Vòng bi 23140 CCK/W33	CAI	2		
141	Vòng bi 6236-M/C3	BO	1		
142	Biến tần bộ phân ly máy nghiền than ABB ACS800-01-0030-3	BO	1		
143	Đầu phun dầu Mã sản phẩm 615-46011-3	CAI	8		
144	Ống lót côn H 3132	CAI	4		
145	Vòng bi 22232 CCK/C3W33	CAI	2		
146	Lưỡi gạt làm sạch mặt băng, Blade 914mm, 36" orange	CAI	10		
147	Lưỡi gạt làm sạch mặt băng, Blade 1219mm, 48" orange	CAI	2		
148	Lưỡi gạt làm sạch mặt băng T Blade, Tungsten Carbide	CAI	9		
149	Tay đòn ngắn DURT HAWG® Short Arm, 27985-S	CAI	18		
150	Tay đòn dài DURT HAWG® Long Arm, part no 27985-L	CAI	40		
151	CONTACTOR A30-30-10	CAI	1		
152	614 Press Indicator (SCW Deionizer Inlet/Outlet / Pressure gauge 45-1379SSL-04L-XDA-GV 0 - 1.6 Mpag	PCS	1		
153	Mini-module Addressable Input Module, - Mode: FMM-101 Mini Module	CAI	7		
154	Monitor module, model: FMM-1, NSX: Notifire Nothforo, 32VDC, 0.5mA, SL C	CAI	5		
155	Cảm biến mực bồn mỡ bôi trơn các gói trục Model: SONAR-SENSOR 205/21 5U1-30BL-L430 P.No: 664-36939-5	CAI	1		
156	Pin nuôi nguồn PLC lithium 3,6V Tadiran size AA Mã số: TL-5903	VIEN	1		
157	Bánh răng truyền động (M4 Z25)	CAI	1		
158	Bánh răng truyền động (M4 Z51)	CAI	1		
159	Con lăn Ø133/89-1400-6206-2/22 - PSV4 - type NL/B9	CAI	1		
160	Lưỡi cào cần phụ máy phá 01/02	CAI	1		
161	Bánh răng hộp giảm tốc mâm xoay, Bánh răng hộp giảm tốc mâm xoay	BO	3		
162	BEARING 33122	CAI	3		
163	Switch mực HHH bộ gia nhiệt cao áp V7-IX1AD9C1 6A 1/8HP 125 250 277VAC L278 1124	CAI	1		
164	Bộ Camera : PELCO ES4136-5N-X	CAI	1		
165	Bộ mạch điều khiển camera PA30-0013-50D0G	CAI	1		
166	Đồng hồ đo áp suất tại chỗ hệ thống máy nghiền Range: 0-16 bar Connection: 12.8x18 ren/in (R 1/2") Kiểu: EN837-1	CAI	1		
167	817 MEASURING THE STATOR TEMPERATURE OF MAIN MOTOR WZPK2-336S	CAI	1		
168	Bộ màn hình: Rotork 48140-01; ELEC&ELTEK 111-3119-0592; B09-0142-1203 A02	CAI	1		

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Khối lượng tạm tính (Kg)	Ghi chú
169	Khí N2 cho hiệu chuẩn zero, 99.5 - 99.9995 % N2 , 40 lit/Manganese steel, 140 bar+vỏ bình	BINH	1		
170	Khí O2 cho hiệu chuẩn span, 1 ± 0.02 % O2, N2 balance, 40 lit/Manganese steel, 100 bar+vỏ bình	BINH	1		
171	Khí O2 cho hiệu chuẩn zero, 20.6 ± 0.4 % O2, N2 balance, 40 lit/Manganese steel, 100 bar+vỏ bình	BINH	1		
172	Khí NO cho hiệu chuẩn span, "1400 ± 28 ppm, N2 balance, 40 lit/Aluminium 100 bar+vỏ bình	BINH	1		
173	Khí CO2 cho hiệu chuẩn span, 7% ± 0.014% CO2, N2 balance, 40lit/Manganese steel 100 bar+vỏ bình	BINH	1		
174	Khí CO cho hiệu chuẩn span, "950 ± 19 ppm, N2 balance, 40 lit/Manganese steel, 100 bar+vỏ bình	BINH	1		
175	Khí CH4 cho hiệu chuẩn span, "350 ± 7 ppm, N2 balance, 40 lit/Manganese steel 100 bar+vỏ bình	BINH	1		
176	Đai ốc hãm đầu trục / Nut M130x2 Mã hiệu: GB/T812-1988	BO	1		
177	Bạc côn xẻ rãnh AHX3128	CAI	1		
178	Vòng hãm chống xoay / Washer 130 Mã hiệu: GB/T858-1988	CAI	3		
179	Vòng bi 23128CCK/W33	CAI	3		
180	Bu lông mạ kẽm M20x60 (8.8)	BO	31		
181	Bu lông M16x50 (8.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng	BO	890		
182	Right helical blade Code: DZMS0007.02.01.070	CAI	6		
183	Hex bolt M16x50	CAI	2		
184	Bu lông SUS304 M16x60	BO	77		
185	Bu lông nắp gối đỡ bánh răng chủGB/T6170-2000; Bolt M42x200	CAI	1		
186	Đai ốc bu lông nắp gối đỡ bánh răng chủGB/T5782-2000; Bolt M42x200	CAI	1		
187	Bulông M20x90	BO	8		
188	Vòng bi 6210 2Z	CAI	4		
189	Hydraulic oil cabinet filter element (Pressure filter AZ001) 212-011-004 Model: LH010D BN/HC 10µm, 120oC, 1.5Mpa	CAI	2		
190	Lubrication oil cabinet filter element 212-011-004 Model: LH010D BN/HC 10µm, 120oC, 1.5Mpa	CAI	2		
191	Vòng bi N307 ECM	CAI	0		
192	Lance vòi thổi bụi Dùng cho loại thổi bụi IK555, Double pop et valve, hành trình 16m. 4 lỗ phun, đường kính lỗ phun 31,8 mm, nhiệt độ khô 1340 độ C. Vật liệu: 30Cr1MoV	BO	2		
193	IK-555 Lance and Feed tube Support PI Form No: 4354	BO	8		
194	Đường ống Purge đầu ra bộ phân lyỐng thép 484x10x500mm; Vật liệu 16Mn	CAI	16		
195	Van 1 chiều loại H44J-10, Class 10 Mpa, size 250mm, nhiệt độ 80 độ C	CAI	1		
196	Dây curoa B 102	SOI	8		
197	Contactore type:LC1D09F7+LADN22	CAI	1		
198	Solenoid valve 689=118=016	CAI	4		
199	Positioner DVC 2000 FISHER POSITIONER Model: FSDV C2000-04/FMCSA/HC FSDVC2000-605; HART-DVC2000; Series Digital valve controller with integrated 4-20 mA Position transmitter & (2) Limit Switches Pneumatic @ Conduit connection, 1/4" NPT & 1/2" NPT imperial supply pressure 20-49 psig bar FMCSA: Certification HC: Hart communicating	CAI	1		
200	Bộ chuyển đổi COD RIA45 - Ordercode: RIA45-A1B1 - S/N: M904A504373 - Indent Nr:RIA45-1009/0 - 24-230V	BO	1		
201	Đường ống Purge đầu ra bộ phân lyỐng thép 484x10x500mm; Vật liệu 16Mn	CAI	3		
202	Van solenoid của hệ thống dầu thủy lực của bơm cấp turbine Model : 4WE5N-6.0/AW220-50NZ4V	CAI	1		
203	Vòng bi 22218 E	CAI	1		
204	Trục nối (shaft) - Trục vít ngang máy hút than	CAI	5		
205	Bạc lót (Bearing bush) - Trục vít ngang máy hút than	CAI	10		
206	Support screw (nối đoạn top screw với đoạn middle screw thứ hai) Bản vẽ: 13023177 - Bộ trục vít đứng số 01	BO	2		

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Khối lượng tạm tính (Kg)	Ghi chú
207	OIL GAUGE (Constant Level Oil) Chi tiết số 22 Bản vẽ số E-KC002134-b (Part No: 256- Bản vẽ số R100036101) Vật liệu: GLASS/CAC	CAI	3		
208	Quạt làm mát tủ loại 4650N, 230V, 50Hz, 120mA, 19W	CAI	22		
209	1579 Fuse, HBC, F, Size 5x20mm, 1A Order number: 1013112	CAI	5		
210	Quạt làm mát biến tần AHU Model: DC Brushless fan motor, kích thước: 80x80x25mm, sunon KDE 2412PMB1-6A 24VDC	CAI	1		
211	42 Pressure gauge Model : Y-150BF	PCS	1		
212	Temperature gauge (Đồng hồ nhiệt độ) Type: WSS-561; No: 6111013278, NPT 1/4"	CAI	1		
213	2079 Pressure gauge, 1000Kpa 45-1259SD-04L-XLJ-OS - SG 0-1000 kpa	PCS	1		
214	Ổ cứng máy tính vận hành Ổ cứng HDD: 500GB Chuẩn SATA	CAI	3		
215	Contactora loại ABB A26-40-00, điện áp điều khiển 230VAC, 50HZ	CAI	2		
216	1288 Limit switch IP66-125T-4K-BNA ST 0402375	PCS	1		
217	1409 Inclination sensor dual axes ±30° GNAMG.0223P32	SET	2		
218	1427 Digital pressure switch SCPSD-250-14-25	SET	1		
219	1428 Power supply unit 2866718	SET	1		
220	1429 Position and limit switch INO, 1NC snap action MD25 0-11z	SET	1		
221	Vòng bi 6309 2RZ C3	CAI	2		
222	Bearing/Vòng bi 6205-2Z/C3	CAI	12		
223	Bearing/Vòng bi 6313/C3	CAI	2		
224	1218 Bearing 6214 - 2RS 6214 - 2RS	CAI	1		
225	1217 Ball Bearing 6218-2RS	CAI	2		
226	1223 Roller Ø55 4R75062	CAI	2		
227	1224 Roller Ø55 (with flanges) 4R75059	CAI	2		
228	" Servo valve Model: SQM56.687 A2; Supply 220VAC-240VAC; 50-60Hz. "	CAI	1		
229	Sensor đo mức 09210=A=0250	CAI	2		
230	Sampling Solenoid valve, 3/2 way, NPS 0.8 (0.2 - 6 bar) Polymetron 9245 - Single channel sodium Code 689=132=008 P/N: 09240=A=8010 W24MM 24VDC/3.4W	CAI	2		
231	Solenoid valve 689=118=024	CAI	2		
232	Solenoid valve 689=118=008	CAI	2		
233	Mirror for 921X analyzers 09210=C=0340	CAI	3		
234	Bơm lấy mẫu dầu đo Silica, 09210=A=8040 micro dosing dia gphragm sefl - sprimming pump	CAI	3		
235	Bơm hiệu chuẩn 695=004=004	CAI	1		
236	Bơm khí 695=004=006	CAI	1		
237	Điện cực so sánh: Reference electrode for 9245 - 9240 sodium analyze, part number: 09240=C=0310	CAI	2		
238	09240=C=0320 Sodium glass electrode for 9245-9240 Sodium analyzer	CAI	2		
239	Solenoid valve 689=132=024	CAI	2		
240	Thiết bị đo mức VEGAPULS SR68, PSSR68.RXD1G2HAM XX, BVS 04 ATEX E080X III D, 1/2D, 2D, 2D EXT III C T D A, DA/DB, DB IP 66, FCC ID: 06 QPS60XS1 IC ID: 3892A-PS68, S/N: 21731135, Electronics 4...20mA HART 2 wire, Protection: IP66/68 (0.2Bar), Range: MAX 30M, Process pressure -1...+1 Bar (-100...+100KPa)	CAI	2		
241	Terminal Block Weidmuller 2.5mm2 Model: WTR 2.5	BO	1		
242	Cầu đấu không có dao cách ly Type : WDU 2.5 690V 2.5mm2 98 ATEX 1863 U	CAI	200		
243	Cầu đấu có dao cách ly Type : WTR4 400V 32A 4mm2 IEC 60947-7-1	CAI	200		
244	Bộ controller Part No: LFL1.322	BO	1		
245	Van Auma epac. Comm.No 811035819, Actuator Type: SA2 5B22	BO	1		
246	277 Supperheater - Steam temperature sensor Model : WRNR2-625	PCS	4		

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Khối lượng tạm tính (Kg)	Ghi chú
247	Cáp nguồn động lực động cơ đầu cáp TOXFREE ZH ROZ1-K (AS) EMC 0,6/1 kV 3x95+3G16 mm2	M	220		
248	Cáp nguồn động lực động cơ trục vít đứng. FLEXIDRUM T 100 C UL, Flexible single conductor with overall copper screen, 1x185 mm2, 0,6/1 kV, UL/CSA 1000 V	M	250		
249	Cáp nguồn động lực động cơ trục vít ngang Extrem H07RN-F 0,6/1kV 1x240mm2	M	250		
250	Actuator Type: DO Size: 45H Port size: 1/2 Travel: 60	CAI	1		
251	2064 Catalyst 2960S 24 GigE 4 x SFP LAN BASE PN: WS-C2960S-24TS-L	BO	1		
252	Hệ thống điều khiển Tuabin Máy phát Bộ thiết bị S650	CAI	1		
253	Oxygen Transmitter Standard Sensor 0 to 10 ppm. c/w 2m Cable (Include extra cost for dancorous goods freight cost) Model OXY IQ-1-1-1-0-0	BO	1		
254	Bộ đo mức thất hấp thụ Model: EJA210E-JMS5G-914DN-WA12C2WW00-A/TF1/HE	BO	1		
255	Thiết bị chuyển đổi GT-802S 10/100/1000Base-T to 1000Base-LX Gigabit Converter (Single Mode)	CAI	4		
256	Terminal Blocks Weidmuller WDU 2.5	CAI	100		
257	"Tubular Element Part Number:AAB7691"	CAI	2		
258	Điện cực đo clo tự do 3-electrode cell Micro/2000 Part no: U29086 Dải đo 0.1 - 200 ppm	CAI	1		
259	Van điều khiển cấp nước rửa lưới quay Part No.: 700031-113DA536/F Type : 4,4X, torque 300N/m, speed 15sec, 1/4 turn, voltage 115V, Freq 50/60hz, phase 1, Duty: Int, S.O S01035905, Tag10)	CAI	1		
260	Công tắc áp suất lưới quay rác, hệ thống nước làm mát chính NSX: Solon Model: 2PS/48 Range: 0-200psi Type: 4X Nguồn cấp: 125/250 VAC, 15A	CAI	4		
261	Thiết bị bộ Bộ phân tích clo: 00QUE37GH002 Serial(800012 9870/14) W3T158815 100-240V, 50/60Hz, 15W	BO	1		
262	Khóa Local/Remote, loại Salzer	CAI	1		
263	Vòng tán hồ quang Corona protection fitting on finger and contact side sử dụng cho dao cách ly loại SGF 245 P100	BO	1		
264	Bộ nguồn Type: D21232-1	CAI	1		
265	Transmitter đo mực bề bùn xi Part No: AWI2SB50T6TB20H XX	CAI	1		
266	Camera Model: ES4136-5N-X	CAI	1		
267	Level Indicating Transmitter, ultrasonic type 3102HA1FRC NAST 3 points control, end connection: Threaded c/w flange, LRV: 0, ULV: 3.5 m	BO	1		
268	Cảm biến OTH Panametrics OX-1	CAI	2		
269	Cảm biến OTH Sensor OX-2 acid ppm sensor, 0 to 10, 20, 50, 100, 200, 500, 1000 ppm	CAI	1		
270	140 141 Take-up Limit Switch Body : P/N : LSM6D; Levers P/N : LSZ51B	SET	2		
271	144 Zero Speed Switch (Take-up system) Model : PROX120	PCS	1		
272	1226 Under pull switch and position 4R75066	PCS	1		
273	1228 Over pull switch 420F083	SET	1		
274	"1221 Limit switch IP66-125T-4K-BNA 179890/10 3057139"	PCS	1		
275	1227 Switch AC-DC (Proximity switch) 420F124	PCS	1		
276	1416 Inductive sensor Metal thread M12 x 1 Cable ATEX aproval Group II, category 1D Group II, category 1G/2G IFA2 004-N/V2A/6m/1D/2G	SET	1		
277	Module phát hiện ngọn lửa vòi dầu Amplifier Module Model: SA-3000	CAI	3		
278	283 SF-300IR Scanner P/N : 60-330-0001 (Model : SF-300IR)	PCS	1		
279	Bộ phát hiện ngọn lửa vòi dầu (Flame Amplifier with 8pin connector). Model: SA-3000, P/N: 55-200-0121	CAI	8		
280	Anot thân bơm nước làm mát chính	BO	94		
281	Tooth inserts W3T44597	BO	2		
282	AR-1 Bearing, RESIN/ GRP, 3118,2	CAI	1		

STT	Tên vật tư	DVT	Số lượng	Khối lượng tạm tính (Kg)	Ghi chú
283	AR-1 Bearing, RESIN/ GRP, 3118,1	CAI	1		
284	Cutless Rubber Bearing Part No. 3112.1 Of Cooling Water Pump - TPJ AP532240/SPV2100	PC	1		
285	Seal plate Item Number : W2T260457	CAI	108		
286	Cutless Rubber Bearing Part No. 3112.2 Of Cooling Water Pump - TPJ AP532240/SPV2100	PC	1		
287	Main roller Item Number : W2T260013	CAI	107		
288	Spray nozzle Item Number : W2T427934	CAI	12		
289	Vòng bi 6060 M	CAI	1		
290	Vòng bi 29352E	CAI	1		
291	Seal kit for motor HRQ3 1127-96Y	CAI	1		
292	Main chain bushing W2T825269	CAI	107		
293	189 Sealing ring P/N : 4TY0282 14.76.01	PCS	16		
294	189 Sealing ring P/N : 4TY0271 14.77.01	PCS	16		
295	189 Ring P/N : 4TY0216 14.86.01	PCS	16		
296	189 Labyrinth seal P/N : 4TY0226 14.87.02	PCS	16		
297	Vòng bi-Thrust bearing 513.15	Cái	16		
298	Augular contact ball bearing 7209-B-XL-MP-UA	Cái	16		
299	Vòng bi 7336 BCBM	Vòng	1		
300	Vòng bi NJ336 ECM/C3	Vòng	1		
301	Vòng bi NU336 ECM/C3	Vòng	1		
302	211 Sealing ring P/N : S4GA2144 14.76.01	PCS	48		
303	211 Sealing P/N : 4TY0213 14.86.01	PCS	48		
304	211 Labyrinth seal P/N : 4TY0223 14.87.02	PCS	48		
305	Thrust bearing 512.11 Vabn Item: 14.71 VA1-BWBC-01100-M-M1A-DSU-18002	Cái	48		
306	Vòng bi - Augular contact ball bearing 7206 B-MP-UA	Cái	48		
307	Vòng bi 7234 BCBM	Vòng	2		
308	Vòng bi NJ330 ECM/C3	Vòng	1		
309	Vòng bi NU330 ECM/C3	Vòng	1		
310	Bearing/Vòng bi 6309 ZZ	Cái	0		
311	Sleeve Ống lót Code: DZMS0007.08.01.15 Vật liệu: thép 20	Cái	3		
312	Ống lót Code DZMS0007.08.01.08	Cái	2		
313	Vòng bi 23024 CC/W33	Cái	2		
314	Vòng bi 22224 CC/W33	Cái	2		
315	Vòng bi 29324E	Cái	3		
316	Nút chắn dầu Type: VK 90x10	Cái	4		
317	Nút chắn dầu Type: VK 72x10	Cái	4		
318	Stud - Chi tiết 5 Code: DZMS007.02.01.02 Vật liệu: 40CrNiMo	Cái	6		
319	Left helical blade Code: DZMS0007.04.01.020	Cái	4		
320	Vòng bi NJ2340 ECML	Vòng	2		
321	Vòng bi QJ 332-N2-MPA-C3	Vòng	1		
322	Vòng bi QJ 336-N2-MPA-C3	Vòng	1		
323	Vòng bi đỡ bánh răng chủ 23268KYMBW507C08C3/Timken/China	Vòng	2		
324	Vòng bi NU 2334 ECML	Cái	2		
325	Thép tấm CT3 dày 5mm	m2	3,1		
326	Bu lông lục giác chìm M16x70 (Bộ 01 bulong + 02 đai ốc + 01 long đen)	Bộ	48		
327	Bu lông M12x40 1477	Bộ	50		
328	Van bi tay gạt đường ống dầu lên gối trục động cơ máy nghiền phi 21 Size: DN15 Working pressure: 0.5Mpa – 1.0Mpa Maximum temperature: 0-180 degrees Celsius Body: Stainless Steel Seal:PTFE; Ball: Stainless Steel	Cái	8		
329	O-ring Box cho van rotork Buna-N O-Ring Kit, 70A Dutometer 382pieces, 30size, P/n 650KIT70P	Cái	2		
330	Trục điều khiển cánh-blade shaft Item 14.11, bản vẽ VA1-BWBC-01100-M-M1A-DSU-18102	Cái	1		
331	Bulong M24x80 (4.8)	Bộ	8		
332	Bulong M16x100,12.9	Bộ	12		
333	Bush AL type M12x1.25	Cái	288		
334	Thép góc L 30x30x3mm	m	48		
335	Thép U 100x50x5mm	Thanh	2		
336	Ống tuy ô chịu dầu thủy lực đường dầu cao áp Pipe assembly 12.5III-1500 Mã hiệu: JB/T6142.1-2007	cái	2		

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Khối lượng tạm tính (Kg)	Ghi chú
337	Spacing board - Chi tiết 1 Code: DH0304.4000.18	cái	6	70.000	
338	Scraper- Chi tiết 5 Code: DH0304.4000.21	cái	8		
339	Scraper (2) - Chi tiết 7 Code: DH0304.4000.23;	cái	8		
340	Vòng chèn / Ring Seal Mã hiệu: DH0304.4700.040	cái	8		
341	Seal ring Code: DH0304.4700.07	cái	4		
342	Spring - Chi tiết 2 Code: DH0304.4000.19	cái	4		
343	Washer - Chi tiết 4 Code: GB/T97.1-2000	cái	12		
344	Screw M4X20 - Chi tiết 3 Code: GB/T65-2000	cái	8		
345	seal ring lubricating oil pipe - chi tiết 27 Code: DH0304.4700.050	cái	8		
346	Bu lông M12x50 (6.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	73		
347	Bông chèn bánh răng chủ máy nghiền than. Strip 120x10x23000 (mm) thin woolly felt (vải len ní chịu nhiệt)	Cuộn	2		
348	Reducer bộ phân ly Model: SRF107-V15-4P-13.5-M4-1 (Bộ bao gồm động cơ điện)	Bộ	1		
349	Cửa thăm gối trục chính - Chi tiết 14 Code: DH0304.4000.04	Cái	4		
350	Ống lót côn AHX 3128	Cái	2		
351	Vỏ gối đỡ - Bearing Base Code: DZMS0007.02.16 Vật liệu HT200"	Bộ	2		
352	Bulông M8x25 (12.9); tiêu chuẩn: DIN 912, mô men xoắn: 41 N.m	Bộ	40		
353	Bu lông M20x40 (8.8) ren suốt, đầu nổi	Bộ	11		
354	Bu lông M10x30 (5.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	250		
355	Tết amiang tấm chì 10x10mm	Kg	20		
356	Spring (2) - Chi tiết 5 Code: DH0304.4000.22	Cái	6		
357	Ống áp lực cao 3/4 inch, dài 500mm, áp lực 21 MPa	Cái	4		
358	Vít sắt bản tôn dài 30mm	Chiếc	600		
359	Gu giông + đai ốc M14x80, cấp 8.8	Bộ	18		
360	1455 Mechanical Seal. type: Single spring mechanical seal P N: 26	SET	1		
361	1457 Mechanical Seal. type: Single spring mechanical seal P N: 33	SET	1		
362	1459 Mechanical Seal (sealing ring. 4300 include: 1 pc x 430 0.1 .1 pc x 4300.2 .2 pcs x 4300.3	SET	1		
363	1461 Mechanical Seal. type: Single spring mechanical seal. P N: 33	SET	2		
364	1462 Gasket & O-ring PN: PN: 22	SET	2		
365	Vòng bi 6309	CAI	2		
366	Vòng bi 6309-2RS1	CAI	4		
367	Lồng túi lọc silo tro bay Kích thước phù hợp túi lọc của silo tro bay o bay Kích thước túi lọc: - Kích thước: Dài: 2440mm; Đường kính: 150mm;	CAI	17		
368	Vòng bi 2309 EKTN/C3	CAI	2		
369	Van bướm điều khiển bằng khí nén cấp khí nén sạch bốn khóa gió (không bao gồm cơ cấu điều khiển) Size: DN100 Working pressure: 0.98Mpa – 1.6Mpa Maximum temperature: 0-150 degrees Celsius Body: 304 stainless steel Shaft: SS410 Plate: 304 stainless steel Disc: 304 stainless steel+ PTFE Seat	CAI	2		
370	Vành chặn FRB 12.5/160	CAI	10		
371	Côn xẻ rãnh H 318	CAI	10		
372	Đai ốc hãm KM 18	CAI	10		
373	Vòng chống xoay MB 18	CAI	10		
374	Vòng bi SKF 22218 EK/C3	BO	10		
375	145 Bearing (Non-Expansion) 222KZR315T	PCS	1		
376	Vòng bi 30220	CAI	2		
377	Vòng bi 31317	CAI	2		
378	Basic model: Prosonic M FMU42 Approval: Non-hazardous area Process Connection: Mounting bracket FAU2 0 Power Supply; Output: 2-wire, 4-20mA HART Operation; 4-line display VU331, envelope curve display on site Housing: F12 Alu, coated, IP68 NEMA6P Cable Entry: Gland M20 (Ex d > thread M20)	CAI	1		

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Khối lượng tạm tính (Kg)	Ghi chú
379	815 MEASURING CLASSIFIER OUTLET TEMPERATURE; BEARING TEMPERATURE OF MAIN MOTOR WZP2 N-230K	CAI	5		
380	Cảm biến radar bảo vệ khoảng cách và chạm bằng tải cần với đồng than FMU 42 - AMB2A22A	CAI	1		
381	1628 Positional for pneumatic valve . DVC6200. AD Mode. HART Gauges: yes. supply Output Action: Double Input: 4-20mA (Bộ định vị ACTUATOR)	CAI	1		
382	Vỏ đầu cấp (mã bản vẽ 13023211)	CAI	1		
383	Thiết bị điều khiển và hiển thị nhiệt độ BWDK-326EF temperature controller for dry transformer	BO	2		
384	Contactora Model: LC1D09P7 điện áp điều khiển 230VAC	CAI	2		
385	Rơ le bảo vệ điện áp RM22TR33 Schneider	CAI	10		
386	Ổng đồng 6.35 x 0.71	M	30		
387	Ổng đồng 12.7 x 0.71	M	30		
388	Máy nén ba pha 380~415V-50Hz model BH82YEHT	CAI	1		
389	Model MSY/MUY-JP60VF	BO	1		
390	PU-6YAKDR2.TH	CAI	2		
391	MSY/MUY-JP50VF - 18000BTU	CAI	1		
392	Vòng bi 22232 CK/C3W33	CAI	2		
393	Đai ốc hãm KM 32	CAI	2		
394	Vòng chống xoay MB 32	CAI	2		
395	Vành chặn FRB 17/290	CAI	2		
396	1049 Carrying idler. Ø133-465-6205-2/18/PSV2/N	CAI	110		
397	Con lăn Carrying idler Ø133-600-6206-2/22 PSV4 type N	CAI	8		
398	1066 Return idler with rubber disc PN: Ø133/89-700-6205-2/18/PSV2/NC	CAI	15		
399	1052 Return idler with rubber disc. Ø133/89-1400-6205-2/18/PVS2/NL/B9	CAI	3		
400	Model chính lưu (bộ sạc hệ thống truyền thông) Loại: E110-240G48/56(67)BWRu-PDT input 110-240VAC, 19.6A, 50-60HZ, output 48VDC, 56A, s/n: 5978876	CAI	1		
401	1931 Blocking magnet. 1HYN350027P11	CUON	2		
402	1125 Conveyor belt (With Out splicing length) ST800-5+4-BW 1600	M	67		
403	Vòng bi 6207 2Z	CAI	12		
404	Vòng bi 6308-2Z	CAI	32		
405	Bu lông M5x30 (5.6)	BO	100		
406	Vòng bi 6306-2Z	CAI	16		
407	Bu lông M8x30 (5.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng	BO	40		
408	Cánh quạt làm mát động cơ Y180C-4 (đường kính trong 28mm, đường kính ngoài 155mm, chiều cao dọc trục 30mm)	CAI	4		
409	Time relayNaidian NDS15F (ST3PF) (0-30s), điện áp điều khiển 203VAC	CAI	4		
410	Vòng bi 6208-2Z	CAI	8		
411	Bu lông mạ kẽm M12x40 (8.8)	BO	70		
412	Rơ le giám sát điện áp RM35JA32MW	CAI	2		
413	Vành chèn Model: 5.370.056.14(Ø315)	CAI	4		
414	1566 Valve, Solenoid, 1/4", 1.2mm PVXB262C086E . 24VDC TPL : 22326	PCS	2		
415	130 Instrument stop Valve of Water Gauge Model: HN49VU LELW413	SET	2		
416	Bu lông mạ kẽm M10x40 (8.8)	BO	500		
417	Hot Side By-pass Seal, Material : C.R.L.S	CAI	6		
418	Bu lông + Ê cu (dùng cho tấm chèn By-pass) M16x35 Bolt, Nut set For Hot & Cold Side By-Pass Seal Material : C.R.L.S Chi tiết 5 và 25 bản vẽ số AAE A184393	CAI	170		
419	Bu lông M10x50 (1 bu lông + 1 ecu + 1 long đen). Sus 304	BO	2		
420	Gu giông M10x200	BO	100		
421	Bulong inox 304 M10x60 (gồm 1 bulong+ 1đai ốc+ 1long đen)	BO	4		
422	Bulong M6x40 (gồm 1bulong+1đai ốc+1long đen) 8.8	BO	35		

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Khối lượng tạm tính (Kg)	Ghi chú
423	Cô đề Inox, Ø16, 1 vít	CAI	252		
424	Cô đề Ø 21	CAI	120		
425	Rắc co ngang ĐK6	CAI	40		
426	Rắc co đồng Ø6	CAI	28		
427	Vòng hãm chống xoay Washer: 130	CHIEC	8		
428	Vòng bi 22312	CAI	2		
429	Tôn che mạ kẽm: - Kích thước: Chi tiết 01.00, bản vẽ 2305740- 2 tương ứng theo độ dày của vật liệu chế tạo. - Vật liệu thép CT3, dày ≥0.6mm (Không bao gồm phần mạ kẽm).	TAM	500		
430	Móc khóa tôn: Chi tiết 02.01; 02.02; 02.03; 02.04; kích thước theo bản vẽ 2305740-2. Vật liệu: thép CT3 mạ kẽm	BO	2000		
431	Vòng bi 23024CC/W33	CAI	1		
432	Vòng bi 22224E	CAI	1		
433	Bu lông (1 bu lông + 1 ecu + 1 long đen) M16x150 (8.8)	BO	300		
434	Ống thép kích thước ø484x10x500 mm, vật liệu 16Mn hoặc chống mài mòn tương đương	CAI	48		
435	COTTER PIN /00.125 X 01.250 of valve Model: 1749WB	CAI	6		
436	COTTER PIN /00.125 X 02.500 of valve Model: 1749WB	CAI	9		
437	ADJUSTING RING PIN /1700-5 of valve Model: 1749WB	CAI	3		
438	NUT HEAVY HEX /00.625- 11UNC of valve Model: 1749WB	CAI	12		
439	COTTER PIN /00.125 X 01.750 of valve Model: 1749WB	CAI	3		
440	LOCKSCREW /375-16UNC- 3A X 3/4 of valve Model: 1749WB	CAI	18		
441	UPPER ADJ RING /1700 #4 of valve Model: 1749WB	CAI	3		
442	Van tay Model: J61Y-320 DN50	CAI	3		
443	Gaskets For Drum manholes V6590V- ZEZ Ø446/Ø406x4.5mmT	BO	4		
444	Bu lông M30x120 cấp bền 8.8	CAI	1		
445	Thân van khí nén	CAI	1		
446	Vòng bi 6310	CAI	2		
447	Bulong SUS304 M12x70	BO	28		
448	Bulon Inox M8x50	BO	8		
449	Vòng bi NU 310 ECJ	CAI	1		
450	Bu lông M4x30 (4.6), ren suốt, mạ kẽm	BO	10		
451	Khớp nối giãn nở đường hơi chèn gối trục tuabin Theo BV: V A1-FW-00LC-M-M1E-DAL-0109	BO	1		
452	Thanh anot chống ăn mòn bình ngưng	THANH	32		
453	Bulong inox 304 M14x60	BO	46		
454	Vòng bi 30312	VONG	1		
455	Vòng bi 30212	VONG	1		
456	Van tay DN50; PN 2,5 Mpa	CAI	5		
457	Bulong đầu tròn chìm, ren lũng M16x70, 8.8 (bao gồm lông đ èn, không có đai ốc	BO	44		
458	(TPS9242) Filter cartridge 0330R Drawing: 202833- 4CH, 202775-4CH Pos: 10.3	CAI	2		
459	Van tay Model: J61Y-25 DN75	CAI	1		
460	Bu lông SUS304 M20x100	BO	73		
461	" Filter element Chi tiết số 6: Fileter Element: Bản vẽ số: B- KC002129-a D-CCSA-I; Vật liệu: COTTON. "	CAI	57		
462	Vòng bi 6308	CAI	4		
463	Mặt bích hàn cơ DN 40 đường kính ngoài mặt bích ø 150 mm, 04 lỗ bulong kích thước ø 22mm, đường kính tâm lỗ ø 115 mm, chiều cao mặt bích 70 mm	CAI	3		
464	Co 45 độ DN40-tiêu chuẩn SCH 80 ø 48.3 x 5.08 mm, vật liệu A106B	CAI	5		
465	Co 90 độ DN40-tiêu chuẩn SCH 80 ø 48.3 x 5.08 mm, vật liệu A106B	CAI	20		
466	Ống DN40-tiêu chuẩn SCH 80 ø 48.3 x 5.08 mm, vật liệu A106B	M	36		

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Khối lượng tạm tính (Kg)	Ghi chú
467	Rơ le bảo vệ chạm đất RGU-10, Power 24-120VAC/VDC, 3W	CAI	4		
468	Asco Red-hat II Solenoid Valve/ các vòi đốt than. 8316G054	CAI	1		
469	Main Board Rotork 50189-01, Wiring Diagram: 1610M00-03, mã Main: 1131501900302284BX016	CAI	1		
470	Van Model: 225B-121CAAA	CAI	1		
471	872 Pressure gauge. "Y-150-B-FZ/ 0-6.0 Mpa	PCS	1		
472	Vòng bi cách điện động cơ trục vít đứng SKF 6317 C3 RI	CAI	1		
473	Bearing 6317/C3	CAI	1		
474	Điện cực đo pH SC21C-AGC55	CAI	1		
475	Van bướm đường khí nén tái sinh bộ dryer (không bao gồm cơ cấu điều khiển) Body: WCB, Size: 8in , P/T Rating: 285 PSI, Disc: CF8M, Seat: F/RPTFE, Stem: 17-4PH; SEAL: GRAPHITE	CAI	1		
476	Khớp nối đường ống làm mát máy nén khí 2 inch, 50mm, Thân cao su EPDM chịu nhiệt 120oC. Bao gồm 2 mặt bích bằng thép SS400. Tương thích với hệ thống của NMNĐ Vũng Áng 1	CAI	4		
477	Van liên thông máy nén khí thải xi Butterfly Valve DN250 (10") (pneumatic). Van dầu thoát bơm cao áp DN250. Thân van gang đúc FC/ Đĩa van bằng thép không gỉ SUS304 chịu mài mòn. Vành van bằng cao su Viton chịu nhiệt 250oC, chịu mài mòn. Tương thích với hệ thống của NMNĐ Vũng Áng 1	CAI	2		
478	138 Bearing (Expansion) 22238-EW33-K-C3	BO	1		
479	137 Bearing (Non-Expansion) 23056-E1A-K-MB1-C3 X-life	BO	1		
480	917 Stainless steel vacuum gauge (EXHAUST CASING LOW VACUUM) 233.50.160	CAI	1		
481	Vòng bi 6208-2Z/C3	CAI	8		
482	Vòng bi 6314-2Z/C3	CAI	2		
483	Vòng bi N 317 ECP	CAI	2		
484	Vòng bi 6006	CAI	4		
485	Vòng bi 6206-2Z	CAI	20		
486	Bulông M24x250, cấp bền 10.9 đầu nổi, ren lửng (Gồm: 1 bu long + 1 ecu + 2 vòng đệm)	BO	6		
487	Gu giông M36x200	BO	10		
488	1203 Spherical roller Bearing complete 23238 CC /W33	PCS	2		
489	1141 Shaft seal ø95ø120x12BA ø95xø120x12 BA	PCS	2		
490	1201 Coupling FND370 with N-EUPEX D 180	PCS	1		
491	1212 Bushing 1KBD10011560VE (ø100ø115x60)	SET	5		
492	1238 Bushing 0KB1051503041AS (ø165ø150x70)	SET	4		
493	1105 Conveyor belt (With Out splicing length) EP500/3-5+3-BW1200	M	50		
494	Steel training return idler Ø133-700-6305-2/18- PSV3	CAI	5		
495	Return idler with rubber disc Ø133/89-1400-6205-2/18- PSV2 type NL/B9	CAI	4		
496	Vòng bi 30224 J2	VONG	4		
497	Bộ chặn vòng bi FRB 13.5/200	CAI	2		
498	Tấm chống mài mòn, đầu vát nón Mã Partlist: 31.04.06	TAM	6		
499	Tấm chống mài mòn Mã Partlist: 31.04.02.09	TAM	2		
500	Tấm chống mài mòn hình trụ côn Bản vẽ: 13024907-FLSmdth	TAM	4		
501	Tấm chống mài mòn hình trụ đều, đầu vát nón Bản vẽ: 13024906-FLSmdth	TAM	2		
502	Wear plate Mã partlist: 31.04.02.01	CAI	1		
503	Wear plate Mã partlist: 31.04.02.02	CAI	1		
504	Wear plate Mã partlist: 31.04.02.03	CAI	2		
505	Wear plate Mã partlist: 31.04.02.04	CAI	1		
506	Wear plate Mã partlist: 31.04.02.05	CAI	1		
507	Wear plate Mã partlist: 31.04.02.06	CAI	1		
508	Wear plate Mã partlist: 31.04.02.07	CAI	1		
509	Wear plate Mã partlist: 31.04.02.08	CAI	2		
510	Wear plate Mã partlist: 31.04.02.09	CAI	2		
511	Wear plate Mã partlist: 31.04.02.10	CAI	2		

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Khối lượng tạm tính (Kg)	Ghi chú
512	Bulong M16x30, cấp bền 8.8	BO	84		
513	Quạt làm mát biển tần NMB-MAT, Model: 4712KL-05W-B40, 24Vdc, 0.48 A	CAI	11		
514	1119 Y flanged Bearing FYJ90TF	PCS	2		
515	1075 Bearing SNL3144	PCS	1		
516	1044 Bearing SNL528	PCS	4		
517	1099 Fluid coupling FLUDEX FND 490 + N-EUPEX D 225	SET	1		
518	1132 Bearing SNL3140	PCS	2		
519	1185 spherical roller Bearing complete with seals, cover. SN L3136	PCS	4		
520	1058 Locking device Ø130 1006/130x180	SET	2		
521	1071 Locking device Ø110 1006/110x155	SET	4		
522	1076 Locking device Ø180 1006/180x235	SET	4		
523	1101 Locking device Ø150 1006/150x200	SET	1		
524	1057 Bearing Ø100 SNL522-619	PCS	2		
525	1078 Bearing Ø65 SNL515-612	PCS	1		
526	1070 Bearing Ø80 SNL518-615	PCS	6		
527	1042 Shrink disk HSD125-32	PCS	1		
528	1064 Impact idler. PN: Ø133/89-465-6205-2/18/PSV2/ NA	PCS	2		
529	1113 Impact idler. Ø133/89-600-6206-2/22/PSV4/NA	PCS	15		
530	RƠ le dòng rò; RGU 10C, nguồn điều khiển 24VDC	CAI	14		
531	Shaft seal 140x170x15 HMSA10 RG	CAI	8		
532	Bearing SKF 23028 CC/W33	CAI	8		
533	Lồng túi lọc Chiều dài: 1580 mm, Đường kính lồng: 150 mm, Đường kính miệng: 200 mm, Đường kính vị trí lắp(Gasket cao su chịu nhiệt 215x175x10 mm): 175 mm	CAI	1		
534	Bearing SKF 29330 E	CAI	4		
535	Cáp thép Ø16 sợi dài 40m	SOI	4		
536	Khóa cáp (kẹp cáp), Ø16	CAI	32		
537	Bản mã cụm gối xoay cần đứng, Chi tiết tại Bản vẽ 13016240	CAI	2		
538	Bản mã cụm gối xoay cần đứng, Chi tiết tại Bản vẽ 13016241	CAI	1		
539	Trục thép, Chi tiết tại Bản vẽ 01	CAI	1		
540	Vòng bi 6310-2Z	CAI	1		
541	Lốp 9.00-20 x 14PR (bao gồm lốp + xăm)	CAI	3		
542	Gầu máy đào Doosan 140W, Dung tích gầu 0,64m³	CAI	2		
543	Trục cardan xe xúc lật L514 partlist 10288903	CAI	1		
544	1236 Spherical roller Bearing 22217 E	CAI	6		
545	Pressure roller Ø315x115	CAI	2		
546	Plate: Mã part list: 07.01.01.05	CAI	4		
547	Cover: Mã part list: 07.01.01.06	CAI	4		
548	Distance ring: Mã part list: 07.01.01.07	CAI	2		
549	Distance ring: Mã part list: 07.01.01.09	CAI	4		
550	Spherical plain bearing 23028 CC/W33	CAI	1		
551	Bu lông mạ kẽm M10x60 (8.8)	BO	30		
552	HV Bolt set M24x240 bao gồm: 01 Hexagon head bolt, hot dip galvanized: M24x240, 10.9, Bolt Torque: 1050 Nm; 01 Hexagon nut, hot dip galvanized: M24; 02 Washer, hot dip galvanized: M24	BO	72		
553	HV Bolt set M24x220 bao gồm: 01 Hexagon head bolt, hot dip galvanized: M24x220, 10.9, Bolt Torque: 1050 Nm; 01 Hexagon nut, hot dip galvanized: M24; 02 Washer, hot dip galvanized: M24	BO	72		
554	Outlet Tube , bản vẽ: 13024402	CAI	1		
555	Top tube , bản vẽ 13015043	CAI	1		
556	Outer tube , bản vẽ 13022871	CAI	2		
557	Support case , bản vẽ 13015117	CAI	3		
558	Bu lông SUS304 M10x130	BO	0		
559	Bu lông M22x60, Cấp bền 10.9, loại đầu nổi, ren lửng, (bao gồm lồng đèn, không có đai ốc)	CAI	4		
560	Bu lông M16x80 (8.8), ren lửng, mạ kẽm nhúng nóng	BO	32		
561	Bu lông mạ kẽm M14x60 (8.8)	BO	8		
562	Trục vít dốt thứ 1 (Bottom wear Screw - New test version) Mã bản vẽ 13023141-A	CAI	1		

STT	Tên vật tư	DVT	Số lượng	Khối lượng tạm tính (Kg)	Ghi chú
563	Bu lông M16x80 (8.8)	BO	4		
564	Bu lông M12x60 12.9 loại đầu chìm ren lừng	BO	8		
565	Bu lông: Loại đầu tròn chìm, ren lừng, M20x90; 12.9	BO	20		
566	Bearing Holder, PN 3697906, mã part list 11.02.03.06	PCS	1		
567	Bearing house (Lower part) Bản vẽ 13023628 PN 3769467, Mã part list 21.03.02.04	CAI	5		
568	Khớp nối trục Cardan đầu cấp (Hub for Vertical arm Drive unit) , bản vẽ 13016083	CAI	1		
569	Bulong M27x75(gồm 1bulong+1đai ốc+1vòng đệm chống xoay), cấp bền 10.9	BO	10		
570	Bạc côn H315	CAI	2		
571	Vòng bi 22215 EK	CAI	2		
572	Vòng bi FAFNIR ER16	CAI	2		
573	Rupture Disc (Liquid line 400 psi) Parts No: U24910 (SAP No: W2T15213)	CAI	5		
574	"Wedgewire Screen Model: 24.5""OAL x 8""OD (622x203mm), Material: SS316L, Filtration slot size: 0.125""(3125m)"	BO	1		
575	Scraper Brush Model: #7 holder, 0.008" crimped bristles, Size 1" x 24.5" L	CAI	4		
576	Scraper blade, Model: Fiberglass Blade Type, Size: 1" X 24.5" L	CAI	4		
577	Shaft bearing KT: 2.25" x 1.75" x 1"	CAI	2		
578	Mechanical Seal Part No. 4330 Of Pump for washing garbage net CAR 150-400	PCS	1		
579	Labyrinth Ring Part No. 4230.2 Of Pump for washing garbage net CAR 150-400	PCS	1		
580	Labyrinth Ring Part No. 4230.1 Of Pump for washing garbage net CAR 150-400	PCS	1		
581	Impeller Part No. 2300 Of Pump for washing garbage net CAR 150-400	PCS	1		
582	Ball Bearing Part No. 3210.1 Of Pump for washing garbage net CAR 150-400	PCS	1		
583	Ball Bearing Part No. 3210.2 Of Pump for washing garbage net CAR 150-400	PCS	1		
584	Gasket Part No. 4000.1 Of Pump for washing garbage net CAR 150-400	PCS	1		
585	Gasket Part No. 4000.2 Of Pump for washing garbage net CAR 150-400	PCS	1		
586	Gasket Part No. 4000.3 Of Pump for washing garbage net CAR 150-400	PCS	1		
587	Mechanical seal Model: 1AH08	BO	1		
588	Tụ điện UPS 110µF±5%, 250VAC, R25 U25 110060138/I-MK SH	CAI	44		
589	Bộ controller ; Model: DY2000; P/N: DY28T12D	BO	18		
590	Khung giá đỡ con lăn đỡ nhánh có tải bằng tải 81/82 Chi tiết số 01:00 và các chi tiết đi kèm theo bản vẽ 2305712-1; vật liệu S235JR+N	CAI	50		
591	Khung giá đỡ bằng tải 81/82(type 6) Chi tiết số 01:00 và các chi tiết đi kèm theo bản vẽ 2305734; vật liệu S235JR+N	CAI	40		
592	Khung giá đỡ bằng tải 81/82(type 6) Chi tiết số 02:00 và các chi tiết đi kèm theo bản vẽ 2305734; vật liệu S235JR+N	CAI	80		
593	Khung giá đỡ bằng tải 81/82(type 6) Chi tiết số 03:00 và các chi tiết đi kèm theo bản vẽ 2305734; vật liệu S235JR+N	CAI	40		
594	Nẹp ống - Clamp Loại ống phi 112.5 mm	CAI	10		
595	Tấm tản khí - Membrane Oxyflex 1100x200 mm	CAI	10		
596	Aeration membrane Oxyflex 1100x200 mm	BO	40		
597	Cáp thép treo ống lồng Ø10 mm	M	50		
598	RADIAL EDGE PLATE Hot inner Side Radial Seal Material SS400 Chi tiết số 1 bản vẽ AAEA184391	TAM	40		
599	RADIAL EDGE PLATE Hot middle Side Radial Seal Material SS400 Chi tiết số 2 bản vẽ AAEA184391	TAM	160		
600	RADIAL EDGE PLATE Hot outer Side Radial Seal Material SS400 Chi tiết số 3 bản vẽ AAEA184391	TAM	40		

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Khối lượng tạm tính (Kg)	Ghi chú
601	Item 9: Packing Gland flange of SH electromatic relief valve	CAI	1		
602	Item 10: Packing gland of SH electromatic relief valve	CAI	1		
603	Item 5: Gasket of SH electromatic relief valve	CAI	1		
604	LOCK WASHER /00.875 REGULAR of valve Model: 3538 W	CAI	6		
605	GASKET /3-13/16 X 4-7/32 X 1/16 3547 of valve Model: 3538W	CAI	1		
606	BEARING WASHER /3547/38-2 (Bearing washer 3500) of valve Model: 3538W	CAI	1		
607	STEM NUT /3547 of valve Model: 3538W	CAI	1		
608	PACKING GLAND FLANGE /3547 of valve Model: 3538W	CAI	1		
609	PACKING RING /3547 of valve Model: 3538W	CAI	3		
610	Item 7: Stem nut of SH electromatic relief valve	CAI	2		
611	Item 8: Bearing washer of SH electromatic relief valve	CAI	2		
612	Item 11: Packing ring of SH electromatic relief valve	BO	1		
613	Item 12: Spacking stop washer of SH electromatic relief valve	CAI	2		
614	Ring, Seat, for 8" Gate valve (2pcs per valve) of Van cách ly đường phun giảm ôn bộ quá nhiệt, VA1-BWBC-01HAH-M-M1A-PID-0001, 08-55425-SJIN-Z-1-XXX-NE	CAI	2		
615	Spring Pacific PDGV of Van cách ly đường phun giảm ôn bộ quá nhiệt, VA1-BWBC-01HAH-M-M1A-PID-0001, 08-55425-SJIN-Z-1-XXX-NE	CAI	1		
616	Gland Pacific New Design of Van cách ly đường phun giảm ôn bộ quá nhiệt, VA1-BWBC-01HAH-M-M1A-PID-0001, 08-55425-SJIN-Z-1-XXX-NE	CAI	1		
617	Clip / Retainer Pacific Parallel Disc Gate of Van cách ly đường phun giảm ôn bộ quá nhiệt, VA1-BWBC-01HAH-M-M1A-PID-0001, 08-55425-SJIN-Z-1-XXX-NE	CAI	1		
618	Segment Ring set (5) Pacific of Van cách ly đường phun giảm ôn bộ quá nhiệt, VA1-BWBC-01HAH-M-M1A-PID-0001, 08-55425-SJIN-Z-1-XXX-NE	CAI	1		
619	GASKET / PS RING PACIFIC of Van cách ly đường phun giảm ôn bộ quá nhiệt, VA1-BWBC-01HAH-M-M1A-PID-0001, 08-55425-SJIN-Z-1-XXX-NE	CAI	1		
620	PACKING SET PACIFIC STD of Van cách ly đường phun giảm ôn bộ quá nhiệt, VA1-BWBC-01HAH-M-M1A-PID-0001, 08-55425-SJIN-Z-1-XXX-NE	BO	1		
621	Van tay Model: J61Y-320 DN32	CAI	4		
622	Van 2"	CAI	1		
623	Van tay DN 25; PN 32,0Mpa	CAI	6		
624	Van tay DN 25; class 2500	CAI	8		
625	Khớp nối giãn nở đường gió cấp 1 vào máy nghiền	BO	10		
626	Lò xo Outer Spring (size 25&17); L365x116x144x75 (LxDxdxp) – Vật liệu X9CrNi 18-8	CAI	2		
627	Lò xo Inner Spring (size 25&113); L256x82,5x107.5x45 (LxDxdxp) – Vật liệu X9CrNi 18-8	CAI	2		
628	Vòng bi NSK 6310	CAI	1		
629	Vòng bi NUP 2215 ECP	CAI	1		
630	Vòng bi NSK 22215 EAE4	CAI	2		
631	Vòng bi NSK 21316 EAE4	CAI	2		
632	Vòng bi 6213-2Z	CAI	2		
633	Vòng phe chắn trong đường kính ngoài 50mm	CAI	10		
634	Thép góc L100x100x10	M	12		
635	Thép hộp 200x100x9x6000mm	THANH	1		
636	Thép H 150x150x7x10mm	M	24		
637	Khớp nối giãn nở hộp gió trên 6575 x 3855 x 420 mm	BO	4		
638	Khớp nối giãn nở hộp gió dưới 2975 x 2405 x 420	BO	4		
639	Vòng bi 23268 CAK/W33	VONG	2		
640	Máy nén khí Model: ZR94KC-TFD-522	CAI	1		
641	Máy nén Compressor ZR48KC-TFD-522 4.0Hp, 380V/3P/50HZ	CAI	3		
642	Vành chèn dầu kích thước ID/OD 315/350, vật liệu phíp chịu dầu chịu nhiệt chịu mài mòn	BO	4		
643	Bộ lưu điện UPS 6KVA, 230VAC, 50Hz	CAI	1		

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Khối lượng tạm tính (Kg)	Ghi chú
644	Bơm nước động điều hòa nhà admin Fujikoki PJD 2P22R, 220VAC, 50Hz	CAI	1		
645	Đo mức các phễu lọc Model NIR- E92.0.V.G6.3.Y	BO	20		
646	Cao su "CELLULAR BUFFER 200x200 SAFETY-DEVICE PN: 018112"	CAI	1		
647	Bộ sạc acquy Input :30A 220VAC Output: 12-24VDC	BO	1		
648	Relay nhiệt loại 3UA62 30-5C (160-250A)	CAI	1		
649	Bu lông M14x30 (8.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng	BO	20		
650	con lăn Stub Roller đường kính 114.3x175mm	CAI	8		
651	Lưỡi gạt làm sạch mặt bằng Blade 1219 mm, 48" orange	CAI	2		
652	Côn xẻ rãnh H 315	CAI	1		
653	Ổng lót côn H 315	CAI	4		
654	Dây đai (Cu roa) SPC4100	SOI	8		
655	Quạt làm mát UPS; Ebmpapst W2S130-AA03-87, 230VAC, 50/60Hz, 45/39W	CAI	1		
656	Tụ 25mF	CAI	10		
657	Tăng phô đèn đường cao áp HTS186 SON-T250W	CAI	10		
658	Ổng lót côn H 3128	CAI	2		
659	Vành chặn FRB 15/250	CAI	2		
660	Đai ốc hãm KM 28	CAI	2		
661	Vòng chống xoay MB 28	CAI	2		
662	Thép U 100x46x4.5	M	12		
663	Thép U U120x52x4.8	M	24		
664	Globe valve, DN32, PN32	CAI	3		
665	Ổng thép SUS 316 Ø16x3mm	MET	6		
666	Bảng tải máy cấp Khô bảng tải: B838x3P x10 mm Chiều dài bảng tải: 4800mm	CAI	1		
667	Bảng tải máy cấp dầu DE Khô bảng tải: B838x3P x10 mm Chiều dài bảng tải: 9600mm	CAI	1		
668	Gudong M56x4 dài 485 mm	CAI	1		
669	không ống khói MIOL-A, L865-LXS MEDIUM INTENSITY OBSTACLE LIGHT WHITE	CAI	3		
670	Vòng bi đỡ bánh răng chủ 23268KYMBW507C08C3/Timken/USA	VONG	2		
671	Quạt thông gió: - đường kính cánh 30mm, chất liệu cánh làm bằng nhựa - 42W, 1300rpm, 230V/50Hz - kích thước 400x400x160mm	CAI	3		
672	Cần đánh lửa vòi dầu, P/N: 55-200-0401	BO	6		
673	Gasket bộ tích dầu hệ thống dầu thủy lực điều khiển turbine, máy phát Ø19xØ13x1 (Material:C1100P)	CAI	1		
674	364 EHC accumulator bladder 3KT123864P012	PCS	1		
675	365 EHC accumulator O-Ring 3KT123864P013	PCS	2		
676	366 EHC accumulator Back Up Ring 3KT123864P014	PCS	2		
677	367 EHC accumulator O-Ring 3KT123864P015	PCS	1		
678	368 EHC accumulator Gasket 3KT123864P016	PCS	1		
679	369 EHC accumulator Gasket 3KT123864P017	PCS	1		
680	370 EHC accumulator O-Ring 3KT123864P018	PCS	1		
681	371 EHC accumulator Back Up Ring 3KT123864P019	PCS	1		
682	Magnet Filter Element with seal kit For EHC Return Line Filter For EHC Oil System	SET	2		
683	935 Shaft sleeve (Condensate make-up water pump) SDH100-65-250A. 50×30×132	PCS	1		
684	934 Sealing ring (Condensate make-up water pump) SDH100-65-250A. 34.5×3.55	PCS	1		
685	933 Machine sealing (Condensate make-up water pump) SDH100-65-250A. 70×50×14	PCS	1		
686	Mặt bích DN50 ANSI B16.5 Class150	CAI	10		
687	Van tay DN 50; class 600	CAI	3		
688	Globe valve DN50, PN40	CAI	1		
689	244 Membrane of Phosphate Metering Pump Model : 7660-S-E P/N : W094392-TFE	PCS	1		
690	253 Safety valve P/N : UL-RL3M4	PCS	1		
691	245 Ball Valve P/N :10QCD30AA501	PCS	1		
692	Ring, Seat, for 12" Gate valve (2pcs per valve) of Van động cơ cách ly đường Bypass nước cấp, VA1-BWBC-01HAC-M-M1A-PID-0002, 12-55425-SJ1N-Z-1-XXX-NF6	CAI	2		

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Khối lượng tạm tính (Kg)	Ghi chú
693	Spring Pacific Parallel Disc Gate (3pcs per valve) of Van động cơ cách ly đường Bypass nước cấp, VA1-BWBC-01HAC-M-M1A-PID-0002, 12-55425-SJIN-Z-1-XXX-NF6	CAI	6		
694	Clip Pacific Parallel Disc Gate of Van động cơ cách ly đường Bypass nước cấp, VA1-BWBC-01HAC-M-M1A-PID-0002, 12-55425-SJIN-Z-1-XXX-NF6	CAI	2		
695	Pin Pacific PDGV of Van động cơ cách ly đường Bypass nước cấp, VA1-BWBC-01HAC-M-M1A-PID-0002, 12-55425-SJIN-Z-1-XXX-NF6	CAI	2		
696	Gland Pacific New Design Van động cơ cách ly đường Bypass nước cấp, VA1-BWBC-01HAC-M-M1A-PID-0002, 12-55425-SJIN-Z-1-XXX-NF6	CAI	2		
697	Segment Ring set (5) Pacific of Van động cơ cách ly đường Bypass nước cấp, VA1-BWBC-01HAC-M-M1A-PID-0002, 12-55425-SJIN-Z-1-XXX-NF6	CAI	2		
698	PACKING SET PACIFIC STD of Van động cơ cách ly đường Bypass nước cấp, VA1-BWBC-01HAC-M-M1A-PID-0002, 12-55425-SJIN-Z-1-XXX-NF6	BO	2		
699	1001 Worm Gear (RL & LR) Type: Model GS 160 GZ14; PN: B11 (12, 13, 14) (GZ14) 11322	PCS	1		
700	1002 Actuator for Worm Gear Type: Model SA12 E45 Epac; PN: T11 (12, 13, 14) (400-A-D-V1.1-E-Q-2-3-0-5-6-7) 11323	PCS	1		
701	Bulong SUS304 M10x60	BO	84		
702	Lưới lọc DEBRISFILTER Kích: 1564 x 688x 3 (mm) Khoảng cách tâm lỗ: 7 mm; Lỗ: ϕ 5; Bơ viền: 50 mm; Vật liệu: SUS 316;	TAM	2		
703	1005 Disc 11331	PCS	1		
704	1011 Manhole/Gasket 51134	PCS	1		
705	1018 Deflector Disc 21740	PCS	1		
706	1019 Internal Circlip 21741	PCS	1		
707	998 Bearing Sleeve 11307	PCS	1		
708	999 Bearing Flange -O ring 11310	PCS	1		
709	1000 Bearing Flange Gasket 11311	PCS	1		
710	1024 Bearing Sleeve 21823	PCS	1		
711	1025 V-Ring 21824	PCS	1		
712	Sealing rear sleeve with bush Mã đặt hàng: 21332&21365	CAI	2		
713	Sealing front bush Mã đặt hàng: 21334	CAI	2		
714	Van tay DN32 PN320	CAI	1		
715	Lược lọc nước chèn gối trục bơm cấp dẫn động bằng động cơ M-PFP, BFP-T(bao gồm lọc và oring) Typ Type : MAF 2001/G3/4	BO	4		
716	GASKET / PS RING PACIFIC of Van động cơ cách ly đường Bypass nước cấp, VA1-BWBC-01HAC-M-M1A-PID-0002, 12-55425-SJIN-Z-1-XXX-NF6	CAI	1		
717	Vành chèn cơ khí John Crane T4610/ARX1SH/FF GPN: 81748226	BO	1		
718	1027 Pump gasket NXR716003	PCS	1		
719	Vòng bi 6313	CAI	1		
720	Vòng bi 21313EAE4. NSX: NSK/Japan	CHIEC	1		
721	Gioăng chèn V-ring V-90A	CAI	2		
722	Recirculating Pump Model: NSCE 32-125/11	CAI	1		
723	Vòng bi 23060 CC/W33	CAI	2		
724	Vòng bi QJ 336 N2MA	CAI	1		
725	Vòng bi QJ 332 N2MA	VONG	1		
726	Vòng bi NJ 2340 EM	CAI	2		
727	Vòng bi NU 2334-EXTB-M1-C3	VONG	2		
728	Bộ hiển thị hiệu nhiệt độ Model 5714 4-digit 14-segment LED display	CAI	1		
729	Van điều khiển 10LAB62AA001 đường tái tuần hoàn bơm cấp tuabin B tổ 1 PN: 0R25NB	CAI	1		
730	Vòng làm kín vật liệu bằng đồng	CAI	10		
731	Ống tụy ϕ Dài 950 mm, phi 20mm, DN 3,8 in (9,7mm), 33 MPa	BO	1		
732	Ống tụy ϕ Ống dầu thủy lực quạt buif 1/2 inch, 27.5MPa, dài 10m.	BO	2		

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Khối lượng tạm tính (Kg)	Ghi chú
733	Ống tuy ô Ống đầu bôi trơn quạt gối trục quạt buf 3/4 inch, 21.5MPa, dài 5m	BO	1		
734	Gu giông M12x70	BO	10		
735	Ống nối mềm vòi đầu Ống nối mềm Model F08032- 15 F32FN	CAI	2		
736	89 Stop Valve Model: J41H-40 DN25	SET	1		
737	Gioăng thép xoắn 56x27x4mm	CAI	4		
738	Bulong M12x90, gồm 02 lông đèn phẳng và đai ốc	BO	4		
739	Bulong M12x60; Vật liệu: Q235- AF, cấp bền I0,9; 1 bộ bao gồm 01 bulông + 01 êcu + 01 vôn g đệm)	BO	4		
740	Van điều áp phun giảm ôn cổ bình ngưng (Reducing valve)	CAI	1		
741	Hộp giảm tốc van liên thông bơm điện dây hệ thống nước làm mát chính	BO	1		
742	Tang cuốn cáp của xe cào rác Tang cuốn cáp: Cariage position flag (Item 9; Part No: 16498100; Sap No: W3T48164)	BO	1		
743	Van 1 chiều cánh bướm Inox 316, 10K, 125 Model: 111S Size: 125 A	CAI	1		
744	Van 1 chiều đầu thoát bơm khử khoáng, nước thải DN150, PN10, cánh bướm,	CAI	12		
745	Van một chiều DN100 cánh bướm	CAI	4		
746	Van 1 chiều đầu đẩy bơm SCC Model: H44H-25C	CAI	4		
747	Van Chặn đầu đẩy bơm SCC Model: Z961H-25C DN 200	CAI	2		
748	1497 Lip seal (Gear side and Drive side) LS09-10	PCS	1		
749	Điều hòa Panasonic 24000BTU CU/CS-24TKH-8	CAI	2		
750	Điều hòa Panasonic CU/CS-N24VKH-8	CAI	1		
Tổng cộng			14.562,3	70.050	

PHỤ LỤC I.5 - DANH MỤC VẬT TƯ THU HỒI TIÊU HỦY

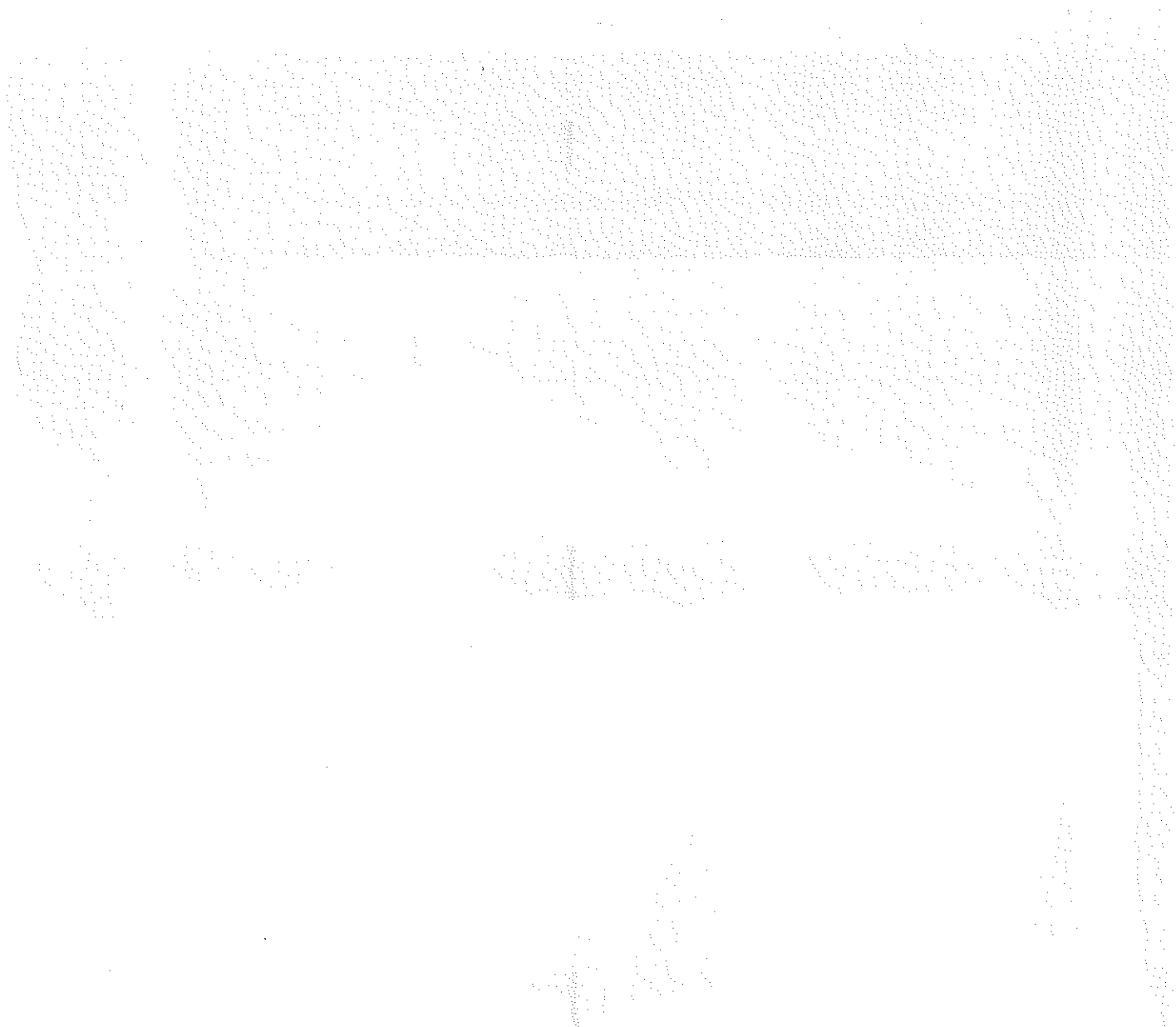
STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
VẬT TƯ HƯ HỎNG, KHÔNG THỂ PHỤC HỒI, TÁI SỬ DỤNG, CHUYỂN ĐẾN KHO RÁC THẢI NGUY HẠI			2.109	
1	Phốt chặn dầu 45x55x7 HMSA 10 RG	CAI	2	Rác thải nguy hại
2	Phốt chặn dầu SKF 45x65x10	CAI	1	Rác thải nguy hại
3	Túi lọc của phễu chứa trung gian	BO	162	Rác thải nguy hại
4	Túi lọc của silo tro bay	BO	379	Rác thải nguy hại
5	Dây đai (Cu roa) SPC4100 PB	SOI	4	Rác thải nguy hại
6	Cầu chì sứ 10x38 500V-10A FR10GG50V10 P/N: S218194	CAI	1	Rác thải nguy hại
7	Phốt chặn dầu 50x90x10mm	CAI	3	Rác thải nguy hại
8	Cầu chì cổ chai 400V - 10A D01GG40V10	CAI	21	Rác thải nguy hại
9	Cầu chì cổ chai 500 V, 20 A DI1GG50V20	CAI	5	Rác thải nguy hại
10	Vòng giảm chấn cao su rotex 19	CAI	4	Rác thải nguy hại
11	Vòng đệm rotex size 19	CAI	2	Rác thải nguy hại
12	Vòng giảm chấn khớp nối Rotex 24	CAI	3	Rác thải nguy hại
13	Vòng giảm chấn cao su rotex 28	CAI	8	Rác thải nguy hại
14	Pin ."Duracell 9 V.Duracell	CUC	80	Rác thải nguy hại
15	Bạt Silicone chịu nhiệt loại màu đen, 5 lớp Fluaflex expansion joints Type: Aggressive media: 55-X Dry Max.temperature P-Flange: 550°C (1022 °F). Loại khổ (600 x 46000) -P75	CAI	1	Rác thải nguy hại
16	Vải Amiăng quần bông bảo ôn Loại khổ (600x46000x50)	CAI	1	Rác thải nguy hại
17	Lọc dầu bôi trơn máy nghiền, Loại SRLF-240x30P	CAI	4	Rác thải nguy hại
18	Oring sợi tiết diện 3mm	M	8,4	Rác thải nguy hại
19	Khớp nối giãn nở đường gió cấp 1 vào máy nghiền	BO	2	Rác thải nguy hại
20	Bulong SUS304 M16x30	BO	40	Rác thải nguy hại
21	Phốt chặn dầu SPK 65x90x10	CAI	6	Rác thải nguy hại
22	Lọc thủy lực dẫn hướng Element pilot filter, Part no 400504-00241	CAI	6	Rác thải nguy hại
23	Lọc phanh Element brake filter, Part no 400504-00240	CAI	6	Rác thải nguy hại
24	Phin lọc hồi thủy lực K9005928, part no: 400504-00277, DOOSAN	CAI	16	Rác thải nguy hại
25	Lọc nhiên liệu động cơ 400403-00126, part no: 400504-00078, DOOSAN	CAI	6	Rác thải nguy hại
26	Lọc gió trong (động cơ) 400401-00090, part no: 474-00039, DOOSAN	CAI	12	Rác thải nguy hại
27	Lọc gió ngoài 400401-00091, part no: 474-00040, DOOSAN	CAI	8	Rác thải nguy hại
28	Lọc dầu động cơ, part no: 65.05510-5028A, DOOSAN	CAI	10	Rác thải nguy hại
29	Lọc gió ca bin Part No: 471-00119, DOOSAN	CAI	2	Rác thải nguy hại
30	Lọc tách nước nhiên liệu Part No: K9002044, DOOSAN	CAI	4	Rác thải nguy hại
31	Phốt chặn dầu IPG125x150x14	VONG	2	Rác thải nguy hại
32	Phốt chặn 140x170x16	CAI	2	Rác thải nguy hại
33	Oring 175x5.7	CAI	3	Rác thải nguy hại
34	Gioăng thép xoắn 430x405x4.5 mm	CAI	1	Rác thải nguy hại
35	Gioăng thép xoắn 330x290x4.5 mm	CAI	2	Rác thải nguy hại
36	Bộ Oring bơm nước cấp	BO	1	Rác thải nguy hại
37	Lưới lọc DEBRISFILTER Khổ: 1564 x 688x 3 (mm) Khoảng cách tâm lỗ: 7 mm; Lỗ: φ 5; Bo viền: 50 mm; Vật liệu: SUS 316	TAM	2	Rác thải nguy hại
38	Roăng chặn trục SEAL-R A50X65X8, Material-Nr: 50000531000005, Part No.: 0525	CAI	2	Rác thải nguy hại
39	Gioăng thép xoắn (gasket) 65x85x4.5	CAI	10	Rác thải nguy hại
40	Gioăng thép xoắn ø 45x70x4.5 mm	CAI	3	Rác thải nguy hại
41	Dây đai (Cu roa) SPC4100	SOI	16	Rác thải nguy hại

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
42	Lọc gió bồn khóa gió, phễu trung gian	CAI	50	Rác thải nguy hại
43	Quạt làm mát động cơ Y132-4	CAI	2	Rác thải nguy hại
44	Cánh quạt làm mát cho động cơ (type motor:SGAT 132SA-2). Vật liệu plastic.Type Y2-132-4.6.8	CAI	10	Rác thải nguy hại
45	Cánh quạt Y100; đường kính ngoài 153 mm;	CAI	2	Rác thải nguy hại
46	Cánh quạt làm mát động cơ Y180C-4 (đường kính trong 28mm, đường kính ngoài 155mm, chiều cao dọc trục 30mm)	CAI	1	Rác thải nguy hại
47	Tết chèn cổ Graphit, đường kính ngoài: 92mm, đường kính trong: 72mm, chiều cao mép ngoài: 16mm, chiều cao mép trong 8 mm	CAI	10	Rác thải nguy hại
48	1204 Shaft seal ø220x250x15 BA	PCS	2	Rác thải nguy hại
49	1207 Shaft seal ø140x170x15 BA	PCS	2	Rác thải nguy hại
50	Gioăng thép xoắn 400x356x6mm	CAI	3	Rác thải nguy hại
51	Gioăng thép xoắn 390x358x4.5mm	CAI	1	Rác thải nguy hại
52	Gioăng thép xoắn 60x90x4.5 mm	CAI	1	Rác thải nguy hại
53	Gioăng thép xoắn 221x192x4.5mm	CAI	3	Rác thải nguy hại
54	Gioăng thép DN80x20	CAI	1	Rác thải nguy hại
55	Gioăng thép xoắn 160x110x4 mm	CAI	4	Rác thải nguy hại
56	Gioăng thép xoắn 20x45x4.5 mm	CAI	4	Rác thải nguy hại
57	Gioăng thép xoắn 148x104x5 mm	CAI	10	Rác thải nguy hại
58	Hạt silicagel bột thờ (Blue color gel)	KG	25	Rác thải nguy hại
59	Túi lọc KT 1580x162mm	CAI	81	Rác thải nguy hại
60	V-ring seal 140 VSR, SKF	CAI	2	Rác thải nguy hại
61	Radial shaft seal SKF CR 140X160X12CRW1R	CAI	1	Rác thải nguy hại
62	Bình ắc quy NICA loại: ANM426-1 KGM426P 1008	BINH	1	Rác thải nguy hại
63	426 Brush 3KC116942P001; 15-09NCC/HK0309 3EA	CAI	126	Rác thải nguy hại
64	Dây cu roa P/N: 65.96801-0229	CAI	1	Rác thải nguy hại
65	Chổi than máy phát 3KC116942P1	CAI	45	Rác thải nguy hại
66	1489 Diaphragm PTFE 25016	PCS	1	Rác thải nguy hại
67	1486 Diaphragm PTFE 25016	PCS	1	Rác thải nguy hại
68	1483 Diaphragm PTFE. PN:96165-T	PCS	1	Rác thải nguy hại
69	1482 Service kit PN: 637389	SET	1	Rác thải nguy hại
70	1141 Shaft seal ø95ø120x12BA ø95xø120x12 BA	CAI	3	Rác thải nguy hại
71	Roăng chèn trục SHAFT SEAL 150X225X12/24 NBR, Material-Nr: 70000004086794, Part No.: 0160	CAI	2	Rác thải nguy hại
72	SHAFT OIL SEAL FPM AS 100X120X12 DIN 3760, material: FPM AS 100X120X12, item number: 1001708, Pos: 76	CAI	2	Rác thải nguy hại
73	SHAFT OIL SEAL NBR A 170X200X15 DIN 3760, material: NBR A 170X200X15, item number: 1002544, Pos: 77	CAI	1	Rác thải nguy hại
74	SHAFT OIL SEAL NBR AS 170X200X15 DIN 3760, material: NBR AS 170X200X15, item number: 1001822, Pos: 78	CAI	1	Rác thải nguy hại
75	BREATHER PLUG FC2015.N010-GX16-K1 R1" FINNFILTER, material: FC2015.N010-GX16-K1 R1" item number:1049620, Pos: 52	CAI	1	Rác thải nguy hại
76	Filter Element (25 µ) with Seal Kit For Actuator/Last Chance Filter For EHC Oil System	SET	12	Rác thải nguy hại
77	Filter Element (10 µ) with Seal Kit For Actuator/Last Chance Filter For EHC Oil System	SET	10	Rác thải nguy hại
78	Bộ lọc dầu thủy lực (bộ lọc dầu hồi) nâng hạ máy Hút than - Return Line Filter, RFM-BNHC-270-BF-A2.X;	CAI	1	Rác thải nguy hại

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
79	Bộ lọc dầu thủy lực (bộ lọc dầu cấp cao áp) nâng hạ máy Hút t han - Pressure Filter, DF-BNHC-TE-10- A1.0/-B6;	CAI	1	Rác thải nguy hại
80	Gasket chỉ áp lực cao Size: 2mmTxOD110xID96	CAI	1	Rác thải nguy hại
81	Dây curoa B 102	SOI	4	Rác thải nguy hại
82	Bóng đèn cao áp 400W HQI-T	CAI	5	Rác thải nguy hại
83	Bộ đèn pha LED rọi cao áp 500W	BO	8	Rác thải nguy hại
84	Bóng đèn cao áp dạng bầu đuôi vặn 250W HPSV (220-250V)	CAI	10	Rác thải nguy hại
85	Kích bóng đèn cao áp ignitor SN57, Phillips	CAI	10	Rác thải nguy hại
86	Phốt cầu 50x65x8mm	CAI	8	Rác thải nguy hại
87	Phốt chắn dầu 25x42x6-7mm	CAI	16	Rác thải nguy hại
88	Bóng đèn LED 20w	CAI	10	Rác thải nguy hại
89	Lọc dầu thủy lực của hệ thống EHC BFPT A/B (Đường tuần h oàn làm mát dầu) PUAO DL009001 LxDxd 745x164x39 mm (đường kính trong)	CAI	1	Rác thải nguy hại
90	Lọc dầu dây bơm dầu thủy lực ht EHC BFPT A/B (bao gồm l ọc và oring) Item no: W.38.C.0066	CAI	2	Rác thải nguy hại
91	Lọc dầu dây bơm tuần hoàn dầu ht EHC BFPT A/B (bao gồm l ọc và oring) Item no: W.38.C.0035	CAI	1	Rác thải nguy hại
92	O- ring Bộ tích dầu hệ thống dầu thủy lực điều khiển turbine, máy phát Ø69.44xØ3.53(Material: NBR)	CAI	3	Rác thải nguy hại
93	Lọc dầu thoát bơm dầu thủy lực HC9601FCP16Z	BO	4	Rác thải nguy hại
94	Gasket and packing for Control valve : 10" CL300, WCB, BW, SD-700-160 DA	BO	1	Rác thải nguy hại
95	248 Filter element P/N : GGL-2	SET	1	Rác thải nguy hại
96	246 Line filter element P/N : 10QCD31AT001	PCS	1	Rác thải nguy hại
97	1003 O-Ring 11329	PCS	1	Rác thải nguy hại
98	1004 O-Ring 11330	PCS	1	Rác thải nguy hại
99	1013 O-ring 21336	PCS	1	Rác thải nguy hại
100	1014 U-Seal 21338	PCS	1	Rác thải nguy hại
101	1017 O Ring 21724	PCS	1	Rác thải nguy hại
102	1020 Oil Seal 21742	PCS	1	Rác thải nguy hại
103	1021 External Circlip 21744	PCS	1	Rác thải nguy hại
104	1023 Debris Outlet Gasket 21811	PCS	1	Rác thải nguy hại
105	U seal Mã đặt hàng: 21338	CAI	3	Rác thải nguy hại
106	O-ring Mã đặt hàng: 21336	CAI	1	Rác thải nguy hại
107	Phốt chắn dầu 190x220x15 HMS5V	CAI	1	Rác thải nguy hại
108	Phốt chặn dầu 360x320x20 NBR	CAI	2	Rác thải nguy hại
109	Lọc dầu bôi trơn cho quạt PAF	BO	6	Rác thải nguy hại
110	Lọc dầu bôi trơn cho quạt FDF	BO	2	Rác thải nguy hại
111	Lọc dầu bôi trơn cho quạt IDF	BO	2	Rác thải nguy hại
112	Thanh nhựa PA đặc phi 65x6000mm	M	17	Rác thải nguy hại
113	Lọc dầu thủy lực BUF 0110 D 010 ON	CAI	2	Rác thải nguy hại
114	1507 Seal 1001722	PCS	2	Rác thải nguy hại
115	1506 Diaphragm 1001722	PCS	2	Rác thải nguy hại
116	1476 Seal Order code: 1003641	PCS	2	Rác thải nguy hại
117	1475 Diaphragm Order code: 1003641	PCS	2	Rác thải nguy hại
118	1472 Seal PMIN-3303005	PCS	2	Rác thải nguy hại
119	1471 Diaphragm PMIN-3303005	PCS	2	Rác thải nguy hại
120	1468 Seal 1003641	PCS	2	Rác thải nguy hại
121	1467 Diaphragm 1003641	PCS	2	Rác thải nguy hại
122	1464 Z-seal ZS0014	PCS	2	Rác thải nguy hại
123	1497 Lip seal (Gear side and Drive side) LS09-10	PCS	1	Rác thải nguy hại
124	1525 Diaphragm 1027083	PCS	1	Rác thải nguy hại
125	1526 Seal 1027083	PCS	1	Rác thải nguy hại
126	1530 Seal PMIN-3303005	PCS	1	Rác thải nguy hại

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
127	1529 Diaphragm PMIN-3303005	PCS	1	Rác thải nguy hại
128	1522 Seal 1027083	PCS	1	Rác thải nguy hại
129	1521 Diaphragm 1027083	PCS	1	Rác thải nguy hại
130	1518 Seal 1003641	PCS	1	Rác thải nguy hại
131	1517 Diaphragm 1003641	PCS	1	Rác thải nguy hại
132	189 O Ring 185x35.7 P/N : GB1235-1976	PCS	2	Rác thải nguy hại
133	189 O Ring 80x3.1 P/N : GB1235-1976 14.75	PCS	16	Rác thải nguy hại
134	189 O Ring 140x3.1 P/N : GB1235-1976 14.76.01	PCS	16	Rác thải nguy hại
135	189 O Ring 70x3.1 P/N : GB1235-1976 14.77.02	PCS	16	Rác thải nguy hại
136	189 O Ring 55x3.1 P/N : GB1235-1976 14.78	PCS	16	Rác thải nguy hại
137	189 O Ring 50x3.1 P/N : GB1235-1976 14.83	PCS	16	Rác thải nguy hại
138	189 O Ring 100x3.1 P/N : GB1235-1976 14.86.02	PCS	16	Rác thải nguy hại
139	189 O Ring 50x3.1 P/N : GB1235-1976 14.87.01	PCS	16	Rác thải nguy hại
140	O Ring 185x5.7	Cái	2	Rác thải nguy hại
141	188 Oil station sealing MG-11.04-WA-40L-28-2	Set	1	Rác thải nguy hại
142	211 O Ring 150x3.1 P/N : GB1235-1976	PCS	2	Rác thải nguy hại
143	211 O Ring 70x3.1 P/N : GB1235-1976 14.75	PCS	48	Rác thải nguy hại
144	211 O Ring 50x3.1 P/N : GB1235-1976 14.76.02	PCS	48	Rác thải nguy hại
145	211 O Ring 100x3.1 P/N : GB1235-1976 14.77.02	PCS	48	Rác thải nguy hại
146	211 O Ring 35x3.1 P/N : GB1235-1976 14.83	PCS	144	Rác thải nguy hại
147	211 O Ring 75x3.1 P/N : GB1235-1976	PCS	48	Rác thải nguy hại
148	Oil station sealing Tài liệu: VA1-BWBC-01100-M-M1A-MAN-18016 Bộ vật tư làm kín (gồm Oring, seal, gasket) đồng bộ cho trạm dầu; Model trạm dầu: MG-11.04-WA-40L-22-1/2	Bộ	1	Rác thải nguy hại
149	Oring 150x3.1 mm	Cái	1	Rác thải nguy hại
150	Phốt chắn dầu (Động cơ bộ phân ly) Tc 45x55x7x3	Cái	0	Rác thải nguy hại
151	Skeleton type oil seal PG 125x150x14, CODE; JB 2600-80, chi tiết 51	Vòng	4	Rác thải nguy hại
152	Skeleton type oil seal PG 140x170x16, CODE; JB 2600-80, chi tiết 16	Cái	4	Rác thải nguy hại
153	Teflon cây Kích thước: φ29x48	Cái	48	Rác thải nguy hại
154	O ring Code JB/ZQ4224-2006 32x3.5; Vật liệu Viton	Cái	2	Rác thải nguy hại
155	Oring 250x8.6	Cái	2	Rác thải nguy hại
156	Phốt chắn dầu 190x220x15 NBR	Cái	1	Rác thải nguy hại
157	Oring sợi chịu dầu Ø3.5mm	m	13,2	Rác thải nguy hại
158	Oring Sợi chịu dầu Ø2.5mm	m	3	Rác thải nguy hại
159	O-ring Box cho van rotork Buna-N O-Ring Kit, 70A Dutometter 382pieces, 30size, P/n 650KIT70P	Cái	1	Rác thải nguy hại
160	Oring Sợi chịu dầu Ø8.0mm	m	28	Rác thải nguy hại
161	Oring Sợi chịu dầu Ø5.0mm	m	8	Rác thải nguy hại
162	MECHANICAL PACKING 3300SGV 5/16" (7.9mm)	Kg	10	Rác thải nguy hại
163	Gasket thép xoắn 57x31x4.5mm	Cái	4	Rác thải nguy hại
164	Teflon cây Kích thước: φ50x90	Cái	32	Rác thải nguy hại
165	Gioăng thép xoắn DN80 SS316 Spiral wound gasket filler gra phite with ss316 inner and outer ring asper B16.2, 150#, 3"	CAI	1	Rác thải nguy hại
166	Băng tải máy cấp Khổ băng tải: B838x3P x10 mm Chiều dài băng tải: 4800mm	CAI	1	Rác thải nguy hại
167	Gioăng thép xoắn 120x90x4,5	CAI	18	Rác thải nguy hại
168	Gioăng thép xoắn 75x35x4.5 mm	CAI	2	Rác thải nguy hại
169	Tết graphit Code: TS-4302 Kích thước 10x10mm	KG	5	Rác thải nguy hại
170	Pin cho điều khiển từ xa (battery for remote control) Micro-Control SA Part No: M5-1051-3600, MC-Battery3 Rechargeable Li-Ion 7.4V 1800mAh	CAI	4	Rác thải nguy hại
171	Phốt chắn dầu 190x220x15	CAI	1	Rác thải nguy hại
172	Lọc dầu bôi trơn cho quạt IDF - MU6 filter SHH0060W20BLB2/0. 35 Filer element: HHE006 0DW20B	BO	2	Rác thải nguy hại
173	Gioăng thép xoắn 440x385x4.5	CAI	1	Rác thải nguy hại
174	CR 100x125x12 HMSA10 RG	CAI	2	Rác thải nguy hại
175	SKF CR 70x85x8 HMSA10 RG	CAI	1	Rác thải nguy hại

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
176	Pin (Back-up battery) 6ES7971-0BA00; for SIMATIC S7-400 Back-up battery 3,6V	PCS	14	Rác thải nguy hại
177	"Pin sạc 18650-3.7v Lithium lion US18650VTC5-2600MAH, dòng xả 30A"	VIEN	4	Rác thải nguy hại
178	Bộ Acquy model VSD9AC	BO	1	Rác thải nguy hại



PHỤ LỤC II.1 - CÔNG CỤ DỤNG CỤ THANH LÝ TẠI THỜI ĐIỂM KIỂM KÊ 00H00 NGÀY 01/01/2022

STT	Tên và ký hiệu CCDC	Bộ phận sử dụng	Năm SD	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Giá trị mua sắm ban đầu	Khối lượng tạm tính (Kg)	Ghi chú
I	CCDC XUẤT DÙNG CHO SẢN XUẤT								
1	Sào thao tác cấp điện áp 220kV mã hiệu HV216 Sào thao tác cách điện làm bằng vật liệu Composite.	PX VH	2016	Bộ	1,0	8.800.000	8.800.000		Hồng trong QTSD
2	Tiếp địa di động gồm Mỏ kẹp dây bằng hợp kim nhôm Mỏ kẹp tiếp đất bằng đồng Dây tiếp địa Bằng đồng	PX VH	2016	Bộ	2,0	17.330.000	34.660.000		Hồng trong QTSD
3	Bộ dụng cụ sửa chữa dây dù các dụng cụ theo hệ mét.	PX VH	2016	Bộ	1,0	6.500.000	6.500.000		Hồng trong QTSD
4	Thước cặp Caliper	PX VH	2016	Cái	1,0	6.104.000	6.104.000		Hồng trong QTSD
5	Milivoi kế AC SM2030a	PX VH	2016	Bộ	1,0	12.800.000	12.800.000		Hồng trong QTSD
6	Cáp lập trình PC - MPI kết nối máy tính với PLC S7 - 300/400	PX VH	2016	Cái	2,0	2.650.000	5.300.000		Hồng trong QTSD
7	Khoan điện Bosch GBH 2-26 DRE	PX VH	2017	Cái	1,0	7.700.000	7.700.000		Hồng trong QTSD
8	Cân bàn 100kg	PX VH	2017	Cái	1,0	1.080.000	1.080.000		Hồng trong QTSD
9	Xe đẩy hàng ADVINDEQ TL-150	PXVH	2017	Chiếc	1,0	1.050.000	1.050.000		Hồng trong QTSD
10	Bộ cờ lê vòng Crossman-96-063	PXVH	2017	Chiếc	1,0	2.870.000	2.870.000		Hồng trong QTSD
11	Thang nhôm chữ A 4 m	PXVH	2018	Cái	1,0	2.240.280	2.240.280		Hồng trong QTSD
12	Thanh nhôm chữ I loại 6m	PXVH	2018	Cái	1,0	3.095.820	3.095.820		Hồng trong QTSD
13	Thùng chứa bột Loại 2 mét khối	PXVH	2018	Cái	1,0	2.575.440	2.575.440		Hồng trong QTSD
14	Đèn pin cầm tay công suất lớn 1500M Xenon HID GH55w	PXVH	2018	Cái	1,0	6.414.000	6.414.000		Hồng trong QTSD
15	Thang nhôm rút gọn Nikawa NK-48	PXVH	2018	Cái	1,0	4.726.000	4.726.000		Hồng trong QTSD
16	Bộ cờ lê vòng miệng 25 chi tiết loại mở từ 6-32mm YT-0075	PXVH	2018	Bộ	1,0	6.718.000	6.718.000		Hồng trong QTSD
17	Mỏ lết răng (kim nước) 10"-49mm YATO YT-2480	PXVH	2018	Cái	2,0	455.000	910.000		Hồng trong QTSD
18	Mỏ lết răng (kim nước) 12"-60mm YATO YT-2481	PXVH	2018	Cái	1,0	590.000	590.000		Hồng trong QTSD
19	Mỏ lết răng (kim nước) 14"-60mm YATO YT-2482	PXVH	2018	Cái	1,0	675.000	675.000		Hồng trong QTSD
20	Mỏ lết răng (kim nước) 18"-76mm YATO YT-2483	PXVH	2018	Cái	1,0	1.063.000	1.063.000		Hồng trong QTSD
21	Mỏ lết răng (kim nước) 24"-90mm YATO YT-2484	PXVH	2018	Cái	1,0	1.603.000	1.603.000		Hồng trong QTSD
22	Mỏ lết răng (kim nước) 36"-140mm YATO YT-2485	PXVH	2018	Cái	1,0	3.173.000	3.173.000		Hồng trong QTSD
23	Mỏ lết răng (kim nước) 48"-166mm YATO YT-2486	PXVH	2018	Cái	2,0	6.279.000	12.558.000		Hồng trong QTSD
24	Mỏ Lết Yato YT-21651 20"- 240mm	PXVH	2018	Cái	1,0	168.000	168.000		Hồng trong QTSD
25	Mỏ Lết Yato YT-21654 37.5"- 450mm	PXVH	2018	Cái	1,0	590.000	590.000		Hồng trong QTSD
26	Mỏ Lết Yato YT-21650 15"-190mm	PXVH	2018	Cái	1,0	126.000	126.000		Hồng trong QTSD
27	Mỏ Lết Yato YT-21653 30"- 360mm	PXVH	2018	Cái	1,0	232.000	232.000		Hồng trong QTSD
28	Kìm mỏ nhọn VDE cách điện 1000V 200mm Stanley 84-007	PXVH	2018	Cái	2,0	472.000	944.000		Hồng trong QTSD
29	Thước cặp điện từ MW 150-50DDL, dải đo 0-500mm	PXVH	2018	Cái	1,0	7.089.000	7.089.000		Hồng trong QTSD
30	Thước cặp Caliper	PXVH	2018	Cái	1,0	5.486.000	5.486.000		Hồng trong QTSD
31	Bộ hoa thị sao KTC Mã số: TD1T12 gồm 12 cờ	PXVH	2018	Bộ	1,0	6.752.000	6.752.000		Hồng trong QTSD
32	Bộ dưỡng đo bước ren Mitutoyo 0.35-6mm/ 22 lá	PXVH	2018	Bộ	1,0	692.000	692.000		Hồng trong QTSD
33	Bộ cờ lê 14 chi tiết 10-32mm stanley 87-038	PXVH	2018	Bộ	1,0	2.532.000	2.532.000		Hồng trong QTSD
34	Đồng hồ so kiểu cơ Mitutoyo 2046S (10mm/ 0.01mm)	PXVH	2018	Cái	1,0	752.000	752.000		Hồng trong QTSD
35	Thước nhét Mitutoyo, mã hàng: 184-313S, 28 lá	PXVH	2018	Cái	1,0	1.151.000	1.151.000		Hồng trong QTSD
36	Thước panme Mitutoyo Mã đặt hàng: 103-130	PXVH	2018	Cái	1,0	1.667.000	1.667.000		Hồng trong QTSD
37	Máy đo khoảng cách bằng laser Laser Measure Disto D510	PXVH	2018	Cái	1,0	21.775.000	21.775.000		Hồng trong QTSD

STT	Tên và ký hiệu CCDC	Bộ phận sử dụng	Năm SD	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Giá trị mua sắm ban đầu	Khối lượng tạm tính (Kg)	Ghi chú
38	Bộ tuốc nơ vít cách điện chít thép nhiều cỡ	PXVH	2017	Bộ	1,0	880.000	880.000		Hồng trong QTSD
39	Bộ tuốc nơ vít cách điện đầu tròn nhiều cỡ	PXVH	2017	Bộ	1,0	890.000	890.000		Hồng trong QTSD
40	Ứng cao su chịu hơi chất Korakoh 8000A	PXVH	2017	Đôi	15,0	432.776	6.491.640		Hồng trong QTSD
41	Xe đạp	PXVH	2017	Chiếc	1,0	2.850.000	2.850.000		Hồng trong QTSD
42	Xe đẩy hàng ADVINDEQ TL-150	PXVH	2018	Chiếc	1,0	1.050.000	1.050.000		Hồng trong QTSD
43	Ổng nhựa Ống nhựa lõi thép trắng, Ø34; Cuộn dài 50m.	PXVH	2018	Cuộn/Cuộn	1,0	6.000.000	6.000.000		Hồng trong QTSD
44	Ổ Cắm điện Loại 4 Lỗ 3 Chấu Dây 5 Mét	PXVH	2018	Bộ	2,0	261.000	522.000		Hồng trong QTSD
45	Kìm cắt thân chéo X-cut mạ Chrome KNIPEX 73 05 160	PXVH	2018	Cái	1,0	2.025.000	2.025.000		Hồng trong QTSD
46	Mô lét cán bọc nhựa ASAKI AK-402	PXVH	2018	Cái	2,0	253.000	506.000		Hồng trong QTSD
47	Xà beng dạng lục lăng, 1 đầu nhọn, 1 đầu dẹt Chiều dài: 400 mm	PXVH	2018	Cái	1,0	3.376.000	3.376.000		Hồng trong QTSD
48	Can nhựa 30 lít	PXVH	2018	Cái	5,0	84.000	420.000		Hồng trong QTSD
49	Xô nhựa 10 Lít	PXVH	2018	Cái	5,0	42.000	210.000		Hồng trong QTSD
50	Thau nhựa	PXVH	2018	Cái	2,0	172.000	344.000		Hồng trong QTSD
51	Bộ tủy Tuip, đầu vít đa năng Mã hàng: 21550001	PXVH	2018	Bộ	1,0	4.726.000	4.726.000		Hồng trong QTSD
52	Bộ cờ lê 14 chi tiết 10-32mm stanley 87-038	PXVH	2019	Bộ	1,0	2.532.000	2.532.000		Hồng trong QTSD
53	Búa sắt 3 Kg	PXVH	2019	cái	13,0	182.383	2.370.980		Hồng trong QTSD
54	Búa sắt cầm tay 0,3kg	PXVH	2019	cái	3,0	59.353	178.060		Hồng trong QTSD
55	Búa sắt 5 Kg	PXVH	2019	cái	7,0	303.245	2.122.715		Hồng trong QTSD
56	Xềng Cán gỗ dài 1,5m. Lưỡi thép (dài 40cm, rộng 24 cm)	PXVH	2019	cái	5,0	84.000	420.000		Hồng trong QTSD
57	Xềng (có cán)	PXVH	2019	cái	8,0	92.610	740.880		Hồng trong QTSD
58	Xềng xúc đất loại lưỡi cong đẹp Yato YT-86804	PXVH	2019	cái	8,0	607.000	4.856.000		Hồng trong QTSD
59	Xe rửa , Loại bánh lốp đặc. Kích thước thùng: (Dài x Rộng x Cao) = 76 x54x20 cm, dày 6mm	PXVH	2019	cái	7,0	54.840	383.880		Hồng trong QTSD
60	Xe rửa,Loại bánh lốp đặc. Kích thước: (Dài x Rộng x Cao) = 76x58x14 cm, dày 1.2mm	PXVH	2019	cái	7,0	1.923.750	13.466.250		Hồng trong QTSD
61	Đèn pin nhỏ cầm tay Model 285-TD-030C	PXVH	2019	cái	50,0	119.070	5.953.500		Hồng trong QTSD
62	Đèn pin đôi đầu Model 160 - TD- 735	PXVH	2019	cái	20,0	282.240	5.644.800		Hồng trong QTSD
63	Đèn pin cầm tay Cree XML	PXVH	2019	cái	100,0	692.000	69.200.000		Hồng trong QTSD
64	Đèn pin Cree cầm tay Tiross TS-692	PXVH	2019	cái	12,0	692.000	8.304.000		Hồng trong QTSD
65	Vỏ chai Hidro loại 40L, áp suất làm việc: 150 bar, áp suất thử: 250 bar	PXVH	2019	chai	1,0	4.900.000	4.900.000		Hồng trong QTSD
66	Xà beng, Chiều dài 750mm Model: 55 - 130 Thép Carbon cao,	PXVH	2019	cái	2,0	446.155	892.309		Hồng trong QTSD
67	Xe Foam di động 200 lít,mã hiệu SRI FBX161-PG-120-YW	PXVH	2019	cái	1,0	26.320.000	26.320.000		Hồng trong QTSD
68	Bơm hơi xe đạp, xe máy,	PXVH	2019	Cái	1,0	550.000	550.000		Hồng trong QTSD
69	Súng phun	PXVH	2020	Cái	3,0	3.000.000	9.000.000		Hồng trong QTSD
70	Máy bơm ly tâm dạng xoay đầu inox HVS240-1.75 26	PXVH	2020	Cái	1,0	13.588.000	13.588.000		Hồng trong QTSD
71	Cuộc dũa tra cán	PXVH	2020	Cái	7,0	100.000	700.000		Hồng trong QTSD
72	Xềng (có cán)	PXVH	2020	Cái	2,0	92.000	184.000		Hồng trong QTSD
73	Xà beng 1 m	PXVH	2020	Chiếc	2,0	230.000	460.000		Hồng trong QTSD
74	Xà beng, Chiều dài 750mm; Model: 55 - 130; Thép Carbon cao,	PX NL	2017	Cái	1,0	630.000	630.000		Hồng trong QTSD
75	Bộ tủy Tuip, đầu vít đa năng Mã hàng: 8153 0050	PX NL	2017	Chiếc	1,0	3.500.000	3.500.000	500	Hồng trong QTSD
76	Thùng phi đựng dầu 200 lít	PX NL	2018	Cái	2,0	320.000	640.000		Hồng trong QTSD
77	Bộ đường đo bước ren Mitutoyo 0.35-6mm/ 22 lá	PX NL	2018	Bộ	1,0	692.000	692.000		Hồng trong QTSD
78	Mã nl, Loại Omega, chốt vận, đường kính thép D: Ø22, tải trọng an toàn 6,5 tấn	PX NL	2018	Cái	8,0	578.000	4.624.000		Hồng trong QTSD
79	Mã nl, Loại Omega, chốt vận, đường kính thép D: Ø28, tải trọng an toàn 9,5 tấn	PX NL	2018	Cái	8,0	1.012.000	8.096.000		Hồng trong QTSD
80	Cuộc thép	PX NL	2018	Chiếc	5,0	506.000	2.530.000		Hồng trong QTSD
81	Thuồng thép vệ sinh	PX NL	2018	Chiếc	20,0	759.000	15.180.000		Hồng trong QTSD
82	Thuồng thép vệ sinh KT Cán: L= 3,5m, Ø27x1.2mm. KT Lưỡi: 20x06x0,1cm đầu vát mỏng hai bên một góc 600	PX NL	2018	Chiếc	10,0	1.097.000	10.970.000		Hồng trong QTSD
83	Thuồng thép vệ sinh KT Cán: L= 3m, Ø27x1.2mm. KT Lưỡi: 20x06x0,1cm đầu vát mỏng hai bên một góc 600	PX NL	2018	Chiếc	5,0	928.000	4.640.000		Hồng trong QTSD
84	Thuồng thép vệ sinh KT Cán: L= 5m, Ø27x1.2mm. KT Lưỡi: 20x06x0,1cm đầu vát mỏng hai bên một góc 600	PX NL	2018	Chiếc	5,0	1.350.000	6.750.000		Hồng trong QTSD
85	Thước nhét Mitutoyo, mã hàng: 184-302S, 13 lá	PX NL	2018	Cái	1,0	741.000	741.000		Hồng trong QTSD
86	Máy sạc ắc quy 20A (6-12 V) model: AP15, điện áp vào 220, điện áp ra 6-12 VDC; công suất 20Ah	PX NL	2018	Bộ	1,0	1.688.000	1.688.000		Hồng trong QTSD
87	Đồng hồ cơ vận năng sanwa Model : YX-361TR	PX NL	2018	Cái	1,0	1.549.000	1.549.000		Hồng trong QTSD
88	Súng bắn nhiệt độ GBO-Fennel GmbH model: Firt 1000	PX NL	2018	Cái	1,0	21.437.000	21.437.000		Hồng trong QTSD
89	Bộ Tay Lắc Vận Wera 3/8" mã số: 05003550001, chiều dài: 199mm, đầu nối khâu tuýp loại 3/8 inch	PX NL	2020	Bộ	1,0	3.033.747	3.033.747		Hồng trong QTSD
90	MÁY BƠM MỖ BĂNG ĐIỆN GZ-D2	PX NL	2020	Cái	2,0	19.206.000	38.412.000		Hồng trong QTSD
91	Giăng ngang giáo đĩa 8 lỗ F42x2, L=1200, KB (THÉP MẠ KẼM)	PX NL	2020	Thanh	53,0	124.000	6.572.000		Hồng trong QTSD

STT	Tên và ký hiệu CCDC	Bộ phận sử dụng	Năm SD	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Giá trị mua sắm ban đầu	Khối lượng tạm tính (Kg)	Ghi chú
92	Kích chân M38x4, L=500 (THÉP SƠN TĨNH ĐIỆN)	PX NL	2020	Cái	19,0	112.000	2.128.000		Hồng trong QTSD
93	Khóa cùm xoay (THÉP XI MA)	PX NL	2020	Cái	4,0	43.000	172.000		Hồng trong QTSD
94	Chốt tăng F8 (THÉP XI MA)	PX NL	2020	Cái	47,0	4.000	188.000		Hồng trong QTSD
95	Ông F48,3x2, L=6000, KB (THÉP SƠN TĨNH ĐIỆN)	PX NL	2020	ống	9,0	426.000	3.834.000		Hồng trong QTSD
96	Thang giàn giáo L=2332(1200x2000) (THÉP SƠN TĨNH ĐIỆN)	PX NL	2020	Cái	2,0	882.000	1.764.000		Hồng trong QTSD
97	Bơm mỡ bằng tay Kapusi K-0425900CC	PX NL	2020	Cái	4,0	500.000	2.000.000		Hồng trong QTSD
98	Xăng (có cần)	PX NL	2020	Cái	6,0	92.000	552.000		Hồng trong QTSD
99	Bộ vòi phun tưới 20m HRW-20	PX NL	2020	Bộ	1,0	2.450.000	2.450.000		Hồng trong QTSD
100	Thùng phuy sắt	PX NL	2020	Cái	9,0	520.000	4.680.000		Hồng trong QTSD
101	Đèn pin đội đầu Model 160 - TD- 749	PX NL	2021	Cái	2,0	1.368.000	2.736.000		Hồng trong QTSD
102	Tủ đựng tài liệu dụng cụ an toàn-PCCC cho các ca trực	ATSKMT	2015	Cái	12,0	4.360.000	52.320.000		Hồng trong QTSD
103	Cuộn vòi cứu hỏa D50	ATSKMT	2018	Cuộn/Cuộn	25,0	1.151.010	28.775.250		Hồng trong QTSD
104	Cuộn vòi cứu hỏa D65	ATSKMT	2018	Cuộn/Cuộn	23,0	1.508.220	34.689.060		Hồng trong QTSD
105	Lăng cứu hỏa D50; Chất liệu: Nhôm	ATSKMT	2018	Cái	25,0	116.400	2.910.000		Hồng trong QTSD
106	Bình bột chữa cháy ABC-8Kg- MFZ8.	ATSKMT	2018	Bình	70,0	308.700	21.609.000		Hồng trong QTSD
107	Máy cắt bê tông cầm tay	ATSKMT	2018	Chiếc	1,0	20.650.000	20.650.000		Hồng trong QTSD
108	Xe đạp điện Honda A6	ATSKMT	2018	Chiếc	1,0	15.944.000	15.944.000		Hồng trong QTSD
109	Đèn pin Cree cầm tay Tiross TS-692	ATSKMT	2018	Cái	5,0	692.000	3.460.000		Hồng trong QTSD
110	Bơm hơi xe đạp, xe máy	ATSKMT	2019	Cái	1,0	550.000	550.000		Hồng trong QTSD
111	Hộp đựng thẻ quan sát an toàn	ATSKMT	2020	Cái	3,0	2.380.000	7.140.000		Hồng trong QTSD
112	Đèn pin đội đầu, Công suất 50W	ATSKMT	2020	Cái	5,0	158.400	792.000		Hồng trong QTSD
113	Mô hàn vi mạch	P.VTVT	2015	Cái	2,0	590.000	1.180.000		Hồng trong QTSD
114	Xô inox đường kính 22,5cm; cao 21cm	P.VTVT	2015	Cái	2,0	150.000	300.000		Hồng trong QTSD
115	Thuốc đo bốn đầu Nihon Doki STT-20	P.VTVT	2016	Cái	1,0	4.200.000	4.200.000		Hồng trong QTSD
116	Thuốc đo nhiệt độ bốn đầu	P.VTVT	2016	Cái	1,0	-	-		Hồng trong QTSD
117	Dây an toàn 1 móc lớn D08	P.VTVT	2016	Cái	6,0	150.000	900.000		Hồng trong QTSD
118	Ô cắm điện kéo dài 15A, 50m	P.VTVT	2017	Cái	1,0	2.610.000	2.610.000		Hồng trong QTSD
119	Xà beng, Chiều dài 750mm; Model: 55 - 130; Thép Carbon cao,	P.VTVT	2017	Cái	2,0	630.000	1.260.000		Hồng trong QTSD
120	Xăng (có cần)	P.VTVT	2018	Cái	10,0	92.610	926.100		Hồng trong QTSD
121	Thuốc cuốn Tylon 5m STANLEY 30-696	P.VTVT	2018	Cái	5,0	108.780	543.900		Hồng trong QTSD
122	Thuốc dây 50 mét, Model: NR50	P.VTVT	2018	Cái	1,0	1.323.000	1.323.000		Hồng trong QTSD
123	Đèn Pin chiếu xa Loại Lenser K3	P.VTVT	2018	Chiếc	4,0	423.360	1.693.440		Hồng trong QTSD
124	Cáp vải cầu hàng dạng 2 đầu mắt 06 Tấn - dài 6 Mét	P.KHVT	2019	Sợi	4,0	1.779.000	7.116.000		Hồng trong QTSD
125	Thiết bị phát sóng Wifi	TCHC	2015	Cái	6,0	3.900.000	23.400.000		Hồng trong QTSD
126	Thiết bị chia mạng	TCHC	2015	Cái	5,0	3.600.000	18.000.000		Hồng trong QTSD
127	Bơm hơi xe đạp, xe máy.	TCHC	2019	Cái	1,0	550.000	550.000		Hồng trong QTSD
128	Ô cắm loa đa năng	KHVT	2014	Cái	1,0	122.727	122.727		Hồng trong QTSD
129	Ô cắm loa đa năng	KHVT	2014	Cái	1,0	122.727	122.727		Hồng trong QTSD
130	Ô cắm loa đa năng	KHVT	2014	Cái	1,0	122.727	122.727		Hồng trong QTSD
131	Ô cứng di động Model: Elements 3.0 - 2TB	TCHC	2015	Chiếc	1,0	3.852.291	3.852.291		Hồng trong QTSD
132	Ghế chờ Hòa Phát GPC 02-4 (ghế băng 4 chỗ ngồi)	TCHC	2016	Cái	1,0	3.900.000	3.900.000		Hồng trong QTSD
133	Máy sấy tay tự động TOTO TYC322W	TCHC	2016	Cái	8,0	5.572.727	44.581.819		Hồng trong QTSD
134	Ô cứng di động 2T	TCHC	2017	Cái	1,0	2.000.000	2.000.000		Hồng trong QTSD
135	Đồng hồ treo tường Kashi, dk: 38cm	TCHC	2018	Cái	1,0	280.000	280.000		Hồng trong QTSD
136	Chân máy Quay phim/ máy ảnh	TCHC	2018	Cái	1,0	2.891.000	2.891.000		Hồng trong QTSD
137	Bộ máy khoan động lực 100 món Bosch GSB 13RB	TCHC	2018	Bộ	1,0	1.597.400	1.597.400		Hồng trong QTSD
138	Thùng rác có gạt tàn thuốc	TCHC	2018	Cái	1,0	1.278.900	1.278.900		Hồng trong QTSD
139	Xe đẩy hàng mini ADVINDEQ	TCHC	2018	Cái	1,0	2.640.000	2.640.000		Hồng trong QTSD
140	Xe đẩy hàng Sumo HB-220M	TCHC	2019	Cái	2,0	6.500.000	13.000.000		Hồng trong QTSD
141	Tủ tài liệu TU983-3K Kích thước: Rộng 915 – sâu 450 – cao 1830 Tủ sắt TU983-3K chất liệu sắt sơn	TCKT	2018	Cái	1,0	3.773.000	3.773.000		Hồng trong QTSD
142	Ô cứng di động Model: Elements 3.0 - 2TB	KHVT	2015	Chiếc	1,0	3.852.291	3.852.291		Hồng trong QTSD
143	Ô cứng di động Model: Elements 3.0 - 2TB	KHVT	2015	Chiếc	1,0	3.852.291	3.852.291		Hồng trong QTSD
144	Khay nhựa HS003-SB	KHVT	2016	Cái	90,0	143.000	12.870.000		Hồng trong QTSD
145	Khay nhựa 719-TSM	KHVT	2017	Chiếc	195,0	138.905	27.086.428		Hồng trong QTSD
146	Khay nhựa HS003 - SB	KHVT	2017	Chiếc	195,0	140.905	27.476.428		Hồng trong QTSD
147	Ô cứng 1TB, đầu ghi hình Hikvision DS-7204HGH-SH	KHVT	2018	Bộ	1,0	4.508.000	4.508.000		Hồng trong QTSD
148	Ô cứng WD Black 1TB WD1003FZEX	KHVT	2020	Cái	1,0	1.920.750	1.920.750		Hồng trong QTSD
149	Máy khâu cầm tay	ATSKMT	2017	cái	1,0	2.100.000	2.100.000		Hồng trong QTSD
150	Tủ tài liệu TU983-3K Kích thước: Rộng 915 – sâu 450 – cao 1830 Tủ sắt TU983-3K chất liệu sắt sơn mài	ATSKMT	2019	Cái	1,0	2.950.000	2.950.000		Hồng trong QTSD
151	Thùng rác có gạt tàn thuốc	ATSKMT	2019	Cái	1,0	1.450.000	1.450.000		Hồng trong QTSD
152	Bộ bàn phím Logitech, chuột logitech	PX.VH	2019	Cái	3,0	703.335	2.110.004		Hồng trong QTSD
153	Ghế hơi xoay lưng cao có tựa đầu, đệm mút bọc vải lưới, chân sao mạ. "Mã hiệu ghế: GX204A-M (màu d	PX.VH	2018	Cái	14,0	4.227.600	59.186.400		Hồng trong QTSD
154	Tủ đựng hồ sơ cá nhân 12 ngăn Hòa phát CAT984-3K Kích thước : W915 x D450 x 1830 mm	PX.VH	2018	Cái	10,0	3.498.600	34.986.000		Hồng trong QTSD
155	Bộ bàn phím Logitech, chuột logitech	PX.VH	2019	Cái	1,0	703.335	703.335		Hồng trong QTSD
156	Bộ bàn phím Logitech, chuột logitech	PX.VH	2019	Bộ	1,0	703.335	703.335		Hồng trong QTSD
157	"TP-Link Archer T4U - Bộ Chuyển Đổi USB Băng Tản Kép Wi-Fi AC1300 MU-MIMO	PX.VH	2020	Cái	5,0	554.545	2.772.725		Hồng trong QTSD
158	Máy in laser	PXNL	2019	Cái	1,0	23.500.000	23.500.000		Hồng trong QTSD

STT	Tên và ký hiệu CCDC	Bộ phận sử dụng	Năm SD	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Giá trị mua sắm ban đầu	Khối lượng tạm tính (Kg)	Ghi chú
159	Xoong	TCHC	2012	Cái	3,0				Hồng trong QTSD
160	Chảo rán	TCHC	2012	Cái	3,0				Hồng trong QTSD
161	Khay to	TCHC	2012	Cái	2,0				Hồng trong QTSD
162	Khay nhỏ	TCHC	2012	Cái	5,0				Hồng trong QTSD
163	Khay inox chứa thức ăn cho 250 người	TCHC	2012	Cái	18,0				Hồng trong QTSD
164	Bàn ghế chế biến thức ăn	TCHC	2012	Cái	5,0				Hồng trong QTSD
165	Bình Gas+van an toàn (Gado, Rinnai)	TCHC	2014	Bộ	2,0				Hồng trong QTSD
166	Giàn phơi áo quần Hòa phát	TCHC	2012	Cái	32,0				Hồng trong QTSD
167	Cây treo quần áo Hòa phát	TCHC	2012	Cái	15,0				Hồng trong QTSD
168	Tủ sắt TU09K2	ATSKMT	2015	Cái	1,00				Hồng trong QTSD
169	Tủ sắt TU09K3	ATSKMT	2015	Cái	1,00				Hồng trong QTSD
170	Tủ sắt TU09K2	ATSKMT	2015	Cái	1,00				Hồng trong QTSD
171	Tủ sắt TU09K3	ATSKMT	2015	Cái	1,00				Hồng trong QTSD
	Tổng				1.426,0		1.083.440.630		

PHỤ LỤC II.2 - CÔNG CỤ DỤNG CỤ ĐỀ NGHỊ THANH LÝ TẠI THỜI ĐIỂM KIỂM KÊ 00H00 NGÀY 01/01/2022

STT	Tên và ký hiệu CCDC	Bộ phận sử dụng	Năm SD	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Giá trị mua sắm ban đầu	Ghi chú
1	Súng bắn nhiệt độ GEO-Fennel GmbH model: Pirt 1000	PXVH	2018	Cái	1	21.437.000	21.437.000	Hồng trong QTSD
2	Khoan điện Bosch GBH 2-26 DRE	PXVH	2018	Cái	2	7.258.000	14.516.000	Hồng trong QTSD
3	Máy đo độ rung Extech 407860	PXVH	2018	Cái	1	24.222.000	24.222.000	Hồng trong QTSD
4	Máy bơm chìm hút nước thải có phao HSM240-1.25 26 (T)	PXVH	2019	cái	2	4.186.000	8.372.000	Hồng trong QTSD
5	Máy bơm ly tâm dạng xoáy đầu inox HVS240-1.75 26	PXVH	2019	cái	2	13.588.000	27.176.000	Hồng trong QTSD
6	Máy hút bụi Hitachi	PX NL	2018	Cái	1	5.908.000	5.908.000	Hồng trong QTSD
7	Máy hút bụi HITACHI CV-975YR	TCHC	2015	Cái	1	11.000.000	11.000.000	Hồng trong QTSD
8	Điều hòa 18.000 BTU	TCHC	2011	Cái	2	15.236.364	30.472.727	Hồng trong QTSD
9	Cây nóng lạnh Kangaroo (cây nước)	KHVT	2014	Cái	1	3.545.455	3.545.455	Hồng trong QTSD
10	Máy ảnh Canon Powershot G16	KHVT	2015	Cái	1	9.081.818	9.081.818	Hồng trong QTSD
11	Máy tính để bàn (PC) DELL INS364ST I3-4160*3.6/4G/500G7/DVDRW/8IN1/WLN/BT4 KB/M/LNX/INHOME(I93ND11-BLACK); Màn hình vi tinh LCD DELL LCD- E1914H-18.5" WHD -3Y	KHVT	2015	Bộ	1	9.954.545	9.954.545	Hồng trong QTSD
12	Máy nước uống nóng lạnh CNC3000BW (Xanh)	KHVT	2015	Cái	1	3.363.636	3.363.636	Hồng trong QTSD
13	Máy chiếu Panasonic PT-LB 90N TEA	TCHC	2013	Chiếc	1	17.320.998	17.320.998	Hồng trong QTSD
14	Máy chiếu Panasonic PT-LB 90N TEA	TCHC	2011	Chiếc	1	24.902.379	24.902.379	Hồng trong QTSD
15	Máy ảnh Canon EOS 6500 + Ống kính 15-5515	TCHC	2013	Chiếc	1	20.848.506	20.848.506	Hồng trong QTSD
16	Màn hình máy chiếu TQ	TCHC	2012	Chiếc	1	2.272.727	2.272.727	Hồng trong QTSD
17	Máy tính để bàn HP ProDesk 400 G2 SFF Business PC (Arondite2)	TCHC	2015	Bộ	1	17.419.924	17.419.924	Hồng trong QTSD
18	Máy tính để bàn HP ProDesk 400 G2 SFF Business PC (Arondite2)	TCHC	2015	Bộ	1	17.419.924	17.419.924	Hồng trong QTSD
19	Máy tính để bàn HP ProDesk 400 G2 SFF Business PC (Arondite2)	TCHC	2015	Bộ	1	17.419.924	17.419.924	Hồng trong QTSD
20	Máy tính để bàn HP ProDesk 400 G2 SFF Business PC (Arondite2)	TCHC	2015	Bộ	1	17.419.924	17.419.924	Hồng trong QTSD
21	Máy tính để bàn HP ProDesk 400 G2 SFF Business PC (Arondite2)	TCHC	2015	Bộ	1	17.419.924	17.419.924	Hồng trong QTSD
22	Máy tính để bàn HP ProDesk 400 G2 SFF Business PC (Arondite2)	TCHC	2015	Bộ	1	17.419.924	17.419.924	Hồng trong QTSD
23	Máy tính xách tay HP IDS UMA HM87 no WWAN 640 Base NB PC	TCHC	2015	Chiếc	1	17.144.310	17.144.310	Hồng trong QTSD
24	Máy in A4 HP LaserJet Pro 400 M401dne(CF399A)	TCHC	2015	Chiếc	1	8.241.397	8.241.397	Hồng trong QTSD
25	Máy in A4 HP LaserJet Pro 400 M401dne(CF399A)	TCHC	2015	Chiếc	1	8.241.397	8.241.397	Hồng trong QTSD
26	Máy cây nước Alaska loại lớn	TCHC	2015	Bộ	1	14.500.000	14.500.000	Hồng trong QTSD
27	Máy hút bụi Hitachi	TCHC	2016	Cái	1	3.200.000	3.200.000	Hồng trong QTSD
28	Tivi 50 inch	TCHC	2017	Cái	2	14.000.000	28.000.000	Hồng trong QTSD
29	Quạt treo tường	TCHC	2018	Cái	2	931.000	1.862.000	Hồng trong QTSD
30	Máy tính xách tay HP IDS UMA HM87 no WWAN 640 Base NB PC	TCKT	2015	Chiếc	1	17.144.310	17.144.310	Hồng trong QTSD
31	Máy tính xách tay HP IDS UMA HM87 no WWAN 640 Base NB PC	TCKT	2015	Chiếc	1	17.144.310	17.144.310	Hồng trong QTSD
32	Máy đếm tiền silicon MC-9900N	TCKT	2019	Cái	1	8.200.000	8.200.000	Hồng trong QTSD
33	Máy in màu Epson C5290 (WorkForce Pro)	KT	2020	Cái	1	4.777.250	4.777.250	Hồng trong QTSD
34	Máy photocopy Máy photocopy Canon IR2002N	KHVT	2015	Chiếc	1	28.980.001	28.980.001	Hồng trong QTSD
35	Máy hút bụi Hitachi	KHVT	2018	Cái	1	5.870.200	5.870.200	Hồng trong QTSD
36	Máy ảnh kỹ thuật số Máy ảnh EOS 600D+kit 18-55	ATSKMT	2015	Chiếc	1	8.602.000	8.602.000	Hồng trong QTSD
37	Máy photocopy Máy photocopy Canon IR2002N	PX.VH	2015	Chiếc	1	28.980.001	28.980.001	Hồng trong QTSD
38	Máy in Laser	PXVH	2019	Cái	5	23.500.000	117.500.000	Hồng trong QTSD
39	Máy tính Dell Vostro 3478-R3M961	PXVH	2019	Cái	3	19.250.000	57.750.000	Hồng trong QTSD
40	CPU HP Pavilion 590-P0058d (4LY16AA)	PXNL	2019	Cái	1	16.400.000	16.400.000	Hồng trong QTSD
41	Máy laser (bao gồm) Laser transmitter D75 (PN:12-0075), Easy -Laser, chân đế	PXNL	2019	Bộ	1	15.506.159	15.506.159	Hồng trong QTSD
42	Tivi Samsung LBD 26BH400	TCHC	2012	Cái	49			Hồng trong QTSD
43	Quạt Cây loại đứng có Điều khiển VINAWIND-QD400-MS	TCHC	2012	Cái	28			Hồng trong QTSD
Tổng					130		746.956.671	

PHỤ LỤC II.4 - DANH MỤC VẬT TƯ THU HỒI ĐÃ HƯ HỒNG ĐỀ NGHỊ THANH LÝ TẠI THỜI ĐIỂM KIỂM KÊ 00H00 NGÀY 01/01/2022

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Khối lượng tạm tính (Kg)	Ghi chú
I	Các loại vật liệu bằng đồng		36,8		
1	Van bi đồng tay dài Italy PERFECTA GP 2245 (FIV) 8360 DN25(1")	CAI	1	30	
2	Gasket đồng 92x108x0.8	CAI	15		
3	Gasket đồng 58x68x1.5	CAI	15		
4	Đầu cốt tròn M16x6 đồng đỏ SC 16-6	Bịch	1		
5	Đồng thau dạng đặc phi 80x1000 mác C6782	Thanh	1		
6	Đồng tấm Kích thước 2000x600x3mm	Tấm	1		
7	Phôi đồng Kích thước: Ø30mm; vật liệu đồng vàng	M	0,5		
8	Tấm đồng dày 10mm; vật liệu Đồng vàng	M	0,1		
9	Đồng thau dạng đặc Ø50	MET	0,2		
10	Van bi đồng tay dài Italy PERFECTA GP 2245 (FIV) 8360 DN25(1")	CAI	2		
II	Các loại vật liệu sắt thép		66.121		
1	1500 Shaft seal SSACE-0300	PCS	2		
2	Spray nozzle Item Number : W2T427934	CAI	8		
3	Tooth inserts Item Number : W2T259097 (W3T31261)	BO	12		
4	Main roller Item Number : W2T260013	CAI	106		
5	Seal plate Item Number : W2T260457	CAI	106		
6	Main chain bushing W2T825269	CAI	106		
7	Xilanh M270 (1100*350 mm)	CAI	1		
8	Van chặn Globe valve DN 25; class: 2.5Mpa;	CAI	1		
9	Contacto LCI D80M7, Khởi động từ 3P 80A 220VAC	CAI	3		
10	Thermal relay LRD32+LAD7B106	CAI	1		
11	Vòng bi 6206-2Z	CAI	4		
12	Bearing/Vòng bi 6205-2Z/C3	CAI	4		
13	BEARING 33215 , Ident no: 70000004130199, Part No: 0060	CAI	2		
14	BEARING 30313A FDU:70000004725510 Part No.: 30	CAI	2		
15	Thép bằng LxBxH: 200x40x22	CAI	1		
16	Vòng bi 6030 Z	CAI	2		
17	Bán khớp gia công theo bản vẽ 130224456	CAI	1		
18	Solenoid valve 1089059021	CAI	2		
19	SO3 mist catcher PN: K9350XV	PCS	2		
20	Vành chặn FRB 12.5/160	CAI	2		
21	Côn xe rãnh H 318	CAI	2		
22	Đai ốc hãm KM 18	CAI	2		
23	Vòng chống xoay MB 18	CAI	2		
24	Vòng bi SKF 22218 EK/C3	CAI	2		
25	1112 Carrying idler, Ø133-600-6206-2/22/PSV4/N	CAI	50		
26	Con lăn Idler with rubber disc Ø133/89-900-6206-2/22- PSV4 type NC	CAI	10		
27	961 Solenoid MAC 225B-121CAAA	PCS	1		
28	Vòng bi 6206-2Z	CAI	2		
29	Vòng bi NU 224 ECP	CAI	1		
30	Vòng bi 6324	CAI	1		
31	Cách quạt làm mát động cơ Y112-2	CAI	1		
32	Cable kết nối encoder SH-500	CUON	4		
33	Vòng bi 6205-2RSL	VONG	4		
34	Vòng bi 6206-2Z	VONG	4		
35	MCCB ABN 104c 4p 40A	CAI	1		
36	Contacto type MC-65 , 65A - AC 220V	CAI	3		
37	Thermal relay Thermal relay: MT-63/3H (45-65A)	CAI	3		
38	Auxiliaries contact UA-4	CAI	3		
39	Chấn lưu đèn cao áp 400W BHL 400W L200 220V/50Hz	CAI	4		
40	Kích SI51	CAI	4		
41	Chóa đèn đường cao áp HTS186 SON-T250W	CAI	4		
42	Tụ 25mF	CAI	4		
43	Chấn lưu đèn cao áp 400W BHL 400W L200 220V/50Hz	CAI	3		
44	Kích SI51	CAI	3		
45	Chóa đèn đường cao áp HTS186 SON-T250W	CAI	3		
46	Tụ 25mF	CAI	3		
47	Vòng bi 22218 E	CAI	1		
48	Bu lông mạ kẽm M12x40 (8.8)	BO	200		
49	Bu lông loại đầu tròn chìm, ren suốt, M16x60, 12.9 (bao gồm lồng đèn, không có đai ốc)	CAI	192		
50	Công tắc Local/Remote Schneider ZB2-BE101C (240V-3A), GB/T14048.1 (AC 500V;DC 600V;10A)	CAI	5		
51	Tay bấm điều khiển cầu trục; Push button switch XAC-A8913, 250VAC, 5A	BO	4		
52	1688 Circuit breaker MB30M-63/2 (16 AT) MB30H-100R16/3-378/2	PCS	2		
53	1694 Circuit breaker MB30M-63 (25 AT) MB30H-100R25/4-320C	PCS	1		
54	Contacto 3TF5322-0XM0 control voltage 220VAC	CAI	1		
55	Contacto 3TF51, 160A, 690V, control voltage 230VAC	CAI	1		
56	Cáp xoắn vôi thổi bụi (Rake sootblowers) IK555	CUON	1		
57	Vòng bi 6305 2Z	CAI	2		
58	Quạt gió chèn dầu hút BUF, "Model: CPL-2-3.2DC Công suất - 2,2KW Tốc độ - 1400 rpm/P Lưu lượng - 1440m3/h Áp suất - 800pa Dòng điện làm việc - 380V/50Hz Chất liệu Inox phù hợp lắp đặt thiết bị tại Nhà máy	CHIEC	4		
59	Quạt gió chèn dầu thoát BUF, "Model: CPL-5.1-4DC; Công suất - 4,0 KW Tốc độ - 2900 rpm/P Lưu lượng - 1080m3/h Áp suất - 3,100pa Dòng điện làm việc - 380V/50Hz Chất liệu Inox phù hợp lắp đặt thiết bị tại Nhà máy	CHIEC	4		
60	Đường ống Inox 316, DN25 (đường kính danh nghĩa) tiêu chuẩn SCH40S	MET	6		

STT	Tên vật tư	DVT	Số lượng	Khối lượng tạm tính (Kg)	Ghi chú
61	Đường ống Inox 316, DN20 tiêu chuẩn độ dày SCH40S	MET	150		
62	Cơ Inox 316, DN 20, SCH40S	CAI	10		
63	Tê Inox SUS316, DN20, SCH40S	CAI	4		
64	79 Global valve J61Y-900Lb-DN32	SET	2		
65	Van tay DN32 PN40	CAI	2		
66	Cơ 90 độ SUS 316 Ø21.3x5 mm, kết nối hàn kiểu socket	CAI	6		
67	Van khí nén cấp dầu cho vòi đầu Ball valve. Mã hàng: 3000R-100-CS/E4	CAI	12		
68	1556 Inlet Valve service kit 2906 0442 00	KIT	1		
69	Muffer (bộ giảm âm), Part No 1623 198 700	PCS	2		
70	Vòng bi 6206	CAI	2		
71	Lọc dầu bôi trơn thùng nghiền lõi lọc EF7-100	CAI	2		
72	Trụ đỡ gối end bearing	CAI	1		
73	Vòng chống xoay MB 18	CAI	1		
74	Đai ốc hãm KM 18	CAI	1		
75	Vòng bi 22218 E	CAI	1		
76	SKF CR 70x85x8 HMSA10 RG	CAI	1		
77	Vòng bi SKF 22218 EK/C3	BO	1		
78	Côn xé rãnh H 318	CAI	1		
79	Con lăn Carrying idler Ø133-600-6206-2/22 PSV4 type N	CAI	8		
80	1112 Carrying idler, Ø133-600-6206-2/22/PSV4/N	CAI	32		
81	Vòng bi 6309-2RS1	CAI	2		
82	Cáp xoắn vòi thổi bụi (Rake sootblowers) IK555	CUON	2		
83	Vòng bi NU 204 ECP	CAI	1		
84	1648 SCR trigger unit 191576	CAI	1		
85	MCB ACTI9 IC60H, A9F84206	CAI	2		
86	Bulong M16x80 Sus304 (A2-70) (gồm 1 bulong+ 1ecut+ 1 long đen)	BO	8		
87	Bu lông M18x80 (8.8), ren lũng, mạ kẽm nhúng nóng	BO	4		
88	Bu lông SUS304 M20x80	BO	4		
89	Công tắc xoay 2 vị trí XB4BD21 tiếp điểm ZBE-101, 240V-3A	CAI	28		
90	Cáp xoắn vòi thổi bụi (Rake sootblowers) IK555	CUON	4		
91	Conductivity Analyzer Transmitter hệ thống khử khoáng, Model: 1066-C-HT-60	BO	1		
92	Conductivity Analyzer Transmitter 1056-01-20-38-AN	CAI	1		
93	Chấn lưu đèn cao áp 400W BHL 400W L200 220V/50Hz	CAI	10		
94	Thanh nhựa teflon 1000x51 mm	THANH	1		
95	Vòng bi 6204-2z	VONG	2		
96	Flow switch bộ Dryer máy nén khí Part number: 1624261400	CAI	1		
97	Thiết bị đo nhiệt độ RTD, Pt100 3-wire - Single element - Temperature range: 0 đến 600 độ C - Sensor diameter: 6mm -Length: 372mm - Material: SS316	CAI	1		
98	Vòng bi 6206-2Z	CAI	2		
99	Bearing 6324C3	CAI	1		
100	Vòng bi NU 224 ECP	CAI	1		
101	Cảm biến bảo vệ quá momen động cơ mâm xoay BES 516-324-E3-C-PU-03	CAI	2		
102	Relay nhiệt loại 3UA62 30-5C (160-250A)	CAI	1		
103	Vòng bi 6206-2Z	CAI	4		
104	Vòng bi NU 224 ECP	CAI	1		
105	Bơm nước động điều hòa nhà admin Fujikoki PJD 2P22R, 220VAC, 50Hz	CAI	2		
106	Bu lông lục giác chìm đầu bằng, cổ côn, ren suốt M12x50, loại 8.8 (bao gồm: vòng đệm, đai ốc, vỏ ng khóa đai ốc). Vật liệu: SUS 304	BO	25		
107	Bơm nước động điều hòa nhà admin Fujikoki PJD 2P22R, 220VAC, 50Hz	CAI	1		
108	Bộ chia mở 3000 Series Divider Valve Manifold	BO	1		
109	Cảm biến vị trí hành trình di chuyển dọc GXMMW.A203P32	CAI	1		
110	Van chặn đường lấy mẫu Model van: UL-NVA6W12	CAI	15		
111	Vòng bi 6324	CAI	1		
112	Vòng bi 6206-2Z	CAI	2		
113	Circuit Breaker Aptomat MCB 3P 10A 6kA - S203-D10	CAI	4		
114	Vòng bi NU 224 ECP	CAI	1		
115	Bộ chia mở 3000 Series Divider Valve Manifold	CAI	1		
116	1725 Intelligentt addressable ion smoke detector...Model: FSI-851...USA...Notifier (Honeywell)	PCS	2		
117	Nút ấn dừng khẩn, model: M400K, supply Voltage: 15-30 VDC, NSX: System Sensor	CAI	5		
118	Monitor Module JSM-FMM-101C	CAI	5		
119	Fire alarm and secyrity equipment, type: model no FCM-1, control module, NSX: Notifier northforo, CT, 32VDC, 6.5mA	CAI	2		
120	Bộ chuyển đổi nguồn hệ thống máy nghiền Model: S8FS-C15024 Điện áp cấp: 200-240VAC, 50-60Hz Output: 24VDC 6.5A	CAI	1		
121	SHAFT SEAL Ident no: 000.000.306.001, Part No: 0233 130X160X12	CAI	1		
122	SHAFT SEAL Ident no: 000.000.659.632, Part No: 0232 130X150X7,5 BAB	CAI	1		
123	SHAFT SEAL Ident no: 000.000.306.051, Part No: 0132 40X52X7	CAI	1		
124	Vòng bi 6305-2Z	CAI	2		
125	Vòng bi 22319EJW33	VONG	2		
126	Vòng bi QJ308A	VONG	1		
127	Vòng bi 22310 E	CAI	1		
128	Vòng bi 22310 E	VONG	1		
129	Vòng bi 23228 CC/W33	CAI	2		
130	Bu lông mạ kẽm M12x40 (8.8)	BO	83		
131	Garter spring, kích thước Ø1.8/Ø8, Vật liệu: SWP-A Chi tiết 25 bản vẽ AAEA184323	BO	1		
132	Carbon ring, kích thước: t19xØ226 (2 mảnh), Vật liệu: Carbon Chi tiết 24 bản vẽ AAEA184323	BO	1		
133	Xích treo- Bản vẽ tham khảo: VA1-NHI-00100-M-MIC-DGA 1003	BO	3		
134	Teflon cây Kích thước: φ50x90	CAI	64		
135	Vòng bi UCP 210	BO	2		

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Khối lượng tạm tính (Kg)	Ghi chú
136	BRG SPHER ROLL 22314-EI-XL	CAI	4		
137	Teflon cây Kích thước: φ29x48	CAI	16		
138	Vòng bi 30308	CAI	2		
139	Vòng bi 30316	BO	1		
140	Vòng bi 30315	BO	1		
141	Vòng bi 6308	CAI	1		
142	Xích treo- Bàn vẽ tham khảo: VAI-NHI-00100-M-MIC-DGA 1003	BO	2		
143	Vòng bi HK 3012	CAI	2		
144	Vòng bi 32311	VONG	2		
145	Bu lông mạ kẽm M10x40 (8.8)	BO	8		
146	Nhiệt độ dầu ra phân ly máy nghiền Cầm biến nhiệt độ p100 , vật liệu sứ đặc biệt chống mài mòn P/N: M-11678-01-CE Total Length: 550 mm	CAI	3		
147	Đai ốc hãm loại KM22	CAI	3		
148	Côn xé rãnh H 322	CAI	4		
149	Vòng bi 22222 EK/C3	CAI	4		
150	Vòng chặn SKF FRB 13.5/200	CAI	4		
151	Vòng chống xoay MB 22	CAI	4		
152	Bu lông M10x30 (5.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng	BO	40		
153	Mini-module Addressable Input Module, - Mode: FMM- 101 Mini Module	CAI	7		
154	1709 RTD , three-wire platinum type flanged connection.. "Model : 0065G22Z	PCS	1		
155	Bulong M10x30 (12.9); tiêu chuẩn: DIN 912, mô men xoắn: 83 N.m	BO	10		
156	Bu lông M10x60 (8.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng	BO	10		
157	Bulong M27x75(gồm 1bulong+1đai ốc+1vòng đệm chống xoay), cấp bền 10.9	BO	10		
158	"Bộ điều áp dầu vào các van solenoid Filter Regulator Model: B73G-4BK-ADI-RMN"	BO	1		
159	722 Solenoid Valve for Pneumatic ON-OFF Valve + (Terminal box) HT8316G54MB+(104-402-20T) AC230V/ 50Hz	PCS	1		
160	Tụ CBB61 , 5 μF , 450VAC	CAI	2		
161	Cấp xoắn vòi thổi bụi (Rake sootblowers) IK555	CUON	5		
162	Quạt làm mát biến tần máy cấp than AB DC Brushless, Model EFBVHD 3620454611, 12VDC, 0.18A	CAI	2		
163	Vòng bi 6202-2Z	CAI	4		
164	Cánh quạt Y2-63; đường kính ngoài 90 mm;	CAI	2		
165	Rơ le trung gian và chân đế, loại 16 chân Relay 4 cực, Mã hiệu RU4S-NF-A110 điện áp điều khiển 110VAC và đế RY4S-05D	CAI	2		
166	Vòng bi 6309-2RS1	CAI	3		
167	Quạt làm mát biến tần NMB-MAT, Model: 4712KL-05W-B40, 24Vdc, 0.48 A	CAI	4		
168	Quạt làm mát biến tần máy cấp than AB DC Brushless, Model EFBVHD 3620454611, 12VDC, 0.18A	CAI	5		
169	Teflon cây Kích thước: φ50x90	CAI	30		
170	Rơ le bảo vệ điện áp RM22TR33 Schneider	CAI	1		
171	Vòng chống xoay MB 18	CAI	1		
172	Vành chặn FRB 12.5/160	CAI	2		
173	Côn xé rãnh H 318	CAI	2		
174	Vòng bi SKF 22218 EK/C3	CAI	1		
175	Vòng bi HGT B3DH05 ROLLING CONTACT BEARING, Material-Nr: 000.000.380.768, Part No.: 0451	CAI	1		
176	Vòng bi HGT B3DH05 ROLLING CONTACT BEARING, Material-Nr:000.000.380.768, Part No.: 0450 32308	CAI	1		
177	Vòng bi HGT B3DH05 ROLLING CONTACT BEARING, Material-Nr: 000.000.380.771, Part No.: 0351	CAI	1		
178	Vòng bi HGT B3DH05 ROLLING CONTACT BEARING, Material-Nr:000.000.380.771, Part No.: 0350	CAI	1		
179	Vòng bi HGT B3DH05 ROLLING CONTACT BEARING, Material-Nr: 000.000.379.144, Part No.: 0251	CAI	1		
180	Vòng bi HGT B3DH05 ROLLING CONTACT BEARING, Material-Nr:000.000.379.144, Part No.: 0250	CAI	1		
181	Vòng bi HGT B3DH05 ROLLING CONTACT BEARING, Material-Nr: 000.000.380.562, Part No.: 0150	CAI	1		
182	Vòng bi HGT B3DH05 ROLLING CONTACT BEARING, Material-Nr: 000.000.380.562, Part No.: 0151	CAI	1		
183	1116 Return idler with rubber disc. Ø133/89-1800-6206-2/22/PSV4/NL/B9	CAI	8		
184	Côn lăn Ø133/89-1400-6206-2/18/PVS4/NL/B9	CAI	15		
185	Côn lăn Idler with rubber disc Ø133/89-900-6206-2/22- PSV4 type NC	CAI	15		
186	1049 Carrying idler. Ø133-465-6205-2/18/PSV2/N	CAI	50		
187	1116 Return idler with rubber disc. Ø133/89-1800-6206-2/22/PSV4/NL/B9	CAI	45		
188	Vòng bi 21316 E	CAI	1		
189	Vòng bi SKF 22215 E	CAI	1		
190	Cấp xoắn vòi thổi bụi (Half retractable sootblowers) IK545L	CUON	2		
191	Cấp xoắn vòi thổi bụi IK555 Expanda caple (LH, RH) 690V, 100°c. 108 coils	CUON	5		
192	Cấp xoắn vòi thổi bụi IK545L Expanda caple (LH, RH) 690V, 100°c. 60 coils	CUON	1		
193	Vòng bi 6206-2Z	CAI	4		
194	Vòng bi NU 224 ECP	CAI	1		
195	Vòng bi NU 226 ECP	CAI	1		
196	Vòng bi 6226/C3	CAI	1		
197	Bánh răng truyền động (M4 225)	CAI	1		
198	Vòng bi SKF 22215 E	CAI	1		
199	Vòng bi 21316 E	CAI	1		
200	Bánh răng cụm truyền động (Pinion)	CAI	1		
201	Locking ring, Part No: 025 CIRCLIP 140X4,00 D472	CAI	1		
202	Vòng bi NUP 2215 ECP	CAI	1		
203	RADIAL BALL BEARING 6315-2Z, Material-Nr:70000004085919Part No.: 0530	CAI	1		

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Khối lượng tạm tính (Kg)	Ghi chú
204	Trục đầu vào hộp giảm tốc đầu cấp máy hút than	CAI	1		
205	Bánh răng truyền động (M4 Z51)	CAI	1		
206	Inputgroup for gear K4 BGR 132, gồm các Part No. sau: 501, 502, 515, 520, 521, 522, 525, 528, 560, 561, 564, 505, 506; và 01 cái Shank Pinion PN 301 (unicluded Inputgroup for gear K4 BGR 132)	CAI	1		
207	Vòng bi 32022	CAI	4		
208	Vòng bi 32021	CAI	4		
209	83 Ball Valve Model: Q41PPL-40 DN80	SET	1		
210	Van tay DN 25; PN 10 Mpa	CAI	1		
211	Van tay DN 80 Nhiệt độ: 500 độ C Áp suất: 20 Mpa	CAI	1		
212	Lược lọc hệ thống dầu thủy lực điều khiển van đầu thoát bơm nước làm mát chính SFT-04-150W (Taisei)	CAI	3		
213	Van cách ly các line tro ESP Pneumatic 200 NB BRANCH ISOLATION VALVE (bao gồm van, actuator (xi lanh khí nén) và bulong kết nối)	BO	1		
214	93 Nozzle Assy JK-545EL 10030293033	PCS	1		
215	Rơ le trung gian và chân đế, loại 14 chân RXM4AB2F7	CAI	4		
216	Wear plate Mã partlist: 31.04.02.10	CAI	1		
217	Wear plate Mã partlist: 31.04.02.01	CAI	1		
218	Wear plate Mã partlist: 31.04.02.02	CAI	1		
219	Wear plate Mã partlist: 31.04.02.03	CAI	1		
220	Wear plate Mã partlist: 31.04.02.09	CAI	1		
221	Wear Plate 13026188,01	CAI	1		
222	Wear Plate 13026188,02	CAI	2		
223	Wear Plate 13026188,03	CAI	2		
224	Wear Plate 13026188,04	CAI	2		
225	Wear Plate 13026188,05	CAI	2		
226	Wear Plate 13026188.06-01	CAI	6		
227	Wear Plate 13026188.06-02	CAI	1		
228	Wear Plate 13026188.06-03	CAI	1		
229	Wear Plate 13026188.06-04	CAI	1		
230	Wear Plate 13026188.06-05	CAI	1		
231	Wear Plate 13026188.07-01	CAI	6		
232	Wear Plate 13026188.07-02	CAI	2		
233	Wear Plate 13024841-02	CAI	2		
234	Wear Plate 13024841-01	CAI	1		
235	Wear Plate 31.04.02.04-08	CAI	1		
236	Bu lông: Loại đầu tròn chlm, ren lờng, M20x90; 12.9	BO	12		
237	Bulông M12x90, gồm 02 lông đèn phẳng và đai ốc	BO	2		
238	Bu lông mạ kẽm M12x40 (8.8)	BO	70		
239	Bu lông M16x80 (8.8)	BO	16		
240	Bearing SKF 23028 CC/W33	CAI	1		
241	Bu lông mạ kẽm M16x45 (cấp bền 8.8). Mỗi bộ bao gồm: 1 bu lông, 1 ecu, 1 lông đèn	BO	40		
242	Bộ vòng bi cụm hộp số (Drive shaft bearing kit) 2906045300	BỘ	1		
243	Bộ tiêu âm (ZR450-750 HP DISCH SILENC) 2906049100	BỘ	1		
244	Vòng bi động cơ Bearing kit for	BỘ	1		
245	Bearing SKF 23028 CC/W33	CAI	1		
246	Bearing/Vòng bi 6205-2Z/C3	CAI	5		
247	Vòng bi 6206-2Z	CAI	15		
248	Vòng bi 6206-2Z	CAI	109		
249	Vòng bi 6205-2Z	CAI	119		
250	Vòng bi 23268CAK/W33	CAI	2		
251	Khớp nối cầu damper hộp gió Loại QJ-160 (bản vẽ đính kèm)	BO	7		
252	Bộ thở (ELEMENT; AIR BREATHER) Part No: 400504-00254, DOOSAN	CAI	2		
253	Lọc nạp dầu vào bồn Part No: 471-00105A, DOOSAN	CAI	2		
254	Bộ thở bồn dầu nhiên liệu (element fuel cap)400504-00045	CAI	1		
255	Lọc dầu nhiên liệu (chất lượng nhiên liệu kém) (Poor-quality Fuel filter) Part No: 600-311-9121	CAI	1		
256	Lọc từ bộ truyền động (lọc lưới thép vệ sinh) (Transfer strainer) 124-15-15740	CAI	1		
257	Bearing SKF 29330 E	CAI	2		
258	Wear plate Mã partlist: 31.04.02.02	CAI	1		
259	Wear plate Mã partlist: 31.04.02.01	CAI	1		
260	Wear plate Mã partlist: 31.04.02.10	CAI	1		
261	Wear Plate 13026188,04	CAI	2		
262	Wear Plate 13026188,03	CAI	2		
263	Wear Plate 13026188,02	CAI	2		
264	Wear Plate 13026188,01	CAI	1		
265	Wear plate Mã partlist: 31.04.02.09	CAI	1		
266	Wear plate Mã partlist: 31.04.02.03	CAI	1		
267	Wear Plate 13026188.06-05	CAI	1		
268	Wear Plate 13026188.06-04	CAI	1		
269	Wear Plate 13026188.06-03	CAI	1		
270	Wear Plate 13026188.06-02	CAI	1		
271	Wear Plate 13026188.06-01	CAI	6		
272	Wear Plate 13026188,05	CAI	2		
273	Wear Plate 31.04.02.04-08	CAI	1		
274	Wear Plate 13024841-01	CAI	1		
275	Wear Plate 13024841-02	CAI	2		
276	Wear Plate 13026188.07-02	CAI	2		
277	Wear Plate 13026188.07-01	CAI	6		
278	Bo mạch của van Rotork, Serial no: CX98060102, Actuator type: IQT250, mã board: Rotork 50480-01 (IQT MOD 6G Main PCB Un-programmed Standard Temperature)	CAI	1		

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Khối lượng tạm tính (Kg)	Ghi chú
279	Thiết bị đo mức: công tắc mức, cam biến, chuyển đổi, hiển thị Basic model: Prosonic M FMU42 Ap proval: Non-hazardous area Process Connection: Mounting bracket FAU20 Power Supply; Output: 2-wire, 4-20mA HART Operation: 4-line display VU331, envelope curve display on site Housing: F12 Alu, coated, IP68 NEMA6P Cable Entry: Gland M20 (BEx d > thread M20)	BO	1		
280	Cảm biến (encoder) giám sát, điều khiển tốc độ động cơ đầu cấp và động cơ trục vít đứng SFM60 - HRKB0K02 (1052192)	CAI	2		
281	1586 Radar Level Transmitter, High Frequency Version, 5402AH1E54SPVCAM1Q4	PCS	1		
282	Bộ chuyển đổi nhiệt độ TC TM-TSM-TS213TC	CAI	1		
283	Butterfly valve Type: GD240; Pmax: 8.4bar; Temperature max: 80 DegC	BO	1		
284	Van nạp bi model SV1T10-17-17-AF/3-EA-S19	BO	2		
285	Left helical blade Code: DZMS0007.04.01.020	CAI	3		
286	Right helical blade Code: DZMS0007.02.01.070	CAI	1		
287	Ống mềm đường nước làm mát HGT chính máy nghiền Ống mềm bọc thép rắc co ren 2 đầu, DN50, dài L=500mm, Áp lực 10 bar, vật liệu SUS304	CAI	2		
288	Liner- Chi tiết 28; Code: DZMS0007.02.41	CAI	7		
289	thép ống tròn DN100, SCH40	ÔNG	1		
290	Mặt bích thép thường DN 100 (220x115.9x18)	CAI	2		
291	Cút thép 90 độ DN100 SCH40 ASTM A234	CAI	2		
292	Cơ 90 DN100, thép mạ kẽm A106B	CAI	2		
293	Vòng bi 23032EMW33	VONG	2		
294	Vòng bi QJ308 MA	CAI	1		
295	BRG SPHER ROLL 22314-E1-XL	CAI	2		
296	Vòng bi 22212 BK	CAI	2		
297	Garter spring, kích thước Ø1.8/Ø8, Vật liệu: SWP-A Chi tiết 25 bản vẽ AAEA184323	BO	1		
298	Carbon ring, kích thước: t19xØ226 (2 mảnh), Vật liệu: Carbon Chi tiết 24 bản vẽ AAEA184323	BO	1		
299	Vòng bi 22212 E	CAI	2		
300	Bu lông mạ kẽm M12x40 (8.8)	BO	70		
301	Bu lông (1 bu lông + 1 ecu + 1 long đèn) M24x80 (4.8)	BO	4		
302	Bu lông mạ kẽm M20x60 (8.8)	BO	2		
303	Gu giông M20x110	BO	4		
304	Vú mờ loại côn ngắn M8x1	CAI	30		
305	Vòng bi HK 3012	CAI	4		
306	Vòng bi 32311JR	CAI	6		
307	Vòng bi 22314 CAME4	CAI	2		
308	Bu lông mạ kẽm M20x60 (8.8)	BO	48		
309	Van nạp bi model SV1T10-17-17-AF/3-EA-S19	BO	2		
310	Ống nối mềm vòi dầu	CAI	1		
311	Globe valve, DN32, PN32	CAI	3		
312	Van tay Model: J61Y-320 DN50	CAI	2		
313	78 Global valve J61Y-2000Lb-DN50	SET	1		
314	80 Global valve J61Y-3000Lb-DN50	SET	1		
315	Vòng bi 51110 Trust ball bearing	CAI	1		
316	Van 4"	CAI	1		
317	Globe valve, DN32, PN32	CAI	1		
318	Bulong SUS304 M12x70	BO	64		
319	Bu lông mã kẽm M16x45 (cấp bền 8.8). Mỗi bộ bao gồm: 1 bu lông, 1 ecu, 1 long đèn	BO	10		
320	Bơm nước động điều hòa nhà admin Fujikoki PJD 2P22R, 220VAC, 50Hz	CAI	3		
321	Thép V50x50x5x6m	M	18		
322	Overload relay 3UA6640-3C	CAI	2		
323	Vòng bi 6205-2Z/C3	VONG	1		
324	Vòng bi 6204-2z	VONG	1		
325	Bu lông M10x40 1790	BO	10		
326	Vòng bi 6307-2Z	VONG	4		
327	Phanh cầu trục 23 tấn máy nghiền Loại DLTZ-150W, 180- 380 VDC, không gian làm việc 0,5-1,2mm	BO	2		
328	400 Oil Conditioner Oil Heater &Feed Pump: Heating Element(Type2) 1761646 07	CAI	1		
329	399 Oil Conditioner Oil Heater &Feed Pump: Heating Element(Type1) 1762379 89	CAI	1		
330	Bearing/Vòng bi 6312/C3	VONG	1		
331	542 Bearing for Stator Cooling Water Pump Motor OPP Side, 6212C3	VONG	1		
332	Vòng bi 6206-2Z	VONG	1		
333	Vòng bi 6205-2Z	VONG	1		
334	Limit switch (sensor) RO load voltage : 220 VAC/ 24 VDC load current : 7-10 mA/5 - 50 mA Reed 2 wire .IP67	CAI	4		
335	MOISTURE SENSOR Paris No: 41111000	CAI	1		
336	CPU Board , Board: Type: D31771-1 (196NT CPU Board)	CAI	2		
337	Đồng hồ tại chỗ áp suất jacking oil máy nghiền Dải 0-40 Mpa, 0-6000Psi - Bướn ren kết nối 48ren/inch - Đường kính mặt nhỏ nhất (mặt trong đồng hồ) 97mm, đường kính mặt lớn (mặt ngoài) 130mm, bề dày 35mm	CAI	2		
338	Solenoid Valve Model: MPYE-5-3/8-420-B; Part Number:161981; P: 0-10 Bar (0-145 PSI); U: 24 VDC.	CAI	1		
339	U seal Mã đặt hàng: 21338	CAI	3		
340	Bu lông M16x100 (8.8)	BO	50		
341	Bu lông M16x80 (8.8)	BO	24		
342	" Heating resistance Art. No.: 14007.0-00 Semiconductor Heater; HG 14007; 120-240V AC/DC, 100W "	CAI	2		
343	Heating resistance	CAI	2		
344	G. BESLUX CONTACT L-3/S	kg	5		
345	Vòng tán hồ quang Corona protection fitting on finger and contact side sử dụng cho dao cách ly loại SGF 245 P100	BO	2		

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Khối lượng tạm tính (Kg)	Ghi chú
346	Contact piece - Order No: HYN350053-P1	BO	1		
347	Tiếp điểm dao cách ly Contact Piece - Order No:1HYN350053-P1	BO	3		
348	Contact Finger - Order No:1HYN350039-P1	BO	2		
349	Vòng bi 6201-2Z	VONG	2		
350	Air Compressor Block: Danfoss performer, model sm120s4vc	PCS	1		
351	Dàn trao đổi nhiệt (026-2144) COIL ASSY RAUP400 46x70.75x3R	BO	1		
352	Lông túi lọc Chiều dài: 1580 mm, Đường kính lông: 150 mm, Đường kính miệng: 200 mm, Đường kính vị trí lắp(Gasket cao su chịu nhiệt 215x175x10 mm): 175 mm	CAI	5		
353	CHLORINATOR A FLOW INDICATOR V-2100 Chlorinator 0-200kg/h Float type Direct indicator	CAI	1		
354	Van điều áp TESCOM max inlet press: 3750PSI, Max outlet: 300PSI Model No. 44-1312-2122-019	CAI	1		
355	Cân Cio Model: OP-925B	BO	1		
356	Main roller Item Number : W2T260013	CAI	6		
357	Main chain bushing W2T825269	CAI	6		
358	Bu lông mã kèm M16x45 (cấp bền 8.8). Mỗi bộ bao gồm: 1 bu lông, 1 ecu, 1 long đen	CAI	40		
359	Vòng bi 6309	CAI	2		
360	Cút 90 độ DN40 - SCH10-thép inox SUS 304	CAI	65		
361	Bulông nở M12x80, vật liệu SUS 304	BO	520		
362	Bản mã Inox SUS 304 kích thước 250x100x10 mm (dài x rộng x dày), khoan lỗ 2 đầu chính tâm (đường kính lỗ phi 14, cách mặt đầu 20 mm)	CAI	80		
363	Lập lá inox SUS 304 kích thước 6000x100x3 mm (dài x rộng x dày)	MET	350		
364	Côn xé rãnh H 322	BO	2		
365	Côn xé rãnh loại H322	CAI	1		
366	Vòng chống xoay loại MB22	CAI	1		
367	Bộ chặn vòng bi FRB 13.5/200	CAI	2		
368	Vòng chặn SKF FRB 13.5/200	CAI	4		
369	Vòng bi 22222 EK/C3	CAI	4		
370	Bu lông mạ kẽm M12x40 (8.8)	BO	200		
371	Vòng bi 22319-E1-XL	CAI	2		
372	Ống lót côn OH3268H	CAI	2		
373	Bu lông M14x60 loại đầu chìm ren lông 12.9	CAI	20		
374	Xích treo- Bản vẽ tham khảo: VA1-NHI-00100-M-MIC-DGA 1003	BO	3		
375	Bu lông mạ kẽm M12x40 (8.8)	BO	35		
376	Gu giông M20x110	BO	16		
377	Khung giá đỡ băng tải 81/82(type 5) Chi tiết số 07:00 và các chi tiết đi kèm theo bản vẽ 2304047, vật liệu S235JR+N	CAI	4		
378	Khung giá đỡ băng tải 81/82(type 5) Chi tiết số 03:00 và các chi tiết đi kèm theo bản vẽ 2304047, vật liệu S235JR+N	CAI	2		
379	Khung giá đỡ băng tải 81/82(type 5) Chi tiết số 02:00 và các chi tiết đi kèm theo bản vẽ 2304047, vật liệu S235JR+N	CAI	4		
380	Khung giá đỡ băng tải 81/82 (type 5) Chi tiết số 01:00 và các chi tiết đi kèm theo bản vẽ 2304047, vật liệu S235JR+N	CAI	2		
381	Khung giá đỡ băng tải 81/82(type 5) Chi tiết số 07:00 và các chi tiết đi kèm theo bản vẽ 2305733, vật liệu S235JR+N	CAI	16		
382	Khung giá đỡ băng tải 81/82(type 5) Chi tiết số 03:00 và các chi tiết đi kèm theo bản vẽ 2305733, vật liệu S235JR+N	CAI	8		
383	Khung giá đỡ băng tải 81/82(type 5) Chi tiết số 02:00 và các chi tiết đi kèm theo bản vẽ 2305733, vật liệu S235JR+N	CAI	16		
384	Khung giá đỡ băng tải 81/82 (type 5) Chi tiết số 01:00 và các chi tiết đi kèm theo bản vẽ 2305733, vật liệu S235JR+N	CAI	8		
385	Bộ điều hòa PE-10GAK/PU-10YAKD	CAI	6		
386	Bộ mạch điều khiển gián nóng điều hòa sử dụng cho điều hòa loại PUHY-P250YHA-BS-Mitsubishi electric - mã: KE95B343B	CAI	1		
387	MCB A9K27210 Rating current10A 2P	CAI	4		
388	Vòng bi 6309 C3 Z1	VONG	1		
389	Vòng bi 6209-2RS1	VONG	1		
390	Bộ sấy gió chèn damper bypass FGD; Gia công theo bản vẽ: VA1-GEDI-00HTW-M-M5-DFN-0004, thông số kỹ thuật cơ bản: công suất 200kW, nhiệt độ 120°C, mỗi bộ gồm 45 điện trở sấy, dài 1,6m	CAI	1		
391	Monitor Module JSM-FMM-101C	CAI	7		
392	Fire alarm and security equipment, type: model no FCM-1, control module, NSX: Notifier northforo, CT, 32VDC, 6.5mA	CAI	3		
393	Vòng bi 6206-2Z	CAI	2		
394	Vòng bi 6311-2Z	CAI	2		
395	Vòng bi 6317 C3	CAI	1		
396	Vòng bi 7314 BECBP	CAI	1		
397	Bộ mạch điều hòa Media CE-KFR32G/N1Y-R1	CAI	1		
398	Vòng bi 6309-2RS1/C3	CAI	2		
399	Cáp xoắn vòi thổi bụi (Half retractable sootblowers) IK545L	CUON	11		
400	Cáp xoắn vòi thổi bụi (Rake sootblowers) IK555	CUON	4		
401	Cáp xoắn vòi thổi bụi IK525SL	CUON	4		
402	Xích treo- Bản vẽ tham khảo: VA1-NHI-00100-M-MIC-DGA 1003	BO	1		
403	Motor-protective CB Order code: PKZM0-10	CAI	1		
404	Bearing/Vòng bi 6205-2Z/C3	CAI	2		
405	BRG SPHER ROLL 22314-E1-XL	CAI	4		
406	SEAL KIT HYDRO DYNAMIC I2 của Oxidation air blower	CAI	1		
407	Bu lông mạ kẽm M10x40 (8.8)	BO	3		
408	Bu lông (1 bu lông + 1 ecu + 1 long đen). M8x80 (8.8)	BO	2		
409	Bearing/Vòng bi 6313/C3	CAI	2		

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Khối lượng tạm tính (Kg)	Ghi chú
410	Bộ chuyển đổi nguồn AC-DC Type: LRS-350-24 (AC input 100-120V(6.8A)-200-240VAC(3.4A), DC out 24V, 14.6A)	BO	1		
411	Vòng bi 6307-2Z	VONG	4		
412	Vòng bi 6306 2RS	CAI	4		
413	Cánh quạt làm mát Y2-132-2, đường kính trong 38mm, đường kính ngoài 150mm, số cánh 5	CAI	2		
414	Cần đánh lửa Model: 50-211-0283; P/N: 55-200-0401	BO	20		
415	Máy biến áp đánh lửa với đầu S-80-02-C Solid State HESI, PN: 65-HESI-0143	BO	2		
416	Bu lông mạ kẽm M8x50 (8.8)	BO	20		
417	Bơm nước thải Polishing Model: LZ65-160	CAI	1		
418	Rotor gears Serial No. SH140011, type IB6, ratio 6:1	BO	1		
419	Bearing SKF 23028 CC/W33	CAI	4		
420	Bulông M27x75(gồm 1bulông+1đai ốc+1vòng đệm chống xoay), cấp bền 10.9	CAI	20		
421	Dây xích cào chính máy 01 (Scraper Chain) Scraper Chain 500/1450-90 pitch 500 with guiding roller Ø180	M	1		
422	1182 Spherical roller Bearing 23030 CC/W33	CAI	4		
423	Level Indicating Transmitter, ultrasonic type 3102HA1FRCNA5T 5 points control, end connection : Threaded c/w flange, LRV: 0, ULV: 2.4 m	BO	1		
424	Van Type: J61Y-40, DN:50, PN:40, T<= 4250C, liên kết hàn	CAI	2		
425	Van tay DN 50; class 900	CAI	2		
426	Filter valve/vacuum Gate valve DN50 with plug 2" BSP	CAI	1		
427	Nhiệt độ Rosemount, model 0065G22Z0050Y1500L14A2, loại PT100 3 wire, range: -50 -450 độ C	BO	1		
428	2161 Digital Module Input 4DI ST, DC 24V; SIMATIC DP, ET 200S;PN: 6ES7131-4BD01-0AA0...Siemens...Germany	SET	5		
429	2162 4DO ST, DC 24V, 0.5A.PN: 6ES7132-4BD02-0AA0.Siemens...Germany	SET	2		
430	Diaphragm for sample pump (CEMS) Parts No: 24490 Supplier /Manufacturer:KNF	CAI	1		
431	GAS DIAPHRAGM PUMP (new) with spare part kit	BO	1		
432	Bộ định vị trí ABB TZIDC Type: V18345-1010221001	CAI	1		
433	Bộ điều áp khí nén chênh áp thùng nghiền Model: AW40-N02BG-A Set press: 0.05-0.85 Mpa	CAI	1		
434	Van điện từ điều khiển khí nén thông thời bộ đo mực bằng chênh áp (Van điều áp) Model: MPYE-5-3/8-420-B; P: 0-10 Bar (0-145 Psi, U =24 VDC.	CHIEC	1		
435	Solenoid Valve Model: MPYE-5-3/8-420-B; Part Number:161981; P: 0-10 Bar (0-145 PSI); U: 24 VDC.	CAI	1		
436	Solenoid coil Power Supply: 220VAC/50Hz Cuộn hút loại CDA092, 20-E-K	CAI	2		
437	2117 Cylinder pressure gauge (inlet), 1/4" NPTM, 0-250 Barg. PN:232.50.063 BTM	PCS	1		
438	ID FAN. Bearing Temperature Element (Cảm biến nhiệt độ gối trục động cơ) Pt100 L390; Range: -20 to 180Deg; Model: WZP2-732-490B	CAI	3		
439	695 3500/22 Transient Data Interface.. "3500/22-01-01-00	SET	1		
440	Đồng hồ áp suất "Model: 100I5500 316L SS tube/socket Dải áp suất: 0+300 Psi"	BO	2		
441	Thermal relay LRD08 + LAD7B106	CAI	3		
442	Cánh quạt làm mát động cơ Y2-80	CAI	2		
443	Bu lông M8x30 (5.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng	BO	40		
444	Mcircuit Breaker Aptomat MCB 2P 6A 10kA DC - S202M-C6UC	CAI	1		
445	Bộ chuyển đổi nguồn cấp điều khiển Model: LRS-350-24	BO	1		
446	Minutire circuit breaker Aptomat MCB 1P 10A 6kA - S201-C10	CAI	1		
447	CB loại IC65N 4 P C40A	CAI	1		
448	Thiết bị đo nhiệt độ 20LBC11CT603 - RTD, Pt100 3-wire - Single element - Temperature range: 0 đến 600 độ C - Sensor diameter: 6mm -Length: 277mm - Material: SS316	CAI	1		
449	"Bộ chuyển đổi tín hiệu TC Chuyển đổi tín hiệu mV của TC sang mA đưa lên DCS - Boiler Type: SEM213TC (TC type Ky)"	CAI	1		
450	Dây báo cháy Proline heat Model: FLD68; Digital Linear Heat Sensing Cable, 68C, 155F, Alarm Temp, PVC	M	2000		
451	Limit Switch: Type: SZL-WL-B (IP 67) Power: 300VAC/10A, 24VDC/5A	CAI	3		
452	Limit switch IK3: AL-21R (loại đèn báo màu đỏ)	CAI	1		
453	Minutire circuit breaker Aptomat MCB 1P 10A 6kA - S201-C10	CAI	1		
454	Magnetic Float Switch Type: FLS-SBI 60-ARV2"-VSO-L330/12-V52A--Ex	CAI	2		
455	Switch AC220V/DC24V RO CKD	CAI	2		
456	Isolation, Signal splitter/repeater DN21000, 4-20 Ma	CAI	5		
457	Asco Red-hat II Solenoid Valve/ các vòi đốt than. 8316G054	CAI	1		
458	Bearing 6324C3	CAI	1		
459	Vòng bi 6206-2Z	CAI	2		
460	Vòng bi NU 224 ECP	CAI	1		
461	Cánh quạt làm mát động cơ Y112-2	CAI	1		
462	Isolation, Signal splitter/repeater DN21000, 4-20 Ma	CAI	2		
463	Con lăn dẫn hướng Ø 60x100x20 mm	CAI	2		
464	Con lăn Idler with rubber disc Ø133/89-900-6206-2/22- PSV4 type NC	CAI	2		
465	Gu giông M20x110	BO	4		
466	Poppet valve-External loại IK-545	CAI	1		
467	Vòng bi 6305 2Z	CAI	4		
468	Vòng bi HK 3012	CAI	4		
469	Bu lông M4x60 (8.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng	BO	10		
470	Bulông SUS304 M10x60	BO	10		
471	IK-525 carriage assy (left) của máy thổi bụi bộ gia nhiệt	CAI	2		
472	Main roller Item Number : W2T260013	CAI	1		
473	Phanh động cơ mâm xoay Description: Brake type Type: FCR J01	CAI	2		
474	Rơ le thời gian Loại: H3JA-8A-AC200-240 60s	CAI	1		
475	MCB ACTI9 IC60H, A9F84210	CAI	3		
476	CB Schneider 230VAC-C10/4500/EZ9F34210 (1pha)	CAI	1		
477	CB cấp nguồn Schneider iC60N C 10A	CAI	1		

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Khối lượng tạm tính (Kg)	Ghi chú
478	Contactora 3TF3010-0XM0 control voltage 220VAC	CAI	1		
479	Contactora. Loại: LC1D50A; Nguồn điều khiển: 24VDC.	CAI	2		
480	Attomat MCB 2P, 10A, 400V, Schneider	CAI	1		
481	Vòng bi 6314-2Z/C3	CAI	2		
482	Vòng giảm chấn cao su Nor-Mex 112	CAI	2		
483	Van màng Model: G41J-150LB DN40	CAI	1		
484	Van động cơ phun giảm ớn cổ bình ngưng (mua phần van)	CAI	1		
485	Sleeve Ống lót Code: DZMS0007.08.01.15 Vật liệu: thép 20	CAI	1		
486	Ống lót Code DZMS0007.08.01.08	CAI	1		
487	Vòng chèn / Ring Seal Mã hiệu: DH0304.4700.040	CAI	1		
488	Vòng bi 23024CC/W33	CAI	1		
489	Vòng bi 22224E	CAI	1		
490	Vòng bi 29324E	CAI	1		
491	Vòng bi 23268CAK/W33	CAI	2		
492	Bu lông SUS304 M30x100	BO	8		
493	Vòng bi 23268CAK/W33	CAI	2		
494	Vòng bi 6210 2Z	CAI	2		
495	Xích (Chain links) HV 38x144	M	9		
496	Vòng bi 6204-2z	VONG	1		
497	Vòng bi YEL 209-2F	CAI	1		
498	Vòng bi 6209	VONG	2		
499	Poppet valve External PI Form No: 4127	CAI	1		
500	Gu giông M20x110	BO	3		
501	Liner- Chi tiết 27; code: DZMS0007.02.39	CAI	3		
502	Penetrating protecting cap Chi tiết 6 Code: DZMS007.02.01.020	CAI	2		
503	Protecting cap - Chi tiết 10 Code: DZMS007.02.01.040	CAI	2		
504	Sleeve - Chi tiết 8 Code: DZMS007.02.01.04 Vật liệu: 35	CAI	2		
505	Left helical blade Code: DZMS0007.04.01.020	CAI	2		
506	Xích treo- Bán vẽ tham khảo: VA1-NHI-00100-M-M1C-DGA 1003	BO	1		
507	Bộ guzong (1 bộ guzong bao gồm 1 guzong và 2 đai ốc) Kích thước chiều dài tổng thể guzong 740 mm Bulong M64x4 và M56x4 Vật liệu: 40CrNiMo	CAI	2		
508	Liner- Chi tiết 28; Code: DZMS0007.02.41	CAI	2		
509	Bearing SKF 23028 CC/W33	CAI	1		
510	Van tay DN 50 Nhiệt độ: 364 độ C Áp suất: 20 Mpa	CAI	1		
511	Ống dẫn mỡ cho vòng bi con lăn máy cấp than Fuel/oil hose sac J30 R6 3/8 WP 300 PSI	M	2		
512	Ống lót Code DZMS0007.08.01.08	CAI	2		
513	Vòng bi 23024CC/W33	CAI	2		
514	Vòng bi 22224E	CAI	2		
515	Vòng bi 29324E	CAI	2		
516	Sleeve Ống lót Code: DZMS0007.08.01.15 Vật liệu: thép 20	CAI	1		
517	Bu lông mạ kẽm M10x40 (8.8)	BO	20		
518	U bolt inox SUS 304 M10x90 (2 long đen + 2 đai ốc)	BO	4		
519	Van chặn đường lấy mẫu Model Valve: 3/8" 25618WE-3HF-F91	CAI	2		
520	Van chặn đường lấy mẫu Model van: 3/4" 25618WE-3HF-F91	CAI	3		
521	1196 Precision carrying idler. Ø133-465-6205-2/18 - PSV2/N±0,1	CAI	25		
522	1049 Carrying idler. Ø133-465-6205-2/18/PSV2/N	CAI	59		
523	Côn xé rãnh H 322	BO	3		
524	Vòng bi 22222 EK/C3	CAI	4		
525	Bộ chặn vòng bi FRB 13.5/200	CAI	6		
526	Bánh xe dẫn động Thép SCM440 Drg No.2307007	CAI	16		
527	Trục bánh xe dẫn động Thép SCM440 Drg No.2307009	CAI	16		
528	Bánh xe bị động Thép SCM440 Drg No.2307007	CAI	16		
529	Trục bánh xe bị động Thép SCM440 Drg No.2307010	CAI	16		
530	Phốt chèn Shaft seal 185x210x13 HMSA10 RG	CAI	70		
531	Shaft seal 185x210x13BA	CAI	10		
532	RAY DI CHUYỂN Đoạn ray cuối, vị trí 1.00, bán vẽ 2307050 CRANE RAIL A100 L=11.866,5 DIN536	CAI	1		
533	RAY DI CHUYỂN Đoạn ray giữa, vị trí 2.00, bán vẽ 2307050 CRANE RAIL A100 L=11.973 DIN536	CAI	22		
534	RAY DI CHUYỂN Kẹp ray 27 X 90 X 200 PLATE BL 70x200x12t, SS400	CAI	20		
535	RAY DI CHUYỂN Kẹp ray 27 X 90 X 20 PLATE BL 80x80x15t, SS400	CAI	970		
536	RAY DI CHUYỂN Kẹp ray 27 X 90 X 120 PLATE BL 70x120x12t, SS400	CAI	12		
537	RAY DI CHUYỂN Kẹp ray 27 X 90 X 120 PLATE BL 80x80x15t, SS400	CAI	52		
538	Vòng đệm vênh 16, mạ kẽm SPRING WASHER for Bolt M16, Galvanized	CAI	50		
539	Vòng bi 24032 CC/W33	CAI	54		
540	Bearing support, pos 03.00, Drg No.2307009	CAI	8		
541	Plate, pos 7.00, Drg No.2307009	CAI	8		
542	Plate, pos 8.00, Drg No.2307009	CAI	8		
543	Plate, pos 9.00, Drg No.2307009	CAI	8		
544	Plate, pos 10.00, Drg No.2307009	CAI	8		
545	Plate, pos 11.00, Drg No.2307009	CAI	8		
546	Bushing, pos 12.00, Drg No.2307009	CAI	16		
547	Bushing, pos 14.00, Drg No.2307009	CAI	8		
548	Bolt, pos 19.00, Drg No.2307009	CAI	128		
549	Washer, pos 20.00, Drg No.2307009	CAI	128		
550	Bolt, pos 21.00, Drg No.2307009	CAI	24		
551	Washer, pos 22.00, Drg No.2307019	CAI	24		
552	Bolt, pos 23.00, Drg No.2307009	CAI	8		
553	Washer, pos 24.00, Drg No.2307009	CAI	8		

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Khối lượng tạm tính (Kg)	Ghi chú
554	Bearing support, pos 03.00, Drg No.2307009	CAI	8		
555	Plate, pos 07.00, Drg No.2307010	CAI	16		
556	Plate, pos 08.00, Drg No.2307010	CAI	8		
557	Plate, pos 09.00, Drg No.2307010	CAI	8		
558	Plate, pos 10.00, Drg No.2307010	CAI	8		
559	Plate, pos 11.00, Drg No.2307010	CAI	8		
560	Bushing, pos 12.00, Drg No.2307010	CAI	16		
561	Washer, pos 18.00, Drg No.2307010	CAI	128		
562	Bolt, pos 19.00, Drg No.2307010	CAI	128		
563	Vòng bi 6310	CAI	1		
564	Vành chèn bơm bi, Mechanical seal: 09-CARTEX-TN/50-E4 Material: Q1Q1EMG (SiC/SiC/EPDM) Size: 50	BO	1		
565	Vòng bi 6309 C3 Z1	CAI	2		
566	Vòng bi. 6309CM	CAI	2		
567	Vòng bi 6308-2Z	VONG	3		
568	Công tắc dây giặt tự động dừng khẩn cấp tải Type: T3Z 068-22yr;	CAI	12		
569	Cảm biến (encoder) giám sát, điều khiển tốc độ động cơ đầu cấp và động cơ trục vít đứng SFM60 - HRKB0K02 (1052192)	CAI	1		
570	Bộ điều áp khí nén chênh áp thùng nghiền Model: AW40-N02BG-A Set press: 0.05-0.85 Mpa	BO	1		
571	Động cơ van nạp bi online Model: SLM30F, vòng quay đầu ra 24r/min, tần số: 50Hz, Momen max: 450Nm, Momen min: 150Nm; Điện áp 3 pha	CAI	2		
572	Fire alarm and security equipment, type: model no FCM-1, control module, NSX: Notifier northforo, CT, 32VDC, 6.5mA	CAI	1		
573	Vòng bi 6206-2Z	CAI	2		
574	Vòng bi NU 224 ECP	CAI	1		
575	Vòng bi 6324	CAI	1		
576	Cách quạt làm mát động cơ Y112-2	CAI	1		
577	Vòng bi 6206-2Z	CAI	2		
578	Contacto 3Pha 3TF53 IEC 60947 GB14048.4, VDE 0660 ,Ie AC-1,220A,Ik<150kA,690V. Xx:Siemens	CAI	2		
579	Pump element Part no: 600-26877-2 Pump element with piston ø7 mm	CAI	2		
580	Bearing bush (bạc lót gối treo trục vít ngang) , bản vẽ 2437347	BO	5		
581	Đường ống DN150SCH40 DN 150 ASTM A53 Gr. B, dày 7.11 mm	M	36		
582	Tủ cứu hỏa ngoài trời 900x700x220mm, chân 200mm	CAI	32		
583	Tủ cứu hỏa ngoài trời 600x800x220mm, chân 200mm	CAI	47		
584	Van tay DN25, PN320, liên kết hàn	CAI	1		
585	LAMELLAR RING, AS (FEY) 120/05,0X0,98 W 5730 FED-ST FFA.000000347187 Part No.: 135	CAI	1		
586	Bearing SKF 29330 E	CAI	2		
587	Vòng bi 22220 E	CAI	1		
588	Bu lông mạ kẽm M12x40 (8.8)	BO	30		
589	Bearing bolt Bản vẽ 13023618 PN 3769297, Mã part list 21.03.01.10	CAI	3		
590	Bu lông lục giác chìm M16x70 (BỘ 01 bulong + 02 đai ốc + 01 long đen)	BO	106		
591	Bu lông (1 bu lông + 1 ecu + 1 long đen) M20x180 (8.8)	BO	2		
592	Bảng hiển thị cabin COP dạng LCD	BỘ	2		
593	Bảng hiển thị tầng LOP dạng Dot matrix	BỘ	26		
594	Bộ truyền động cửa tầng thang máy Mã sản phẩm: T1619	BỘ	26		
595	Bộ truyền động cửa carbin Mã sản phẩm T1319	BỘ	2		
596	Su dẫn hướng cabin Mã sản phẩm HGS9193; tốc độ: max 2m/s; Độ rộng ray dẫn hướng: 16mm	CÁI	8		
597	Bộ giám chấn hệ thang	BỘ	2		
598	Van chặn lửa GGA326.1E/T12	CAI	2		
599	Differential pressure Flow Switch Model: WFS10005BB-10MT	CAI	4		
600	Cảm biến nhiệt độ đầu vào AHU QAM2112.040 SIEMENS Pt1000 Range: -50 đến 80dgree	CAI	2		
601	Công tắc áp suất máy nén Chiller điều hòa trung tâm Low press sensor 77CP055M030SNAA0C, 0-30 bar, 4-20mA, Model N2050325 Low press sensor connection line(77CP) 3MT model N8051011	CAI	2		
602	Glan tần nhiệt	BỘ	3		
603	Star-Delta timer relay; Sirius 3RP2574-2NW30, (0-20s), control voltage 230VAC	CAI	4		
604	Cầu chì+chân đế Ferraz Shawmut DIIG50V2A, 2A-500V	BỘ	30		
605	Cầu chì+chân đế Ferraz Shawmut DIIG50V2A, 2A-500V	BỘ	30		
606	Board điều khiển C511111702 Board điều khiển Trung Tâm UC11071	BỘ	1		
607	Quạt giải nhiệt gián nóng TRANE Model: 8536MVA-A12s 50Hz 3PH 6P 380V 1.32A RPM875 300 Wins Class	CAI	3		
608	Máy nén khí DANFOSS COMMERCIAL COMPRESSOR SM161T4VC.	CAI	2		
609	Máy nén loại: HNB78FC-YE sử dụng cho model PUHY-P400/450/300YAH.TH-BS, mã vật tư:	CAI	1		
610	Bo mạch điều khiển gián nóng mã KE95B343B	CAI	1		
611	Rơ le trung gian và chân đế, loại 16 chân Relay 4 cực, Mã hiệu RU4S-NF-A110 điện áp điều khiển 110VAC và đế RY4S-05D	CAI	2		
612	Van tiết lưu của Chiller điều hòa trung tâm Danfoss 026H1164 PHT 125 Main Valve PS: 28 bar/MWp 400psig	CAI	5		
613	Van điện từ, NSX: SIEMENS, name: SAL31.00T40, nguồn cấp AC 230V	CAI	2		
614	voltage monitoring relay Sirius 3UG4512-2AR20	CAI	2		
615	Lọc lọc Danfos replaceable filter dryer for DCR0485 to 19217 and similar 4 3/4 in cell	CAI	6		
616	IK-555 Lance and Feed tube Support PI Form No: 4354	BO	1		
617	IK-555 Front Feed tube Support PI Form No: 4355	BO	1		
618	Bu lông mạ kẽm M16x45 (cấp bền 8.8). Mỗi bộ bao gồm: 1 bu lông, 1 ecu, 1 long đen	CAI	30		
619	Bơm pha hóa chất	CAI	2		
620	Bộ trao đổi nhiệt cấp 2 dàn làm mát mẫu	BO	1		

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Khối lượng tạm tính (Kg)	Ghi chú
621	Vòng bi Loại: 618/800 MA	CAI	1		
622	Slewing ring ball bearing Bản vẽ 60065413 PN 3135747, Mã part list 11.02.01.17	CAI	1		
623	Screw M20x70 cấp bền 10.9	CAI	8		
624	Bu lông loại đầu tròn chìm, ren lũng, M16x100, 12.9 (bao gồm lồng đèn, không có đai ốc)	BO	20		
625	Bearing SKF 23028 CC/W33	CAI	1		
626	Bearing SKF 29330 E	CAI	2		
627	Bu lông M14x60 loại đầu chìm ren lũng 12.9	CAI	12		
628	Bu lông loại đầu tròn, chìm lục giác M20x90, 12.9, ren lũng	CAI	12		
629	Bu lông Loại đầu tròn chìm, ren lũng, M20x90, 12.9 (bao gồm lồng đèn, không có đai ốc)	CAI	4		
630	Vòng bi SKF 21316 E	CAI	2		
631	Vòng bi SKF 22215 E	CAI	2		
632	Công tắc áp suất lưỡi quay rác, hệ thống nước làm mát chính NSX: Solon Model: 2PS/48 Range: 0-200psi Type: 4X Nguồn cấp: 125/250 VAC, 15A	CAI	1		
633	Digital Indicator with Alarms UM33A-000-11/LP	CAI	4		
634	Vòng bi 608-2Z	CAI	2		
635	Filter cho Bộ làm mát dầu bôi trơn hộp giảm tốc trực vít đứng máy hút than (filter element) Type: 0 250 DN 025 ON Mã partlist: 319489, POS: 21 KUMERE, FLSmidth	CAI	1		
636	Côn xẻ rãnh H 318	CAI	2		
637	1127 Carrying idler- For belt scale, Ø133-600-6206-2/22/PSV4/N±0,1	CAI	35		
638	1196 Precision carrying idler. Ø133-465-6205-2/18 - PSV2/N±0,1	CAI	60		
639	Côn xẻ rãnh H 322	CAI	1		
640	Vòng bi 22222 EK	CAI	1		
641	Tay giữ lưỡi gạt HAWG BONETM Short Arm (Part No: 29033-S)	CAI	10		
642	Lưỡi gạt làm sạch mặt băng Blade 1016 mm, 40" orange	CAI	2		
643	Lưỡi gạt làm sạch mặt băng T Blade, Tungsten Carbide	CAI	30		
644	Lưỡi gạt làm sạch mặt băng, Blade 1219mm, 48" orange	CAI	1		
645	Lower tube Bản vẽ 13023204	CAI	1		
646	Outlet Tube , bản vẽ: 13024402	CAI	1		
647	Top tube , bản vẽ 13015043	CAI	1		
648	Outer tube , bản vẽ 13022871	CAI	2		
649	Support case , bản vẽ 13015117	CAI	3		
650	Bulông đầu tròn, chìm, ren lũng: M16x70, cấp bền 12.9 không có đai ốc	BO	140		
651	Bulông M20x45, cấp bền 8.8, đầu nổi (1 bulông + 1 đai ốc + 1 long đen thẳng + 1 long đen vênh)	BO	48		
652	Bu lông: Loại đầu tròn chìm, ren lũng, M20x90; 12.9	BO	12		
653	Bu lông loại đầu tròn chìm, ren lũng, M16x100, 12.9 (bao gồm lồng đèn, không có đai ốc)	CAI	16		
654	Vòng bi 24032 CC/W33	CAI	4		
655	Vòng bi 24032 CC/W33	CAI	18		
656	Bulông Loại đầu nổi, ren lũng, M16x70, 8.8	CAI	125		
657	Bu lông M16x50 (5.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng	BO	30		
658	1264 Roller PWKR 80 2RS	CAI	13		
659	Bu lông M20x80 (5.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng	BO	10		
660	Bu lông (1 bu lông + 1 ecu + 1 long đen) M16x150 (8.8)	BO	8		
661	Cáp tải nâng hạ Rope NOTOR-HP28X7D15LHO 85.5M LHO=Left. Pos: 15, itemp: 52296473	MET	86		
662	Bộ gối treo trục vít ngang máy hút than: Bearing holder	BO	5		
663	Bộ gối treo trục vít ngang máy hút than: Bearing holder (upper part)	BO	5		
664	Bộ gối treo trục vít ngang máy hút than: Bearing holder (lower part)	BO	5		
665	Outlet screw Bản vẽ : 13023239	BO	1		
666	Vòng chặn SKF FRB 13.5/200	CAI	2		
667	Côn xẻ rãnh H 322	CAI	2		
668	Vòng chống xoay MB 22	CAI	2		
669	Vòng bi 22222 EK	CAI	2		
670	Đai ốc hãm HM 48 T	CAI	2		
671	Vòng chống xoay MB 48	CAI	2		
672	Vòng bi 23148 CCK/W33	CAI	2		
673	Ống lót côn OH 3148 H	CAI	2		
674	Vành chặn FRB 10/400	CAI	2		
675	Vành chặn FRB 12.5/160	CAI	2		
676	Côn xẻ rãnh H 318	CAI	2		
677	Vòng bi SKF 22218 EK/C3	CAI	2		
678	Phục hồi xy lanh máy đánh đồng 04 (D240/180 L2550)	BO	1		
679	Van tay DN 25; PN 2,5Mpa	CAI	1		
680	1738 Deluge valve 6" (Deluge valve-H3, 150NB, Flanged ANSI B16.5) 6453D	CAI	1		
681	Solenoid purge: Model: VP742R-5DZ1-04A-F, Pressure: - 101.2 Kpa ~ 0.7 Mpa, Pilot Pressure: 0.2 ~ 0.7 Mpa, Voltage: 24 VDC, Power: 1.75 W	CAI	2		
682	"Vành chặn Draw: 5.370.056.07 Φ 200 sử dụng cho động cơ YKK710-6"	BO	2		
683	Đầu bảo khối Mode: FSP-851	CAI	5		
684	Bearing/Vòng bi 6309 ZZ	CAI	1		
685	Vòng bi 6309 C3 Z1	CAI	3		
686	Vòng bi 6206-2Z	CAI	3		
687	Vòng bi 6313-2Z/C3	CAI	4		
688	Monitor module L01M001 Tên thiết bị: FIRE ALAM AND SECYRITY EQUIPMENT Loại: MODEL NO FMM-1, MONITOR MODULE CT 32 VDC, 5.0 mA, SL C	CAI	5		
689	1417 Load Monitoring Unit MAG.224-212-000-011C	BO	1		
690	MBA điều khiển 400V/36V 100VA	CAI	2		
691	Transducer đo tín hiệu nhiệt độ TTH300-Y0- H Us: 11,42 V Ia: 4..20 mA, HART CFG: 1x Pt100, 3W; 0...100 deg C	CAI	2		
692	Bu lông M8x30 (5.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng	BO	8		
693	Penetrating protecting cap Chi tiết 6 Code: DZMS007.02.01.020	CAI	1		

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Khối lượng tạm tính (Kg)	Ghi chú
694	Protecting cap - Chi tiết 10 Code: DZMS007.02.01.040	CAI	1		
695	Đai ốc hãm đầu trục M130x2	CHIEC	1		
696	Bạc côn xẻ rãnh AHX3128	CAI	1		
697	Vòng bi 23128CCK/W33	CAI	1		
698	Bộ guzong (1 bộ guzong bao gồm 1 guzong và 2 đai ốc) Kích thước chiều dài tổng thể guzong 740 mm Bulong M64x4 và M56x4 Vật liệu: 40CrNiMo	CAI	1		
699	Liner- Chi tiết 27; code: DZMS0007.02.39	CAI	7		
700	Bulông đầu tròn, chìm, ren lửng: M16x70, cấp bền 12.9 không có đai ốc	BO	27		
701	Penetrating protecting cap Chi tiết 6 Code: DZMS007.02.01.020	CAI	7		
702	Protecting cap - Chi tiết 10 Code: DZMS007.02.01.040	CAI	7		
703	Sleeve - Chi tiết 8 Code: DZMS007.02.01.04 Vật liệu: 35	CAI	7		
704	Xích treo- Bản vẽ tham khảo: VA1-NHI-00100-M-M1C-DGA 1003	BO	4		
705	Bộ guzong (1 bộ guzong bao gồm 1 guzong và 2 đai ốc) Kích thước chiều dài tổng thể guzong 740 mm Bulong M64x4 và M56x4 Vật liệu: 40CrNiMo	CAI	7		
706	Right helical blade Code: DZMS0007.02.01.070	CAI	1		
707	Vú mỡ loại côn ngắn M8x1	CAI	10		
708	Vú mỡ loại côn ngắn M10x1.5	CAI	10		
709	Vú mỡ loại côn ngắn M12x1	CAI	10		
710	-Trục truyền động trung gian của Hộp giảm tốc thổi bụi IK 555	CAI	1		
711	Bánh vít của hộp giảm tốc thổi bụi IK 555	CAI	1		
712	Vòng bi 6305-2Z/C3	CAI	2		
713	Poppet valve-External loại IK-545	CAI	1		
714	Bơm dầu bôi trơn CB-B25 gear pump và động cơ: YQB90S-4	BO	1		
715	898 Toothed Gasket D20.272.009	PCS	3		
716	Đai ốc hãm đầu trục M130x2	CHIEC	1		
717	Bu lông M16x80 1866	CAI	8		
718	Poppet valve-External loại IK-525	CAI	1		
719	Van vent bơm phun FGD Automatic axhaust valve DN 100, PN 10 Kết nối bích Môi chất: sea water Model no: CARX-10	CAI	1		
720	Bu lông M16x80 1866	CAI	10		
721	Van chặn đường lấy mẫu Model Valve: 3/8" 25618WE-3HF-F91	CAI	1		
722	Van tay các đường xả vent lò hơi Model van: 1 1/4" 5562YWE-3HF-F91	CAI	2		
723	Vành chắn mỡ: Cushion Ø184xØ160x10	CHIEC	1		
724	Bạc côn xẻ rãnh AHX3128	CAI	1		
725	Vòng hãm chống xoay / Washer 130 Mã hiệu: GB/T858-1988	CAI	1		
726	Vòng bi 23128CCK/W33	CAI	1		
727	Ống lót Code DZMS0007.08.01.08	CAI	1		
728	Vòng bi 23024CC/W33	CAI	1		
729	Vòng bi 22224E	CAI	1		
730	Vòng bi 29324E	CAI	1		
731	Shaft Trục Code: DZMS0007.08.01.04 Vật liệu: thép 45	CAI	1		
732	Vòng bi 6308	CAI	1		
733	Vòng bi 30308	CAI	2		
734	Vòng bi 30316	BO	1		
735	Vòng bi 30315	BO	1		
736	Penetrating protecting cap Chi tiết 6 Code: DZMS007.02.01.020	CAI	2		
737	Protecting cap - Chi tiết 10 Code: DZMS007.02.01.040	CAI	2		
738	Sleeve - Chi tiết 8 Code: DZMS007.02.01.04 Vật liệu: 35	CAI	2		
739	Bộ guzong (1 bộ guzong bao gồm 1 guzong và 2 đai ốc) Kích thước chiều dài tổng thể guzong 740 mm Bulong M64x4 và M56x4 Vật liệu: 40CrNiMo	CAI	2		
740	Vòng bi 23128CCK/W33	CAI	1		
741	Bạc côn xẻ rãnh AHX3128	CAI	1		
742	Đai ốc hãm đầu trục M130x2	CHIEC	1		
743	Bu lông M8x30 (5.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng	BO	8		
744	Xích treo- Bản vẽ tham khảo: VA1-NHI-00100-M-M1C-DGA 1003	BO	1		
745	Liner- Chi tiết 27; code: DZMS0007.02.39	CAI	2		
746	Vòng bi 6202-2Z	CAI	70		
747	Cầu đấu dạng thanh YSFT-030-06	CAI	5		
748	Cầu đấu dạng thanh SHT 30A 4 cực	CAI	6		
749	THERMAL OVERLOAD RELAY TA25DU-1.0M	CAI	1		
750	Điện trở sấy động cơ chính P=2.6kW, 400V, Điện trở sấy loại cánh tản nhiệt, kích thước L≈30cm, R≈30Ω, Udm=115~130VAC. Model: MHBC-2600	BO	9		
751	Bulông M20x45, cấp bền 8.8, đầu nổi (1 bulông + 1 đai ốc + 1 long đen thẳng + 1 long đen vênh)	BO	10		
752	Vòng bi 6205-2RSL	CAI	3		
753	Vòng bi 6206 RZ	CAI	1		
754	Ball bearing 6206	CAI	2		
755	Contacto (Cầu trục 5T) LC1-D32-10 (I=32A,U=690V)	CAI	3		
756	Contacto AC NC1-6511 36V Chint/China	CAI	3		
757	Cáp xoắn vôi thổi bụi IK555 Expanda caple (LH, RH) 690V, 100°C. 108 coils	CUON	2		
758	Đầu đánh lửa P/N: M-08045-02 ; 45-200-0383	BO	6		
759	Cầu đấu dạng thanh SHT 30A 12 cực	CAI	16		
760	Van màng Model: G41J-150LB DN40	CAI	1		
761	Van tay 4"B12-8076Z-02TS, loại Y- Globe, nhiệt độ làm việc 364°C, áp suất 20 MPa, vật liệu A105, đầu vào và đầu ra của van lắp với ổ ng Ø180x14mm, liên kết hàn Mã hàng: 4" (100 mm) B12-8076Z-02TS	CAI	4		
762	Van màng Model: G41J-150LB DN40	CAI	1		
763	Van drain thấp ART	CAI	1		
764	Vòng bi 6206-2Z	CAI	2		
765	Bearing 6324C3	CAI	1		

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Khối lượng tạm tính (Kg)	Ghi chú
766	Vòng bi NU 224 ECP	CAI	1		
767	Bearing 6324C3	CAI	1		
768	Vòng bi 6206-2Z	CAI	2		
769	Vòng bi NU 224 ECP	CAI	1		
770	Cách quạt làm mát động cơ Y112-2	CAI	1		
771	Vòng bi 6206-2Z	VONG	2		
772	Vòng bi 6314-2Z/C3	CAI	4		
773	Position Switch Type: Z4V7H 335-11Z (101161691)	CAI	3		
774	Đầu đo pH Model Orbipac CPF81D memosens	CAI	1		
775	Sensor đo độ đục model Turbimax CUS52D	CAI	2		
776	Ổng lót Code DZMS0007.08.01.08	CAI	2		
777	Vòng bi 23024CC/W33	CAI	2		
778	Vòng bi 22224E	CAI	2		
779	Vòng bi 29324E	CAI	2		
780	Vòng bi 22228 CCK/C3W33	CAI	1		
781	Vòng bi 29424. NSX: NSK/Japan	CHIEC	1		
782	Vòng phe ngoài phi 65.5x2.5mm, vật liệu thép 65Mn	CAI	2		
783	Van cầu hơi inox 316, DN32, tiêu chuẩn DIN (Van tay) - Kết nối: Lắp mặt bích - Tiêu chuẩn mặt bích: DIN - Áp lực: PN40 - Nhiệt độ làm việc: 150 độ C - Môi chất: Amoniac (NH3)	CAI	4		
784	Van cầu hơi inox 316, DN25, tiêu chuẩn DIN (Van tay) - Kết nối: Lắp mặt bích - Tiêu chuẩn mặt bích: DIN - Áp lực: PN40 - Nhiệt độ làm việc: 150 độ C - Môi chất: Amoniac (NH3)"	CAI	7		
785	Xích SUS 304: mã xích theo ISO: 06B, bước xích P=9.525 mm, độ rộng trong W=5.175 mm, đường kính con lăn R = 6.35 mm, d = 3.2766 mm, L2 = 13.97 mm, độ dày má xích liên kết T=1.27 mm, t=1.016 mm, C=0.38692 mm; mỗi hộp 03 mét	HOP	12		
786	Bơm dầu bôi trơn động cơ chính máy nghiền (bao gồm bơm và động cơ) Bơm: CB-B25 gear pump Động cơ: YQB90S-4 (1,1 kw, 380VAC50Hz, 1400 rpm)	BO	2		
787	Van tay các đường xả vent lò hơi Model van: 1 1/4" 5562YWE-3HF-F91	CAI	1		
788	Van tay DN 50, Nhiệt độ: 555 độ C Áp suất: 19.65 Mpa	CAI	1		
789	Van chặn đường lấy mẫu Model van: 3/4" 25618WE-3HF-F91	CAI	6		
790	Bearing/Vòng bi 6312/C3	CAI	6		
791	Bu lông mạ kẽm M10x40 (8.8)	BO	40		
792	Cáp xoắn vòi thổi bụi IK525SL	CUON	5		
793	Cáp xoắn vòi thổi bụi (Full retract sootblowers) IK525SL	CUON	10		
794	Thép V75x75x8 mã kẽm nhúng nóng, (Tiêu âm quạt khói gió)	CAY	1		
795	Root valve	CAI	5		
796	Vòng bi 6202-2Z	CAI	40		
797	Vòng bi 6315/C3	VONG	2		
798	Đo nhiệt độ đầu thoát Bộ lọc bụi Model: TSP131. Y0.S2.P3.S06.K1.N2.P2.P1.S1.P3.B2.B2.Y1 Ser ies number: 210002466052006 CFG: 1xPt100, 4W, CI Tamb. = -400C....+850C	CAI	1		
799	Limit switch Magnetic sensor RO + CKD Model: CKD RO Load voltage : 220 VAC/ 24 VDC Load current : 7-10 mA/5 -50 mA Reed 2 wire . IP67	CAI	2		
800	ID FAN Bearing Temperature Element (Cảm biến nhiệt độ gối trục động cơ) Pt100 L390; Range: -20 to 180Deg; Model: WZP2-732-490B	CAI	1		
801	Loadcell máy cấp than Model: C18305-1 NSX: Stock	CAI	1		
802	3SE03-SB Limit switch	CAI	1		
803	Vòng bi 6306-2Z	CAI	1		
804	Van tay Model: J61Y-16C DN15	CAI	2		
805	Con lăn Return Idler đường kính 114.3x750mm	CAI	2		
806	Con lăn chống lệch băng Ø 64x90x20 mm	CAI	4		
807	Van tay DN32; PN 2,5 Mpa	CAI	1		
808	Vòng bi 6311-2Z	CAI	1		
809	Vòng bi 6317-2Z	CAI	1		
810	Vòng bi 6311-2Z	CAI	1		
811	Filter valve/vacuum Gate valve DN50 with plug 2" BSP	CAI	1		
812	Bu lông mạ kẽm M10x40 (8.8)	BO	12		
813	Bơm Drain	CAI	1		
814	Màng bơm định lượng và van một chiều hai đầu bơm Polyme nước thải và nước thô	BO	2		
815	Vòng bi 6306-2RS1	CAI	1		
816	Vòng bi 6308	CAI	4		
817	Bơm định lượng HCL HT XLN	CAI	1		
818	Bơm định lượng PAC nước thải và NaOCl Nước thô (bao gồm bơm và Motor)	CAI	2		
819	Van 1 chiều đầu đẩy bơm SCC Model: H44H-25C	CAI	2		
820	Van Chặn đầu đẩy bơm SCC Model: Z961H-25C DN 200	CAI	1		
821	U bolt inox SUS 304 M10x90 (2 long đen + 2 đai ốc)	BO	32		
822	Bu lông M16x50 (5.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng	BO	40		
823	Screw M08x030 0-106290-0 Item79 M8x30 cấp bền 10.9	CAI	10		
824	Bu lông M8x60 (8.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng	BO	10		
825	Return idler with rubber disc Ø133/89-1400-6205-2/18-PSV2 type NL/B9	CAI	12		
826	Screw M10x25 cấp bền 10.9	CAI	16		
827	Đường ống DN150SCH40 DN 150 ASTM A53 Gr. B, dày 7.11 mm	MET	24		
828	Ổng lót côn H 3128	CAI	2		
829	Vòng bi 22228 CCK/C3W33	CAI	2		
830	Đai ốc hãm KM 28	CAI	2		
831	Vòng chống xoay MB 28	CAI	2		
832	Tay giữ lưỡi gạt HAWG BONETM Short Arm (Part No: 29033-S)	CAI	6		
833	Tay giữ lưỡi gạt HAWG BONETM Long Arm (Part No: 29033-L)	CAI	6		

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Khối lượng tạm tính (Kg)	Ghi chú
834	Lưỡi gạt làm sạch mặt băng T Blade, Tungsten Carbide	CAI	20		
835	Bộ côn lót H322	BO	2		
836	Vòng bi Ø100 22222 EK/C3	CAI	2		
837	Vòng bi NUP 2215 ECP	CAI	1		
838	Bu lông M16x50 (5.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng	BO	48		
839	Bu lông M16x100 (8.8), ren lũng, mạ kẽm nhúng nóng	BO	16		
840	Lục giác chìm đầu trụ 10.9, M22x60	CAI	16		
841	Bulông M20x45, cấp bền 8.8, đầu nổi (1 bulông + 1 đai ốc + 1 long đen thẳng + 1 long đen vênh)	BO	37		
842	Bu lông M16x50 (5.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng	BO	10		
843	Bu lông mạ kẽm M12x40 (8.8)	BO	12		
844	Lower tube Bản vẽ 13023204	CAI	1		
845	Vòng bi 6205-2Z	CAI	100		
846	Vòng bi 6206-2Z	CAI	200		
847	Idler with rubber disc Ø133/89-700-6205-2/18-PSV2 type NC	CAI	30		
848	Con lăn Carrying idler Ø133-465-6205-2/18-PSV2 type N	CAI	140		
849	1113 Impact idler. Ø133/89-600-6206-2/22/PSV4/NA	CAI	70		
850	Con lăn Idler with rubber disc Ø133/89-900-6206-2/22- PSV4 type NC	CAI	4		
851	Idler with rubber disc Ø133/89-700-6205-2/18-PSV2 type NC	CAI	21		
852	Côn xẻ rãnh H 322	CAI	3		
853	RADIAL BALL BEARING 6315-2Z, Material-Nr:70000004085919Part No.: 0530	CAI	1		
854	Vòng bi 22222 EK	CAI	3		
855	Roller dẫn hướng xích chính (00EAF01/02) Central guiding roller set (roller):Ø180x110-M36, Mã part list27.01 FLSmidt	CAI	1		
856	Lưỡi gạt làm sạch mặt băng, Blade 1219mm, 48" orange	CAI	2		
857	Đai ốc hãm KM 15	CAI	2		
858	Bu lông M14x30 (5.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng	BO	10		
859	1318 Bottom screw for vertical arm Product No: 4235655	CAI	1		
860	1320 Middle screw for vertical arm Product No: 4235954	CAI	1		
861	Bulông đầu tròn, chìm, ren lũng: M16x70, cấp bền 12.9 không có đai ốc	BO	96		
862	Bu lông loại đầu tròn chìm, ren lũng, M16x100, 12.9 (bao gồm lồng đèn, không có đai ốc)	CAI	12		
863	BỘ ĐO MỨC BÓN DẦU LT5-112A031B13A113200000+J1PA	BO	1		
864	1590 Analog Transmitter AT1000. AT1-120B05F1300	BO	1		
865	Cảm biến mực bồn mở bởi tron xích cào SSM 1 B5.235.5.S1	CAI	1		
866	Thiết bị chống tắc, Model: SE110ADA100; - 20 to 70 DegC; Power source : 110VAC; Contact capacity: SPDT, 5A/250Vac	CAI	1		
867	Van tay DN 25; PN 6.3Mpa	CAI	2		
868	Van tay DN40; PN 2,5 Mpa	CAI	4		
869	Vòng bi 6206-2Z	VONG	4		
870	Vòng bi NU 226 ECP	CAI	1		
871	Vòng bi 6226/C3	CAI	1		
872	Vòng bi NU 224 ECP	CAI	1		
873	ASI BUS REPEATER BWU 1855. Operating voltage: 20 (18 ... 31.6V) Operating current: 60 mA	CAI	1		
874	Van tay DN 25; PN 4.0Mpa	CAI	2		
875	Van tay DN 32, Nhiệt độ: 500 độ C Áp suất: 20.1 Mpa	CAI	1		
876	Sensor đo độ đục model Turbimax CUS52D	CAI	1		
877	Thiết bị ghi nhận và hiển thị Unit RIA45	CAI	1		
878	Oil sampling valve Gate valve DN25 with caps	CAI	3		
879	Van chặn Globe valve DN 25; class: 2.5Mpa;	CAI	3		
880	Van tay DN 25; PN 10 Mpa	CAI	1		
881	Van tay DN40; PN 2,5 Mpa	CAI	1		
882	Van tay Model: J61Y-16C DN15	CAI	2		
883	Van tay DN40; PN 4,0 Mpa	CAI	1		
884	Vòng bi 6317-2Z	CAI	1		
885	Vòng bi 6314-2Z	CAI	1		
886	Vòng phe cài CIRCLIP / SNAPRING 65X4, Material-Nr: 70000004084511, Part No.: 0027,	CAI	1		
887	Cảm biến HDA 4745-A-400-000	CAI	2		
888	Van điện tử WSH8344.094MO Volts/Hz: 220/50 WATTS: 10.5 Pipe: 1/2" NPT ORIFICE: 9.5 mm	CAI	6		
889	"AS-1 Analog Input Module AS-1 Profile 7.3 4 input; 4..20mA AS-1 +: 30V (2,4 W) AS-1- : 0 V Art. No: BWU1364"	BO	1		
890	Cảm biến radar bảo vệ khoảng cách và chạm xích cào chính/phụ của máy phá VEGAPULS 69	CAI	2		
891	Cảm biến radar bảo vệ khoảng cách và chạm xích cào chính/phụ của máy phá PS69.IXBXCHXA MAXX	CAI	2		
892	Mã phanh: BRAKE SHOE Part no 12237598	CAI	1		
893	Mã phanh: BRAKE SHOE Mã số Liebherr 7621579	CAI	4		
894	Mã phanh: BRAKE SHOE Mã số Liebherr 7621579	CAI	1		
895	Bộ phanh, 10045179	CAI	1		
896	Roăng cho bơm thủy lực Part no 7029301	CAI	2		
897	Xi lanh thủy lực cơ dưới gầu Part no 8925319	CAI	1		
898	Xi lanh thủy lực nâng hạ gầu Part no 8924917	CAI	1		
899	Bộ chia cao áp nhiên liệu Part no 10650061	BO	1		
900	Van xả đáy (xả dầu động cơ) Part no 7090049	CAI	2		
901	Roăng đi kèm van xả đáy Part no 7090050	CAI	1		
902	Công tắc cần gạt Part no 12923966	CAI	2		
903	Tổng phanh Mã đặt hàng Liebherr 10291802	CAI	1		
904	Trục cardan xe xúc lật L514 partlist 10288903	CAI	1		

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Khối lượng tạm tính (Kg)	Ghi chú
905	Bạc lót các khớp xoay gầu xúc- BUSH Mã số Liebherr 9605948, BUCHSE 60X75X70	CAI	8		
906	Bạc lót các khớp xoay gầu xúc- BUSH Mã số Liebherr 8921411	CAI	2		
907	Bạc lót các khớp xoay gầu xúc- BUSH Mã số Liebherr9605952, 60/75X50	CAI	4		
908	"Bạc lót các khớp xoay ty thủy lực-BUSH Mã số Liebherr 10493115, 60/75X56"	CAI	2		
909	Má phanh: BRAKE SHOE Mã số Liebherr 7621577	CAI	4		
910	Van điều khiển Part no 11170372	CAI	1		
911	Khóa khởi động xe Part no 10114955	CAI	1		
912	Van xả dầu (xả dầu động cơ) Part no 7616898	CAI	1		
913	Bộ đề (máy khởi động động cơ Duetz 1011) PL S013-008 Teeth on drive: 9, 12V	CAI	3		
914	Bộ đề (máy khởi động động cơ Duetz 1011) PL S013-008 Teeth on drive: 9, 12V	CAI	1		
915	Vòng bi Part no 7004124	CAI	4		
916	Cần gạt điều khiển Mã số Liebherr 9635597, LH-JOYSTICK	CAI	3		
917	Dây cu roa: CONE BELT L506 Mã đặt hàng Liebherr10490082	CAI	1		
918	Dây cu roa: CONE BELT L506 Mã đặt hàng Liebherr10490082	CAI	2		
919	Bạc lót khớp thủy lực gầu xúc- BUSH Mã số Liebherr 10450021, 50/65x40	CAI	2		
920	Bạc lót các khớp xoay gầu xúc- BUSH Mã đặt hàng Liebherr 93010228	CAI	4		
921	Bạc lót các khớp xoay gầu xúc- BUSH Mã số Liebherr 9609895	CAI	8		
922	Bạc lót các khớp xoay gầu xúc- BUSH Mã số Liebherr 9068892	CAI	2		
923	Bạc lót các khớp xoay gầu xúc- BUSH Mã số Liebherr 9503870	CAI	6		
924	Ống mềm nước làm mát Mã số Liebherr 8928752, COOLING WATER HOSE	CAI	2		
925	Ống mềm nước làm mát Mã số Liebherr 8928753, COOLING WATER HOSE	CAI	2		
926	Bộ cánh cửa tầng chế tạo từ vật liệu thép SS304 dày 1.2mm, kích thước khung cửa thang 1100x2100mm, mã của panel OPJ0901 và mã của Jamb OPJ1001B	BO	26		
927	Dây cọc đồng 36 lõi chống nhiễu chịu lực	M	200		
928	Dây tín hiệu dọc hồ 4 lõi chống nhiễu	M	240		
929	Dây tín hiệu dọc hồ 3 lõi	M	240		
930	Dây tín hiệu dọc hồ 12 lõi	M	240		
931	Móng ngựa từ Kích thước 76x54x35mm (±1mm); 0.2kg. Cầm biển dừng tầng dạng điện từ	CAI	8		
932	Hộp tiếp điểm hành trình	CAI	2		
933	Quạt gió	CAI	4		
934	Hộp nguồn tops + bóng chiếu sáng đáy pit	BO	2		
935	Xích bù tải Mã hàng: TCR25N	M	320		
936	Tủ điều khiển cầu trục	BO	2		
937	Tủ Joystick bao gồm Joystick 4 hướng 2 cấp loại controller XKBA1233CA	BO	2		
938	"Ghế cabin, kích thước lắp đặt phù hợp khoang cabin hiện tại	BO	2		
939	Bộ lấy điện cho cầu trục TO-4x70A	BO	4		
940	Tủ điện điều khiển Palang 30 tấn	CAI	4		
941	Ray P 43	M	1		
942	Bu lông hóa chất M20x240	BO	40		
943	Tủ điện điều khiển xe con 40T	BO	2		
944	"Dẫn hướng cáp cho tời 10T: - Lắp cho tời model CD10 - Đường kính cáp : f15mm"	CAI	5		
945	"Phanh nâng hạ cho tời 10T: Dừng cho động cơ model ZD51-4"	CAI	2		
946	Cáp thép D15 - dài 170m	M	2		
947	Tủ điện điều khiển Palang 10 tấn	BO	2		
948	Dầm thép dài 3m, sơn epoxy màu vàng	BO	4		
949	Tủ điện điều khiển Palang 2.8 tấn	BO	4		
950	Móc cầu trục dài 2.8T	CAI	4		
951	Thép gia cố vị trí nổi dầm	KG	500		
952	Vỏ tủ điện điều khiển công trục, vật liệu inox 304, cấp bảo vệ IP 65, kích thước:800*800*220mm, Biển tần cho tủ điều khiển	BO	1		
953	Động cơ liên hợp giảm tốc di chuyển công trục 10T - Demag: model ZBF 132A 8/2 B140	CAI	2		
954	Đường ray C30x1.6mm, kèm phụ kiện nối ray	M	443		
955	Cáp thép D11 (6x37 - 1770N/mm2) - dài 40m	SOI	2		
956	Công tắc bảo vệ giới hạn di chuyển (Travel limit (left, right) Model: 101160442 MVH 015-11Y	CAI	14		
957	Cầm biển tải trọng: Overload limiter-G, type SYG-OA, 0.2-32 tấn, 38VAC.	CAI	30		
958	Bộ chuyển đổi nguồn phanh 400VAC-180VDC	CAI	6		
959	Bộ điều khiển cầm tay XAC-A8913 (push button switch Scheider loại 9 nút)	BO	20		
960	Limit switch XCKMR Square Rod 6mm Cross Type: XCKMR54D1 (4NC contacts)	BO	2		
961	Limit switcher -S91 type: LXZ1-40	CAI	5		
962	Simatic S7-300, Analog Input SM331 FLOATING, 8AI, RESOLUTION 9/12/14 BITS, U/I/THERMOCOUPLE/RESISTANCE ALERT, DIAGNOSTICS; 1X20PIN REMOVE/INSERT W. BACKPLANE BUS Model: 6ES7331-7KF02-0AB0	BO	2		
963	Connector Profibus Connector Profibus Model: AD-ATM60-KA3PR P/N: 2029225 IP67	CAI	2		
964	Cầm biển bảo vệ công vênh khung dầm trục vít đứng DA90E. - Accuracy class: 0.5 % - Connection: 5m cable - Integrated electronic: GSV -15L	CAI	4		

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Khối lượng tạm tính (Kg)	Ghi chú
965	Cảm biến báo tắc than Type: VIBS61Exx1RA; Temp: -50-150 0C; PP: -1-16bar; Relay (DPDT); Length: 148mm; IP: 66/67 Model: VEGA VIBS61	CAI	4		
966	Cảm biến báo vệ giới hạn góc	CAI	4		
967	BEARING (Ball Bearing) Chi tiết số 11 Type: 6308 Bán vẽ số E-KC002134-b (Part No: 056 - Bán vẽ số: R100036101)	Cái	4		
968	O-RING: Ø69.4x3.1, Chi tiết số 17 Bán vẽ số E-KC002134-b (Part No: 115-1- Bán vẽ số: R100036101) Vật liệu: TEFLON	Cái	2		
969	OIL GAUGE (Constant Level Oil) Chi tiết số 22 Bán vẽ số E-KC002134-b (Part No: 256- Bán vẽ số R100036101) Vật liệu: GLASS/CAC	Cái	1		
970	Vòng bi 6004	Cái	3		
971	O-Ring Chi tiết số 031, Bán vẽ số: GHS035792 Vật liệu: NBR	Cái	2		
972	O-Ring Chi tiết số 032, Bán vẽ số: GHS035792 Vật liệu: NBR	Cái	2		
973	O-Ring Chi tiết số 071, Bán vẽ số: GHS035792 Vật liệu: NBR	Cái	4		
974	O-Ring Chi tiết số 230, Bán vẽ số: GHS035792 Vật liệu: NBR	Cái	2		
975	O-Ring Chi tiết số 522, Bán vẽ số: GHS035792 Vật liệu: NBR	Cái	2		
976	Oil Seal Chi tiết số 532, Bán vẽ số: GHS035792 Vật liệu: NBR	Cái	2		
977	Ball Bearing Chi tiết số 540, Bán vẽ số: GHS035792 Vật liệu: SUJ2	Cái	2		
978	THRUST BALL BEARING, PART NO 37 vật tư van một chiều đường trích hơi xuống HP1	Cái	1		
979	THRUST BALL BEARING, PART NO 37-1 vật tư van một chiều đường trích hơi xuống HP1	Cái	1		
980	GREASE NIPPLE, PART NO 38 vật tư van một chiều đường trích hơi xuống HP1	Cái	1		
981	GREASE NIPPLE, PART NO 38-1 vật tư van một chiều đường trích hơi xuống HP1	Cái	1		
982	PACKING, PART NO 39 vật tư van một chiều đường trích hơi xuống HP1	Cái	1		
983	PACKING, PART NO 39-1 vật tư van một chiều đường trích hơi xuống HP1	Cái	1		
984	SPLIT PIN, PART NO 53 vật tư van một chiều đường trích hơi xuống HP1	Cái	1		
985	O-RING, PART NO 55-1 vật tư van một chiều đường trích hơi xuống HP1	Cái	1		
986	O-RING, PART NO 55-2 vật tư van một chiều đường trích hơi xuống HP1	Cái	1		
987	SPLIT PIN, PART NO 56-2 vật tư van một chiều đường trích hơi xuống HP1	Cái	1		
988	SPLIT PIN, PART NO 60-1 vật tư van một chiều đường trích hơi xuống HP1	Cái	1		
989	THRUST BALL BEARING, PART NO 37 vật tư van một chiều đường trích hơi xuống HP2	Cái	1		
990	THRUST BALL BEARING, PART NO 37-1 vật tư van một chiều đường trích hơi xuống HP2	Cái	1		
991	GREASE NIPPLE, PART NO 38 vật tư van một chiều đường trích hơi xuống HP2	Cái	1		
992	GREASE NIPPLE, PART NO 38-1 vật tư van một chiều đường trích hơi xuống HP2	Cái	1		
993	PACKING, PART NO 39 vật tư van một chiều đường trích hơi xuống HP2	Cái	1		
994	PACKING, PART NO 39-1 vật tư van một chiều đường trích hơi xuống HP2	Cái	1		
995	SEAL RING/ GASKET, PART NO 40 vật tư van một chiều đường trích hơi xuống HP2	Cái	1		
996	SPLIT PIN, PART NO 53 vật tư van một chiều đường trích hơi xuống HP2	Cái	1		
997	O-RING, PART NO 55-1 vật tư van một chiều đường trích hơi xuống HP2	Cái	1		
998	O-RING, PART NO 55-2 vật tư van một chiều đường trích hơi xuống HP2	Cái	1		
999	SPLIT PIN, PART NO 56-2 vật tư van một chiều đường trích hơi xuống HP2	Cái	1		
1000	SPLIT PIN, PART NO 60-1 vật tư van một chiều đường trích hơi xuống HP2	Cái	1		
1001	BUSH, part no 9 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống HP2	Cái	2		
1002	CLUTCH SHAFT part no 41 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống HP2	Cái	1		
1003	BUSH, part no 43 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống HP2	Cái	1		
1004	THRUST BALL BEARING, PART NO 37 vật tư van một chiều đường trích hơi xuống HP3	Cái	1		
1005	THRUST BALL BEARING, PART NO 37-1 vật tư van một chiều đường trích hơi xuống HP3	Cái	1		
1006	GREASE NIPPLE, PART NO 38 vật tư van một chiều đường trích hơi xuống HP3	Cái	1		
1007	GREASE NIPPLE, PART NO 38-1 vật tư van một chiều đường trích hơi xuống HP3	Cái	1		
1008	PACKING, PART NO 39 vật tư van một chiều đường trích hơi xuống HP3	Cái	1		
1009	PACKING, PART NO 39-1 vật tư van một chiều đường trích hơi xuống HP3	Cái	1		
1010	SEAL RING/ GASKET, PART NO 40 vật tư van một chiều đường trích hơi xuống HP3	Cái	1		
1011	SPLIT PIN, PART NO 53 vật tư van một chiều đường trích hơi xuống HP3	Cái	1		
1012	O-RING, PART NO 55-1 vật tư van một chiều đường trích hơi xuống HP3	Cái	1		
1013	O-RING, PART NO 55-2 vật tư van một chiều đường trích hơi xuống HP3	Cái	1		
1014	SPLIT PIN, PART NO 56-2 vật tư van một chiều đường trích hơi xuống HP3	Cái	1		
1015	SPLIT PIN, PART NO 60-1 vật tư van một chiều đường trích hơi xuống HP3	Cái	1		
1016	THRUST BALL BEARING, PART NO 37 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống Dearator #1	Cái	1		
1017	THRUST BALL BEARING, PART NO 37-1 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống Dearator #1	Cái	1		
1018	GREASE NIPPLE, PART NO 38 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống Dearator #1	Cái	1		
1019	GREASE NIPPLE, PART NO 38-1 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống Dearator #1	Cái	1		
1020	PACKING, PART NO 39 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống Dearator #1	Cái	1		
1021	PACKING, PART NO 39-1 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống Dearator #1	Cái	1		
1022	SEAL RING/ GASKET, PART NO 40 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống Dearator #1	Cái	1		
1023	SPLIT PIN, PART NO 53 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống Dearator #1	Cái	1		
1024	O-RING, PART NO 55-1 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống Dearator #1	Cái	1		
1025	O-RING, PART NO 55-2 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống Dearator #1	Cái	1		
1026	SPLIT PIN, PART NO 56-2 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống Dearator #1	Cái	1		
1027	SPLIT PIN, PART NO 60-1 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống Dearator #1	Cái	1		
1028	THRUST BALL BEARING, PART NO 37 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống Dearator #2	Cái	1		
1029	THRUST BALL BEARING, PART NO 37-1 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống Dearator #2	Cái	1		

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Khối lượng tạm tính (Kg)	Ghi chú
1030	GREASE NIPPLE, PART NO 38 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống Dearator #2	Cái	1		
1031	GREASE NIPPLE, PART NO 38-1 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống Dearator #2	Cái	1		
1032	PACKING , PART NO 39 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống Dearator #2	Cái	1		
1033	PACKING, PART NO 39-1 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống Dearator #2	Cái	1		
1034	SEAL RING/ GASKET, PART NO 40 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống Dearator #2	Cái	1		
1035	SPLIT PIN , PART NO 53 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống Dearator #2	Cái	1		
1036	O-RING, PART NO 55-1 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống Dearator #2	Cái	1		
1037	O-RING, PART NO 55-2 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống Dearator #2	Cái	1		
1038	SPLIT PIN, PART NO 56-2 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống Dearator #2	Cái	1		
1039	SPLIT PIN, PART NO 60-1 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống Dearator #2	Cái	1		
1040	SPINDLE+KEY part no 8+21 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống Dearator #2	bộ	1		
1041	CLUTCH SHAFT part no 41 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống Dearator #2	Cái	1		
1042	THRUST BALL BEARING, PART NO 37 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống LP5	Cái	1		
1043	THRUST BALL BEARING, PART NO 37-1 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống LP5	Cái	1		
1044	GREASE NIPPLE, PART NO 38 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống LP5	Cái	1		
1045	GREASE NIPPLE, PART NO 38-1 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống LP5	Cái	1		
1046	PACKING , PART NO 39 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống LP5	Cái	1		
1047	PACKING, PART NO 39-1 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống LP5	Cái	1		
1048	SEAL RING/ GASKET, PART NO 40 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống LP5	Cái	1		
1049	SPLIT PIN , PART NO 53 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống LP5	Cái	1		
1050	O-RING, PART NO 55-1 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống LP5	Cái	1		
1051	O-RING, PART NO 55-2 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống LP5	Cái	1		
1052	SPLIT PIN, PART NO 56-2 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống LP5	Cái	1		
1053	SPLIT PIN, PART NO 60-1 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống LP5	Cái	1		
1054	WASHER, PART NO 61 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống LP5	Cái	1		
1055	THRUST BALL BEARING, PART NO 37 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống LP6	Cái	1		
1056	THRUST BALL BEARING, PART NO 37-1 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống LP6	Cái	1		
1057	GREASE NIPPLE, PART NO 38 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống LP6	Cái	1		
1058	GREASE NIPPLE, PART NO 38-1 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống LP6	Cái	1		
1059	PACKING , PART NO 39 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống LP6	Cái	1		
1060	PACKING, PART NO 39-1 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống LP6	Cái	1		
1061	SEAL RING/ GASKET, PART NO 40 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống LP6	Cái	1		
1062	SPLIT PIN , PART NO 53 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống LP6	Cái	1		
1063	O-RING, PART NO 55-1 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống LP6	Cái	1		
1064	O-RING, PART NO 55-2 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống LP6	Cái	1		
1065	SPLIT PIN, PART NO 56-2 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống LP6	Cái	1		
1066	SPLIT PIN, PART NO 60-1 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống LP6	Cái	1		
1067	THRUST BALL BEARING, PART NO 37 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống BFPT	Cái	1		
1068	THRUST BALL BEARING, PART NO 37-1 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống BFPT	Cái	1		
1069	GREASE NIPPLE, PART NO 38 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống BFPT	Cái	1		
1070	GREASE NIPPLE, PART NO 38-1 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống BFPT	Cái	1		
1071	PACKING , PART NO 39 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống BFPT	Cái	1		
1072	PACKING, PART NO 39-1 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống BFPT	Cái	1		
1073	SEAL RING/ GASKET, PART NO 40 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống BFPT	Cái	1		
1074	SPLIT PIN , PART NO 53 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống BFPT	Cái	1		
1075	O-RING, PART NO 55-1 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống BFPT	Cái	1		
1076	O-RING, PART NO 55-2 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống BFPT	Cái	1		
1077	SPLIT PIN, PART NO 56-2 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống BFPT	Cái	1		
1078	WASHER, PART NO 61 Vật tư van một chiều đường trích hơi xuống BFPT	Cái	1		
1079	Solenoid valve AJZA, Cat No: SCG551A001MS, Orifice/pipe: 6mm,G1/4, 2-10 bar, 230VAC/50-60Hz, 2.5W	CÁI	1		
1080	Bộ điều áp P31EA22EGMBNGP, NSX: Korea, áp suất điều chỉnh: 0-1.1Mpa	BO	1		
1081	Cuộn hút van điện từ Solenoid Asco loại: Cat. No: SCG551A001MS; Orifice/Pipe: 6mm, G1/4 Medium air inlet gas: 2-10Bar 230VAC/50 60Hz, 2.5W	CÁI	1		
1082	O-ring Bộ tích dầu hệ thống dầu thủy lực điều khiển turbine, máy phát Ø116.84xØ6.98(Material: NBR)	Cái	2		
1083	Vòng bi 6208/2Z	Cái	8		
1084	Vòng bi 6308/2Z	Cái	8		
1085	Bearing/Vòng bi 6205-2Z/C3	Cái	8		
1086	Vòng bi 6308-2RS1	Cái	8		
1087	Vòng bi NU 319 ECM	Cái	2		
1088	Bearing/Vòng bi 6319/C3	Cái	2		
1089	881 Probe (sensor) PN: 330500-00-00	BỘ	1		
1090	Vòng bi SKF 22226 E	Cái	2		
1091	Vòng bi SKF 6226	Cái	2		
1092	Phốt chắn dầu Kích thước: Theo bản vẽ	Cái	2		
1093	Giảm chấn bán khớp (Cao su) 18x35 (VA1 - 48850716)	Cái	24		
1094	Phốt chặn mở SKF 30x55x8	Cái	2		
1095	Khớp nối cầu damper đầu ra AH đường gió Loại QJ-600 (bản vẽ đính kèm)	BỘ	10		
1096	Khớp nối cầu damper đầu vào quạt khói Loại QJ-400	BỘ	10		
1097	Khớp nối cầu damper hộp gió QJ-160	BỘ	20		
1098	Screw M20x080 0126055-0 item45 M20x80 cấp bền 10.9	Cái	10		

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Khối lượng tạm tính (Kg)	Ghi chú
1099	Bu lông M20x80 (8.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	10		
1100	Bu lông (1 bu lông + 1 ecu + 1 long đen) đầu chìm M20x2,5x80 (10.9)	Bộ	25		
1101	186 Filter element HP050 P/N: HP0501M25ANP01	Pcs	2		
1102	197 Oil filter core HHE0060DW20B	Pcs	2		
1103	199 Oil station sealing ("O" sealing) P/N : MG-11.14-WA-16L-2-1	set	1		
1104	208 Filter element P/N : HP0501M25ANP01	pcs	1		
1105	210 Oil station sealing MG-11.04-WA-40L-22-1	Set	2		
1106	Filter type: MF0060D-F-1	Bộ	1		
1107	Bu lông SUS304 M20x70	Bộ	50		
1108	Lưới thép mạ kẽm loại XG 24, Kích thước: 8mmx1500mmx2000mm, (Tiêu âm quạt khối gió)	Tấm	30		
1109	211 Sealing P/N: 4TY0213 14.86.01	PCS	96		
1110	Bu lông mạ kẽm M10x40 (8.8)	BO	20		
1111	Bu lông M20x80 (8.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng	BO	30		
1112	Bu lông M24x70 cấp bền 8.8	M	10		
1113	Bu lông M16x50 (5.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng	BO	20		
1114	U bolt inox SUS 304 M10x90 (2 long đen + 2 đai ốc)	BO	16		
1115	Bu lông (1 bu lông + 1 ecu + 1 long đen) đầu chìm M20x2,5x80 (10.9)	BO	5		
1116	O-ring Ø1356,34 0126055-0 item 21 bản vẽ 00.18.21	CAI	1		
1117	Glacier bushing 0-106290-0 item 88 bản vẽ 00.19.88	Cái	1		
1118	Bulon Inox M8x50	CAI	30		
1119	Bu lông M10x50 (8.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	2858		
1120	Thép lập lá kích thước dài x rộng x dày : 6000x60x8mm Vật liệu: SUS 304	Thanh	10		
1121	Vòng bi 6409N	CAI	8		
1122	Vòng bi 6406N	CAI	24		
1123	Vòng bi 6405N	CAI	24		
1124	Vòng bi 6408 N	CAI	16		
1125	Vòng bi 7207	CAI	8		
1126	Vòng bi đĩa NAV 4013	CAI	16		
1127	Vòng bi đĩa NAV 4011	CAI	18		
1128	Vòng bi đĩa NAV 4009	CAI	8		
1129	Vòng bi 6221	CAI	8		
1130	Bạc cầu tự lựa GE40ET-2RZ	CAI	8		
1131	Phốt 32x52x8	CAI	16		
1132	Phe hãm trong d=47,8mm (EX10R52-20)	CAI	16		
1133	Vòng bi gối UCF 212, vòng chân mỡ bằng thép	cái	20		
1134	Lò xo kéo Inox 304, L0=320mm, De=25mm, d=3mm	Cái	4		
1135	Bulong mạ kẽm M30x150 (8.8)	Bộ	8		
1136	Bu lông mạ kẽm M10x40 (8.8)	Bộ	9409		
1137	Bu lông M10x40 1790	Bộ	2614		
1138	Bu lông M10x50 (8.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	2859		
1139	Sealing ring 4TY0147 Item 13.83 VA1-BWBC-01100-M-MIA-DSU-18002	Cái	192		
1140	Snap ring S4GA0803 Item: 14.29 VA1-BWBC-01100-M-MIA-DSU-18002	Cái	48		
1141	Bush of blade shank Item 14.21, bản vẽ VA1-BWBC-01100-M-MIA-DSU-18003	Cái	12		
1142	O Ring 150x3.1 GB1235-1976 (VA1-BWBC-01100-M-MIA-MAN-18015)	Cái	2		
1143	Throttle valve P/N: W20110440-200 Tài liệu: VA1-BWBC-01100-M-MIA-MAN-18016	Cái	1		
1144	Circclip Item: 14.29 BWBC-01100-M-MIA-DSU-18102	Cái	16		
1145	Sealing ring Item 13.83, bản vẽ BWBC-01100-M-MIA-DSU-18102	Cái	32		
1146	Hole circclip Ø105x3, Item 14.92, bản vẽ BWBC-01100-M-MIA-DSU-18102	Cái	32		
1147	Bearing cover Item: 14.72 BWBC-01100-M-MIA-DSU-18102	Cái	2		
1148	Safety layer Item 14.35, bản vẽ BWBC-01100-M-MIA-DSU-18102	Cái	4		
1149	Safety ring Item 14.34, bản vẽ BWBC-01100-M-MIA-DSU-18102	Cái	4		
1150	Spring washer 10 GB/T93-1987 Item 15.18, bản vẽ BWBC-01100-M-MIA-DSU-18102	Cái	8		
1151	Spring washer 12 GB/T93-1987 Item 15.13, bản vẽ BWBC-01100-M-MIA-DSU-18102	Cái	8		
1152	Retaining ring 25 GB/T894.1-1986 Item 14.53, bản vẽ BWBC-01100-M-MIA-DSU-18102	Cái	8		
1153	Washer 8 Item 12.73, bản vẽ BWBC-01100-M-MIA-DSU-18102	Cái	8		
1154	Sealing of main bearing 1 bộ bao gồm (O-ring Ø640x7, O-ring Ø474x3.55, O-ring Ø60x2.65, O-ring Ø352x3, Sealing UN 75x100x2) Bản vẽ VA1-BWBC-01100-M-MIA-DID-18403	Bộ	1		
1155	Inner ring spacer TU90114-SKA	Cái	2		
1156	Circclip of shaft GB/T8941-86	Cái	2		
1157	Groups of hinge	Cái	4		
1158	Lối lọc - Cánh quạt Bộ tiêu âm (Silencer of cooling fan) Model: TY7204	Cái	2		
1159	Vòng bi trục điều khiển cánh tĩnh 6207 2Z	Cái	48		
1160	Vòng bi trục điều khiển cánh tĩnh 6210 2Z	Cái	48		
1161	Vòng bi tay truyền động UCF 210	Cái	4		
1162	Vòng bi HGT dẫn động 30308J 2/Q	Cái	4		
1163	Vòng bi 51322-M	Cái	20		
1164	Super Seal 10x3 0-106290-0 item 3	CAI	1		
1165	Gasket for bearing housing 0-106290-0 item 30	CAI	1		
1166	Locking washer (Locking screw) 0-106290-0 item 94	CAI	1		
1167	Hose 3/4"-0-106290-0 item 63, bản vẽ 00.19.63	CAI	1		
1168	Screw M08x30 0-106290-0 item 79 M8x30 cấp bền 10.9	CAI	2		
1169	Screw M06x25 0-106290-0 item 87 M6x25 cấp bền 10.9	CAI	6		
1170	O-ring Ø1051,0 0126055-0 item 22	CAI	1		
1171	O-ring 0126055-0 item 23	CAI	20		
1172	O-ring Ø88,27 0126055-0 item 80	CAI	40		
1173	Bonded Seal M20 (long đen đậm) 0126055-0 item 20 bản vẽ 00.18.20	CAI	20		

30.000

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Khối lượng tạm tính (Kg)	Ghi chú
1174	Screw M10x030 0126055-0 item 14 M10x30 cấp bền 10.9	CAI	30		
1175	Pipe Plug M27 0126055-0 item 16 M27 cấp bền 10.9	CAI	1		
1176	Washer 0126055-0 item 74	CAI	20		
1177	Screw M12x035 0126055-0 item 76 M12x35 cấp bền 10.9	CAI	20		
1178	Screw M12x040 0126055-0 item 77 M12x40 cấp bền 10.9	CAI	20		
1179	Gasket copper 2-115270-9 item 1 bản vẽ 00.16.01	CAI	1		
1180	Oring 3-109204-9 item 8 bản vẽ 00.17.08	CAI	1		
1181	Regulating assy spares, complete, A-/800 TO-/21XS1340000 bản vẽ 00.09	BO	1		
1182	Hose for rotating oil Seal C003530-3000 item 1&3 bản vẽ 00.07.01/02/03	CAI	2		
1183	Hose for rotating oil Seal C003530-3000 item 2	CAI	1		
1184	Cánh quạt đồng bộ Quạt gió chèn làm mát buồng quạt BUF	CAI	1		
1185	Bearing 6212-Type:6212 (Deep Groove Ball)	Vòng	2		
1186	Bearing/Vòng bi 6312/C3 -Type:6312/C3	Vòng	2		
1187	Bu lông M16x50 (5.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	50		
1188	Bu lông mạ kẽm M12x40 (8.8)	Bộ	50		
1189	Role giám sát điện RM35 TA32MN	Cái	2		
1190	Rơ le thời gian 700-FSM4	Cái	4		
1191	Bearing 6212	vòng	2		
1192	Vòng bi 6309/C3	vòng	1		
1193	Vòng bi 6307-2Z/C3	vòng	1		
1194	Vòng bi: 6202-ZZ	Vòng	24		
1195	Vòng bi 6318 2ZCM	Vòng	2		
1196	Vòng bi 6320 2ZCM	Vòng	2		
1197	Bearing/Vòng bi 6205-2Z/C3	Vòng	2		
1198	Bearing/Vòng bi 6306-2Z/C3	Vòng	2		
1199	Vòng giảm chấn cao su Rotex 24	vòng	2		
1200	Bearing/Vòng bi 6312/C3	Vòng	1		
1201	Vòng bi: 6205/ZZ/C3	Vòng	12		
1202	Vòng bi: 6218	Vòng	4		
1203	Vòng bi: 6214/C3	Vòng	2		
1204	Bearing/Vòng bi: 6313/C3-Type: 6313/C3	Vòng	2		
1205	Vòng bi 6208	Vòng	2		
1206	Vòng bi 6310 -Part Number: 360306313; Pos:056	Vòng	2		
1207	Vòng bi 6210	Vòng	1		
1208	Vòng bi 6310 -Part Number: 360306313; Pos:056	Vòng	1		
1209	Vòng bi 6206/C3	Vòng	4		
1210	Vòng bi 6306-2Z	Vòng	4		
1211	Vòng giảm chấn Cao su rotex 28	Vòng	4		
1212	Vòng bi 6202-2Z/C3- Type: 6202-2Z/C3	Vòng	8		
1213	Vòng giảm chấn Rotex 19	Cái	2		
1214	Sứ đỡ búa gỗ cực phóng Ceramic insulator IEC-35-500-01 UKHL.TI	Cái	4		
1215	Sứ đỡ thanh dẫn (HV bushing insulator)	Cái	2		
1216	Sứ đỡ cực phóng	Cái	1		
1217	Bộ sấy dây phễu Type tubular heater with thread-ten 90 D 16/1.0, temp 250oC heater: stainless steel SS304, tube diameter: 16mm, length 900mm, voltage: 220VAC, P= 1000W	Bộ	20		
1218	Bu lông + êcu M8x30(5.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	100		
1219	Bộ sấy sứ đỡ cực phóng Type: tubular heater with thread-ten D 12/1.0, temp 250oC, heater: stainless steel SS304, tube diameter: 12mm, length 3950mm, voltage: 220VAC , P= 1000W	Bộ	16		
1220	Bộ sấy sứ búa gỗ Type tubular heater with thread-ten-120 D 16/1.0, temp 250OoC heater: stainless steel SS304, tube diameter: 16mm, length 1200mm, voltage: 220VAC , P= 1000W	Bộ	8		
1221	Bộ bulong + đai ốc bắt giữ thanh nẹp cực lắng M16x80 SUS 312	Bộ	100		
1222	Thanh nẹp cực lắng Chi tiết số 2 theo bản vẽ VA1-KNLC-00HDE-M-M4F-DAL-0012	Bộ	10		
1223	Bu lông M16x100 (8.8) , ren lồng, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	162		
1224	Bộ bulong + đai ốc bắt giữ thanh nẹp cực lắng M16x80 SUS 312	Bộ	26		
1225	Bu lông mạ kẽm M12x40 (8.8)	Bộ	100		
1226	Thanh nẹp cực lắng Chi tiết số 2 theo bản vẽ VA1-KNLC-00HDE-M-M4F-DAL-0012	Bộ	2		
1227	Bộ bulong + đai ốc bắt giữ đỡ búa Bolt M12-8q x 35.46.05 (DIN 558) Nut M12-7H.5.05 (DIN 934)	Bộ	20		
1228	Rơ le nhiệt LS-MT-32, dải điều chỉnh từ 22-32 A	CAI	4		
1229	THYRSITOR SKT 760-14 700A/1400V	CAI	2		
1230	Bu lông mạ kẽm M12x40 (8.8)	Bộ	250		
1231	Tôn nhám SUS 304 Dây 0.8 mm	M2	13		
1232	Bu lông M8x40 (5.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	274		
1233	Bu lông M8x40 (5.8)	Bộ	54		
1234	Bu lông M8x40 (6.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	30		
1235	Bu lông mạ kẽm M8x50 (8.8)	Bộ	400		
1236	Bu lông M8x50 (6.8) , ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	150		
1237	Bu lông M8x50 (5.8) , ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	120		
1238	Thép V75x75x8 mã kẽm nhúng nóng, (Tiêu âm quạt khói gió)	Cây	3		
1239	Thép tấm CT3 dày 5mm	M2	2		
1240	Bulong thép 8.8 ren suốt, M8x50 (gồm Bulông + đai ốc + lồng dền)	Bộ	96		
1241	Bulon Inox M8x50	CA	427		
1242	RUBBER PACKING 114 for Main Oil Pump USE-V	Cái	1		
1243	FELT RING 115 for Main Oil Pump USE-V	PCS	1		
1244	LOCK WASHER 311 for Main Oil Pump USE-V	Cái	1		
1245	SHEET PACKING 121 for Main Oil Pump USE-V	Cái	1		
1246	Rubber packing Model pump R10H584910.Part No1 114	Cái	1		
1247	Felt ring Model pump R10H584910	PCS	1		
1248	361 Main Oil Pump (A,B) Lock Washer 2KT004141P311	Cái	1		

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Khối lượng tạm tính (Kg)	Ghi chú
1249	362 Main Oil Pump (A,B) sheet Packing 2KT004141P601	Cái	1		
1250	Rubber packing Model pump R10H584910.Part Nol 114	Cái	1		
1251	(TPS9210) NOZZLE SOFT Goods Kit for HP bypass control valve HBSE280-300, SN: VNR18733, Tag:10LBA 12AA301 and LP bypass control valve 60- 600, SN: VNR18868,	set	6		
1252	(TPS9188) Valve Soft Goods Kit for HP bypass control valve HBSE 280-300; SN: VNR 18 733, tag:10LBA12AA301	set	1		
1253	(TPS9210) Nozzle Soft Goods Kit for HP bypass control valve HBSE280-300, SN: VNR18733, Tag: 10LBA12AA301 and LP bypass control valve 60-600, SN: VNR18868	set	12		
1254	(TPS9204) Valve Soft Goods Kit for LP bypass control valve NBSE 60-600; SN: 18868	set	2		
1255	(TPS9206) Valve Soft Goods Kit Consists: Seat Gasket (2*61113933AE); Bonnet Gasket (1*61115913AE; Balance seal (1*6130801AH); Packing Set (1*6122538AF) Drawing: 202833-2CH (B92501) Pos: 8, 9, 10, 13	Bộ	1		
1256	(TPS9208) Valve Soft Goods Kit Consists: Seat Gasket (2*61113933AE); Bonnet Gasket (1*61115913AE); Balance seal (1*6131001AH; Packing Set (1*6122538AF) Drawing: 202833-3CH (B92502) Pos: 8, 9, 10, 13	Bộ	1		
1257	VAPOR EXTRACTOR (A, B) LANTERN RING 20 for Vapor Extractor TVK0-4A	Cái	2		
1258	VAPOR EXTRACTOR (A, B) OIL SEAL 19 for Vapor Extractor TVK0-4A	Cái	2		
1259	VAPOR EXTRACTOR (A, B) PACKING 21 for Vapor Extractor TVK0-4A	Cái	2		
1260	VAPOR EXTRACTOR (A, B) PACKING 5 for Vapor Extractor TVK0-4A	Cái	2		
1261	VAPOR EXTRACTOR (A, B) SUCTION PLANGE PACKING 15 for Vapor Extractor TVK0-4A	Cái	2		
1262	VAPOR EXTRACTOR (A, B) DISCHARGE FLANGE PACKING 16 for Vapor Extractor TVK0-4A	Cái	2		
1263	Filter Element with Seal Kit For EHC Oil Line Filter For EHC Oil System	Set	2		
1264	Air Breather For EHC Oil System	PCS	1		
1265	MECHANICAL PACKING SLADE 3300SGV 1/2" (12.7mm) temperature1000oC, pressure 5000psi, pH 1÷14	kg	4		
1266	MECHANICAL PACKING SLADE 3300SGV 3/8" (9.5mm),temperature1000oC, pressure 5000psi, pH 1÷14	kg	3		
1267	Gasket thép xoắn Ø760x705x3,5	Cái	1		
1268	Gasket thép xoắn Ø 420x394x4,5	Cái	1		
1269	Gioăng thép xoắn 330x290x4.5 mm	Cái	1		
1270	Vòng bi 6316 C3	Cái	1		
1271	359 Main Oil Pump (A,B) rubber Packing 2KT004141P114	Cái	1		
1272	Felt ring Model pump R10H584910	Cái	1		
1273	362 Main Oil Pump (A,B) sheet Packing 2KT004141P601	Cái	1		
1274	THANH ANOT CHỐNG ẮN MÔN BÌNH NGỪNG	THANH	32		
1275	BOLT CT S5 VAN ĐẦU VÀO BÌNH NGỪNG	BỘ	208		
1276	Đầu dò nhiệt độ loại: K Thermocouple Model: Wmk2-131, L=5m Instrument end connection: welded.	Cái	6		
1277	Thiết bị đo nhiệt độ Đo nhiệt độ buồng đốt Model: WRNK2-131M L=5M, K THERMOCOUPLE 0 to 1000 deg C	Cái	20		
1278	147 Solenoid Valve WT8551A001MS (270008-006-D 24DC FT)	PCS	1		
1279	Van solenoid Type: SHT8551 A421 MO	CÁI	1		
1280	Cụm feedback van đầu Limit Switch Soldo Controls LS SMB0520NE	Bộ	6		
1281	Bo mạch vị trí độ mở van Rotork IQ Rotork 48083-02	Cái	6		
1282	Bo màn hình: Rotork 48140-01; ELEC&ELTEK 111-3119-0592; B09-0142-1203 A02	Cái	2		
1283	Bo mạch hiển thị Rotork IQ 111-3119-0592 B09-0142-1203 A02 P/N: 48140-01 (Rotork)	Cái	6		
1284	Bo mạch điều khiển Actuator: wiring diagram: 6000-000-02 actuator type: IQT250. P/N: Rotork 50480-01	CHIẾC	3		
1285	Switch 16RE-BE2-NI-C2B-TT	BO	1		
1286	279 Furnace pressure switch Model: B461B XFS. Range: 0~2.5 kPa	BO	2		
1287	Cảm biến độ rung, Sensor VIBRATION Acceleration Sensor Type: AS-062/100/0 M/N: C00654903 S/N: 00013621 Power Umax: +24VDC (+18 .. 30) VDC polarised;	CAI	5		
1288	Công tắc áp suất chênh áp BUFPressure switch BUF stall probe pressure switch Model: DG10UG-3; Pmax=600mbar; U=250VAC; 24VDC; IP65	BO	1		
1289	Limit switch SCHMERSAL MVH 015-11Y-M20	CAI	1		
1290	LOCKING PLATE	pcs	2		
1291	LOCKING PLATE (M20)	pcs	8		
1292	GASKET (HAND HOLE COVER)	pcs	8		
1293	GASKET (HAND HOLE COVER)	pcs	4		
1294	CAP NUT (X-OVER, UN2)	pcs	2		
1295	LOCKING PLATE	pcs	10		
1296	LOCKING PLATE	pcs	8		
1297	LOCKING PLATE	pcs	4		
1298	LOCKING PLATE	pcs	8		
1299	LOCKING PLATE (M20)	pcs	8		
1300	PACKING	pcs	2		
1301	GASKET (HAND HOLE COVER)	pcs	8		
1302	GASKET (HAND HOLE COVER)	pcs	4		
1303	LOCKING PLATE	pcs	10		
1304	LOCKING PLATE	pcs	8		
1305	LOCKING PLATE	pcs	4		
1306	LOCKING PLATE	pcs	8		
1307	HEX BOLT	pcs	6		
1308	SPRING WASHER	pcs	6		
1309	GASKET	pcs	1		
1310	#1 Journal Bearing: SHIM set 0KS126850G001 consists of the following parts.SHIM 0KS126850P005 2pcs to ...0KS126850P024 2pcs	Set	1		

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Khối lượng tạm tính (Kg)	Ghi chú
1311	#2 Journal Bearing: SHIM set 0KS126851G001 consists of the following parts.SHIM 0KS126851P005 2pcs to ... 0KS126851P024 2pcs	Set	1		
1312	# 3 Journal Bearing: SHIM set 1KS132740G001 consists of the following parts.SHIM 1KS132740P005 2pcs to 1KS132740P024 2pcs	Set	1		
1313	#4 Journal Bearing : SHIM set 1KS132743G001 consists of the following parts. SHIM 1KS132743P005 to 1KS132743P024	Set	1		
1314	#5 Journal Bearing SHIM set 1KS132743G001 consists of the following parts.SHIM 1KS132743P005 to 1KS132743P024	Set	1		
1315	#6 Journal Bearing SHIM set 1KS132749G001 consists of the following parts. SHIM 1KS132749P005 to 1KS132749P017	Set	1		
1316	GASKET G1	pcs	1		
1317	GASKET G2	pcs	1		
1318	GASKET G3	pcs	3		
1319	GASKET G4	pcs	2		
1320	Lock Plate 1KS131160P005	Cái	8		
1321	Lock Plate 1KS131161P005	Cái	8		
1322	KEY of Nozzle Diaphragm LPA-20G 0KS127006P004	PCS	1		
1323	SPACER of LPB Casing Outer/Inner Gib Key Assembly 1KS133126P008	PCS	1		
1324	PACKING (COVER LEFT) of LPA T-Side Exhaust Hood Lower 0KS126999P019	PCS	1		
1325	TONG WASHER of LPA Casing Spray Piping 0KS127147P023	PCS	64		
1326	GASKET of LPA Casing Spray Piping 0KS127147P025	PCS	3		
1327	PACKING	pcs	2		
1328	FLAT WASHER (X-OVER, UN2)	pcs	2		
1329	Bu lông ren lừng M20x80	Bộ	2		
1330	Bu lông loại đầu nổi, ren lừng, M24x240, 10.9, DIN 931. Bao gồm lồng đèn và đai ốc	Bộ	1		
1331	SEAL PLATE Dây δ=5mm, dài 1570mm, Vật liệu GB 12Cr1MoV - GB/T3077	Cái	4		
1332	Bulong M20x80	Bộ	2		
1333	M16x80	Bộ	26		
1334	M16x70	Bộ	32		
1335	Lưới lọc dầu inox 304, 80 mesh, kích thước 1000x1000	Tấm	3		
1336	Lưới lọc dầu inox 304, 100 mesh, kích thước 1000x1000	Tấm	3		
1337	Lưới lọc dầu inox 304, 120 mesh, kích thước 1000x1000	Tấm	3		
1338	Lưới lọc dầu inox 304, 160 mesh, kích thước 1000x1000	Tấm	3		
1339	Lưới lọc dầu inox 304, 180 mesh, kích thước 1000x1000	Tấm	3		
1340	Bộ bulong + đai ốc bắt giữ thanh nẹp cực lằng M16x80 SUS 304	Bộ	24		
1341	Ống thép SUS 316 Ø33.4x4.55mm (DN 25 SCH80)	M	6		
1342	Hộp inox 304 40x80x3 mm	M	12		
1343	Nhôm bảo ôn dày 0,53 mm, khổ 1200 mm	M	4		
1344	Bulong M12x90, gồm 02 lồng đèn phẳng và đai ốc	Bộ	16		
1345	Bông bảo ôn kích thước 1000x20x1000mm	Cuộn	5		
1346	Lưới mắt cáo bọc bảo ôn (mắt lưới 10x10, đường kính sợi 1mm, khổ 1000m)	MET	10		
1347	Thép hình U Kích thước: 180x68x7mm; vật liệu SS400 (A36)	M	7,5		
1348	Thép hình I Kích thước: 100x55x4.5x7.2mm; vật liệu SS400 (A36)	M	4		
1349	Thép ống Kích thước: Φ159x21mm; vật liệu Thép CT45	M	1		
1350	Thép tròn đặc Kích thước: Φ110mm; vật liệu Thép CT3	M	0,4		
1351	Thép inox tròn đặc Kích thước: Φ8mm; vật liệu inox 304	M	6		
1352	Thép inox tròn đặc Kích thước: Φ16mm; vật liệu inox 304	M	6		
1353	Thép Tấm CT3 dày 10mm	M2	9		
1354	Thép tấm CT3; dày 22mm	M	11		
1355	Bulong M30x100mm; vật liệu SS400 (A36)	BO	12		
1356	Ty ren M30x1000mm vật liệu SS400 (A36)	CAI	6		
1357	Ecu M30 vật liệu SS400 (A36)	CAI	24		
1358	Thép hình U Kích thước: 160x64x5mm	M	50		
1359	Thép hình L 70x70x6mm	M	12		
1360	M16x60	Bộ	12		
1361	Ống thép SUS304 DN50, SHC40	M	24		
1362	Van tay DN50, PN10 kết nối hàn, môi chất: dầu	Cái	24		
1363	Cơ thép 90 độ, Sus304, DN50	Cái	30		
1364	Mặt bích sus304, DN50, tiêu chuẩn ANSI B16.5 class	Cái	10		
1365	Thép tấm CT3, dày 3mm, KT khổ (1500x6000)	M2	27		
1366	Thép hình I Kích thước: 200x90x5,1x8x6mm	M	4		
1367	Lưới lọc dầu inox 304, 160 mesh, kích thước 1000x1000	Tấm	2		
1368	LOCK PLATE 1KT110390P008 Of CV-1 to 4 YOKE	pcs	4		
1369	GASKET 0KT107694P027 Of Control Valve : CV-1 to 4	pcs	4		
1370	GASKET 0KT107694P031 Of Control Valve : CV-1 to 4	pcs	4		
1371	GASKET 0KT107694P018 Of Control Valve : CV-1 to 4	pcs	4		
1372	Stud CV#1 to #4 39x192 mm	pcs	3		
1373	Hex Nut CV#1 to #4 60x32 mm	pcs	3		
1374	LOCK PLATE CV	pcs	4		
1375	O RING 3KT117463P013 Of CV-1 to 4 EHC PIPE	pcs	4		
1376	O RING 3KT117463P015 Of CV-1 to 4 EHC PIPE	pcs	4		
1377	O RING 3KT117463P018 Of CV-1 to 4 EHC PIPE	pcs	4		
1378	O RING 3KT117463P020 Of CV-1 to 4 EHC PIPE	pcs	4		
1379	GASKET FOR VALVE COVER 1KT110656P004 Of Main Stop Valve : MSV (A)	pcs	1		
1380	LOCK PLATE 1KT110656P022 Of Main Stop Valve : MSV (A)	pcs	1		
1381	GASKET 1KT110656P016 Of Main Stop Valve : MSV (A)	pcs	1		
1382	LAST CHANCE FILTER ELEMENT 25 FOR MSV (A) ACTUATOR 3KT125219P061 Of MSV ACTUATOR PARTS	pcs	1		
1383	LOCK PLATE 1KT109238P008 Of MSV (A/B) YOKE	pcs	2		
1384	GASKET FOR VALVE COVER 1KT110657P004 Of Main Stop Valve : MSV (B)	pcs	1		
1385	GASKET 1KT110657P016 Of Main Stop Valve : MSV (B)	pcs	1		
1386	LOCK PLATE 1KT110657P022 Of Main Stop Valve : MSV (B)	pcs	1		

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Khối lượng tạm tính (Kg)	Ghi chú
1387	LAST CHANCE FILTER ELEMENT 10 FOR MSV (B) ACTUATOR 3KT125219P062 OF MSV ACTUATOR PARTS	pcs	1		
1388	LAST CHANCE FILTER ELEMENT 25 FOR MSV (B) ACTUATOR 3KT125219P061 OF MSV (B) ACTUATOR PARTS	pcs	1		
1389	GASKET FOR COVER 0KT107391P037 Of Combined Reheat Valve : CRV (A/B)	pcs	2		
1390	PIN 0KT107391P012 Of Combined Reheat Valve : CRV (A/B)	pcs	2		
1391	METAL GASKET 0KT107391P042 Of Combined Reheat Valve : CRV (A/B)	pcs	2		
1392	LOCK PLATE 0KT107391P048 Of Combined Reheat Valve : CRV (A/B)	pcs	2		
1393	LOCK PLATE 0KT107391P116 Of Combined Reheat Valve : CRV (A/B)	pcs	8		
1394	LOCK PLATE 0KT107391P127 Of Combined Reheat Valve : CRV (A/B)	sets	2		
1395	LOCK PLATE 0KT107391P133 Of Combined Reheat Valve : CRV (A/B)	pcs	10		
1396	GASKET 0KT107391P176 Of Combined Reheat Valve : CRV (A/B)	pcs	2		
1397	LOCK PLATE 1KT109240P007 Of RSV (A/B) YOKE	pcs	2		
1398	LOCK PLATE 1KT109240P009 Of RSV (A/B) YOKE	pcs	2		
1399	LOCK PLATE 1KT109240P009 Of IV (A/B) YOKE	pcs	2		
1400	LOCK PLATE 1KT109240P014 Of IV (A/B) YOKE	pcs	2		
1401	O RING 3KT117463P015 Of IV (A/B) EHC PIPE	pcs	2		
1402	O RING 3KT117463P018 Of IV (A/B) EHC PIPE	pcs	2		
1403	O RING 3KT117463P020 Of IV (A/B) EHC PIPE	pcs	2		
1404	Gasket 0KT002872P037, φ1285x3.2mm	PCS	1		
1405	GASKET	PCS	4		
1406	GASKET	PCS	4		
1407	GASKET	PCS	4		
1408	GASKET	PCS	4		
1409	GASKET	PCS	2		
1410	GASKET	PCS	4		
1411	GASKET	PCS	4		
1412	GASKET	PCS	4		
1413	INS.WASHER	PCS	38		
1414	INS.WASHER	PCS	12		
1415	INS.PLATE	PCS	1		
1416	INS.PLATE	PCS	2		
1417	GASKET	PCS	1		
1418	INS.COLLAR	PCS	12		
1419	LOCK WASHER	PCS	4		
1420	THREE BOND #1212	PCS	2		
1421	THREE BOND #1521	PCS	3		
1422	SHIM	PCS	100		
1423	SHIM	PCS	100		
1424	SHIM	PCS	100		
1425	GASKET	PCS	1		
1426	GASKET	PCS	1		
1427	GASKET(15A):AF	PCS	2		
1428	GASKET(50A):AF	PCS	2		
1429	INS.WASHER	PCS	4		
1430	INS.WASHER	PCS	4		
1431	INS.WASHER	PCS	4		
1432	INS.COLLAR	PCS	4		
1433	INS.COLLAR	PCS	38		
1434	LOCK WASHER	PCS	4		
1435	Float Trap/ Gasket for Float Trap End Cover	PCS	1		
1436	Gu giông M20x110 (bao gồm 1 gu giông, 2 đai ốc, 2 vòng đệm)	Bộ	100		
1437	Bu lông Stud Bolt 2 nuts full length threaded 150mm; M16	Bộ	40		
1438	Gasket EPDM Gasket DN100	Cái	8		
1439	Gasket chì 209x160x4 (Giống lá thép xoắn, vật liệu Inox 304)	Cái	8		
1440	COPPER BRAID 2KS13321P004	PCS	2		
1441	Đường ống xả rác strainer SUS 304 phi 114.3 dày 5.5mm dài 6000mm - Đường ống xả rác strainer SUS 304 phi 114.3 dày 5.5mm dài 6000mm	Ống	2		
1442	Co 90 DN100, thép mạ kẽm A106B	Cái	2		
1443	608 Press Indicator (Gen MOP)/Pressure gauge 45-1379SSL-04L-XDA-GV-0.1/1.6 Mpag	Cái	1		
1444	Bộ chuyển nguồn AC-DC: Input 3x360-520VAC, 0.45-0.3A, 50HZ, output: 24/5ADC	Bộ	1		
1445	RES MTL FLM .6W 1% 5.11K 50PPM, Ref: 145-5111, REPLACEMENT KIT FOR DC CURRENT XXW; Ref: 0H-1075	CÁI	8		
1446	CT DC 143A<IDC=<160A 210A<IDISCH=<238A OLD PN: 0P6279A, Ref: 0P6279AC, HT UPS/CHARGER NƯỚC LÀM MÁT CHÍNH: SN: 1110009001	CÁI	1		
1447	RAM 1 FOR SDC CONTROLLER, Ref: 351-9000, HT UPS/CHARGER NƯỚC LÀM MÁT CHÍNH: SN: 1110009001	CÁI	1		
1448	1PH 30KVA 220VDC 220VOUT CB03 CS SET, Ref: UNC1-0N-0108, HT UPS/CHARGER NƯỚC LÀM MÁT CHÍNH: SN: 1110009001	BỘ	1		
1449	Công tắc lựa chọn 3 vị trí Local/OFF/remote	Cái	2		
1450	MCB + tiếp điểm phụ đi kèm loại S202M K3A UC	Cái	5		
1451	Block magnet Y1 220Vdc, order code: 1HYN350027 P11	Cái	20		
1452	Block magnet Y1 220Vdc, order code: 1HYN350027 P11	Cái	10		
1453	Tiếp điểm dao cách ly (contact piece) order code: 1HYN3500053-P1	Bộ	20		
1454	Tiếp điểm dao cách ly (contact finger) order code: 1HYN3500039-P1	Bộ	20		
1455	Vòng tán hồ quang Corona protection fitting on finger and contact side sử dụng cho dao cách ly loại SGF 245 P100	Bộ	5		
1456	Khóa chuyển đổi Local/Remote; Salzer switch S6-73215-B13	Cái	10		
1457	Straight connector for CT	Cái	2		

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Khối lượng tạm tính (Kg)	Ghi chú
1458	1919 Tripping coil/ close coil LA516771-AY	Cái	1		
1459	Bulong SUS304 M10x60	Cái	50		
1460	Bu lông (1 bu lông + 1 ecu + 1 long đen), Sus 304 M12x60	Cái	50		
1461	Bu lông mạ kẽm M14x60 (8.8)	Cái	50		
1462	Bulong M16x60mm; vật liệu SS400 (A36)	Bộ	50		
1463	Heater SW80W	Bộ	4		
1464	Trục truyền động ngang DCL Gia công theo mẫu (dài 40cm, đường kính 1cm, thép hợp kim)	Cái	5		
1465	Rơ le bảo vệ điện áp RM22TR33 Schneider	Cái	15		
1466	Contactơ model A145-30, Điện áp 220-230VpAC, 3 cặp NO/NC	Cái	2		
1467	Sứ xuyên trung tính, "Sứ đỡ trung tính (kích thước theo mẫu); Số lượng bát sứ: 9 bát; điện áp định mức 24 kV; Tần số 50 Hz; "	Cái	1		
1468	Circuit Breaker Type: S203-D10 3P, 3P/10A	Cái	2		
1469	T-connector for ACSR800 RUN&TAP	Cái	1		
1470	Công tắc giới hạn hành trình rơ le áp suất, model: E10000BM13	Cái	6		
1471	Heating resistance Type: HG14007, 110-250 VAC/DC 100W	Cái	1		
1472	Humidity controller Type: MFR 012, 01220.0-00, 35-95% RH adjustable	Cái	1		
1473	Temperature controler Art. No.: 01140.0-00 Small Compact Thermostat; KTO 011 Series	Cái	1		
1474	Contactơ Contactơ MC65A/4, control voltage 110VAC	Cái	1		
1475	Delay relays AH3-RC, Range 6s-60m AC/DC 24-240V	Cái	1		
1476	Contactơ Type: GMD-65, 63A DC 220V	Cái	1		
1477	Quạt làm mát MBA 10/0.4KV (gồm động cơ và quạt), GFDD470-110, 650m3/h, 50W, 220V, tốc độ: 1400r/min	BO	5		
1478	Quạt làm mát MBA 10/0.4KV (gồm động cơ và quạt), Model: GFDD590-150, 1150m3/h, 100W, 220VAC, 50Hz, 1450 V/p	BO	5		
1479	Đầu cấp QTII-6S-13-400	BO	6		
1480	Contactơ CAD 32MD, nguồn điều khiển 220VDC	CAI	5		
1481	Poppet valve-External loại IK-525	Cái	2		
1482	Gioăng thép xoắn 120x90x4.5	Cái	2		
1483	Nhôm tấm SUS 304 dày 0.8mm	M2	10		
1484	Gu giông (2 bu lông + 2 ecu + 2 long đen). M20x110	Bộ	44		
1485	Bu lông / botl M8x25 Mã hiệu: GB/T5783-2000(bộ bao gồm 1bu lông+1 e cu +1 long đen)	Bộ	40		
1486	Nhôm cuộn bọc bảo ôn loại dày 0.73mm, khổ 1200mm	M2	40		
1487	Bu lông M16x50 (5.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng (bộ gồm 1 bu lông, 1 ecu, 1 long đen)	Bộ	70		
1488	Bu lông M6x15 (4.8), ren suốt, mạ kẽm(bộ bao gồm 1bu lông+1 e cu +1 long đen)	Bộ	40		
1489	BOLT M12x120,vật liệu 0Cr18Ni9 (bộ bao gồm 1bu lông+1 e cu +1 long đen)	Bộ	24		
1490	Bu lông M14x50 (8.8) (bộ bao gồm 1bu lông+1 e cu +1 long đen)	Bộ	24		
1491	Bu lông M16x80 (bộ bao gồm 1bu lông+1 e cu +1 long đen)	Bộ	25		
1492	Bu lông M16x50 (5.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng (bộ bao gồm 1bu lông+1 e cu +1 long đen)	Bộ	48		
1493	Bu lông mạ kẽm M12x40 (8.8) (bộ bao gồm 1bu lông+1 e cu +1 long đen)	Bộ	48		
1494	Bulong SUS304 M16x90 (bộ bao gồm 1bu lông+1 e cu +1 long đen)	Bộ	3		
1495	Tấm tách âm-Mist Eliminator DV880-30	Tấm	10		
1496	Bu lông M16x50 (5.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	30		
1497	Tết graphit lõi thép 10x10mm	Kg	10		
1498	Bu lông M6x30 (5.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	40		
1499	Đai ốc M16 và long đến phẳng	Cái	60		
1500	Bu lông M6x30 (5.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	50		
1501	Bu lông M6x30 (5.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	100		
1502	Đai ốc M16 và long đến phẳng	Cái	56		
1503	Bu lông Stud Bolt 2 nuts full length threaded 150mm; M16	Bộ	60		
1504	Nhôm cuộn bọc bảo ôn loại dày 0.73mm, khổ 1200mm	M	8		
1505	O-ring OD72xID64x3mm	Cái	2		
1506	O-ring 159.3x5.70mm	Cái	3		
1507	O-ring OD122x3.5mm	Cái	3		
1508	Vòng bi QJ 308 MA	Vòng	1		
1509	Vòng bi 22319 E	Cái	1		
1510	Nhôm cuộn bọc bảo ôn loại dày 0.73mm, khổ 1200mm	M	5		
1511	Tết graphit lõi thép 12x12mm	Kg	5		
1512	Gu giông SUS 304 M16x110 (mỗi bộ bao gồm 1 gu giông,	Bộ	1250		
1513	Bulong SUS304 M10x60	Bộ	13		
1514	Bulon Inox M8x50	Bộ	27		
1515	Gasket DN100Gasket DN 100, vật liệu EPDM, lắp phù hợp với mặt bích DN100	Cái	40		
1516	Giá đỡ Guide support DN100	Cái	20		
1517	Gasket DN100Gasket DN 100, vật liệu EPDM	Cái	280		
1518	Bộ đường ống sục khí DN100 (bao gồm 1 đường ống DN100(110x10) kích thước 8,440m vật liệu PPH + 02 Mặt bích DN100, kích thước 8xø18 Backing Ring, DN110 - Steel insert PPH/PN10/16; Vật liệu: Nhựa PP + 02 Đầu ống DN100; Flange DN 100x10 Vật liệu: Nhựa PP)	Bộ	10		
1519	Dây thép SUS 304 độ dày: dây đặc đường kính Ø2mm,	Kg	10		
1520	Gu giông M30x540 mm (ren 2 đầu trong đó 1 đầu chiều dài ren 240 mm, 1 đầu còn lại chiều dài ren 80 mm)	Bộ	8		
1521	Gu giông M16x220 mm	Bộ	30		
1522	Coupling bowex M-24 (Ex)	Bộ	1		
1523	Loxo nén kích thước 27,6x92x3,3mm(Đường kính ngoài phi 27,6mm, chiều dài loxo 92mm, đường kính sợi lò xo 3,3mm, số vòng 10-13 vòng)	cái	12		
1524	gu giông inox 305 M16x 150mm	Bộ	1250		
1525	Nhôm cuộn bọc bảo ôn loại dày 0.73mm, khổ 1200mm	M	3		
1526	Bích mù, Blind Flange DN 110 - Steel insert Injection PP/PN10/16; Vật liệu: Nhựa PP.	Cái	3		

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Khối lượng tạm tính (Kg)	Ghi chú
1527	Aeration membrane Oxyflex 1100x200 mm	Bộ	60		
1528	Bu lông mạ kẽm M12x40 (8.8)	Bộ	200		
1529	Bạt Silicone chịu nhiệt DEKOMTE expansion joints model 10G, serial no.	Cái	2		
1530	Bulông luộc đầu M10x40 (8.8). Một bộ gồm 1 bulong + 1 ecu + 1 phẳng	BO	3000		
1531	Bulông luộc đầu M10x40 (8.8). Một bộ gồm 1 bulong + 1 ecu + 1 phẳng	Bộ	2000		
1532	Bạt Silicone chịu nhiệt loại màu đen, 5 lớp KE-Flex expansion joints Type: Alugas Max.temperature P-Flange: 180°C (356 °F). Loại khổ (400 x 18600) -P50	Bộ	4		
1533	Vòng giảm chấn cao su Nor-Mex 128-10	Cái	4		
1534	Vòng bi 6312-2Z/C3 - Type:6312 ZZ C3	Cái	4		
1535	Vòng bi 6213/C3	Cái	4		
1536	Phốt chắn dầu 65x90x10 HMSA10 RG	Cái	4		
1537	Vòng bi 6309-2Z/C3	VONG	2		
1538	Vòng bi 6209-2RS1	Cái	4		
1539	Vòng bi 6307-2Z	Cái	2		
1540	Bearing/ Vòng bi (SKF) 6313/C3 - Type:6313/C3	Cái	4		
1541	Vòng bi 6209/2RS1	Cái	2		
1542	Vòng bi 6309/2Z	Cái	1		
1543	Vòng bi 6307/2Z	Cái	1		
1544	van điện, Mã đặt hàng /Bản vẽ, B07-9076Z- 34US-XXS-B4106-S	Cái	1		
1545	Tết graphit lõi thép 10x10mm	Kg	10		
1546	Carbon ring, kích thước: t19xØ226 (2 mảnh), Vật liệu: Carbon Chi tiết 24 bản vẽ AAEA184323	Bộ	2		
1547	Garter spring, kích thước Ø1.8/Ø8, Vật liệu: SWP-A Chi tiết 25 bản vẽ AAEA184323	Cái	2		
1548	Khớp nối giãn nở hộp gió trên Chi tiết số 15 ; bản vẽ VAI-BWBC-00HLA-M-M1a-DID-0003	BO	4		
1549	Khớp nối giãn nở hộp gió trên Chi tiết số 6 ; bản vẽ VAI-BWBC-00HLA-M-M1a-DID-0057	BO	4		
1550	Tấm ốp chống mài mòn; Hình bán nguyệt R31, dày 3mm, Chiều dài 750mm, Vật liệu 06Cr19Ni10 - GB/T4238	TAM	300		
1551	60 Gland Parking for Economizer HDR Drain valve (valve type: 2"B08-9076Z-02TS; size: 2"; type Y-globe; Mat: A105), include: P/N: 2592-086-535, P/N: 2592-014-230	SET	1		
1552	61 Gland Parking for Feed Water pipe Vent valve (valve type: 11/2"B07-8076Z-02TS; size: 1,5"; type: Y-globe; Mat: A105), include: P/N: 2592-101-535, P/N: 2592-013-230	SET	1		
1553	62 Gland Parking for SEC.SH Spray Water pipe line valve (valve type: 4"B12-9076Z-02TS; size: 4"; type: Y-globe, 2680, A105), include: P/N: 2592-097-535, P/N: 2592-014-230	SET	1		
1554	62 Gland Parking for SEC.SH Spray Water pipe line valve (valve type: 4"B12-9076Z-02TS; size: 4"; type: Y-globe, 2680, A105), include: P/N: 2592-097-535, P/N: 2592-014-230	SET	3		
1555	63 Gland Parking for SH Spray Water drain valve (valve type: 1"B05-9076Z-02TS. Type: Y-Globe size: 1", Mat: A105), include: P/N: 2592-088-535, P/N: 2592-012-230	SET	1		
1556	65 Gland Parking for Auxiliary Steam valve (valve type: 2"B08-9076Z-06TS; size: 2"; type: Y-Globe, 2680Itd, F22), include: P/N: 2592-086-535, P/N: 2592-014-230	SET	1		
1557	66 Gland Parking for SSH Outlet pipe pressure valve (valve type: 1/2"B03-9076Z-06TS; size: 0,5"; type: Y-Globe, Mat: F22), include: P/N: 2592-087-535, P/N: 2592-011-230	SET	1		
1558	67 Gland Parking + gasket for Primary SH Spray Water pipe vent valve (valve type: 11/2"B07-9076Z-06TS; size: 1,5"; type: Y-Globe, Mat: F22), include: P/N: 2592-101-535, P/N: 2592-013-230	SET	1		
1559	68 Gland Parking + gasket for HDR Drain valve (valve type: 2"B08-8076Z-06TS; size: 2"; type: Y-Globe, Mat: F22), include: P/N: 2592-086-535, P/N: 2592-014-230	SET	1		
1560	70 Gland Parking + gasket for Chemical injection valve (valve type: 1"B05-8076Z-02TS; size: 1"; type: Y-Globe, Mat: A105), include: P/N: 2592-086-535, P/N: 2592-014-230	SET	1		
1561	71 Gland Parking + gasket for Oil system steam blow pipe valve (valve type: 3"B10-1064C-02TS; size: 3"; type: gate, 300, WCB), include: P/N: 8682-000-230, P/N: 8681-116-349	SET	1		
1562	72 Gland Parking + gasket for SSH Outlet Ext Drain valve (valve type: 11/2"B07-9076Z-06US; size: 1,5"; type: Y-Globe, Mat: F22), include: P/N: 2592-101-535, P/N: 2592-013-230	SET	1		
1563	49 Packing + B/B Gasket + Seat Gasket for reheater spray valve, include: Packing P/N: 368498	SET	1		
1564	49 Packing + B/B Gasket + Seat Gasket for reheater spray valve, include: Body/Bonnet Gasket P/N: 286037	SET	1		
1565	Gland Parking + gasket for HDR Drain valve (valve type: 2"B08-8076Z-06TS; size: 2"; type: Y-Globe, Mat: F22)	BO	15		
1566	MECHANICAL PACKING SLADE 3300SGV 3/8" (9.5mm), temperature 1000oC, pressure 5000psi, pH 1+14	Kg	7.5		
1567	MECHANICAL PACKING SLADE 3300SGV 1/2" (12.7mm), temperature 1000oC, pressure 5000psi, pH 1+14	Kg	10		
1568	Van dầu, van hóa hơi, van thông thổi, "Marwin Valve UT Series Pneumatic Actuator Max. Press. 115 psig Temp. -4 to 185 deg F P/N: UT-3.5-SR-03 S/N: 8038522C"	Cái	4		
1569	21 Superheater tubes. P/N : PN1493720009-1 (TUBEØ44.5X7.5, Mat: ASME SA-213T12)	M	6		
1570	20 Superheater tubes. P/N : PN1493770001-1 (TUBEØ44.5X4.5, Mat: ASME SA-213T12)	M	6		
1571	Vòng làm kín quick coupling vòi dầu - OD 44 x ID 38 x dày 1.5 mm Vật liệu: Teflon	Cái	48		
1572	Van tay cấp dầu vào vòi dầu Model van: 1" 7112Z-F3-WCB	Cái	2		
1573	Thép tấm CT3 dày 5mm	M2	2		
1574	Thép Tấm CT3 dày 10mm	M2	5		
1575	RADIAL EDGE PLATE Hot outer Side Radial Seal Material SS400 Chi tiết số 3 bản vẽ AAEA184391	Tấm	60		
1576	RADIAL EDGE PLATE Cold outer Side Radial Seal Material SS400 Chi tiết 23 bản vẽ AAEA184391	Tấm	60		

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Khối lượng tạm tính (Kg)	Ghi chú
1577	Thép L75x125 mm, chiều dày t = 13 mm	Thanh	1		
1578	Hot Side By-pass Seal, Material : C.R.L.S	Cái	20		
1579	Cold Side By-pass seal	Cái	20		
1580	Bu lông mã kèm M16x45 (cấp bền 8.8). Mỗi bộ bao gồm: 1 bu lông, 1 ecu, 1 long đèn	Cái	372		
1581	Vòng giảm chấn cao su Nor-Mex 128-10	Cái	1		
1582	Vòng bi 6312 - 2RS1	Vòng	1		
1583	Vòng bi 6312-2RS1/C3	Cái	2		
1584	74 Global valve J61Y-2000Lb-DNI00	Set	1		
1585	Hot Side By-pass Seal, Material : C.R.L.S	Cái	63		
1586	Cold Side By-pass seal	Cái	20		
1587	Round Flat Washer M16 (For Hot & Cold Side By-Pass Seal) Material C.R.L.S Chi tiết 26 bản vẽ số AAEA184393	Cái	83		
1588	Change over switch ZB4BJ2	Cái	3		
1589	Quạt làm mát tủ điện Model: F2E-120S-230, 230VAC, 50/60Hz, 0.14/0.12A	Cái	1		
1590	Nút OFF màu đỏ loại: APT LA39 Pushbuttons; Ui AC550V; Ith 10A; AC-15; DC-13	Cái	4		
1591	Phụ kiện nút nhấn - đèn báo ZB2BE101C	Cái	5		
1592	Nút stop(Tiếp điểm 1NC ZB2BE102) (Schneider)	Cái	3		
1593	Nút ấn có đèn M2B-1 max 2W, EQ 51B6 ABB	Cái	5		
1594	Nút on màu xanh loại: APT LA39 Pushbuttons; Ui AC660V; Ith 10A; AC-15; DC-13	Cái	3		
1595	Button XB7NA45	Cái	3		
1596	Bu lông / bolt M8x25 Mã hiệu: GB/T5783-2000	Cái	30		
1597	Vỏ ngoài cụm phát hiện ngọn lửa P/N:55-300-1854 Outer Carrier Assy., 45mm OD, NL=3700mm, SST	Cái	6		
1598	Ống thép SUS 316 Ø21.3x4mm	m	24		
1599	Ống thép SUS 316 Ø16x3mm	m	60		
1600	Hỗn hợp bê tông chịu lửa Vinacast L80	Kg	5000		
1601	Ống thép Ø374x10 mm, vật liệu CT3	M	6		
1602	Cơ 45 độ Ø374x10	Cái	8		
1603	Côn thu Ø434/374 dày 10 mm, cao 100 mm	Cái	2		
1604	Bu lông M16x50 (5.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	100		
1605	Round Flat Washer M16 (For Hot & Cold Side By-Pass Seal) Material C.R.L.S Chi tiết 26 bản vẽ số AAEA184393	Cái	83		
1606	Đai ốc M16, mạ kẽm HEXAGONAL NUT M16 , Galvanized	Cái	50		
1607	RADIAL EDGE PLATE, chiều dày 3mm, vật liệu Q235, Chi tiết tại đính kèm 08	Tấm	36		
1608	HOLDING STRIP, chiều dày 3mm, vật liệu Q235, Chi tiết tại đính kèm 11	Tấm	36		
1609	Tấm ốp chống mài mòn; Hình bán nguyệt R31, dày 3mm, Chiều dài 750 mm, Vật liệu 06Cr19Ni10-GB/T4238	Tấm	1000		
1610	Ống thép SUS 316 Ø16x3mm	m	60		
1611	Lưới lọc KT: 10x10 mm, Đường kính sợi Ø2, thép không gỉ	M2	5		
1612	Lưới lọc trước bình ngưng bằng Inox 304, kích thước mắt lưới 50 mắt/2,54cm2.	M2	9		
1613	RADIAL EDGE PLATE Cold middle Side Radial Seal Material SS400 Chi tiết 22 bản vẽ AAEA184391	Tấm	10		
1614	Bu lông M16x50 (5.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	200		
1615	Đường ống đầu ra bộ phân ly Code: DZMS0007.08.010	Cái	16		
1616	"Gasket Ø800xØ584x2mm Kích thước lỗ: Phi 32 mm Đường kính tâm lỗ: 725 mm Số lỗ: 20 Vật liệu Amiang hoặc tương đương"	Cái	32		
1617	Bulông SUS304 M10x60	Bộ	40		
1618	04 Furnace tubes, P/N: PN 149161000-1	Mét	18		
1619	IR-3Z Nozzle Assembly PI Form No: PI-4345	Cái	2		
1620	Thép hình U180x71x6,2x7,3 (12m)	Cây	2		
1621	Tôn nhám SUS 304 Dày 0.8 mm	m2	10		
1622	IR-3Z Screw Tube & Packing Assembly PI Form No: PI-4344	Cái	2		
1623	Ống thép SUS 316 Ø16x3mm	m	642		
1624	Tê (T) SUS 316 Ø16x4 mm, kết nối kiểu socket	Cái	20		
1625	Nối ống thép SUS 316 Ø16mm kết nối kiểu socket, đường kính trong lắp với ống Ø16 mm	Cái	240		
1626	Ống thép SUS 316 Ø21.3x4mm	m	114		
1627	Tê (T) SUS 316 Ø21.3x5 mm, kết nối hàn kiểu socket	Cái	7		
1628	Nối ống thép SUS 316 Ø21mm kết nối kiểu socket, đường kính trong lắp với ống Ø21 mm	Cái	60		
1629	U bolt inox SUS 304 M10x90 (2 long đèn + 2 đai ốc)	Bộ	110		
1630	Ống thép Ø426x10 mm, vật liệu Q235	m	12		
1631	Giàn nở	Cái	2		
1632	Cơ 45 độ Ø 426x10 mm Vật liệu Q235	Cái	9		
1633	Cơ 90 độ Ø 426x10 mm Vật liệu Q235	Cái	4		
1634	Vỏ trong bộ phát hiện ngọn lửa P/N: 45-300-1348 Fiber Optic, Stainless Steel Flexible Conduit, 4mm Fiber Bundle Size, 3910mm Long.	Cái	6		
1635	Thép V75x75x8 mã kẽm nhúng nóng, (Vật tư cho tiêu âm quạt gió còn dư)	Cây	10		
1636	Thanh chống đa năng mạ kẽm 41x41x2,5mm	m	163		
1637	Tôn nhám SUS 304 Dày 0.8 mm	m2	14		
1638	Tấm ốp chống mài mòn Hình bán nguyệt R34, dày 3mm, chiều dài 1000 mm Vật liệu A167 TP309H	TAM	214		
1639	Nhôm bảo ôn dày 0,53 mm, khổ 1200 mm	m	15		
1640	20 Superheater tubes. P/N : PN1493770001-1	M	10		
1641	Ống khí nén van đầu, loại SMC TS0806 (TS0806B-100) SOFTNYLON, 8X6, 1CWDLC	M	30		
1642	Goăng thép xoắn 120x90x4.5	Cái	2		
1643	"Gaskets For Drum manholes, Vật liệu Graphite Kích thước: Ø446/Ø406x4.5mm (Bao hơi) "	Cái	2		

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Khối lượng tạm tính (Kg)	Ghi chú
1644	GASKET /3-13/16 X 4-7/32 X 1/16 3547 of valve Model: 3538W	CAI	1		
1645	PACKING GLAND FLANGE /3547 of valve Model: 3538W	CAI	1		
1646	PACKING RING /3547 of valve Model: 3538W	CAI	3		
1647	Ống thép SUS 316 Ø21.3x4mm	m	92		
1648	Nhôm bảo ôn dày 0,53 mm, khổ 1200 mm	m	30		
1649	Bu lông M16x50 (5.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng	BỘ	40		
1650	Gioăng thép xoắn 160x114x4.5 (vòng trong và vòng ngoài bằng thép)	CAI	8		
1651	Nhôm bảo ôn dày 0,53 mm, khổ 1200 mm	m	20		
1652	Bu lông mạ kẽm M27x60 (cấp bền 8.8). Mỗi bộ bao gồm: 1 bu lông, 1 ecu, 1 long đèn	BỘ	8		
1653	Bu lông mạ kẽm M27x200 ren lừng (cấp bền 8.8). Mỗi bộ bao gồm: 1 bu lông, 1 ecu, 1 long đèn	BỘ	2		
1654	"Gaskets For Drum manholes, Vật liệu Graphite Kích thước: Ø446/Ø406x4,5mm (Bao hơi) "	Cái	2		
1655	Ubol thép mạ kẽm DN 15, M8	Cái	300		
1656	Bông bảo ôn kích thước 1000x20x1000mm	Cuộn	8		
1657	Tôn nhám SUS 304 Dày 0.8 mm	M2	50		
1658	Bông bảo ôn kích thước 1000x20x1000mm	Cuộn	20		
1659	Gioăng thép xoắn 605x525x4,5mm	Chiếc	1		
1660	Que hàn Model TGC 410 2,4mm	KG	50		
1661	Tấm đục kích thước 1000x1000 (Kích thước lỗ phi=6mm, tấm lỗ cách tấm lỗ theo hàng ngang 8mm và theo cột dọc 10mm, chiều dày của tấm 6mm, vật liệu inox 304)	Tấm	1		
1662	Vòng bi HK 3012	Cái	4		
1663	Bu lông lục giác chìm M14x90, cấp bền 12.9	Cái	20		
1664	Gioăng thép xoắn IP phi 510mm,(bao gồm vành thép), OD phi 660mm (bao gồm vành thép), dày 4,5mm	Cái	1		
1665	878 Rolling Bearing 6236M/C3	Vòng	1		
1666	Vòng bi 7330 BCBM	Vòng	1		
1667	Vòng bi NU224 EXL TVP2	cái	2		
1668	Vòng bi SKF 6226	cái	2		
1669	Vòng bi NU226-B-XL-TVP2	cái	2		
1670	Vòng bi 6330 M/C3	Vòng	1		
1671	Profile Joint 396/415 x 15 Material number 01236701 (Part no: 410.04)	Cái	1		
1672	Profile Joint 105/ 113 x 4,2 Material number 01269236 (Part no: 410.02)	Cái	1		
1673	O - Ring 224,00 x 4,00 - N - B Material number 00372550 (Part no: 412.05)	Cái	1		
1674	O - Ring 132 x 4 - N - B Material number 01241189 (Part no: 412.06)	Cái	2		
1675	O - Ring 220,00 x 3,00-N-B Material number 01300513 (Part no: 412.12)	Cái	2		
1676	O - Ring 100,00X 4,00-N-B Material number 01241077 (Part no: 412.15)	Cái	3		
1677	O-RING 175,00X 4,00-N-B Material number 01241144 (Part no: 412.17)	Cái	2		
1678	Thrust bearing SP06-502. (Một bộ gồm 12 mảnh, Mã SP06-502 là mã của 1 mảnh bạc lót ổ đỡ (Thrust pad)) 1264554	BỘ	1		
1679	Bearing holder 1250879	Cái	2		
1680	Throttle Bush 134/ 162x326 Material number 01250896 (Part no: 542)	Cái	1		
1681	Bearing sleeve, item 15	Cái	1		
1682	Bearing sleeve, item 17	Cái	1		
1683	O-ring 1380x8 1278325 (NLT 400-500x5S-028) Vật liệu: NBR60	Cái	1		
1684	O-ring 156.5x3 1252366 (NLT 500-570x4S-037) Vật liệu: NBR60	Cái	2		
1685	O-ring 240x5 1252368 (NLT 500-570x4S-038) Vật liệu: NBR60	Cái	1		
1686	O-ring 122x2.3 1252364 (NLT 500-570x4S-036) Vật liệu: NBR60	Cái	1		
1687	O-ring 535x6 1252372 (NLT 500-570x4S-040) Vật liệu: NBR60	Cái	4		
1688	O-ring 540x6 1252370 (NLT 500-570x4S-039) Vật liệu: NBR60	Cái	1		
1689	Disc for 12" Gate valve (2pcs per valve) of Van động cơ cách ly đường Bypass nước cấp, VA1-BWBC-01HAC-M-M1A-PID-0002, 12-55425-SJ1N-Z-1-XXX-NF6	Cái	2		
1690	Stem Pacific 12" 55425 Special HVOF Coating Van động cơ cách ly đường Bypass nước cấp, VA1-BWBC-01HAC-M-M1A-PID-0002, 12-55425-SJ1N-Z-1-XXX-NF6	Cái	1		
1691	Cảm biến độ rung 3300 XL 8MM; P/N: 330104-00-02-10-02-00	CÁI	0		
1692	Van điều khiển 10LAB62AA001 đường tái tuần hoàn bơm cấp tuabin B tổ 1 PN: 0R25NB	CÁI	1		
1693	2079 Pressure gauge,1000Kpa 45-1259SD-04L-XLJ-OS-SG 0-1000 kpa	PCS	1		
1694	961 Solenoid MAC 225B-121CAAA	PCS	1		
1695	2090 Gauge vent valve PN: GVIMS	pcs	1		
1696	O-ring for Contac set	BỘ	3		
1697	Toothed belt	BỘ	3		
1698	O-ring for cover	BỘ	3		
1699	ORING , Mã đặt hàng 860258	Cái	2		
1700	Sealing ring 165x4, Mã đặt hàng 40030302	Cái	2		
1701	Small part M350/600, Mã đặt hàng 08900422	Cái	1		
1702	Flexible leads M300/500 , Mã đặt hàng 09269010	Cái	3		
1703	ORING, Mã đặt hàng 40018200	Cái	8		
1704	Coupling bolt , Mã đặt hàng 05194003	Cái	2		
1705	Small parts drive shaft coupling, Mã đặt hàng 70940701	cái	2		
1706	Cover gasket RS 2001, Mã đặt hàng 70169501	cái	2		
1707	BATTERY, LEAD-ACID, 12V-12AH, Model / Part Number 1012336	CAI	2		

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Khối lượng tạm tính (Kg)	Ghi chú
1708	PREFILTER, 5µ, RO, Model / Part Number 1016405	CAI	1		
1709	LEVEL SWITCH FOR BREAK TANK BT_H, SWITCH, LEVEL, HORIZ. FLOAT, NYLON, Model / Part Number 1021180	CAI	1		
1710	TEMPERATURE SWITCH FOR CELL STACK TSE CS1S, WITCH, LEVEL, HORIZ. FLOAT, NYLON, Model / Part Number 1021180	CAI	1		
1711	PRESSURE INDICATOR, GAUGE, PRESSURE, 0-16 BAR, 1/4"NPT, 63MM, DRY, Model / Part Number 1014145	CAI	1		
1712	PRESSURE REDUCING VALVE, REGULATOR, HIGH PRESSURE, 0-3.45 BARG, SS 316L, CV 0.06, Model / Part Number 1013983	CAI	1		
1713	"Pressure reduction valve, Model: 44-1312-2122-019	CAI	1		
1714	N2 Bottle pressure reduction ValvePRESSURE REDUCTION VALVE, Model : 44-3263J281	CAI	1		
1715	ELEMENT, FILTER, 2 MICRON, SS, Model / Part Number 1032742 SS	CAI	2		
1716	ELEMENT KIT, INLINE FILTER, 6MM, 15 uM, Model / Part Number 1066834	CAI	2		
1717	ELEMENT, FILTER, MCB-1257, Model / Part Number 1014142	CAI	2		
1718	FILTER MATS, FAN, SK3173.100, Model / Part Number 1016558	CAI	10		
1719	FUSE, HBC, F, SIZE 5X20MM, 1A, Model / Part Number 1022008	CAI	1		
1720	FUSE, HBC, F, SIZE 5X20MM, 2A, C/US, Model / Part Number 1022036	CAI	1		
1721	DEWPOINT FLOW, INDICATORINDICATOR, FLOW, H2, Model / Part Number 1014520	CAI	1		
1722	DEWPOINT SENSOR, TRANSMITTER, DEWPOINT, 2-WIRE, EX, Model / Part Number 1035327	CAI	1		
1723	VALVE, BALL, 8MM, 206 BAR, SS, Model / Part Number 1011500	CAI	1		
1724	VALVE, NEEDLE 8MM, 345 BAR, SS, O2, Model / Part Number 1014009	CAI	1		
1725	VALVE, METERING, FINE, 6 MM, SS, O2, Model / Part Number 1011399	CAI	1		
1726	VALVE, NEEDLE 8MM, 345 BAR, SS, Model / Part Number 1011442	CAI	2		
1727	3 WAY VALVE FOR CONTROL COOLING WATERVALVE, 3-WAY, 15MM, BRONZE, Model / Part Number 1013327	CAI	1		
1728	GAUGE, PRESSURE, 0 - 10 BAR, 1/4"NPT, 63MM, FILLED, Model / Part Number 1014146	CAI	1		
1729	Heating Deoxo, ELEMENT, HEATING, 975W, 8.4M, Model / Part Number1032892	CAI	1		
1730	Heating Dryer, ELEMENT, HEATING, 909W, 14.1M, Model / Part Number1032891	CAI	1		
1731	TEMPERATURE SWITCH DRYER SWITCH, TEMPERATURE, 50-300 DEG C, Model / Part Number 1043191	CAI	1		
1732	TEMPERATURE SWITCH DEOXO SWITCH, TEMPERATURE, 50-300 DEG C, Model / Part Number 1043191	CAI	1		
1733	VALVE, SAFETY RELIEF, 12 BARG, SS, Model / Part Number 1011489	CAI	1		
1734	SENSOR, LEVEL, FLOAT TYPE, 400MM,SSModel / Part Number 1011435	CAI	1		
1735	CONDUCTIVITY INSTRUMENT, SENSOR, CONDUCTIVITY CELL, C=0.01, Model / Part Number 1022476	CAI	1		
1736	O-RING, MICRAFILTER, PTFE, Model / Part Number 1063485	CAI	2		
1737	O-RING, G2", EPDM, 70 DEGREE SHORE, Model / Part Number 1023452	CAI	2		
1738	O-RING, ASCO SERIES 262, Model / Part Number 1037706	CAI	2		
1739	LEVEL SWITCH FOR DROP TRAY LSD1S WITCH, TEMPERATURE, 0-120 DEG C, Model / Part Number 1043190	CAI	2		
1740	RING, SECURING, FOR TORRIX, Model / Part Number 1037999	CAI	8		
1741	FLOAT, FOR TORRIXModel / Part Number 1014719	CAI	2		
1742	O-RING, MICRAFILTER, PTFE, Model / Part Number 1063485	CAI	2		
1743	MECHANICAL PACKING SLADE 3300SGV 3/8" (9.5mm),temperature1000oC, pressure 5000psi, pH 1-14	KG	1		
1744	Gasket, D20.281.022, 8300.D20.281.022, φ420/φ330, D20.281Z	CAI	2		
1745	Flange Washer, B2620C-272000A004,8300.B2620C-272000A004, Φ55/Φ33.4, B2620C-272000A	CAI	2		
1746	Packing F13050021.8300.F13050021,L=320, B2620C-272000A	CAI	1		
1747	Screw Plug, D20.272.010, 8300.D20.272.010,B2620C-272000A	CAI	1		
1748	MECHANICAL PARKING SLADE 3300SGV 5/16" (7.9mm)	KG	1		
1749	Stud, D3.6A.021.007, 8300.D3.6A.021.007, M33×215, B1640C-021000A	CAI	8		
1750	Stud, D20.281.024, 8300.D20.281.024, M30×125, D20.281Z	CAI	4		
1751	Hex nut, B1320B-021000A003, 8300.B1320B-021000A003,B1640C-021000A	CAI	8		
1752	Hex nut, GB/T6170B-2000,8300.GB0006170B0005, M5, D20.281Z	CAI	2		
1753	Hex nut,GB/T6175B-2000,8300.GB0006175B0030,M30, D20.281Z	CAI	4		
1754	Hex nut,W71A0002A, 8300.W71A0002A, 1/2"-13UNC-2, B2620C-272000A	CAI	2		
1755	Hex nut,GB/T6170B-2000,8300.GB0006170B0027, M27, B2620C-272000A	CAI	6		
1756	Hex nut,GB/T6175B-2000,8300.GB0006175B0020, M20, B2620C-272000A	CAI	4		
1757	Hexagon headed bolt,GB/T5782B-2000,8300.GB0005782B27A0,M27×100, D20.281Z	CAI	2		
1758	Hexagon headed bolt,GB/T5782B-2000,8300.GB0005782B27A8, M27×180, D20.281Z	CAI	1		
1759	Hexagon headed bolt, GB/T5783C-2000, 8300.GB0005783C3090, M30×90, D20.281Z	CAI	2		
1760	Hexagon headed bolt,W71A0001A, 8300.W71A0001A, 1/2"-13UNC-2A, B2620C-272000A	CAI	2		
1761	Inside hexagon cylindrical screw, GB/T70.1B-2008,8300.GB00070.1B1630,M16×30, B2620C-272000A	CAI	4		
1762	Castle nut, D20.281.020, 8300.D20.281.020, D20.281Z	CAI	1		
1763	Standard spring washer,GB93-87,8300.GB000093W0027, 27, D20.281Z	CAI	3		
1764	Special stud, D00-010103A004,8300.D00-010103A004, M20×55, B2620C-272000A	CAI	2		
1765	Special stud, D00-010107A007,8300.D00-010107A007,M27×85, B2620C-272000A	CAI	4		
1766	Lọc đầu dây bơm tuần hoàn đầu ht EHC BFPT A/B (bao gồm lọc và oring) Item no: W.38.C.0035	BO	1		
1767	Bu lông M6x50 (5.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng	BO	10		

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Khối lượng tạm tính (Kg)	Ghi chú
1768	M20x50 (8.8) ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng (1 bộ bao gồm 01 bulong + 01 đai ốc + 01 long đèn)	BO	50		
1769	Van tay DN 25; PN 20,0Mpa	CAI	1		
1770	Quạt điều hòa ND022740-3990	CAI	1		
1771	Bộ đề xe xúc đào Doosan DX140W-01, Part No: 300516-0041A	CAI	1		
1772	Công tắc chuyển tiếp Pin xe xúc lật Komatsu WA250, Part No: 08088-70000	CAI	1		
1773	Bơm tay nhiên liệu xe xúc lật Komatsu WA150, Part no: DK105220-5960	CAI	2		
1774	Bơm tay nhiên liệu xe xúc lật Komatsu WA150, Part no: DK105220-5960	CAI	2		
1775	Cụm nắp thờ bồn dầu thủy lực xe xúc lật Komatsu WA150, Part no: 418-60-35120	CAI	1		
1776	Máy sạc ắc quy 20A (6-12 V) model: AP15, điện áp vào 220, điện áp ra 6-12 VDC; công suất 20Ah	BO	1		
1777	Bu lông (1 bu lông + 1 ecu + 1 long đèn). M8x40 (4.8)	BO	32		
1778	M12x40 Vật liệu: Q235-AF, cấp bền 10,9; (1 bộ bao gồm 01 bulông + 01 ecu + 01 vòng đệm)	BO	18		
1779	Van bướm DN150	CAI	2		
1780	Van cách ly các line tro ESP DN250 (bao gồm thân van và cơ cấu dẫn động), Rotating Double Disc Valve DN250 with Wolfram (tungsten) shearing disc and ring, body WCB Van 2 đĩa xoay DN250, vật liệu đĩa và vòng đệm bằng thép wolfram chịu mài mòn, body WCB. Thiết kế 2 đĩa làm kín, cơ cấu 2 đĩa xoay tự làm sạch và đảm bảo không gây kẹt tro, rò rỉ. Bản vẽ số: PM-Q19076-11	CAI	2		
1781	Van cách ly các line tro ESP DN200 (bao gồm thân van và cơ cấu dẫn động), Rotating Double Disc Valve DN200 with Wolfram (tungsten) shearing disc and ring, body WCB Van 2 đĩa xoay DN200, vật liệu đĩa và vòng đệm bằng thép wolfram chịu mài mòn, body WCB. Thiết kế 2 đĩa làm kín, cơ cấu 2 đĩa xoay tự làm sạch và đảm bảo không gây kẹt tro, rò rỉ. Bản vẽ số: PM-Q19076-10	BO	5		
1782	Van Type: J11T-16k, DN15, PN16, liên kết hàn	CAI	1		
1783	Van tay Model: J61Y-16C DN15	CAI	1		
1784	Individual cover or sprocket teeth (bao gồm răng và bulong) EHV 38x144	BO	18		
1785	Bộ đệm SUC 1000H (RO), kích thước tấm panel: 1500Rx6000D, bao gồm: Cao su giảm chấn, bộ khung giá đỡ hồ lưng mạ kẽm nhúng nóng, tấm nhựa UHMW-PE mặt trước, bulong lắp đệm, xích và ma ni	BO	7		
1786	Băng tải máy cấp than, type: spliced belt, L=4.415; B838	PCS	1		
1787	Feed tube 1K-AH-500	CAI	1		
1788	Vòng bi 30308	CAI	4		
1789	Vòng bi 30316	BO	2		
1790	Vòng bi 30315	BO	2		
1791	Vòng bi 6308	CAI	2		
1792	Reducer bộ phân ly Model: SRF107-V15-4P-13.5-M4-1 (Bộ bao gồm động cơ điện)	BO	1		
1793	Bulông SUS304 M10x60	BO	300		
1794	Bu lông mạ kẽm M10x40 (8.8)	BO	40		
1795	Bu lông mạ kẽm M12x40 (8.8)	BO	20		
1796	Tôn nhám SUS 304 Dây 0.8 mm	M2	24		
1797	Phục hồi Guide Vane (chỉ tiết số 8)	BO	1		
1798	Vòng bi-Bearing rolling 22228-E1	CAI	1		
1799	Van 1 chiều loại H44J-10, Class 10 Mpa, size 250mm, nhiệt độ 80 độ C	CAI	1		
1800	Hộp giảm tốc máy cấp than Loại: GKF 87-Y2.2-4P-147.33-M4 bao gồm động cơ loại Y2-712-4 400VAC, 0.37KW, 1.2A, 1330v/p	BO	1		
1801	Bu lông M12x60 (8.8)	CAI	20		
1802	Bulông SUS304 M12x70	BO	76		
1803	Gu dồng M12x70, cấp bền 8.8	BO	37		
1804	Bu lông mạ kẽm M10x40 (8.8)	BO	105		
1805	Gu dồng / Boule Stup M12x70 Mã hiệu: DZMS0007.02.11	BO	20		
1806	Bu lông mạ kẽm M12x40 (8.8)	BO	250		
1807	Bulông đầu tròn, chìm, ren lửng: M16x70, cấp bền 12.9 không có đai ốc	BO	9		
1808	Bu lông M8x30 (5.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng	BO	50		
1809	Left helical blade Code: DZMS0007.04.01.020	CAI	1		
1810	Xích treo- Bản vẽ tham khảo: VA1-NHI-00100-M-MIC-DGA 1003	BO	1		
1811	Bulông M20x45, cấp bền 8.8, đầu nổi (1 bulong + 1 đai ốc + 1 long đèn thẳng + 1 long đèn vênh)	BO	5		
1812	Bu lông M8x30 (5.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng	BO	8		
1813	Đai ốc hãm đầu trục M130x2	CHIEC	1		
1814	Bạc côn xé rãnh AHX3128	CAI	1		
1815	Vòng bi 23128CCK/W33	CAI	1		
1816	Vòng bi 23032-E1A-XL-M	CAI	2		
1817	Vòng bi 22319 E	CAI	1		
1818	Vòng bi 32311 J2	CAI	6		
1819	BRG SPHER ROLL 22314-E1-XL	CAI	2		
1820	Vòng bi 22212 E	CAI	2		
1821	Vòng bi QJ 308 MA	CAI	1		
1822	Vòng bi 22319 E	CAI	1		
1823	O-ring 122 x 3,5mm	CAI	1		
1824	Van bướm DN150	CAI	23		
1825	Van bướm DN100	CAI	6		
1826	Van bướm DN125	CAI	3		
1827	Bu lông loại đầu nổi, ren lửng, bao gồm long đèn và đai ốc M24X65, 10.9	BO	10		
1828	Stud M56x4 (item 4) Mã hiệu: DH0305.4700.04/ 42CrMo	CAI	1		
1829	Đai ốc / Nut 56x4 (Item 6) Loại: GB/T6171-2000/ Grade 8	CAI	2		
1830	Liner đường than xuống	TAM	20		
1831	Vòng bi 32311-A	CAI	6		
1832	BRG SPHER ROLL 22314-E1-XL	CAI	2		
1833	Vòng bi 22210 E	CAI	2		
1834	Vòng bi 22310 CAME4	CAI	2		

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Khối lượng tạm tính (Kg)	Ghi chú
1835	Bộ mạch điều khiển Actuator: wiring diagram: 6000-000-02 actuator type: IQT250. P/N: Rotork 50480-02	Cai	1		
1836	Garner spring, kích thước Ø1.8/Ø8, Vật liệu: SWP-A Chi tiết 25 bản vẽ AAEA184323	BO	1		
1837	Bulông Loại đầu nổi, ren lừng, M30x240, 10.9, DIN 931 Bao gồm lồng đèn, không có đai ốc, mã p art list: 30.01.01.10	Cai	1		
1838	Bu lông mạ kẽm M12x40 (8.8)	BO	40		
1839	Bu lông M5x20 (5.6), ren suốt, mạ kẽm	BO	50		
1840	VÒNG BÌ 22319E	VONG	1		
1841	VÒNG BÌ QJ 308	VONG	1		
1842	VÒNG BÌ HK 3012	VONG	4		
1843	TẮM ỐP CHỐNG MÀI MÒN	TAM	600		
1844	TẮM ỐP CHỐNG MÀI MÒN	TAM	400		
1845	Bulông đầu tròn, chìm, ren lừng: M16x70, cấp bền 12.9 không có đai ốc	BO	24		
1846	Bơm dầu bôi trơn động cơ chính máy nghiền (bao gồm bơm và động cơ) Bơm: CB-B25 gear pump Động cơ: YQB90S-4 (1,1 kw, 380VAC50Hz, 1400 rpm)	BO	2		
1847	Bu lông M5x20 (5.6), ren suốt, mạ kẽm	BO	50		
1848	Xích nhựa kích thước trong DT-35x75mm	MET	6		
1849	Quạt làm mát tủ loại 4650N, 230V, 50Hz, 120mA, 19W	CAI	10		
1850	249 Low pressure needle valves P/N:7-00744A. Model: UL-RE6W	Cai	1		
1851	Thiết bị Cảm biến tắc than máy phá VEGA VIB S 61 Order: VIBS61.EXX1RA	CAI	1		
1852	Cảm biến đo tốc độ gió máy hút trục vít Đầu đo tốc độ gió - Loại: Waa151 anemometer.	Cai	2		
1853	Thiết bị Cảm biến tắc than máy phá VEGA VIB S 61 Order: VIBS61.EXX1RA	CAI	2		
1854	Công tắc giới hạn hành trình Type: MVH 015-11Y	CAI	2		
1855	Plug for encoder Control Techniques 15-Way Type: UT01 CT LTD	CAI	1		
1856	Công tắc Type: IM 0011, IME2015BFBOA S: 15 mmf, U: 20...250V	Cai	2		
1857	Công tắc dây giặt sự cố dùng khăn băng tải Type: T3Z 068-22yr	Cai	12		
1858	19 Superheater tubes. P/N : PN1493420002-1	MET	144		
1859	Thiết bị đo mức, model: UHZ-58, nhà sản xuất: Shanghai Automation Instrumentation Co.Ltd, chiều dài: 0-3000mm, nhiệt độ lớn nhất: 80°C, áp suất lớn nhất: 1.0Mpa	CAI	1		
1860	Rơ le giám sát điện áp loại CM-MPN.72S: Tiếp điểm 2NO/NC. 3 phase. Dải điện áp làm việc 530-820 VAC	Cai	2		
1861	Tụ bù Kiểu: Frako LKT 9.4-440-EP	Cai	20		
1862	Thermal relay LRD05 (0.63-1A)	CAI	1		
1863	Vòng giảm chấn cao su rotex 28	CAI	1		
1864	Vòng giảm chấn Rotex Size 42	CAI	1		
1865	Vòng bi 6204-2Z	CAI	2		
1866	Bearing/Vòng bi 6205-2Z/C3	CAI	2		
1867	1575 Relay, SPDT, 24 VDC, CE PLC-RSP-24DC/21(PLC-BSC-24DC/21) Order number: 1012304A	CAI	2		
1868	1964 20A DC Load Output MCB PN:A9F74220 + A9A26924	CAI	1		
1869	2079 Pressure gauge,1000Kpa 45-1259SD-04L-XLJ-OS -SG 0-1000 kpa	PCS	1		
1870	2082 Pressure gauge,600Kpa. 45-1259SD-04LXLJ-OS -SG 0-600Kpa	PCS	1		
1871	Vòng bi 6206-2Z	VONG	1		
1872	Vòng bi NU 211 ECP	CAI	2		
1873	Vòng bi 6319-2Z/C3	CAI	2		
1874	Vòng bi NU208	Cai	2		
1875	Bu lông mạ kẽm M8x50 (8.8)	BO	20		
1876	Bu lông M6x10 (4.8) ren suốt, đầu nổi	BO	10		
1877	Ống mềm đường nước làm mát HGT chính máy nghiền Ống mềm bọc thép rắc co ren 2 đầu, DN50, dài L=500mm, Áp lực 10 bar, vật liệu SUS304	Cai	2		
1878	Filter hộp giảm tốc máy nghiền Donaldson Type: P173789	Cai	1		
1879	1949 NRLDC V.23 modem, Model: TD23-LV Serial No. 8271 ..TD-23 (48VDC)	CAI	1		
1880	Quạt làm mát tủ loại 4650N, 230V, 50Hz, 120mA, 19W	CAI	12		
1881	Vòng bi 6207 ZZ/C3	CAI	2		
1882	Vòng bi N308	CAI	2		
1883	Bearing/Vòng bi 6319/C3	CAI	1		
1884	Vòng bi NU 319 ECM	CAI	1		
1885	Bu lông M6x30 (5.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng	BO	20		
1886	Vòng bi 6319	CAI	1		
1887	Vòng bi N319ECM	CAI	1		
1888	Ván xả drain Model: B07-9076Z-06TSB-XXS- W4106	CAI	1		
1889	Globe valve J61Y-2000Lb, DN 100 Chịu áp suất 20.1 MPa Nhiệt độ làm việc ≤364oC	CAI	1		
1890	74 Global valve J61Y-2000Lb-DN100	CAI	1		
1891	Ván tay DN 50 Nhiệt độ: 364 độ C Áp suất: 20 Mpa	CAI	1		
1892	Ván tay Model: J61Y-320 DN50	CAI	2		
1893	Ván tay Model: B06-9076Z-34USD- 160- W4106	CAI	1		
1894	Ván "2" 2500 WCB BW SD Bare Stem S/N:1000003438751	CAI	1		
1895	Ván tay Model: J61Y-320 DN50	CAI	1		
1896	Contacto AF50-30-22	CAI	1		
1897	1575 Relay, SPDT, 24 VDC, CE PLC-RSP-24DC/21(PLC-BSC-24DC/21) Order number: 1012304A	PCS	2		
1898	Contacto A110-30-11	CAI	1		
1899	Contacto LC1D32CC7C	CAI	1		
1900	Vòng bi 6309-2Z/3	VONG	1		
1901	Vòng bi 6309/C3	VONG	1		
1902	Đầu cốt tròn 16-8	BICH	1		
1903	SWITCHBOX MSK03; power suply: 5A 250VAC; IP65	BO	1		
1904	Cảm biến đo tốc độ, Model: QBJ-CS-2-2, Nguồn cấp: 12VDC, chiều dài cảm biến: 65mm, chiều dài cáp 2500	CAI	1		
1905	Bộ truyền động van cấp nước Dosing	BO	1		
1906	Mini-module Addressable Input Module, - Mode: FMM- 101 Mini Module	Cai	3		

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Khối lượng tạm tính (Kg)	Ghi chú
1907	Đầu báo khói Mode: FSP-851	CAI	11		
1908	Temperature controller DY28T12D	CAI	2		
1909	Cảm biến nhiệt độ Pt100, vật liệu sứ đặc biệt chống mài mòn M-11678-01-CE; P/N: 25-0608-01 Total Length: 550 mm;	CAI	8		
1910	Bộ chia mở 3000 Series Divider Valve Manifold	BO	2		
1911	"Sensor nhiệt độ - RTD Pt100 3-wire - Single element - Temperature range: 0 đến 800 độ C - Sensor diameter: 6mm -Length:277mm - Material: SS316	CAI	1		
1912	Van Model: 225B-121CAAA	CAI	1		
1913	962 Positioner TZIDC.Type: V18345-1010221001	PCS	1		
1914	Dây mở rộng cho sensor độ rung các bơm cấp dẫn động bằng Tuabin 330130-040-01-00	CAI	1		
1915	Thiết bị đo mức bình ngưng KROHNE OPTIFLEX 1300 C SN F114200000650030005	CAI	1		
1916	928 Pressure meter Model : YTN-150	PCS	1		
1917	Đồng hồ đo áp suất Model: 233.50 - Dial: 160mm - Pressure range: 0-1.6Mpa - Process connection: 1/2" NPT - Measuring system: stainless steel	CAI	3		
1918	611 Press Indicator (CO2 Supply Press) / Pressure gauge 45-1379SSL-04L-XGV-DA 0 - 1 Mpag	PCS	1		
1919	Đồng hồ đo áp suất - Pressure range: 0-1.6MPA - Dial Size: 160 - Process connection: 3/4" (with adaptor)	BO	1		
1920	1599 Pressure Gauge, 1/2" NPT, S.S. Element 233.50.100 10 kg/cm2 glycerine 99.7%	PCS	1		
1921	Gioăng thép xoắn (gasket) 75/36 x 3 (75x36x3)	CAI	1		
1922	Feed tube IK555 Dài 16 m	CAI	1		
1923	Xích SUS 304; mã xích theo ISO: 06B, bước xích P=9.525 mm, độ rộng trong W=5.175 mm, đường kính con lăn R = 6.35 mm, d = 3.2766 mm, L2 = 13.97 mm, độ dày má xích liên kết T=1.27 mm, t=1.016 mm, C=0.38692 mm; mỗi hộp 03 mét	HOP	2		
1924	Tôn lợp sóng Dày 5mm, vật liệu GB 06Cr25Ni20 - GB/T4238 rộng 300 x dài 1536 mm	TAM	10		
1925	Neo thép Y170, đường kính 12mm, Vật liệu: GB06Cr19Ni10, (Bao hơi)	CAI	50		
1926	Van tay đường xả ven phun giảm ồn	CAI	3		
1927	Thép tấm CT3 KT 1310x6000x2mm	TAM	1		
1928	Động cơ có thông số kỹ thuật sau: model: Y2-90L-4TH, 1.5kW, 400VAC, 50Hz, 1450rpm, cosφ 0.6, IP56, cấp cách điện F	CAI	2		
1929	Bu lông: Loại đầu tròn chìm, ren lửng, M20x90; 12.9	BO	2		
1930	Bulong đầu tròn, chìm, ren lửng: M16x70, cấp bền 12.9 không có đai ốc	BO	4		
1931	Sealing rear sleeve with bush Mã đặt hàng: 21332&21365	CAI	4		
1932	Sealing front bush Mã đặt hàng: 21334	CAI	4		
1933	Hộp giảm tốc Debris filter (Worm planetanary gear) MODEL:X-3/V03L3 227 HC HS AF U25B	BO	1		
1934	Hộp giảm tốc Debris Filer, model X-3/V 03 L3 227 HC HS AF U25B	CAI	1		
1935	Vòng bi 51320	CAI	1		
1936	VÒNG bi 6010 2z	CAI	1		
1937	Vòng bi 6212 ZZ	CAI	1		
1938	Vòng bi SKF 51212	CAI	1		
1939	Vòng bi NU 310 ECM	VONG	1		
1940	Ổng đầu vào bộ trao đổi nhiệt	BO	2		
1941	Van màng chịu nước biển: DN100, PN16, Mã van: G41J-150LB, DN100	CAI	2		
1942	Ổng lót bơm (VL inox:316) (gia công theo bản vẽ)	CAI	2		
1943	Vòng bi 6315/C3	VONG	1		
1944	Ổng lót bơm (Gia công theo kích thước bản vẽ đính kèm - Vật liệu SS316)	CAI	2		
1945	Bulong mạ kẽm M30x150 (8.8)	BO	5		
1946	Filter hộp giảm tốc máy nghiền Donaldson Type: P173789	Cai	1		
1947	Bộ positioner TZIDC type V18345-1010221001 của van 10LCA52AA001	CAI	1		
1948	Vòng bi 6309-2Z/3	CAI	2		
1949	Main Board Rotork 50189-01, Wiring Diagram: 1610M00- 03, mã Main: 1131501900302284BX016	CAI	1		
1950	Vòng bi 6206-2Z	VONG	4		
1951	Vòng bi 6226/C3	VONG	1		
1952	Vòng bi NU 226 ECP	CAI	1		
1953	Vòng bi NU 224 ECP	CAI	1		
1954	"Lưới mắt cáo SUS 304, mắt lưới 1x1 mm, sợi 0.3mm	M2	1		
1955	Switch mực HHH bộ gia nhiệt cao áp V7-1X1AD9C1 6A 1/8HP 125 250 277VAC L278 1124	CAI	5		
1956	AI module Part No: 6ES7331-1KF02-0AB0	BO	1		
1957	SIMATIC S7, MICRO MEMORY CARD P. S7- 300/C7/ET 200, 3.3 V NFLASH, 2 MBYTES Type: 6ES7953-8LL31-0AA0	CAI	1		
1958	Bearing/Vòng bi 6205-2Z/C3	CAI	2		
1959	Main Board Rotork 50189-01, Wiring Diagram: 1610M00- 03, mã Main: 1131501900302284BX016	CAI	1		
1960	Bearing/Vòng bi 6218/C3	CAI	4		
1961	Bearing 6317/C3	CAI	4		
1962	Vòng bi 6307-2Z/C3	CAI	2		
1963	Vòng bi 6204-2z	CAI	3		
1964	MT100 transmitter upgrade kit thay thế cho model MT91 MT100 transmitter kết nối và hoạt động t ốt với sensor liên có tại bộ đo lưu lượng tổ máy số 2 Chuyển đổi dữ liệu của MT91 sang cho MT10 0 transmitter. P/N: 02679-B8HAD10	BO	0		
1965	"Analog Input Module (4-20mA, 16- channel, Isolated), ""K4A00"" for KS cable interface Adapter; Yokogawa Model: AA1143- H50/K4A00"	BO	1		
1966	Mini-module Addressable Input Module, - Mode: FMM- 101 Mini Module	CAI	1		
1967	Đầu báo khói Mode: FSP-851	CAI	1		
1968	Rolling bearing Part no. 109 for FND 490 (6020 NSK)	CAI	1		
1969	CHILLER LÀM MÁT HYDRO	BO	1		

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Khối lượng tạm tính (Kg)	Ghi chú
1970	Bộ căng ray cáp 3P strainer CH3030	CAI	4		
1971	Móc cầu trục 10 Tấn	CAI	1		
1972	Chổi than cấp nguồn cầu trục CH3040, 3P, 60A	CAI	2		
1973	Cáp thép DN15, dài 170m	SOI	2		
1974	Cáp dẹt cầu trục TVVB 4Cx16mm2	M	190		
1975	Bộ căng ray cáp 3P strainer CH3030	CAI	4		
1976	Hanger CH3020, 3P	CAI	50		
1977	Vòng bi 6309/C3	CAI	12		
1978	Vòng bi 6213-2RS1/C3	CAI	1		
1979	Vòng bi 6207 ZZ	CAI	4		
1980	Vòng bi 6206 C3	CAI	8		
1981	Vòng bi 6319	CAI	1		
1982	Bearing Order No.: 6213 C3	CAI	4		
1983	Contacto MC65A/4 Nguồn điều khiển 110VAC	CAI	2		
1984	Contacto LC1-D12, Schneider electric, control voltage:230VAC, 50Hz	CAI	4		
1985	Contacto LC1D65ABD	CAI	5		
1986	CONTACTOR A16-30-10	CAI	5		
1987	CB loại IC65N 4 P C40A	CAI	1		
1988	Vòng bi NU203	CAI	6		
1989	Vòng bi 51106	CAI	1		
1990	Vòng bi 6207	CAI	19		
1991	Vòng bi NU205	CAI	1		
1992	Vòng bi 6408 (Bearing)	CAI	2		
1993	Vòng bi NU204	CAI	2		
1994	Vòng bi 51107	CAI	1		
1995	Hanger H301 3P	CAI	40		
1996	Bộ phanh cầu trục 10T, type FM10-H18-MH, hãng SUNGDO bao gồm 01 đĩa phanh A, 01 đĩa phanh B, 01 lò xo phanh, 02 đĩa phanh có răng	Bộ	1		
1997	Gasket P/N: 400.01 Vật liệu: DPAF2 Kích thước: 262/310*0.3	CAI	1		
1998	Gasket P/N: 400.02 Vật liệu: DPAF2 Kích thước: 237/316*0.3	CAI	1		
1999	Profile joint P/N: 410.01 Vật liệu: N.HERST/TO MAN Kích thước: 600/625*28	CAI	1		
2000	Profile joint P/N: 410.02 Vật liệu: Graphite Kích thước: 105/113*4.2	CAI	1		
2001	Profile joint P/N: 410.03 Vật liệu: N.HERST/TO MAN Kích thước: 542/573*9.5	CAI	1		
2002	Profile joint P/N: 410.04 Vật liệu: N.HERST/TO MAN Kích thước: 396/415*15	CAI	1		
2003	Profile joint P/N: 410.05 Vật liệu: N.HERST/TO MAN Kích thước: 290/302*9.5	CAI	1		
2004	Profile joint P/N: 410.06 Vật liệu: N.HERST/TO MAN Kích thước: 630/655*26	CAI	1		
2005	Hex socket head cap screw P/N: 914.10 Vật liệu: C3-80 Kích thước: M10*60	CAI	8		
2006	Hex socket head cap screw P/N: 914.14 Vật liệu: C3-80 Kích thước: M16*35	CAI	12		
2007	Space Ring P/N: 504.02 Vật liệu: 14Cr17Ni2 Kích thước: 105/132*15	CAI	1		
2008	" MCB+of Aux.Contact - MCB: ACTI9 IC60N 2P 6A C (Cart No: A9F74206) - Auxiliary Contact: Cart No A9A26924 "	BO	10		
2009	Mcircuit Breaker Aptomat MCB 2P 6A 10kA DC - S202M-C6UC	CAI	1		
2010	MCB A9K27210 Rating current10A 2P	CAI	3		
2011	MCB IC65L C 10A	CAI	2		
2012	MCB IC65L C 16A	CAI	2		
2013	MCB ACTI9 IC60H, A9F84216	CAI	2		
2014	MCCB XT2S 160 TMA 63	CAI	1		
2015	Tủ điện Inox H700xW500xD200mm	CAI	1		
2016	MCB 2 POLE	CAI	1		
2017	Limit switch thái xi Model: AL-21R	CAI	5		
2018	Tủ điện Inox kích thước H400xW300xD150mm	CAI	1		
2019	Tủ điện Inox có kích thước H300xW200xD150mm	CAI	5		
2020	Ổng lót côn H 3128	CAI	2		
2021	Côn xẻ rãnh OH 3144 H	CAI	2		
2022	Đai ốc hãm HM 44 T	CAI	2		
2023	Vòng chống xoay MB 44	CAI	2		
2024	Vòng bi 23144 CCK/W33	CAI	2		
2025	Vành chặn FRB 10/370	CAI	2		
2026	Vành chặn FRB 15/250	CAI	2		
2027	Vòng bi 22228 CCK/W33(Ø125)	CAI	2		
2028	Đai ốc hãm KM 28	CAI	2		
2029	Vòng chống xoay MB 28	CAI	2		
2030	Vòng chặn SKF FRB 13.5/200	CAI	2		
2031	Côn xẻ rãnh H 322	CAI	1		
2032	Vòng chống xoay MB 22	CAI	1		
2033	Vòng bi Ø100 22222 EK/C3	CAI	2		
2034	Vòng chống xoay MB 22	CAI	1		
2035	Đai ốc hãm KM 15	CAI	2		
2036	Phốt chặn mở FRB 12.5/130	CAI	2		
2037	Vòng 22215BK/C3	CAI	2		
2038	Hose Ø8mm:Stand pipe straight: 910.203-11, Sleeve: 910.203-10	CAI	10		
2039	Hose Ø6mm:Stand pipe straight: 910.203-09 , Sleeve: 910.203-08	CAI	10		
2040	Stand pipe 90°-bend: 91020448; 910.203-19	BO	10		
2041	Roăng chèn trục đầu vào/ra HGT: Sea kit for Gear unit: LQM-2X425Z	BO	1		
2042	Roăng làm kín các trục của HGT: Sea kit for Gear unit: H2DH10	BO	1		
2043	Bu lông: Loại đầu tròn chìm, ren lửng, M16x80; 12.9	BO	30		
2044	Bulong Loại đầu nổi, ren lửng, M16x70, 8.8	BO	54		
2045	Cellular plastic Buffer, ø200x214 NO 16941, mã part list: 11.00	CAI	3		
2046	Bu lông M16x50 (5.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng	BO	12		
2047	Gu giống + đai ốc M20x180, thép thường, cấp 10.9	BO	150		
2048	Filter cho Bộ làm mát dầu bôi trơn hộp giảm tốc trục vít đứng máy hút than (filter element) Type: 0 250 DN 025 ON Mã partlist: 319489, POS: 21 KUMERE, FLSmidth	CAI	1		

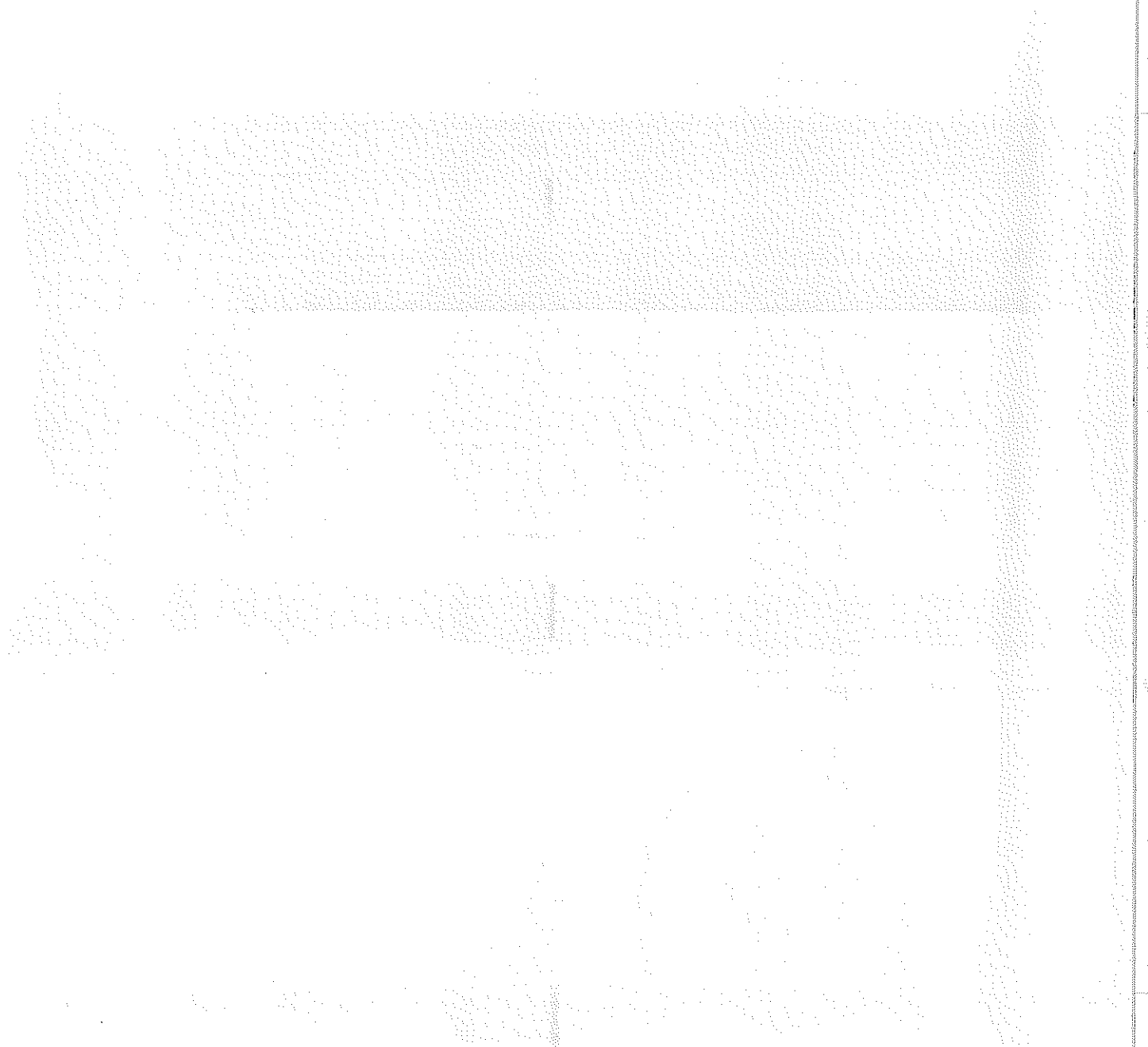
STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Khối lượng tạm tính (Kg)	Ghi chú
2049	Vòng 22215EK/C3	CAI	2		
2050	Con lăn Idler with rubber disc Ø133/89-900-6206-2/22- PSV4 type NC	CAI	10		
2051	Con lănReturn idler with rubber disc Ø133/89-1800-6206-2/22 PSV4 type NL/B9	CAI	2		
2052	Cáp tải nâng cần chính (00EAF01/02)	CAI	2		
2053	Cáp tải nâng cần chính (00EAF03/04) Pos: 15.02	CAI	2		
2054	Cáp chống xoắn 35x7+IWRC phi 14	M	300		
2055	Dây Cáp Thép 6X36 Iwre Phi 14	M	300		
2056	Dây Cáp Thép 6X36 Iwre Phi 11	M	240		
2057	1720 Mechanical seal 4761189999	BO	1		
2058	1719 Gasket kit included O-ring and Gasket 4761176999	BO	1		
2059	1717 PRI Fuel filter element RE508633	CAI	1		
2060	1717 Secondary Fuel filter element AR86745	CAI	1		
2061	Vòng bi 6309/C3	CAI	1		
2062	1714 Shaft sleeve 7560827208	CAI	1		
2063	1497 Lip seal (Gear side and Drive side) LS09-10	CAI	1		
2064	Con lăn Idler with rubber disc Ø133/89-900-6206-2/22- PSV4 type NC	CAI	20		
2065	Con lăn Carrying idler Ø133-600-6206-2/22/PSV2 type N	CAI	54		
2066	Côn xé rãnh H 318	CAI	2		
2067	Tay giữ lưới gạt HAWG BONETM Short Arm (Part No: 29033-S)	CAI	4		
2068	Con lăn (3x) Ø133x465-6305-5/10.5 VS10-32/05-PSV3	CAI	12		
2069	Con lăn (3x) Ø133x465-6305-5/10.5 VS10-32/05- PSV3	CAI	5		
2070	Vòng bi 22218EK/C3	CAI	2		
2071	Côn H318	CAI	2		
2072	Gu giông + đai ốc M20x180, thép thường, cấp 10.9	CAI	2		
2073	Bộ đệm SUC 1000H (RO), kích thước tấm panel: 1500Rx6000D, bao gồm: Cao su giảm chấn, bộ khung giá đỡ hồ lưng mạ kẽm nhúng nóng, tấm nhựa UHMW-PE mặt trước, bulong lắp đệm, xích và ma ni	BO	10		
2074	Magnetic Float Switch Type: FLS-SBI 60-ARV2"-VSO-L330/12-V52A-Ex	CAI	1		
2075	Đầu báo nhiệt có địa chỉ Mode: FST- 851R	CAI	10		
2076	Đầu báo khói Mode: FSP-851	CAI	10		
2077	Fire alarm and security equipment, type: model no FCM-1, control module, NSX: Notifier northforo, CT, 32VDC, 6.5mA	CAI	2		
2078	FIRE ALARM AND SECURITY EQUIPMENT. Loại: MODEL NO FCM-1C, CONTROL MODULE	CAI	6		
2079	Mini-module Addressable Input Module Mode: JSM-FMM-101C	CAI	31		
2080	Van solenoid Valve Model: PKD2480-04-220D	CAI	2		
2081	Ống lót 190x160x65 mm, vật liệu 20Cr	CAI	2		
2082	seal ring lubricating oil pipe - chi tiết 27 Code: DH0304.4700.050	CAI	2		
2083	Vòng bi 22319-EI-XL	CAI	2		
2084	Attomat MCB 2 Pole, IC60H C6A Schneider electric	CAI	9		
2085	Contacto, model: S-T25, Điện áp điều khiển 220VAC	CAI	2		
2086	Rơ le nhiệt TH-T25KP 15A	CAI	2		
2087	Air Compressor Block: Danfoss performer, model sm120s4vc	CAI	2		
2088	Air Compressor Block: Danfoss performer, model sm120s4vc	CAI	4		
2089	Throttle valve TGEX-15TR, 54Kw, Part No: 067N2032, use for: R22/R470C	CAI	2		
2090	Van điện từ P/N.018F6193	CAI	1		
2091	Bu lông nở M12x80 mm	BO	30		
2092	Vòng bi 6202-2Z	CAI	6		
2093	Vòng bi 6208-2Z/C3	CAI	1		
2094	Máy biến điện áp 220kV (CVT); Kiểu CPB-H245, Tỉ số biến 225:√3/225:√3/0.11:√3/0.11:√3 kV; dung lượng cuộn thứ cấp 100/200 VA	BO	1		
2095	Ống Ø 426 x 10 mm Vật liệu Q235	M	6		
2096	Co 90 độ Ø 426x10 mm Vật liệu Q235	CAI	1		
2097	Co 45 độ Ø 426x10 mm Vật liệu Q235	CAI	5		
2098	Tôn nhôm dày 0,53 mm, khổ rộng 1200 mm	M	50		
2099	I31 Instrument stop Valve of Water Sampling Model: HN49VULELW413	CAI	3		
2100	ROLLING CONTACT BEARING 32311 B D 720 ST-KAEF FFA:000000380564 Part no.: 0150	CAI	1		
2101	ROLLING CONTACT BEARING 32311 B D 720 ST-KAEF FFA:000000380564 Part no.: 0151	CAI	1		
2102	Bu lông (1 bu lông + 1 ốc + 1 long đen).M8x50 (4.8)	BO	30		
2103	Tấm lót chèn Klingersil C4400 dày: 0.5mm	M2	1		
2104	Vòng bi SKF 2316	CAI	1		
2105	Vòng bi 22316CAME4C3S11. NSX: NSK/Japan	CAI	1		
2106	Vòng bi 6305 2Z	CAI	2		
2107	Vòng bi 6204	CAI	1		
2108	"Sensor nhiệt độ gió PA vào máy nghiền - RTD, Pt100 3-wire - Double element - Temperature range: 0 đến 400 độ C - Sensor diameter: 6mm -Length: 350mm - Material: SS316	CAI	1		
2109	Công tắc hành trình XCKM	CAI	6		
2110	Van solenoid van PF AIRTAC VALVE Model: 4V410-15 Operating pressure: 0.15-0.8 Mpa	CAI	5		
2111	170 Belt tracking swich XCKJ10559H29C	PCS	2		
2112	Đầu báo khói có địa chỉ Mode: FSP- 851 (Kém đế)	CAI	7		
2113	Classic filter hệ thống CEMS Model: SS215.221.AD07 Max press: 100bar	CAI	1		
2114	SO3 mist catcher PN: K9350XV	PCS	3		
2115	Mini-module Addressable Input Module Mode: JSM-FMM-101C	CAI	31		
2116	Nox catalyst; Glass wool; Joint, ZBNIDL72	BO	8		
2117	Bộ hấp thụ SO3 , K9350XV	CHIEC	8		
2118	171 Speed sensor P/N:S2MB-9	PCS	2		
2119	Cảm biến khói 2412/24E	CAI	5		
2120	Thiết bị Cảm biến tắc than máy phá VEGA VIB S 61 Order: VIBS61.EXX1RA	CAI	1		

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Khối lượng tạm tính (Kg)	Ghi chú
2121	Van solenoid van PF AIRTAC VALVE Model: 4V410-15 Operating pressure: 0.15-0.8 Mpa	CAI	55		
2122	Cảm biến loadcell cân than 81/82 RTN 1t C3	CAI	2		
2123	Cảm biến loadcell cân than 21/22, Schenck process Loadcell type: PWS D1 700 Cn=2mV/V	CAI	2		
2124	Dây dẫn ACS800	M	20		
2125	Đầu cosse chia (chữ Y) SV 1.25-3.5	BICH	3		
2126	Đầu cosse chia (chữ Y) SV 2-3	BICH	4		
2127	Contacto LC1D32CC7C	CAI	2		
2128	Cầu chì OTS35-35A, 600V	CAI	3		
2129	1925 interlocking relay (220VDC) 5619 758-1 +5619 750-12	PCS	2		
2130	Gu giông + đai ốc M16x150, cấp 10.9	BO	4		
2131	M20x50 (8.8) ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng (1 bộ bao gồm 01 bulong + 01 đai ốc + 01 long đèn)	BO	10		
2132	Van tay DN125; PN 10 bar; Body: FCD450; Disc: PPS; Stem: SUS 420J2	CAI	5		
2133	Replacement Spring Motor kit, Oder Part No. 017051	BO	1		
2134	Anot chống ăn mòn. Thông số theo bản vẽ VA1-THK-00PAA-GE-M4A-DSU-0007 Kích thước: 2" x 2" x 24" (WxHxL) Chất liệu: Hợp kim nhôm MIL-A-24779	THANH	67		
2135	BU LÔNG 312X90	BO	15		
2136	Van cách ly các line tro ESP DN200 (bao gồm thân van và cơ cấu dẫn động), otating Double Disc Valve DN200 with Wolfram (tungsten) shearing disc and ring, body WCB Van 2 đĩa xoay DN200, vật liệu đĩa và vòng đệm bằng thép wolfram chịu mài mòn, body WCB. Thiết kế 2 đĩa làm kín, cơ cấu 2 đĩa xoay tự làm sạch và đảm bảo không gây kẹt tro, rò rỉ. Bản vẽ số: PM-Q19076-10	BO	1		
2137	Van đầu vào đầu ra bồn khóa gió (bao gồm thân van và cơ cấu dẫn động), Double Disc Valve DN250 with Wolfram (tungsten) shearing disc and ring, body WCB Van 2 đĩa DN250, vật liệu đĩa và vòng đệm bằng thép wolfram chịu mài mòn, body WCB. Thiết kế 2 đĩa làm kín. Bản vẽ số PM-Q20004-01	BO	3		
2138	Gu giông M20x110	BO	12		
2139	Gu giông M20x110 (bao gồm 1 gu giông, 2 đai ốc, 2 vòng đệm)	BO	8		
2140	Ejector hệ thống thái xỉ Type: G.A OF JETPUMP FOR WET B.A HOPPER; DRG NO -JP-65TP-001	CAI	1		
2141	Giàn nóng điều hòa, Giàn nóng điều hòa Model TTK536KD00HA, U=380-415Vac, 50Hz, Công suất 36000BTUH	CAI	1		
2142	Vành chèn cơ khí của bơm YDDG12-25X12	CAI	4		
2143	Bu lông SUS304 M30x100	BO	30		
2144	Piping equipment ST D8, 0x1, 0C, lg = 3m ,Cutting ring 6 L/S Part No: 223-12393-3	CAI	24		
2145	Đầu nối ống dẫn mỡ Mã sản phẩm: 223-12393-3	CAI	50		
2146	Đầu nối ống dẫn dầu Mã sản phẩm: 666-36831-2	CAI	32		
2147	Đầu nối ống dẫn mỡ Mã sản phẩm: 223-13032-2	CAI	50		
2148	Ống dẫn mỡ Ø8mm	M	100		
2149	Kết nối ống mỡ Ø8mm	CAI	30		
2150	Bơm mỡ piston pump unit: GMF-B.B/00/0/160/M/0/0/1/0/0/5/0/4/0, 100GMF-B.B	CAI	1		
2151	Piping equipment ST D8, 0x1, 0C, lg = 3m ,Cutting ring 6 L/S Part No: 223-12393-3	CAI	6		
2152	Ren nối: 223-12482-9	CAI	20		
2153	Pump element Part no: 600-26875-2 Pump element with piston ø5 mm	CAI	3		
2154	Pump element Part no: 600-26876-2 Pump element with piston ø6 mm	CAI	3		
2155	Pump element Part no: 600-26877-2 Pump element with piston ø7 mm	CAI	1		
2156	pump element ""6-4"" without ;strainer Pumpenelement ""6-4"" ohne Sieb, Order-no:11008565, Woerner 100DMF-A pump element Order designation: DMF-A/6/0/0/1/1/0	CAI	2		
2157	pump element ""8-4"" without ;strainer Pumpenelement ""8-4"" ohne Sieb, Order-no:11008665, Woerner 100DMF-A pump element Order designation: DMF-A/8/0/0/1/1/0	CAI	2		
2158	Pump element 100GMG-B01	CAI	2		
2159	Khớp nối từ trường hệ thống cuốn cáp itemp: 2, Description: S/A Cn COUPLER, Drawing: 450N06/6/1	CAI	1		
2160	Pressure roller Ø315x115	CAI	1		
2161	Vòng bi 22217 EK/C3	CAI	2		
2162	Lower tube Bản vẽ 13023204	CAI	1		
2163	Outlet Tube , bản vẽ: 13024402	CAI	1		
2164	Top tube , bản vẽ 13015043	CAI	1		
2165	Outer tube , bản vẽ 13022871	CAI	2		
2166	Support case , bản vẽ 13015117	CAI	3		
2167	Vòng bi 29330 E	VONG	2		
2168	Bearing SKF 23028 CC/W33	CAI	1		
2169	Bản khớp gia công theo bản vẽ 130224456	CAI	1		
2170	Bearing bush (Half part) : PN 3135962; mã part list 11.02.03.05	CAI	2		
2171	Roller .Bản vẽ 13007092 PN 2781616, Mã chi tiết 11.02.01.22	CAI	1		
2172	V-ring seal: SKF 140 VS R	CAI	2		
2173	Quạt thông gió âm tường công nghiệp: - đường kính cánh 500mm, chất liệu cánh làm bằng inox - 370W, 1400rpm, 400V/50Hz - kích thước 600x600x300mm	CAI	5		
2174	Máy nén điều hòa Model 503DH-83H2Y; 380-415vac, 3P	CAI	1		
2175	Quạt làm mát giàn nóng chiller FN080-SDA.6N.V7 3~400V± 10% D/Y 50Hz 2.0/1.2kW P	CAI	20		
2176	Vòng 22215EK/C3	CAI	2		
2177	Bạc côn H315	CAI	2		
2178	Cáp cấp nguồn động cơ trục vít đứng	MET	700		
2179	Đầu Cosse SC25-12, M25	BICH	1		
2180	Đai ốc hãm KM 28	CAI	2		
2181	Vòng chống xoay MB 28	CAI	2		
2182	Ống lót côn H 3128	CAI	2		

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Khối lượng tạm tính (Kg)	Ghi chú
2183	Vành chặn FRB 15/250	CAI	2		
2184	Vòng bi 23136 CCK/W33	CAI	2		
2185	Vòng bi 22228 CCK/W33(Ø125)	CAI	2		
2186	Côn xé rãnh H 3136	CAI	2		
2187	Vành chặn FRB 10/300	CAI	2		
2188	33441210TD riven wheel block with flanges DRS-315-A-75-A-55-K-H-W70; (VA1 - 48259017)	BO	4		
2189	Van màng chịu nước biển: DN100, PN16, Mã van: G41J-150LB, DN100	CAI	1		
2190	Vòng bi 6324	CAI	1		
2191	Vòng bi 22218EK/C3	CAI	2		
2192	Côn H318	CAI	1		
2193	Côn xé rãnh H 318	CAI	1		
2194	Đai ốc hãm KM 28	CAI	1		
2195	Vòng bi 22218EK/C3	CAI	2		
2196	Côn H318	CAI	2		
2197	Bu lông M10x50 (8.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng	BO	30		
2198	Bu lông lục giác chìm đầu bằng, cổ côn, ren suốt M12x50, loại 8.8 (bao gồm: vòng đệm, đai ốc, và ng khóa đai ốc). Vật liệu: SUS 304	BO	50		
2199	Bu lông mạ kẽm M12x40 (8.8)	BO	30		
2200	Van chặn vào các bộ lọc tinh và lọc thô HFO "Van bướm tay quay, kết nối bích Nhiệt độ ≥ 150 độ C Áp suất ≥ 20.5 Bar Vật liệu body: A 216-WCB"	CAI	4		
2201	Kẹp cáp: GXC-20-120	CAI	5		
2202	Thép tấm CT3 dày 40mm	M2	3,5		
2203	Bu lông M16x50 (5.8), ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng	BO	25		
2204	Cáp cầu 23 tấn L=60m	SOI	8		
2205	Tủ điều khiển palăng 23 tấn	TU	8		
2206	Hệ cáp điện cấp nguồn động lực 23 tấn	BO	8		
2207	Cáp cầu 5 tấn L=40m	SOI	23		
2208	Phanh cầu trục 5 tấn	BO	8		
2209	Tủ điều khiển palăng 5 tấn	TU	12		
2210	Hệ cáp điện cấp nguồn động lực 5 tấn	BO	23		
2211	Cảm biến tải trọng: Overload limiter-G, type SYG-OA, 0.2-32 tấn, 38VAC.	CAI	12		
2212	Bộ chuyển đổi nguồn phanh 400VAC-180VDC	CAI	8		
2213	Công tắc bảo vệ giới hạn di chuyển (Travel limit (left, right) Model: 101160442 MVH 015-11Y	CAI	12		
2214	Điều khiển từ xa - K602	CAI	8		
2215	Vòng bi NU204	CAI	140		
2216	Vòng bi NU207	CAI	16		
2217	Vòng bi 51107	CAI	50		
2218	vòng bi 6408E	CAI	276		
2219	Vòng bi 6312-2Z	CAI	140		
2220	Vòng bi 6204 RZ	CAI	16		
2221	Vòng bi 6321 ZZ	CAI	16		
2222	Bạc cầu tự lựa, tự bôi trơn: f75x28/f50x35	CAI	10		
2223	Phe hãm trong Size: Ø 50	CAI	20		
2224	Phe hãm trong Size: Ø 18	CAI	64		
2225	Phe ổ đường kính ngoài Size: Ø 54	CAI	16		
2226	Phe hãm trong Size: Ø 59	CAI	96		
2227	Phốt chèn 20X40X10 HMSA10 RG	CAI	72		
2228	Bulông lục giác chìm M8x45 (hoặc 50)	CAI	30		
2229	Ống thép mạ kẽm Ø60 dày3mm	M	60		
2230	Tủ điện ngoài trời Tủ thép chống thấm nước cấp bảo vệ IP55, sơn tĩnh điện chống rỉ, kích thước 400*500*250*1mm	CAI	22		
2231	Cầu dầu dạng thanh SHT 20A 12 cực	CAI	17		
2232	Cầu dầu dạng thanh YSFT-030-06	CAI	20		
2233	Bearing/Vòng bi 6312/C3	CAI	4		
2234	Round rubber striper Item 12.21, bản vẽ VA1-BWBC-01100-M-M1A-DSU-18002	CAI	4		
2235	Vòng bi NU204 EXL TYP2	CAI	4		
2236	OIL SEAL Viton 160x190x15 Type TC	CAI	7		
2237	Bearing 6212	CAI	24		
2238	Thép V75x75x8 mã kẽm nhúng nóng, (Tiêu âm quạt khói gió)	CAY	7		
2239	Con trượt cáp ray C	CAI	26		
2240	Cầu dầu dạng thanh SHT 30A 4 cực	CAI	57		
2241	Bearing 6218.2RSR	CAI	2		
2242	Vòng bi 6218	CAI	2		
2243	Vòng bi 6319	CA	2		
2244	Vòng dẫn hướng cáp cầu trục 5 tấn khu vực máy nghiền	CAI	1		
2245	Cầu dầu dạng thanh SHT 20A 4 cực	CAI	80		
2246	Giám sát tải trọng cho cầu trục 5, 10,17, 23, 30 tấn SYG-OA	BO	4		
2247	Vòng bi NU208	CAI	2		
2248	Vòng bi 6309	CAI	12		
2249	Vòng bi NU203	CAI	6		
2250	Vòng bi 51106	CAI	1		
2251	Vòng bi 6207	CAI	19		
2252	Vòng bi NU209	CAI	3		
2253	Vòng bi 6407E	CAI	8		
2254	Vòng bi NU205	CAI	1		
2255	Vòng bi 51108	CAI	1		
2256	Vòng bi 51112	CAI	2		
2257	Vòng bi 51113	CAI	1		
2258	Vòng bi 6408 (Bearing)	CAI	2		
2259	Vòng bi NU204	CAI	2		

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Khối lượng tạm tính (Kg)	Ghi chú
2260	Vòng bi 51107	CAI	1	100	
2261	Hanger H301 3P	CAI	40		
2262	Bộ lấy điện 3P-60A	CAI	2		
2263	Bộ phanh cầu trục JOT, type FM10-H18-MH, hãng SUNGDO bao gồm 01 đĩa phanh A, 01 đĩa phanh B, 01 lò xo phanh, 02 đĩa phanh có răng	CAI	1		
2264	Bulong M16x80 Sus304 (A2-70) (gồm 1bulong+ 1ecu+ 1 long đen)	BO	15		
2265	Solenoid van đầu ra bộ phân ly máy nghiền. Solenoid coil Power Supply 220VAC/50Hz, cuộn hút 1 loại CDA092, 18-A-S	CAI	1		
2266	1558 Pressure sensor/ transmitter 0 to 16.32 kg/cm2; G1/4 Male thread 1089 0492 52	PCS	1		
2267	276 Supperheater - Metal temperature sensor Model : WRNR2-131MK	PCS	1		
2268	"Cơ cấu dẫn động van/I/P Positioner for Pneumatic Valve Type: TZIDC; Setpoint signal 4 ... 20 mA; Supply, 1.4 ... 6 bar (20 ... 90 psi); Connection Type: 1/4" NPT Female."	CAI	1		
2269	Bộ chuyển đổi nhiệt độ TC TM-TSM-TS213TC	CAI	1		
2270	Loadcell máy cấp than Model: C18305-1 NSX: Stock	CAI	1		
2271	Bộ nạp bi online Model: Z303160/BYZZ-V15.PCB CAI B16	CAI	2		
2272	Van Model: 225B-121CAAA	CAI	1		
2273	962 Positioner TZIDC.Type: V18345-1010221001	PCS	1		
2274	Temperture controller DY28T12D	CAI	2		
2275	Cảm biến nhiệt độ Pt100 , vật liệu sứ đặc biệt chống mài mòn M-11678-01-CE ; P/N: 25-0608-01 Total Length: 550 mm;	CAI	8		
2276	Bộ chia mở 3000 Series Divider Valve Manifold	BO	2		
2277	"Sensor nhiệt độ - RTD Pt100 3-wire - Single element - Temperature range: 0 đến 800 độ C - Sensor diameter: 6mm -Length:277mm - Material: SS316	CAI	1		
2278	SWITCHBOX MSK03; power supply: 5A 250VAC; IP65	BO	1		
2279	Cảm biến đo tốc độ, Model: QBJ-CS-2-2, Nguồn cấp: 12VDC, chiều dài cảm biến: 65mm, chiều dài cáp 2500	CAI	1		
2280	Bộ truyền động van cấp nước Dosing	BO	1		
2281	Bộ mạch điều khiển Actuator: wiring diagram: 6000-000-02 actuator type: IQT250. P/N: Rotork S0480-02	CAI	1		
2282	Flow switch bộ Dryer máy nén khí Part number: 1624261400	CAI	1		
2283	Van xả động Model 8102043620	CAI	3		
2284	Monitor module – Bộ phát hiện rò rỉ Clo Monitor module Receiver,CL2 gas monitor; acutec 35 - Part no.: U29323	CAI	3		
2285	Switch áp suất Pressure switch and diaphragm seal:- mã đặt hàng: U24860 (series 50-200 Evaporator for chlorine)	CAI	1		
2286	Công tắc nhiệt độ bộ hóa hơi Clo B-2C 1166 temperature control length: 250mm Process connection: 13/16" (20,673mm), 14 ren/1 inch	CAI	1		
2287	Bộ mạch bộ hóa hơi Clo P/N: W3T135215	CAI	1		
2288	Vòng bi 21313 E	CAI	1		
2289	Vòng bi 6313	CAI	1		
2290	Vòng bi 3305 ATN9	CAI	1		
2291	Board điều khiển A071 bao gồm: - Bo A071: PCA I/F - PSU 220VDC ROHS (ref: 0P6266AA) số lượng 1 cái - MBA cách ly: XFMR SAF ISOL -15%216-251VAC+10% IEC/UL (ref: 430-0048B) số lượng 03 cái	BO	1		
2292	Bộ lưu điện Eaton 9E6Ki (9104-12759) 6kVA 230VAC 50Hz, online, tower, with LCD display	BO	1		
2293	Filter in the silencer SSR 80 Size 160x120 mm	BO	2		
2294	Filter in the silencer SSR 125 Size 120x220 mm	BO	2		
2295	Vòng bi 6309	CAI	2		
2296	Gu giông + đai ốc M16x150, cấp 10.9	BO	4		
2297	M20x50 (8.8) ren suốt, mạ kẽm nhúng nóng (1 bộ bao gồm 01 bulong + 01 đai ốc + 01 long đèn)	BO	24		
2298	Ubolt thép mạ kẽm (bu lông âm ống kích thước ngoài Φ 60 mm) (1 bộ bao gồm 1 Ubolt, 02 đai ốc)	BO	2		
2299	Con lăn chuyển hướng đường kính 114.3x950mm	CAI	1		
2300	BOLT M12x120,vật liệu 0Cr18Ni9	BO	50		
2301	1809 Shaft sleeve F075	PCS	2		
2302	1125 Conveyor belt (With Out splicing length) ST800-5+4-BW 1600	M	105		
III	Vỏ bình các loại		32	100	
1	MAY DOS Pufom, 750ml	BINH	10		
2	Khí hydro cho hiệu chuẩn HTA, 1.8% ± 0.036% H2, air balance, 10Mpa, 8 lit+vỏ bình	BINH	1		
3	Khí O2 cho hiệu chuẩn HTO (Zero), 99.5-100% O2, 10MPa, 8 lit+vỏ bình	BINH	1		
4	Khí O2 cho hiệu chuẩn OTH, 9.10 ± 0.2 ppm, N2 balance, 10 MPa,8 lit+vỏ bình	BINH	1		
5	Khí SO2 cho hiệu chuẩn span, "2000 ± 40 mg/m3, N2 balance, 40 lit/Aluminium 100 bar+vỏ bình	BINH	1		
6	Khí O2 cho hiệu chuẩn zero, 20.6 ± 0.4 % O2, N2 balance, 40 lit/Manganese steel, 100 bar+vỏ bình	BINH	1		
7	Khí hydro cho hiệu chuẩn HTA, 1.8% ± 0.036% H2, air balance, 10Mpa, 8 lit+vỏ bình	BINH	1		
8	Khí O2 cho hiệu chuẩn HTO (Zero), 99.5-100% O2, 10MPa, 8 lit+vỏ bình	BINH	1		
9	Khí O2 cho hiệu chuẩn OTH, 9.10 ± 0.2 ppm, N2 balance, 10 MPa,8 lit+vỏ bình	BINH	1		
10	Khí SO2 cho hiệu chuẩn span, 1798 ± 36 ppm, O2 21.0 ± 0.4 % , N2 balance, 8 lit/Aluminum, 100 bar+vỏ bình	BINH	4		
11	Khí N2 cho hiệu chuẩn zero, 99.5 - 99.9995 % N2 , 40 lit/Manganese steel, 140 bar+vỏ bình	BINH	1		
12	Khí O2 cho hiệu chuẩn span, 1 ± 0.02 % O2, N2 balance, 8 lit/Aluminum, 100 bar+vỏ bình	BINH	4		
13	Khí O2 cho hiệu chuẩn span, 1 ± 0.02 % O2, N2 balance, 40 lit/Manganese steel, 100 bar+vỏ bình	BINH	2		
14	Khí SO2 cho hiệu chuẩn span, "2000 ± 40 mg/m3, N2 balance, 40 lit/Aluminium 100 bar+vỏ bình	BINH	1		

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Khối lượng tạm tính (Kg)	Ghi chú
15	Khí O2 cho hiệu chuẩn zero, 20.6 ± 0.4 % O2, N2 balance, 40 lít/Manganese steel, 100 bar+vỏ bình	BINH	2		
	Tổng cộng		66.190		



PHỤ LỤC II.5 - DANH MỤC VẬT TƯ THU HỒI ĐÃ HƯ HỎNG TIÊU HỦY TẠI THỜI ĐIỂM KIỂM KÊ 00H00 NGÀY 01/01/2022

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
			Theo thực tế	
1	Ống nối mềm vòi đầu Ống nối mềm Model F08032-15 F32FN	CAI	4	
2	Phốt chặn dầu 80x100x12 HMSA 10 RG	CAI	2	Rác thải nguy hại
3	Băng tải máy cấp dầu DE Khổ băng tải: B838x3P x10 mm Chiều dài băng tải: 9600mm	CAI	1	Rác thải nguy hại
4	½ AA, 3.6V, lithium battery Part number TSXPLP01 (TL-5902)	CAI	1	Rác thải nguy hại
5	2015 Battery cell 2V 3000Ah. Model: 2GM 3000..220VDC-3000Ah	PCS	2	Rác thải nguy hại
6	Dây curoa B 102	SOI	4	Rác thải nguy hại
7	Gasket kích thước 24x18x2	CAI	2	Rác thải nguy hại
8	Gasket 0-106290-0 item64 bản vẽ 00.19.64	CAI	2	Rác thải nguy hại
9	Gasket for oil supply line kích thước 31x22x1.5	CAI	2	Rác thải nguy hại
10	Vòng giảm chấn cao su Nor-Mex 112	CAI	2	Rác thải nguy hại
11	O ring Code JB/ZQ4224-2006 32x3.5; Vật liệu Viton	CAI	2	Rác thải nguy hại
12	Bạc Ø105x85x95mm (Chi tiết theo mẫu) Vật liệu cao su	CAI	2	Rác thải nguy hại
13	Bạc Ø85x60x90mm (Chi tiết theo mẫu) Vật liệu cao su	CAI	3	Rác thải nguy hại
14	Ty ô thủy lực cơ duỗi gầu 7616526	CAI	4	Rác thải nguy hại
15	Dây cu roa xe L514 mã số Liebherr 7090521	CAI	1	Rác thải nguy hại
16	Dây cu roa xe L514 mã số Liebherr 7090521	CAI	2	Rác thải nguy hại
17	Gasket (mặt máy) Part no 7090210	CAI	2	Rác thải nguy hại
18	Cao su giảm chấn động cơ Mã đặt hàng Liebherr 7621803	CAI	8	Rác thải nguy hại
19	Lốp xe xúc lật L506 thông số kỹ thuật: 15.5/70-18/10PR	CAI	2	Rác thải nguy hại
20	Lốp xe xúc lật L506 thông số kỹ thuật: 15.5/70-18/10PR	CAI	2	Rác thải nguy hại
21	Ống nối mềm ống xả khói-Exhaust Duct Mã số Liebherr 11068093, D=70MM	CAI	1	Rác thải nguy hại
22	Ống nối mềm ống xả khói-Exhaust Duct Mã số Liebherr 11068093, D=70MM	CAI	1	Rác thải nguy hại
23	Ắc quy khô MF 31-800T 12V 100Ah	CAI	4	Rác thải nguy hại
24	Tết teflon PTFE 10x10mm	Kg	3	Rác thải nguy hại
25	Băng vải ceramic chịu nhiệt 50x30x3mm	Cuộn	2	Rác thải nguy hại
26	Oring Sợi chịu dầu Ø2.5mm	M	10	Rác thải nguy hại
27	Oring Sợi chịu dầu Ø5.0mm	M	10	Rác thải nguy hại
28	Phốt chặn dầu 75x100x12	CAI	1	Rác thải nguy hại
29	Oring Sợi chịu dầu Ø3.0mm	M	20	Rác thải nguy hại
30	Gasket chì kích thước 70x60x2mm (đường kính ngoài 70mm, đường kính trong 60mm, chiều dày 2mm)	CÁI	4	Rác thải nguy hại
31	Gasket chì kích thước 90x80x2mm (đường kính ngoài 90mm, đường kính trong 80mm, chiều dày 2mm)	CÁI	4	Rác thải nguy hại
32	Mỡ Shell Gadus S2 V220 2	Kg	5	Rác thải nguy hại
33	PIN 0KT107391P016 Of Combined Reheat Valve : CRV (A/B)	pcs	2	Rác thải nguy hại

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
			Theo thực tế	
34	Hạt silicagel bột thờ (Blue color gel)	Kg	50	Rác thải nguy hại
35	Tết graphit tấm chì kích thước 30x30mm	Kg	20	Rác thải nguy hại
36	Tết graphit tấm chì 16x16mm. Chịu nhiệt 500°C	kg	15	Rác thải nguy hại
37	Phốt chấn dẫu 50x65x8 HMSA10 RG	Cái	4	Rác thải nguy hại
38	Phốt chấn dẫu 160X190X15 HMSA10 RG	Cái	2	Rác thải nguy hại
39	Vải Amiăng quần bông bảo ôn Loại khổ (500x10500x50)	Cái	2	Rác thải nguy hại
40	Vải Amiăng quần bông bảo ôn Loại khổ (200x6500x50)	Cái	6	Rác thải nguy hại
41	Vải Amiăng quần bông bảo ôn Loại khổ (400x36000x50)	Cái	1	Rác thải nguy hại
42	Vải Amiăng quần bông bảo ôn Loại khổ (400x41000x50)	Cái	1	Rác thải nguy hại
43	Phốt 65x50x8 mm	Cái	8	Rác thải nguy hại
44	Tết sợi cốt tông tấm mỡ 16x16 mm	Kg	10	Rác thải nguy hại
45	Tết sợi cốt tông tấm mỡ 8x8mm	Kg	10	Rác thải nguy hại
46	Bông bảo ôn kích thước 1000x20x10000mm	Cuộn	5	Rác thải nguy hại
47	Tết sợi cốt tông tấm mỡ 8x8mm	Kg	10	Rác thải nguy hại
48	"Gasket chì, kích thước 140x120x4,5mm gioăng 1 vành 4.5T"	CAI	6	Rác thải nguy hại
49	Gasket chì áp lực cao Size: 2mmTxOD110xID96	CAI	4	Rác thải nguy hại
50	Tết graphit tấm chì 20x20mm. Chịu nhiệt 500°C	KG	30	Rác thải nguy hại
51	Tết sợi cốt tông tấm mỡ 16x16 mm	KG	20	Rác thải nguy hại
52	APC Smart-UPS SC 1000VA 230V-2U Rackmount/Tower	BO	1	Rác thải nguy hại
53	Bộ lưu điện Online Santank C3K LCD 3000VA/2700W	BO	1	Rác thải nguy hại
54	Bồn chứa axit HCl	CHIEC	1	Rác thải nguy hại
55	Bồn hấp thụ axit HCl	CHIEC	1	Rác thải nguy hại
56	Bồn chứa NaOH	CHIEC	1	Rác thải nguy hại
57	Băng tải máy cấp than nguyên spliced belt, L = 2.043; B838,	CAI	1	Rác thải nguy hại
58	Tấm cao su làm kín bunker Type: 800 EP250/2, 3+1,5, độ dày 7mm	M	190	Rác thải nguy hại
59	Dây băng tải (EAC21/22/41/42/51/52) Belt conveyer - Chủng loại:1200ST630 - 5+4	M	350	Rác thải nguy hại
60	Roăng chèn trục SHAFT SEAL 150X225X12/24 NBR, Material-Nr: 70000004086794, Part No.: 0160	CAI	2	Rác thải nguy hại
61	Lõi lọc Shuler Filtration; Model : SL-XR-70" A Kích thước lọc 1 um Kết nối ren: M33x1.5; M8 Vật liệu: Nhựa PP Tổng chiều dài (bao gồm 2 đầu kết nối ren) : 1930±5mm Đường kính ngoài : 67±3mm Nhiệt độ làm việc: 50-60°C Áp suất Max: 40 bar Lưu lượng Max. 810m³/h/204 lõi lọc Độ chênh áp tối đa cho phép qua bộ Prefilter: 0.175 MPa	CAI	812	Rác thải nguy hại
62	Cảm biến (encoder) giám sát, điều khiển tốc độ động cơ đầu cấp và động cơ trục vít đúng SFM60 - HRKB0K02 (1052192)	CAI	6	Rác thải nguy hại
63	Lưới lọc rác (Screen cloth) Item Number : W2T496864	CAI	1	Rác thải nguy hại
64	Lưới lọc rác (Screen cloth) Item Number : W2T496864	TAM	3	Rác thải nguy hại
65	Phin lọc xả khí (Muffler) 1623198700	CÁI	2	Rác thải nguy hại

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
			Theo thực tế	
66	Bộ phin lọc (Air/Oil filter kit) 2906048700	BỘ	1	Rác thải nguy hại
67	Phin lọc xả khí (Muffler) 1623198700	CÁI	1	Rác thải nguy hại
68	Bộ phin lọc 2906053000	BỘ	1	Rác thải nguy hại
69	Vòng đệm 0650100104	CÁI	34	Rác thải nguy hại
70	Phin lọc khí điều khiển (PILOT AIR FILTER) 9093003271	CÁI	2	Rác thải nguy hại
71	Phin lọc khí 1630040799	CÁI	2	Rác thải nguy hại
72	Phin lọc khí nén 1629053716	CÁI	30	Rác thải nguy hại
73	Phin lọc khí nén 1629054716	CÁI	50	Rác thải nguy hại
74	Ông lót côn OH3268H	CAI	2	Rác thải nguy hại
75	Lọc dầu hồi bôi trơn thùng nghiền EF7-100	BO	2	Rác thải nguy hại
76	Vòng cao su giảm chấn chốt truyền động máy cấp Đường kính ngoài Do; 44mm, đường kính trong Di: 22mm, chiều dài L=42mm; Vật liệu :EPDM	CAI	16	Rác thải nguy hại
77	Màn hình/Display,Part No: M402SD07G	CAI	10	Rác thải nguy hại
78	Roăng chèn piston bộ phanh hãm (tại cụm phanh) Part no 10097332	CAI	1	Rác thải nguy hại
79	Gioăng chèn piston xy lanh bàn đạp phanh Seal kit: Mã số Liebherr 10112884	CAI	4	Rác thải nguy hại
80	Gioăng chèn piston xy lanh bàn đạp phanh Seal kit: Mã số Liebherr 10112884	CAI	2	Rác thải nguy hại
81	Gioăng chèn trục bạc lót khớp xoay gầu xúc gầu xúc - RADIAL SEAL Mã số Liebherr 7362178, RADIALDICHRING X60X75X8	CAI	24	Rác thải nguy hại
82	Gioăng chèn trục bạc lót khớp xoay gầu xúc - RADIAL SEAL Mã số Liebherr 7362179, RADIALDICHRING X70X85X8	CAI	2	Rác thải nguy hại
83	Gioăng chèn trục bạc lót khớp xoay ty thủy lực - RADIAL SEAL Mã số Liebherr 10493114, RADIALDICHRING 60X75X8	CAI	4	Rác thải nguy hại
84	Dây cu roa hệ thống nước làm mát Part no 11161974	CAI	2	Rác thải nguy hại
85	Gioăng chèn trục bạc lót khớp xoay gầu xúc - RADIAL SEAL Mã số Liebherr 7362176	CAI	4	Rác thải nguy hại
86	Bộ gioăng chèn xy lanh thủy lực đánh lái - Seal kit Mã số: Seal kit - Liebherr 10450034	BO	6	Rác thải nguy hại
87	Bộ gioăng bơm dầu thủy lực quạt gió làm mát SEAL KIT CPL.: Mã số Liebherr 10475740	BO	2	Rác thải nguy hại
88	Bộ gioăng bơm dầu thủy lực quạt gió làm mát SEAL KIT HYDRAULIC PUMP: Mã số Liebherr 7622254	BO	2	Rác thải nguy hại
89	Gioăng chèn trục bơm dầu thủy lực quạt gió làm mát Shaft seal: Mã số Liebherr 7010597	CAI	2	Rác thải nguy hại
90	Gioăng chèn trục bộ điều chỉnh thủy lực chính SHAFT SEAL: Mã số Liebherr 7620746	CAI	2	Rác thải nguy hại
91	Bộ gioăng bơm dầu thủy lực hệ thống di chuyển SEAL KIT HYDRAULIC PUMP: Mã số Liebherr 10038478	BO	2	Rác thải nguy hại
92	Dây cu roa: V-BELT L506 Mã số Liebherr 10491672	CAI	6	Rác thải nguy hại
93	Gioăng thép xoắn 95x75x4	CAI	1	Rác thải nguy hại
94	Gioăng, Mechanical packing Slade 3300 SGV 3/8"; Nhiệt độ 1000oC; Áp suất 5.000 PSI (34,47 Mpa); 1 cuộn 2,5kg, (Bồn xả Drain)	Cuộn	1	Rác thải nguy hại
95	Tết chèn ceramic 19x19mm	Cuộn	1	Rác thải nguy hại
96	Lọc dầu bôi trơn bơm cấp	CAI	2	Rác thải nguy hại
97	Gioăng cao su Kích thước: 2052x1948x19.24	CAI	2	Rác thải nguy hại
98	Gioăng không Amiang Teadit NA-1122 Khổ: 1500x3200mm, dày 3mm	TAM	1	Rác thải nguy hại
99	Tấm Teadit NA-1005 Khổ: 1500x1600mm, dày 0.5mm	TAM	1	Rác thải nguy hại

STT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
			Theo thực tế	
100	Đầu cosse pin đặc phù nhựa PTV 1.25-10 F=1.9	CAI	1	Rác thải nguy hại
Tổng cộng			1919	